



## CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM THE AUS4REFORM PROGRAM

### BÁO CÁO REPORT

#### **DỰ ÁN KIẾN TẠO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THUẬN LỢI ĐỀ THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG THỰC PHẨM TP CẦN THƠ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT & CUNG CẤP THỰC PHẨM GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG VÀ HÀM LƯỢNG GTGT CAO TRONG ĐIỀU KIỆN ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19**

**BUILDING AN ENABLING ENVIRONMENT FOR LEVERAGING SMALL AND  
MEDIUM ENTERPRISES IN THE FOOD SYSTEM TO IMPROVE PRODUCTION  
AND DELIVERY OF NUTRITIOUS FOODS WITH HIGH ADDED VALUE  
IN CAN THO CITY IN THE TIME OF COVID-19**



*TP Cần Thơ, 4/2021*





**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM  
(AUS4REFORM)**

**BÁO CÁO**

**DỰ ÁN KIẾN TẠO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THUẬN LỢI  
ĐỂ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG THỰC PHẨM  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ, NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT VÀ  
CUNG CẤP THỰC PHẨM CÓ GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG VÀ HÀM  
LƯỢNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG CAO TRONG ĐIỀU KIỆN  
ẢNH HƯỞNG BỞI COVID-19**

*Cần Thơ, Tháng 4/2021*



## LỜI CẢM ƠN

Sản xuất và kinh doanh thực phẩm nói chung và thực phẩm từ sản xuất nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng là một trong những lĩnh vực có lợi thế của thành phố Cần Thơ. Trong bối cảnh ảnh hưởng của Covid-19, với sự hỗ trợ của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform), Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ đã thực hiện Dự án “Kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy doanh nghiệp trong hệ thống thực phẩm thành phố Cần Thơ nâng cao hiệu quả sản xuất và cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng cao trong điều kiện ảnh hưởng bởi Covid-19”.

Dự án được thực hiện nhằm phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh và đặc điểm của hệ thống thực phẩm nhằm đề xuất các giải pháp kiến tạo môi trường kinh doanh, thúc đẩy doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm phục hồi sản xuất kinh doanh dưới các tác động của Covid-19 và cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng cao tại thành phố Cần Thơ. Đồng thời, đóng góp vào 03 kết quả của Chương trình Aus4Reform gồm: (1) Tạo lập thị trường cạnh tranh, minh bạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; (2) Tăng cường thể chế cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng và (3) Tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu nông thôn.

Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ xin trân trọng cảm ơn Chương trình Aus4Reform, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ đã hỗ trợ quá trình xây dựng, xuất bản và công bố báo cáo.

Báo cáo do Tiến sĩ Huỳnh Văn Tùng chủ trì, với sự tham gia của Phó Giáo sư Tiến sĩ Võ Thành Danh - Trường Đại học Cần Thơ; Nguyễn Minh Thảo - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; Tiến sĩ Lê Chí Phương, Võ Minh Cảnh, Trần Huỳnh Anh, Võ Huỳnh Loan, Trần Tố Loan và các đơn vị trực thuộc Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ. Các Chuyên gia tư vấn cung cấp các báo cáo chuyên đề và nội dung đầu vào gồm Tiến sĩ Ong Quốc Cường, Nguyễn Thị Lương - Trường Đại học Cần Thơ, Huỳnh Thị Thanh Tuyền – Trung tâm Nông nghiệp nhiệt đới Quốc tế. Báo cáo cũng nhận được sự góp ý, thông tin, thảo luận tích cực và thẳng thắn của đại diện các cơ quan trung ương và địa phương, doanh nghiệp, nông hộ, nhà khoa học và chuyên gia tư vấn độc lập trong và ngoài nước trong quá trình thực hiện.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm tác giả, không phản ánh quan điểm của nhà tài trợ hay Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ.

**Tiến sĩ Huỳnh Văn Tùng**

Viện trưởng Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ



## **ACKNOWLEDGEMENTS**

This study was supported by the Australian Program to support Vietnam economic reform (Aus4Reform).

This project is carried out to analyze and evaluate the business environment and the characteristics of the food system in order to propose solutions to create a business environment leveraging enterprises to provide nutritious foods with high added value in the time of Coronavirus disease (Covid-19). This study contributes to three results of the Aus4Reform Program including (1) Create a competitive, transparent market and improving investment and business environment; (2) Strengthen competition institutions and protect consumers; and (3) Create favorable conditions for rural restructuring.

We would like to thank the sponsor, the People's Committee of Can Tho City, Department of Planning and Investment, Department of Health, Department of Industry and Trade, and Department of Agriculture and Rural Development of Can Tho city.

The report is chaired by Dr. Huynh Van Tung - Director, Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies together with Assoc. Prof. Dr. Vo Thanh Danh - Can Tho University; Nguyen Minh Thao – Central Institute for Economic Management; and Dr. Le Chi Phuong, Vo Minh Canh, Tran Huynh Anh, Vo Huynh Loan, Tran To Loan, and Departments of Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies. Experts providing thematic reports and inputs include Dr. Ong Quoc Cuong and Nguyen Thi Luong - Can Tho University and Huynh Thi Thanh Tuyen – The Alliance of Bioversity International and CIAT. The report also received positive comments, information, and straightforward discussions from representatives of central and local agencies, enterprises, farmers, scientists, national and international consultants throughout the implementation process.

Any statements and opinions stated herein are those of the authors and are not necessarily representative of or endorsed by the Donor and Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies.

**Dr. Huynh Van Tung**

Director, Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies





# TÓM TẮT

## **Khung pháp lý ngành thực phẩm và những điểm có thể cải cách**

Theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm 2010, trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (ATTP) thuộc về 03 Bộ, gồm: Y tế, Công thương và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi địa phương. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP (gọi tắt là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP và danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của ba Bộ liên quan. Bên cạnh các mặt tích cực, một số bất cập trong quy định và thực thi pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Hệ thống văn bản pháp luật nhiều, khó tra cứu, gây khó khăn, tốn kém thời gian và công sức
- Khác biệt trong quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm
- Bất cập trong danh mục quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
- Bất cập trong thanh tra, kiểm tra và các bất cập khác về an toàn thực phẩm.

## **Môi trường đầu tư kinh doanh thành phố Cần Thơ**

Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện cùng với cải cách thủ tục hành chính đã thúc đẩy các khu vực kinh tế phát triển đa dạng, thu hút được nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, có chỉ số thể hiện chất lượng môi trường đầu tư đang có dấu hiệu giảm trong những năm gần đây. Năm 2020, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Cần Thơ là 66,33 điểm, xếp hạng 12/63 tỉnh/thành phố trong cả nước (tuột một hạng so với năm 2019), duy trì vị trí thứ 05/13 trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và xếp trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành “Khá”. Trong đó, có 04/10 chỉ số thành phần được cải thiện so với năm 2019; Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2020 xếp thứ 29/63 tỉnh, thành phố (42,89 điểm, giảm 2,82 điểm so với năm 2019), xếp thứ sáu khu vực ĐBSCL; và chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2018 đạt 81,1 điểm, xếp hạng 6/63 tỉnh, thành phố; Cần Thơ nằm trong top 20 địa phương dẫn đầu về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (Vietnam ICT INDEX).

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm theo số liệu khảo sát bình quân là 2,19/5 điểm. Cao nhất là 2,33 điểm ở nội dung kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp (2,33 điểm) và thấp nhất là nội dung yêu cầu bổ sung hồ sơ sau khi tiếp nhận và có giấy biên nhận (1,92 điểm). Một số nội dung đạt thấp khác như thủ tục được niêm yết công khai, cán bộ hướng dẫn am hiểu quy định, hướng dẫn dễ thực hiện, thời gian chờ để được hướng dẫn và nộp hồ sơ nhanh chóng và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

## **Tác động của Covid-19 đến ngành thực phẩm thành phố Cần Thơ**

Tác động tới chuỗi sản xuất nông nghiệp: hơn 20,7% doanh nghiệp cho rằng số nhà cung ứng của họ trong năm 2020 có thay đổi so với năm 2019. Doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm cũng bị ảnh hưởng giảm đơn hàng do tác động của Covid-19 tuy nhiên mức ảnh hưởng không nhiều. Ngoài

ra, hóa chất kiểm nghiệm cần thiết nhập từ nước ngoài cũng bị gián đoạn. Hơn 34% doanh nghiệp cho rằng doanh thu năm 2020 của doanh nghiệp bị sụt giảm do tác động của Covid-19.

Chi phí cho hoạt động thường xuyên (mua sắm trang thiết bị máy móc, nguyên liệu đầu vào; chi phí điện nước, văn phòng phẩm;...), kể đến là chi phí thuê mặt bằng, chi phí trả công lao động và trả lãi vay ngân hàng hiện là gánh nặng lớn nhất của doanh nghiệp do tác động của đại dịch Covid-19.

Ba khó khăn chính mà doanh nghiệp đã gặp phải do dịch Covid-19 gồm: (i) thị trường tiêu thụ trong nước bị thu hẹp (47,9%); (ii) nguồn thu không đủ để bù đắp cho các chi phí phát sinh (36,4%) và (iii) không thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh (22,1%).

### **Các biện pháp doanh nghiệp đã thực hiện và kế hoạch dự kiến nhằm vượt qua khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19**

Một số biện pháp nhằm vượt qua khó khăn các doanh nghiệp thực hiện như sau: (i) thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh (44,1%); (ii) cho lao động giãn việc hoặc nghỉ luân phiên (16,2%); (iii) cắt giảm số lượng lao động (15,4%); (iv) tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống; (v) cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên (11,8%) và (vi) một số ít doanh nghiệp đẩy mạnh thương mại điện tử.

Mặc dù doanh nghiệp đã thực hiện nhiều giải pháp trong thời gian qua để ứng phó dịch Covid-19, tuy nhiên phần lớn doanh nghiệp cho rằng không có kế hoạch gì để ứng phó dịch Covid-19 trong thời gian tới (76,4%). Các doanh nghiệp có kế hoạch sắp tới với tỷ lệ thấp, chỉ chiếm hơn 20%. Trong số các doanh nghiệp có kế hoạch ứng phó dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp (62,5%) dự định mở rộng thị trường, thêm vào đó sẽ đầu tư hệ thống quản lý chất lượng (43,8%), nâng cao năng lực, công suất sản xuất (32,3%) và đầu tư hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm (15,6%).

### **Các điểm hạn chế trong phát triển ngành thực phẩm thành phố Cần Thơ**

*Sản xuất, tiêu thụ và nguồn gốc xuất xứ:*

- Sản xuất nông nghiệp quy mô hộ nhỏ lẻ là một thách thức không nhỏ khi tổ chức lại một nền sản xuất theo hướng lớn, tập trung và là nguyên nhân cơ bản làm cho hiệu quả kinh tế thấp. Chỉ có 22,2% nhà vườn có thuê lao động toàn thời gian hoặc bán thời gian.
- Trình độ lao động nông nghiệp hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.
- Hơn 90% nhà vườn sử dụng thuốc trừ sâu và 83% nhà vườn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.
- Tình hình thiên tai tại ĐBSCL ngày một bất thường hơn trước những thách thức biến đổi khí hậu, có thể dẫn đến năng suất giảm và thu hẹp diện tích đất canh tác.
- Tỷ lệ rất thấp nông hộ có kết nối trực tiếp với khách hàng tiêu thụ, chủ yếu thông qua thương lái, người bán sỉ. Ngoài ra, đa số nhà vườn (94,4%) không có hợp đồng, thỏa thuận chính thức hoặc bán chính thức trong việc tiêu thụ sản phẩm rau củ quả.

*Tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả trong phát triển sản xuất kinh doanh:*

- Một số điều kiện chưa đồng bộ để áp dụng hậu kiểm, ví dụ bình quân cơ sở hạ tầng doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại thành phố chưa đạt tiêu chuẩn cơ bản.

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vẫn còn hạn chế, nhất là dành cho nông sản tươi.
- Ý thức về tự nguyện kiểm nghiệm để đảm bảo ATTP của các cơ sở còn thấp.

#### *Kinh doanh, phân phối, thị trường:*

- Tác động của Covid-19 làm thị trường tiêu thụ trong nước của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm bị thu hẹp.
- Đô thị hóa gia tăng gây áp lực cho các phương thức cung cấp thực phẩm truyền thống.

#### *Hệ thống quản trị:*

Vẫn còn sự chùng chéo và cắt khúc trong quản lý về ATTP giữa ba Bộ chịu trách nhiệm chính gồm Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT và Bộ Công Thương.

### **Các điểm hạn chế trong phát triển chuỗi rau củ quả thành phố Cần Thơ**

#### *Sử dụng đầu vào:*

- Chất lượng, nguồn gốc hạt giống và vật tư đầu vào chưa được đảm bảo, vẫn còn nhiều cơ sở hoạt động quy mô nhỏ nhập giống không ghi rõ nguồn gốc.
- Khó kiểm soát nguồn cung thuốc bảo vệ thực vật và phân bón do các cơ sở sản xuất kinh doanh nhiều nhưng nhỏ lẻ, nằm trong khu dân cư. Việc thanh tra kiểm tra chỉ mới tập trung vào các đại lý phân phối lớn.

#### *Sản xuất/trồng trọt:*

- Sản xuất nông nghiệp quy mô hộ nhỏ lẻ, có khả năng cạnh tranh kém sẽ bị áp lực rất lớn khi một số Hiệp định Thương mại Tự do được thực hiện, thị trường nội địa cũng bị đe dọa nếu không tổ chức một giải pháp sản xuất tiên tiến, hiện đại, minh bạch và bền vững.
- Hơn 90% nhà vườn sử dụng thuốc trừ sâu và 83% nhà vườn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.
- Tác động của đại dịch Covid-19 đối với thu nhập nông hộ, 81,5% nhà vườn cho rằng thu nhập của họ năm 2020 đã giảm so với năm 2019.
- Trình độ Lao động nông nghiệp hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.

#### *Thu gom, vận chuyển:*

- Tỷ lệ rất thấp nông hộ có kết nối trực tiếp với khách hàng tiêu thụ, chủ yếu thông qua thương lái, người bán sỉ. Ngoài ra, đa số nhà vườn (94,4%) không có hợp đồng, thỏa thuận chính thức hoặc bán chính thức trong việc tiêu thụ sản phẩm rau củ quả.
- Thu gom và vận chuyển nhỏ lẻ chưa đảm bảo chất lượng, kỹ thuật sơ chế và hệ thống vận chuyển lạnh còn nhiều hạn chế.

#### *Tiêu thụ:*

- Niềm tin của người tiêu dùng vào độ minh bạch của thị trường cung cấp rau củ quả còn thấp.

- Với vai trò trung tâm phát triển của vùng ĐBSCL, lượng khách du lịch và khách vãng lai, sinh viên và người lao động lớn, việc đảm bảo ATTP tại các bếp ăn tập thể tại khu công nghiệp và trường học, nhà hàng, khách sạn, cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố,... là vấn đề còn rất nhiều thử thách đối với thành phố.

#### *Hệ thống kiểm nghiệm:*

- Một số điều kiện chưa đồng bộ để áp dụng hậu kiểm, ví dụ bình quân cơ sở hạ tầng doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại thành phố chưa đạt tiêu chuẩn cơ bản.
- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vẫn còn hạn chế, nhất là dành cho nông sản tươi.
- Ý thức về tự nguyện kiểm nghiệm để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở còn thấp.

#### *Hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp:*

Chỉ có 6,4% doanh nghiệp được khảo sát có hệ thống quản lý chất lượng, đây là tỷ lệ rất thấp, trong đó phần lớn hệ thống thông tin quản lý chất lượng được áp dụng trong khâu chế biến, đóng gói (chiếm 90,9%). Ngoài ra, hầu hết các công ty được khảo sát không sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc/xuất xứ sản phẩm (chiếm 92,9%) và không sở hữu hay áp dụng hệ thống giám sát chuỗi cung ứng (chiếm 98,6%).

#### *Hệ thống quản trị:*

- Vẫn còn sự chông chéo và cắt khúc trong quản lý về an toàn thực phẩm giữa 03 Bộ chịu trách nhiệm chính gồm Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương.
- Quản lý truy xuất nguồn gốc còn hạn chế. Truy xuất nguồn gốc khả thi nếu hàng hóa sản xuất bởi hợp tác xã, công ty, cơ sở có thương hiệu; tuy nhiên, không truy xuất được với những nông hộ sản xuất rau củ quả nhỏ lẻ.

### **Hoạt động tập huấn và hỗ trợ doanh nghiệp**

Chương trình tập huấn trong khuôn khổ Dự án đã được thành phố Cần Thơ thể chế hóa thành Kế hoạch hành động trong năm 2021, gồm Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2021 của Chính phủ gắn với thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thành phố Cần Thơ năm 2021 và Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố năm 2021, với chủ đề “Hỗ trợ pháp lý, phổ biến những điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2020 cho hệ thống doanh nghiệp ngành thực phẩm thành phố Cần Thơ nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh hậu Covid-19”.

Một cẩm nang hướng dẫn tích hợp quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giữa 03 ngành được xây dựng, là kết quả hợp tác tích cực của đơn vị chủ trì Dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tài liệu nhận được 100% sự hài lòng của doanh nghiệp về nội dung và 96% doanh nghiệp đánh giá tài liệu sẽ giúp doanh nghiệp thuận tiện hơn trong thực hiện thủ tục hành chính có liên quan trong lĩnh vực thực phẩm.

## **Khuyến nghị chính sách**

Các nhóm khuyến nghị của Dự án “Kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy doanh nghiệp trong hệ thống thực phẩm thành phố Cần Thơ nâng cao hiệu quả sản xuất và cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng cao trong điều kiện ảnh hưởng bởi Covid-19” bao gồm:

- Hoàn thiện khung pháp lý về sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
- Kiến tạo môi trường kinh doanh.
- Phân cấp quản lý.
- Thúc đẩy doanh nghiệp trong chuỗi rau quả thành phố Cần Thơ cải thiện sản xuất và cung cấp thực phẩm theo hướng chất lượng dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng, đặc biệt là đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng hậu kiểm và phát triển chuỗi cung ứng.
- Khuyến khích doanh nghiệp sản xuất phát triển thị trường trong và ngoài nước.



## MỤC LỤC

Chương 1: Giới thiệu chung .....	1
1.1. Bối cảnh và sự cần thiết của Dự án .....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu .....	1
1.3. Phương pháp thực hiện .....	1
1.3.1. Cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu .....	1
1.3.2. Phương pháp thu thập số liệu .....	2
1.3.3. Phương pháp phân tích .....	4
1.4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu .....	5
1.4.1. Phạm vi nghiên cứu .....	5
1.4.2. Đối tượng nghiên cứu .....	5
Chương 2: Khung pháp lý ngành thực phẩm và những điểm có thể cải cách .....	6
2.1. Tổng quan khung pháp lý về sản xuất, kinh doanh thực phẩm .....	6
2.1.1. Tổng quan các văn bản chỉ đạo, định hướng phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm .....	6
2.1.2. Khung pháp lý về ngành sản xuất, kinh doanh thực phẩm .....	6
2.1.2.1. Cơ sở pháp lý về quản lý ATTP .....	6
2.1.2.2. Một số quy định pháp lý đáng chú ý đối với ngành thực phẩm .....	6
2.1.2.3. Hệ thống tiêu chuẩn trong quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm .....	10
2.2. Những bất cập, trở ngại trong quy định và thực thi pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm .....	10
2.2.1. Hệ thống văn bản pháp luật nhiều, khó tra cứu, gây khó khăn, tốn kém thời gian và công sức .....	10
2.2.2. Khác biệt trong quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực ATTP .....	10
2.2.3. Bất cập trong Danh mục quản lý nhà nước về ATTP .....	11
2.2.4. Bất cập trong thanh tra, kiểm tra về ATTP .....	11
2.2.5. Một số bất cập khác trong quy định về quản lý ATTP .....	11
2.3. Môi trường đầu tư kinh doanh Thành phố Cần Thơ .....	13
2.3.1. Môi trường đầu tư kinh doanh .....	13
2.3.2. Cải cách hành chính .....	15
2.3.2.1. Cải cách thể chế .....	15
2.3.2.2. Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật .....	15
2.3.2.3. Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố: .....	16
2.3.2.4. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân .....	17

2.3.2.5. Kết quả của công tác cải cách hành chính .....	18
2.4. Đánh giá của doanh nghiệp đối với cải cách hành chính trong ngành thực phẩm Cần Thơ .....	23
Chương 3: Hệ thống thực phẩm.....	26
3.1. Kết quả khảo sát doanh nghiệp trong hệ thống thực phẩm tại thành phố Cần Thơ .....	26
3.1.1. Đặc điểm kinh doanh, phân bố, thị trường.....	26
3.1.2. Đặc điểm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả trong phát triển sản xuất kinh doanh.....	27
3.1.3. Đặc điểm kết nối với hệ thống phân phối thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh và vùng ĐBSCL.....	30
3.1.4. Đặc điểm sản xuất, tiêu thụ và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc xuất xứ.....	30
3.2. Tác động của Covid-19 đến ngành và các cơ hội, thách thức trong cạnh tranh và phát triển thị trường nội địa của ngành .....	32
3.2.1. Tác động tới chuỗi sản xuất nông nghiệp .....	32
3.2.2. Tác động của Covid-19 tới khoản vay và chi của doanh nghiệp .....	35
3.2.3. Tác động của Covid-19 tới việc điều chỉnh số lượng lao động trong doanh nghiệp ...	36
3.2.4. Các biện pháp doanh nghiệp đã thực hiện nhằm vượt qua khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19.....	38
3.2.5. Kế hoạch đối phó với những ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 .....	39
3.2.6. Giải pháp cụ thể doanh nghiệp dự kiến sẽ thực hiện để ứng phó với những ảnh hưởng do đại dịch Covid-19.....	39
3.3. Tiềm lực và điểm nghẽn trong phát triển của ngành thực phẩm.....	40
Tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả trong phát triển sản xuất kinh doanh ....	40
Chương 4: Chuỗi Rau Củ Quả.....	41
4.1. Đặc điểm hoạt động và kết nối của các tác nhân trong chuỗi.....	41
4.1.1. Chuỗi giá trị xoài.....	41
4.1.2. Chuỗi giá trị dâu Hạ Châu.....	45
4.1.3. Chuỗi giá trị mè (mè trắng).....	47
4.2. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi.....	49
4.3. Hệ thống logistics ngành thực phẩm.....	49
4.4. Hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm .....	50
4.5. Yếu tố con người và khoa học công nghệ cho phát triển chuỗi .....	53
4.5.1. Yếu tố con người.....	53
4.5.2 Yếu tố khoa học công nghệ.....	54
4.6. Tiềm lực và điểm nghẽn trong phát triển của chuỗi rau củ quả.....	54
Chương 5: Tập huấn hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trong hệ thống thực phẩm thành phố Cần Thơ.....	57



5.1. Nội dung chương trình tập huấn .....	57
5.2. Kết quả thực hiện.....	57
5.2.1. Những đồng thuận chung về cải cách thủ tục hành chính .....	57
5.2.2. Xây dựng tài liệu cầm tay theo hướng tích hợp quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giữa các đơn vị có liên quan trong lĩnh vực thực phẩm.....	58
Chương 6: Khuyến nghị chính sách .....	62
6.1. Khuyến nghị chính sách .....	62
6.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý về sản xuất, kinh doanh thực phẩm.....	62
6.1.2. Kiến tạo môi trường kinh doanh.....	63
6.1.3. Phân cấp quản lý.....	65
6.1.4. Thúc đẩy doanh nghiệp trong chuỗi rau củ quả Thành phố Cần Thơ cải thiện sản xuất và cung cấp thực phẩm theo hướng chất lượng dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng ..	65
6.1.4.1. Khó khăn và thách thức của doanh nghiệp thực phẩm trong đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.....	65
6.1.4.2. Các giải pháp chung đối với ngành thực phẩm .....	66
6.1.4.3. Một số giải pháp theo hướng hậu kiểm .....	67
6.1.4.4. Một số giải pháp khác để thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển chuỗi: .....	68
6.1.5. Giải pháp khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất phát triển thị trường trong và ngoài nước. ....	68
6.2. Kết luận .....	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	71
PHỤ LỤC .....	73
Phụ lục 1a: Cơ cấu mẫu điều tra doanh nghiệp .....	75
Phụ lục 1b: Danh sách sáu doanh nghiệp/tổ chức kiểm nghiệm thực phẩm tham gia khảo sát tháng 12/2020 .....	75
Phụ lục 2a: Tính chất mẫu điều tra doanh nghiệp .....	75
Phụ lục 2b: Trình độ học vấn của đáp viên .....	76
Phụ lục 2c: Loại hình doanh nghiệp của các doanh nghiệp có thực hiện thủ tục ĐKKD .....	76
Phụ lục 2d: Tính chất mẫu điều tra nông dân.....	76
Phụ lục 2e: Trình độ học vấn của đáp viên .....	77
Phụ lục 3: Nội dung tóm tắt các văn bản về quản lý an toàn và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm .....	77
Phụ lục 4: Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ATTP.....	80
Phụ lục 4a: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế .....	84
Phụ lục 5: Nội dung các tiêu chuẩn trong quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm.....	85
Phụ lục 6: Thí dụ về bất cập trong quản lý nhà nước về ATTP từ trường hợp sản phẩm pate Minh Chay.....	88

Phụ lục 7a: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.....	89
Phụ lục 7b: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT.....	90
Phụ lục 7c: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương .....	94
Phụ lục 8a: Chỉ số PCI Cần Thơ qua các năm .....	98
Phụ lục 8b: Chỉ số PAPI Cần Thơ qua các năm .....	99
Phụ lục 9a: Danh sách thành viên nhóm tập huấn và hỗ trợ doanh nghiệp .....	100
Phụ lục 9b: Hình ảnh các hoạt động thực tế của Dự án .....	101

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1: Các văn bản về quản lý an toàn và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm .....	6
Bảng 2.2: Các chỉ số về đánh giá môi trường đầu tư kinh doanh của Cần Thơ năm 2019 .....	13
Nguồn: Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ (2021).....	13
Bảng 2.3: Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI.....	21
Bảng 2.4: Ý kiến của doanh nghiệp về cải tiến thủ tục đăng ký kinh doanh .....	25
Bảng 3.1: Thay đổi thu nhập sản phẩm chính của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm năm 2020 so với năm 2019 .....	27
Bảng 3.2: Sự thay đổi của giá cả thực phẩm trong năm 2020 so với năm 2019 .....	27
Bảng 3.3: Tỷ lệ (%) các khoản mục chi phí để điều hành chuỗi cung ứng thực phẩm .....	28
Bảng 3.4: Vị thế thị trường (doanh thu) của các thị trường tiêu thụ chính của doanh nghiệp thực phẩm .....	30
Bảng 3.5: So sánh mức độ sử dụng vật tư nông nghiệp của nhà vườn trong năm 2020 so với năm 2019 .....	30
Bảng 3.6: Mức độ thay đổi thu nhập của nhà vườn trong năm 2020 so với năm 2019.....	31
Bảng 3.7: Nguồn cung ứng của doanh nghiệp kinh doanh rau củ quả .....	32
Bảng 3.8: Sự thay đổi trong doanh thu năm 2020 so với năm 2019, Rau Củ Quả.....	34
Bảng 3.9: Đối tượng khách hàng mua của doanh nghiệp.....	35
Bảng 3.10: Các khoản chi là gánh nặng lớn nhất cho doanh nghiệp do tác động của đại dịch Covid-19 .....	36
Bảng 3.11: Các khó khăn chính doanh nghiệp phải đối mặt do dịch Covid-19 .....	38
Bảng 3.12: Dự kiến kế hoạch đối phó với COVID-19 .....	39
Bảng 3.13: Các giải pháp doanh nghiệp dự kiến thực hiện để đối phó với đại dịch Covid-19 .....	39
Bảng 3.14: Tóm tắt các tiềm lực, hạn chế/điểm nghẽn trong phát triển ngành thực phẩm tại Cần Thơ.....	40
Bảng 4.1: Đánh giá về các yếu tố giá trị cốt lõi của sản phẩm.....	43
Bảng 4.2: Mức độ đáp ứng thị trường .....	43
Bảng 4.3: Đánh giá về năng lực sản xuất, quản trị bảo đảm xuất khẩu và phát triển thị trường...	43
Bảng 4.4: Mức độ về năng lực cạnh tranh.....	44
Bảng 4.5: Mức độ sẵn sàng thương mại của ngành hàng xoài .....	44
Bảng 4.6: Mức độ sẵn sàng thương mại của doanh nghiệp/HTX kinh doanh xoài.....	45
Bảng 4.7: Các điểm nghẽn trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu .....	47
Bảng 4.8: Mô tả các bên liên quan theo tác nhân trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu .....	47
Bảng 4.9: Các điểm nghẽn trong chuỗi giá trị mè trắng.....	48
Bảng 4.10: Mô tả các bên liên quan theo tác nhân trong chuỗi giá trị mè .....	49
Bảng 4.11: Thực trạng về hệ thống logistics trong ngành rau củ quả .....	50
Bảng 4.12: Hệ thống quản lý chất lượng tại doanh nghiệp .....	51
Bảng 3.13: Yếu tố con người cho phát triển chuỗi rau củ quả .....	53
Bảng 4.14: Tình hình lao động trong ngành rau củ quả tại Cần Thơ .....	53
Bảng 4.15: Tóm tắt các tiềm lực, hạn chế/điểm nghẽn trong phát triển chuỗi rau củ quả tại Cần Thơ .....	54

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1: Bản đồ chọn mẫu điều tra 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm.....	3
Hình 1.2: Bản đồ chọn mẫu điều tra 54 nông dân trồng rau củ quả .....	4
Hình 2.1: Tổng hợp xếp hạng các chỉ số của Cần Thơ .....	13
Hình 2.2: Tỷ lệ doanh nghiệp nộp hồ sơ ATTP phân theo bộ phận quản lý.....	24
Hình 2.3: Thời gian hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh (ngày) .....	24
Hình 3.1: Thay đổi về doanh thu của năm 2020 so với năm 2019 .....	33
Hình 3.2: Giá rau củ quả thay đổi so với năm 2019 .....	34
Hình 3.3: Lượng khách hàng mua rau củ quả thay đổi so với năm 2019 .....	35
Hình 3.4: Lượng tín dụng có sẵn có thay đổi trong 2020 so với 2019 không .....	36
Hình 3.5: Tác động của dịch Covid-19 đến thay đổi số lượng lao động trong doanh nghiệp .....	37
Hình 3.6: Những khía cạnh của Covid-19 đã dẫn đến sự thay đổi về lao động.....	37
Hình 3.7: Giải pháp doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đối phó với những ảnh hưởng do Covid-19 .....	38
Hình 4.1: Sơ đồ chuỗi giá trị cung ứng xoài của vùng ĐBSCL.....	41
Hình 4.2: Sơ đồ chuỗi giá trị xoài ở Cần Thơ.....	42
Hình 4.3: Sơ đồ chuỗi giá trị dâu Hạ Châu .....	45
Hình 4.4: Phân phối giá trị gia tăng giữa các tác nhân trong chuỗi dâu Hạ Châu .....	46
Hình 4.5: Chuỗi giá trị mè trắng .....	48
Hình 4.6: Các đoàn kiểm tra mà công ty đã tiếp trong năm 2020 .....	52
Hình 5.4: Mức độ hài lòng về nội dung quyền Cẩm nang .....	61

## BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

<b>Chữ cái viết tắt</b>	<b>Giải thích</b>
ATTP	An toàn thực phẩm
BCCI	Dịch vụ bưu chính công ích
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCHC	Cải cách hành chính
CNTT	Công nghệ thông tin
CPPS	Chi phí phát sinh
Covid-19	Coronavirus disease
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
EU	European Union - Liên minh Châu Âu
GMP	Good Manufacturing Practices - Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt
HACCP	Hazard Analysis Critical Control Point - Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn
HTX	Hợp tác xã
VIETNAM ICT INDEX	Vietnam Information and Communication Technology Index - Chỉ số về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin ở Việt Nam
ISET	The Institute for Social and Environmental Transition - Viện Nghiên cứu chuyển đổi môi trường và xã hội
KDTP	Kinh doanh thực phẩm
NLD	Người lao động
PAPI	Provincial Governance and Public Administration Performance Index - Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh
PAR	Provincial Administration Reform - Chỉ số cải cách hành chính
PCI	Provincial Competitiveness Index - Chỉ số năng lực cạnh tranh
QLCL	Quản lý chất lượng
Sở KH&ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
SP	Sản phẩm

SSTM	Sẵn sàng thương mại
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TAGS	Thức ăn gia súc
TP	Thành phố
TTHC	Thủ tục hành chính
TTTT	Thị trường truyền thống
UBND	Ủy ban Nhân dân
VBQPPL	Văn bản Quy phạm Pháp luật
VTNN	Vật tư nông nghiệp

# Chương 1: Giới thiệu chung

## 1.1. Bối cảnh và sự cần thiết của Dự án

Trong đại dịch Covid-19, trước tác động từ các đứt gãy của chuỗi cung ứng thế giới và thị trường xuất khẩu bị ảnh hưởng nghiêm trọng thì thị trường trong nước, nông sản và thực phẩm (trên nền tài nguyên bản địa của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)) đã trở thành một trong những bệ đỡ cho nền kinh tế, người nông dân không phải hứng chịu cú sốc nào và thị trường luôn được cung cấp đầy đủ thực phẩm. Mặt khác, hiện nay thành phố Cần Thơ (Cần Thơ) thuộc nhóm tỉnh/thành phố có chỉ số hài lòng về sự phục vụ người dân thấp mặc dù chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) của Cần Thơ được duy trì tốt ở vị trí top 10 trong nhiều năm trước đây (năm 2019 Cần Thơ xếp thứ 29, giảm 13 bậc so với năm 2018<sup>1</sup>). Điều này ảnh hưởng đến tính hấp dẫn của môi trường đầu tư kinh doanh tại Cần Thơ. Nhằm khắc phục những khó khăn, yếu kém của chuỗi cung ứng thực phẩm hiện tại của Cần Thơ, nghiên cứu này được thực hiện tập trung vào việc phân tích, đánh giá chuỗi thực phẩm (đặc biệt chuỗi rau củ quả) và xây dựng các khuyến nghị chính sách về cải thiện thủ tục đăng ký và nâng cao năng lực kiến tạo môi trường kinh doanh để thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm của Cần Thơ cải thiện sản xuất và cung cấp thực phẩm theo hướng chất lượng dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng.

## 1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm thành phố Cần Thơ nâng cao hiệu quả sản xuất và cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng cao trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Phân tích, đánh giá đặc điểm doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm và chuỗi rau củ quả của Cần Thơ, trong mối quan hệ với thành phố Hồ Chí Minh và ĐBSCL.
- Nhận dạng sự vận hành của chuỗi rau củ quả, những tiềm lực mới và các nút thắt phát triển trong ngành hàng.
- Đề xuất các khuyến nghị chính sách về cải thiện thủ tục đăng ký và nâng cao năng lực kiến tạo môi trường kinh doanh để thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm của Cần Thơ cải thiện sản xuất và cung cấp thực phẩm theo hướng chất lượng dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất phát triển thị trường nội địa và phục hồi tăng trưởng của Cần Thơ, đóng góp vào sự phát triển chung của vùng ĐBSCL dưới các tác động của Covid-19.

## 1.3. Phương pháp thực hiện

### 1.3.1. Cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu tại một thời điểm với cách tiếp cận nghiên cứu định tính và định lượng được áp dụng để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu về chuỗi cung ứng bao gồm hệ thống các chức năng nối tiếp nhau làm cho toàn chuỗi ngành hàng hướng đến hiệu quả. Một chuỗi cung ứng thực phẩm điển hình bao gồm sáu giai đoạn:

---

<sup>1</sup> Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ về Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2020, định hướng giai đoạn 2021 – 2030.

- (1) Tìm nguồn cung cấp nguyên liệu thô
- (2) Sản xuất
- (3) Chế biến và đóng gói
- (4) Tồn trữ, bảo quản
- (5) Phân phối bán buôn
- (6) Phân phối bán lẻ

Dựa trên cách tiếp cận nghiên cứu trên, nghiên cứu này tiến hành phân tích, đánh giá hiện trạng của toàn bộ các hoạt động thuộc sáu giai đoạn trong chuỗi cung ứng thực phẩm nhằm tìm ra cách thức khắc phục và giải quyết những điểm nghẽn trong toàn bộ chuỗi thực phẩm.

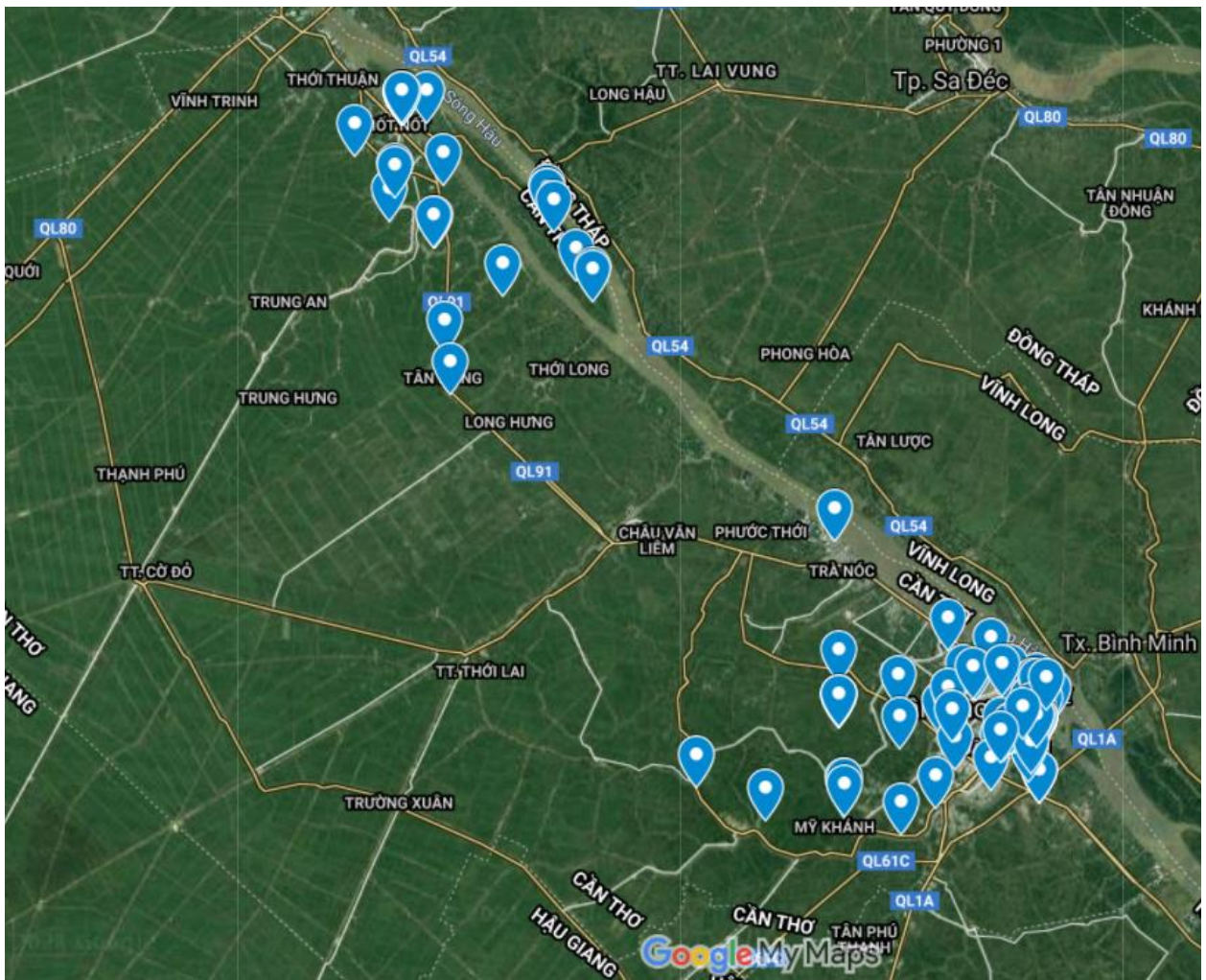
### **1.3.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm cả số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp.

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo có liên quan đến ngành thực phẩm, đánh giá môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính của Cần Thơ.

Số liệu sơ cấp định lượng được thu thập thông qua: (i) bảng hỏi cấu trúc được thiết kế bằng phần mềm CSPro để khảo sát 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm và 54 nông dân sản xuất rau củ quả và (ii) đánh giá chuyên gia sáu doanh nghiệp kiêm nghiệm ngành hàng thực phẩm (Phụ lục 1). Từ danh sách tổng hợp các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại Cần Thơ do Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) quản lý, các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm được phân loại vào các nhóm doanh nghiệp theo sáu giai đoạn của chuỗi cung ứng thực phẩm điển hình như đề cập ở phần 1.3.1. Đối với các doanh nghiệp đăng ký nhiều lĩnh vực kinh doanh thuộc nhiều giai đoạn khác nhau của chuỗi cung ứng thực phẩm thì sẽ được phân vào các nhóm kết hợp nhiều giai đoạn của chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo có nhiều doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm thuộc các giai đoạn cung ứng thực phẩm khác nhau tham gia vào nghiên cứu. Nghiên cứu áp dụng phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên theo danh sách trên Excel để mời các doanh nghiệp nằm trong các nhóm cung ứng khác nhau tham gia vào nghiên cứu. Các doanh nghiệp từ chối tham gia sẽ được thay thế ngẫu nhiên bởi các doanh nghiệp thuộc cùng nhóm. Quy trình này được tiến hành lặp lại cho đến khi đạt đủ số lượng 140 đồng ý tham gia vào khảo sát. Từ thông tin chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp rau củ quả, các tác nhân tham gia vào chuỗi rau củ quả tiếp tục được mời tham gia vào nghiên cứu cho nội dung khảo sát sự vận hành của các chuỗi rau củ quả tại Cần Thơ. Bản đồ chọn mẫu điều tra hai đối tượng khảo sát doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm và nông dân trồng rau củ quả được trình bày lần lượt ở Hình 1.1 và Hình 1.2. Nội dung trong hai bảng hỏi bao gồm các thông tin liên quan đến đặc điểm của một chuỗi cung ứng thực phẩm điển hình, đặc điểm môi trường kinh doanh và tác động của đại dịch Covid-19 đến sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng thực phẩm, rau củ quả của cả hai đối tượng khảo sát. Tính chất mẫu điều tra được trình bày trong Phụ lục 2. Số liệu định tính được thu thập từ các cuộc tham vấn chuyên gia và khảo sát bảng hỏi bán cấu trúc đối với nhóm doanh nghiệp kiêm nghiệm ngành thực phẩm ở Cần Thơ.

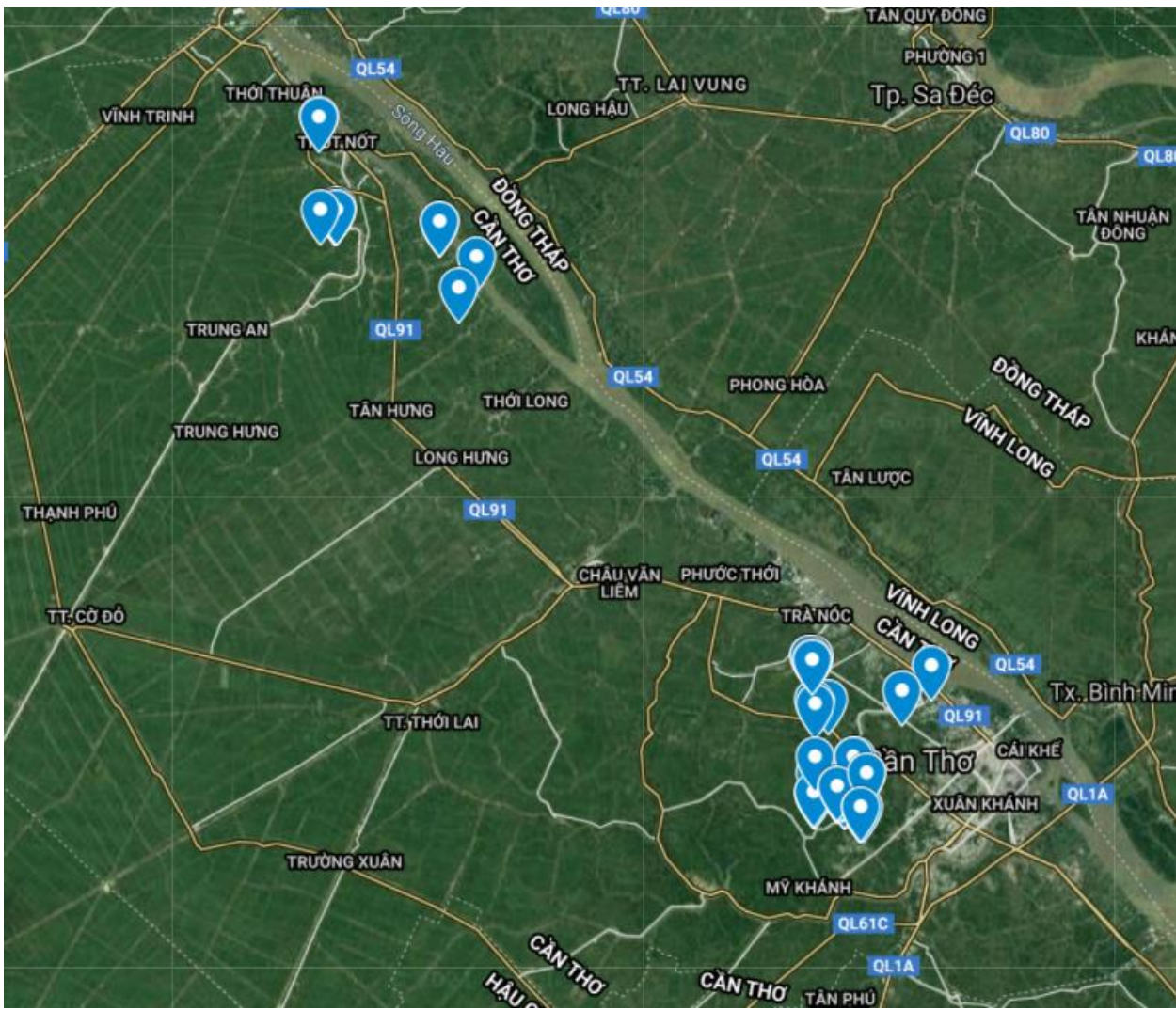




Link address:

[https://www.google.com/maps/d/u/0/edit?mid=1Paj0Qgzeky4tH1qDu4vyFGMZj\\_TwtGb&usp=sharing](https://www.google.com/maps/d/u/0/edit?mid=1Paj0Qgzeky4tH1qDu4vyFGMZj_TwtGb&usp=sharing)

Hình 1.1: Bản đồ chọn mẫu điều tra 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm



Link address:

<https://www.google.com/maps/d/u/0/edit?mid=12Tj0Q63rqe4PETDYdqkdZAuPbVUNJ9o&usp=sharing>

Hình 1.2: Bản đồ chọn mẫu điều tra 54 nông dân trồng rau củ quả

### 1.3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả đối với số liệu định lượng. Các tham số thống kê mô tả bao gồm tần suất, số trung bình, số cao nhất, số thấp nhất và độ lệch chuẩn nhằm mô tả và nhận diện các mối quan hệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông tin tóm tắt được trình bày dưới dạng ý kiến chuyên gia theo các thông tin định tính dưới dạng Thảo luận nhóm và đánh giá Delphi nhằm nhận dạng các đặc điểm, xu hướng thay đổi của chuỗi cung ứng, các yếu tố về môi trường kinh doanh,...

## **1.4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu**

### **1.4.1. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi không gian: Cần Thơ trong mối quan hệ với thành phố Hồ Chí Minh và vùng ĐBSCL; bối cảnh tác động của đại dịch Covid-19 của thế giới và chính sách của Việt Nam; hệ thống cơ chế, chính sách của Việt Nam.

Phạm vi thời gian: tác động của Covid-19 trong những tháng đầu năm 2020, tại thời điểm phỏng vấn và so sánh năm trước đó, có yếu tố mùa vụ.

Phạm vi nội dung: diễn biến và xu hướng kinh tế trong các kịch bản ảnh hưởng của Covid-19, tác động đến kinh tế Cần Thơ:

- Hệ thống pháp lý liên quan đến đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại Cần Thơ.

- Chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh.

- Chuỗi rau củ quả.

- Logistics và vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm.

### **1.4.2. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chính là các tác nhân trong chuỗi thực phẩm bao gồm: (i) người sản xuất, cung cấp thực phẩm (nông dân), (ii) các tác nhân kinh doanh thuộc doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) từ người thu gom, người vận chuyển (logistics), người sơ chế, người bán buôn, người bán lẻ, người xuất nhập khẩu và (iii) các công ty kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm.

## Chương 2: Khung pháp lý ngành thực phẩm và những điểm có thể cải cách

### 2.1. Tổng quan khung pháp lý về sản xuất, kinh doanh thực phẩm

#### 2.1.1. Tổng quan các văn bản chỉ đạo, định hướng phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm

Phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao và bảo đảm ATTP luôn được xã hội quan tâm. Theo đó, các cấp, các ngành và địa phương đã triển khai, phối hợp nhiều giải pháp; xây dựng và nhân rộng nhiều mô hình tiên tiến về sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo đảm an toàn, nâng cao giá trị dinh dưỡng. Nhờ vậy, nhận thức về bảo đảm ATTP, nâng cao giá trị dinh dưỡng đã có chuyển biến rõ rệt. Bảng 2.1 trình bày các văn bản về định hướng phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm và đảm bảo ATTP. Nội dung tóm tắt của các văn bản được trình bày ở Phụ lục 3.

Bảng 2.1: Các văn bản về quản lý an toàn và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành
1	Quyết định số 20/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia ATTP giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030 (Quyết định số 20)	04/01/2012
2	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-QLCL của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc" (Quyết định số 3073)	27/12/2013
3	Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (Quyết định số 3075)	20/07/2016
4	Chỉ thị số 17/CT-TTg của TTg về tiếp tục tăng cường trách nhiệm QLNN về ATTP trong tình hình mới (Chỉ thị số 17)	13/04/2020

#### 2.1.2. Khung pháp lý về ngành sản xuất, kinh doanh thực phẩm

##### 2.1.2.1. Cơ sở pháp lý về quản lý ATTP

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ATTP khá nhiều, gồm: quy định chung (Luật ATTP, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, các Nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành hai Luật này,...), văn bản hướng dẫn về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ liên quan, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu, điều kiện bảo đảm ATTP; Quy định về cơ sở kiểm nghiệm về ATTP; Quy định xử lý vi phạm hành chính, hình sự, thanh tra về lĩnh vực ATTP; Quy định về cơ sở kiểm nghiệm về ATTP; Quy định về kiểm tra ATTP đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, ...v.v. Phụ lục 4 trình bày nội dung các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP.

##### 2.1.2.2. Một số quy định pháp lý đáng chú ý đối với ngành thực phẩm

###### a. Điều kiện về ATTP

Theo quy định của Luật Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thực phẩm là ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, do đó doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện kinh doanh tương ứng (điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo

đảm ATTP). Đồng thời, các sản phẩm thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu về ATTP. Cụ thể, một số yêu cầu về đảm bảo ATTP như sau:

+ *Điều kiện bảo đảm ATTP* là những quy chuẩn kỹ thuật và những quy định khác đối với thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm mục đích bảo đảm thực phẩm an toàn đối với sức khỏe, tính mạng con người.

+ ATTP là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

Luật ATTP 2010 cũng quy định “*Sản xuất, kinh doanh thực phẩm là hoạt động có điều kiện; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải chịu trách nhiệm về an toàn đối với thực phẩm do mình sản xuất, kinh doanh*” (Khoản 2, Điều 3). Quản lý ATTP phải trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh.

Theo Luật ATTP, điều kiện chung về bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được quy định cụ thể như sau (Khoản 1, Điều 19):

+ Có địa điểm, diện tích thích hợp, có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác;

+ Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

+ Có đủ trang thiết bị phù hợp để xử lý nguyên liệu, chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển các loại thực phẩm khác nhau; có đủ trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện rửa và khử trùng, nước sát trùng, thiết bị phòng, chống côn trùng và động vật gây hại;

+ Có hệ thống xử lý chất thải và được vận hành thường xuyên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

+ Duy trì các điều kiện bảo đảm ATTP và lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

+ Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

#### b. Về phân công quản lý ATTP:

Theo quy định tại Luật ATTP 2010, trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP thuộc về 03 Bộ, gồm: Y tế, Công thương và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi địa phương. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP (gọi tắt là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP và danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của ba Bộ liên quan. Danh mục sản phẩm, hàng hóa chi tiết tham khảo tại Phụ lục 7a, 7b, 7c của báo cáo này. Việc phân công trách nhiệm quản lý sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa đối với 03 Bộ như sau:

- Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa sau đây:

(1) Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) (Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN&PTNT).

(2) Thực phẩm chức năng.

(3) Các vi chất bổ sung vào thực phẩm.

(4) Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.

(5) Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó).

(6) Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ NN&PTNT.

- Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa sau đây:

- (1) Ngũ cốc
- (2) Thịt và các sản phẩm từ thịt
- (3) Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)
- (4) Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả
- (5) Trứng và các sản phẩm từ trứng
- (6) Sữa tươi nguyên liệu
- (7) Mật ong và các sản phẩm từ mật ong
- (8) Thực phẩm biến đổi gen
- (9) Muối
- (10) Gia vị
- (11) Đường
- (12) Chè
- (13) Cà phê
- (14) Ca cao
- (15) Hạt tiêu
- (16) Điều
- (17) Nông sản thực phẩm khác

(18) Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

(19) Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN&PTNT.

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa sau đây:

- (1) Bia
- (2) Rượu, cồn và đồ uống có cồn
- (3) Nước giải khát
- (4) Sữa chế biến
- (5) Dầu thực vật

(6) Bột, tinh bột

(7) Bánh, mứt, kẹo

(8) Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

Ngoài ba Bộ nêu trên, quản lý nhà nước về ATTP cũng thuộc trách nhiệm của UBND (UBND) các cấp. Theo quy định tại Điều 65, Luật ATTP, UBND các cấp có trách nhiệm:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng, cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn để bảo đảm việc quản lý được thực hiện trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm.

- Chịu trách nhiệm quản lý ATTP trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, ATTP tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý.

- Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý ATTP trên địa bàn.

- Bố trí nguồn lực, tổ chức bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực cho công tác bảo đảm ATTP trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức về ATTP, ý thức chấp hành pháp luật về quản lý ATTP, ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cộng đồng, ý thức của người tiêu dùng thực phẩm.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về ATTP trên địa bàn quản lý.

Như vậy, quản lý nhà nước về ATTP thuộc trách nhiệm của 03 Bộ, gồm: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công thương. Từ cách phân công quản lý nêu trên cho thấy sự khó khăn đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ khác nhau. Theo đó, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP xác định một số nguyên tắc phân công trách nhiệm nhằm tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Bảo đảm nguyên tắc một cửa, một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước (Khoản 5, Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

- Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì cơ quan quản lý sản phẩm có sản lượng lớn nhất trong các sản phẩm của cơ sở sản xuất là cơ quan quản lý (Khoản 8, Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

- Đối với cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên do ngành Công Thương quản lý, trừ trường hợp là chợ đầu mối, đấu giá nông sản (Khoản 9, Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

- Đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cơ quan quản lý chuyên ngành về ATTP để thực hiện các thủ tục hành chính (Khoản 10, Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

Ngoài ra, trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công về ATTP, các Bộ (Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công thương) ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể về điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc

lĩnh vực được phân công quản lý. Đồng thời, Luật ATTP cũng quy định các điều kiện bảo đảm ATTP trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm; trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

### *2.1.2.3. Hệ thống tiêu chuẩn trong quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm*

Chất lượng thực phẩm nói chung và thực phẩm nông sản nói riêng luôn là mối quan tâm của toàn thế giới, bởi nó có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống của con người. Chuỗi cung ứng thực phẩm ra đời đã giúp ích rất nhiều cho doanh nghiệp và người tiêu dùng, giúp họ có thể biết được nguồn gốc chi tiết của sản phẩm. Người tiêu dùng luôn có nhu cầu tìm kiếm những nguồn thực phẩm sạch, an toàn, có giá trị dinh dưỡng; trong khi quản lý chất lượng và ATTP vốn là thách thức đối với Chính phủ, bộ ngành và địa phương. Việc doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng ngành thực phẩm sẽ đảm bảo mang đến cho khách hàng nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và doanh nghiệp có được sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Các đối tượng tham gia vào chuỗi cung ứng ngành thực phẩm sẽ tạo ra một hệ thống chặt chẽ, hướng đến việc tạo ra giá trị thực cho khách hàng. Phụ lục 5 trình bày nội dung các tiêu chuẩn trong quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm.

## **2.2. Những bất cập, trở ngại trong quy định và thực thi pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm**

### ***2.2.1. Hệ thống văn bản pháp luật nhiều, khó tra cứu, gây khó khăn, tốn kém thời gian và công sức***

Có thể nói, hệ thống văn bản pháp luật về quản lý ATTP khá nhiều, nhưng chưa được hệ thống hóa gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật. Theo Báo cáo của các Bộ (Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương) về công tác quản lý ATTP trình Quốc hội (ngày 15/02/2017) cho thấy số lượng Thông tư liên tịch; Thông tư; Quyết định; Quy chuẩn kỹ thuật của mỗi Bộ đều rất lớn, có Bộ lên tới hàng trăm văn bản. Thực tế cho thấy, ngay cả cán bộ đi kiểm tra cũng không thể nhớ hết nội dung của văn bản. Chính vì vậy, khối lượng lớn văn bản quy phạm pháp luật liên quan gây khó khăn, tốn kém thời gian và công sức đối với nhà sản xuất, kinh doanh trong quá trình chấp hành, thực thi pháp luật.

### ***2.2.2. Khác biệt trong quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực ATTP***

Như phân tích ở trên, quản lý về ATTP được phân cho 03 ngành, gồm: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công thương. Mỗi Bộ quản lý các nhóm mặt hàng khác nhau được quy định chi tiết tại Luật ATTP 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Theo Luật Đầu tư 2020, kinh doanh thực phẩm là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư). Trên cơ sở đề xuất của Chính phủ (thực chất là các Bộ quản lý chuyên ngành), kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương (số thứ tự 48 trong Danh mục) và Bộ NN&PTNT (số thứ tự 169 trong Danh mục) là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Tuy vậy, trong Danh mục không có ngành “kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế” mặc dù đều là sản xuất, kinh doanh thực phẩm và được phân quyền quản lý khác nhau. “Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế” không được đưa vào Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư bởi Bộ Y tế lập luận rằng ngành nghề này tuân thủ theo Luật ATTP.

Cùng là sản xuất, kinh doanh thực phẩm, nhưng Chính phủ chưa nhất quán trong việc đề xuất về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Điều này thể hiện thiếu nguyên tắc rõ ràng trong xác định ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các



Bộ, ngành trong quá trình soạn thảo và trình văn bản pháp lý liên quan đến quản lý nhà nước về ATTP.

### **2.2.3. Bất cập trong Danh mục quản lý nhà nước về ATTP**

Theo Luật ATTP 2010 và từ Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của ba Bộ (Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương) ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP cho thấy có sự chồng chéo về quản lý nhà nước trong lĩnh vực ATTP. Điều này thể hiện ở những điểm như sau:

Cùng là sản phẩm sữa, nhưng sữa nguyên liệu do Bộ NN&PTNT quản lý, còn sữa chế biến do Bộ Công Thương quản lý. Đối với sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng thì lại quy định do Bộ Y tế quản lý. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo chuỗi khép kín hoặc sản xuất nhiều mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều bộ, dẫn tới lúng túng và khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi pháp luật do nhiều đầu mối quản lý.

Trong nhiều trường hợp, nông sản khi được sử dụng làm thực phẩm thì Bộ NN&PTNT quản lý, còn được sử dụng làm dược liệu (thường sử dụng làm thuốc trong Đông y) thì do Bộ Y tế quản lý. Tuy nhiên, do Bộ Y tế chưa có các Quy chuẩn kỹ thuật đối với các loại dược liệu sử dụng làm thuốc trong Đông y nên các sản phẩm này khi nhập khẩu gặp rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

Điều 62, 63, 64 Luật ATTP quy định cụ thể những sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ, tuy nhiên trên thực tế vẫn còn nhiều nội dung bất cập, chồng chéo. Đơn cử như Bộ Y tế quản lý ATTP nước mắm; Sản xuất sản phẩm tôm do 03 Bộ cùng quản lý. Cùng là sản phẩm thủy sản, nhưng khi xuất khẩu do một cơ quan kiểm tra và cấp giấy, khi nhập khẩu do cơ quan khác kiểm tra và cấp giấy<sup>2</sup>. Sự chồng chéo và cắt khúc trong quản lý nhà nước về ATTP gây nhiều khó khăn, bất cập cho doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ và thực thi pháp luật.

### **2.2.4. Bất cập trong thanh tra, kiểm tra về ATTP**

Mặc dù Luật ATTP phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP cho 03 Bộ, nhưng thực tế mỗi cơ sở sản xuất thực phẩm chịu sự kiểm soát của 5 cơ quan về ATTP, như: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản; Chi cục Chăn nuôi và thú y (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường (Công an tỉnh), Chi cục Quản lý thị trường; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế). Do có nhiều đầu mối nên tình trạng kiểm tra trùng lặp, chồng chéo đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm khá phổ biến. Mỗi cơ quan, đơn vị tự xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra riêng, gây sự trùng lặp hoặc không thống nhất trong triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm hoặc chuyên đề. Ở các vụ việc lớn, giữa các cơ quan, đơn vị chưa có sự phối hợp từ công tác điều tra, theo dõi, kiểm tra, xử lý cho đến kết thúc. Bên cạnh đó, thực tế này có thể dẫn tới những mâu thuẫn trong biện pháp xử lý. Hậu quả là doanh nghiệp tốn kém về thời gian, kinh phí đón tiếp các đoàn kiểm tra, song chưa đánh giá được mức độ hiệu quả trong đảm bảo ATTP.

### **2.2.5. Một số bất cập khác trong quy định về quản lý ATTP**

Cách hiểu chưa thống nhất về ATTP. Cùng một khái niệm “ATTP”, nhưng các bộ, ngành và địa phương có cách hiểu chưa thống nhất về nội hàm khái niệm này. Với cùng một mối nguy về

---

<sup>2</sup> Xem tại <https://thuysanvietnam.com.vn/giai-phap-cho-cong-tac-quan-ly-an-toan-thuc-pham-phan-iii/>

gây mất ATTP, nhưng cách xác định nguyên nhân lây nhiễm và cách xử lý giữa các Bộ, ngành, địa phương khác nhau, dẫn tới việc ngăn chặn mỗi nguy tổn nhiều công sức và hiệu quả không cao<sup>3</sup>.

Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP chưa phù hợp, thiếu cơ chế phối hợp, thực thi. Mặc dù Luật ATTP phân công trách nhiệm cho 03 Bộ (gồm: Y tế, Công thương và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Luật ATTP và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP xác định danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của ba Bộ liên quan. Tuy vậy, trong một số trường hợp, khi sản phẩm phát hiện có mối nguy thì cả ba cơ quan thiếu sự phối hợp và trách nhiệm thực thi không rõ ràng, dẫn tới chậm trễ trong xử lý.

Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia hoặc các quy định về an toàn đối với các sản phẩm thực phẩm còn thiếu và chưa rõ ràng. Thực tế này gây nhiều khó khăn cho các cơ quan quản lý chất lượng thực phẩm lưu thông trên thị trường. Đặc biệt khi cơ chế quản lý nhà nước về ATTP thay đổi từ tiền kiểm (thắt chặt khâu cấp phép) sang cấp phép thông thoáng nhưng thắt chặt khâu lưu thông (hậu kiểm) như hiện nay.

Việc phân cấp quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không theo nguyên lý đánh giá nguy cơ mà theo quy mô. Cụ thể là Trung ương quản lý cơ sở xuất khẩu, quy mô lớn; phần còn lại giao cho cấp tỉnh. Cấp tỉnh cũng chọn những cơ sở lớn hơn để quản lý, cơ sở nhỏ và siêu nhỏ giao cho huyện, xã quản lý cho dù cơ sở sản xuất, kinh doanh loại này sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có nguy cơ cao (thực phẩm ăn liền).

Điều 12, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP liệt kê danh mục các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, trong đó gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ. Theo đó, những cơ sở sản xuất quy mô nhỏ chỉ cần có “*Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn*”. Chẳng hạn như, Thông tư số 17/2018/TT-BNN&PTNT quy định: “*Phương thức quản lý điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được thực hiện thông qua việc tổ chức ký cam kết, kiểm tra việc thực hiện nội dung đã cam kết và xử lý các cơ sở vi phạm cam kết*” (Điều 3). Như vậy, Bản cam kết là bằng chứng về việc cơ sở thực hiện chương trình nhận diện mối nguy gây mất ATTP và kiểm soát mối nguy. Hơn nữa, công tác thanh tra, kiểm tra chủ yếu thực hiện đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô vừa và lớn, chứ ít chú trọng kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô nhỏ.

Thực tế ở các địa phương cho thấy, số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy mô nhỏ lẻ nhiều và thường xuyên biến động. Nhưng các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ chưa rõ ràng, công tác kiểm tra ít được chú trọng, do đó hiệu quả thực thi đảm bảo ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ còn hạn chế. Mặt khác, hiệu quả công tác quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc còn bị hạn chế do quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, hệ thống phân phối lạc hậu.

Theo phản ánh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chi phí đánh giá chứng nhận và duy trì các tiêu chuẩn VietGAP, HACCP, ISO 22000,... hiện nay còn cao, trong khi nông sản đầu ra vẫn khó tiêu thụ, nên chưa khuyến khích được nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện theo các tiêu chuẩn này. Đặc biệt, một số chỉ tiêu ATTP như: Leucomalachite Green, Malachite Green, Enrofloxacin, Chloramphenicol, Ciprofloxacin, Enrosulfan... là chất cấm sử dụng trong sản xuất nông nghiệp theo quy định của Bộ NN&PTNT, nhưng lại chưa có quy định trong sản phẩm thực phẩm do Bộ Y

---

<sup>3</sup> Theo kết quả của Đoàn giám sát ATTP của Quốc hội tại 13 tỉnh, Thành phố cho thấy hầu hết cán bộ làm nhiệm vụ ATTP cấp xã, phường không được đào tạo kiến thức ATTP. Theo phản ánh trên truyền thông (VTV1), cùng một sự việc về ATTP, nhưng cơ quan chức năng của các Bộ khác nhau thì đưa ra kết luận khác nhau. (Xem tại <https://thuysanvietnam.com.vn/giai-phap-cho-cong-tac-quan-ly-an-toan-thuc-pham-phan-iii/>)

tế ban hành. Điều này đã và đang gây ra nhiều khó khăn cho công tác thanh, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về ATTP.

## 2.3. Môi trường đầu tư kinh doanh Thành phố Cần Thơ

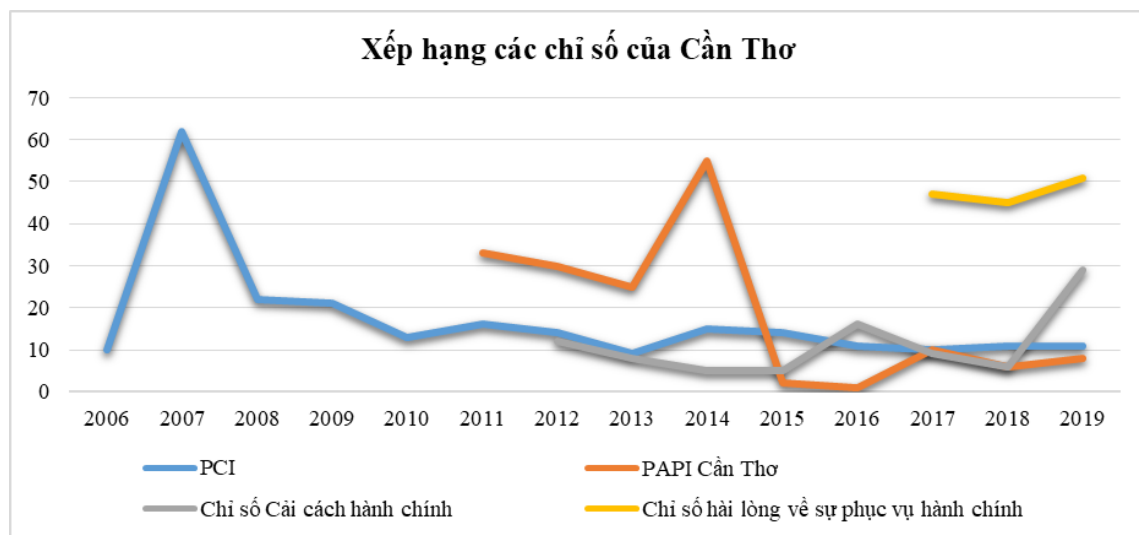
### 2.3.1. Môi trường đầu tư kinh doanh

Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện cùng với cải cách thủ tục hành chính đã thúc đẩy các khu vực kinh tế phát triển đa dạng, thu hút được nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Năm 2020, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Cần Thơ là 66,33 điểm, xếp hạng 12/63 tỉnh/thành phố trong cả nước (tuột một hạng so với năm 2019), duy trì vị trí thứ 05/13 trong khu vực ĐBSCL và xếp trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành “Khá”. Trong đó, có 04/10 chỉ số 4 thành phần được cải thiện so với năm 2019; Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2020 xếp thứ 29/63 tỉnh, thành phố (42,89 điểm, giảm 2,82 điểm so với năm 2019), xếp thứ sáu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; và chỉ số CCHC năm 2018 đạt 81,1 điểm, xếp hạng 6/63 tỉnh, thành phố; Cần Thơ nằm trong top 20 địa phương dẫn đầu về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (VIETNAM ICT INDEX).

Bảng 2.2: Các chỉ số về đánh giá môi trường đầu tư kinh doanh của Cần Thơ năm 2019

Các chỉ số	Năm	Xếp hạng trên 63 tỉnh/thành
Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công - PAPI	2020	29 (42,89 điểm)
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI	2020	12 (66,33 điểm)
Chỉ số cải cách hành chính – PAR INDEX	2019	29 (81,25 điểm)
Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính	2019	51 (80,39 điểm)

Nguồn: Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ (2021)



Nguồn: Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ (2021)

Hình 2.1: Tổng hợp xếp hạng các chỉ số của Cần Thơ

<sup>4</sup> (1) Gia nhập thị trường (0,5), (2) Chi phí thời gian (0,44), (3) Chi phí không chính thức (0,25), Cạnh tranh bình đẳng (2,19).

Doanh nghiệp ngoài nhà nước hiện đang phát triển khá nhanh về số lượng và quy mô. Đến năm 2019, thành phố có 8.471 doanh nghiệp đang hoạt động, đứng thứ hai trong Vùng, chiếm 15,38% số lượng doanh nghiệp của vùng ĐBSCL<sup>5</sup>. Quy mô vốn bình quân trên một doanh nghiệp là 14,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao hơn mức bình quân cả nước là 12,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký bình quân tăng 7 – 10% năm; tỷ lệ doanh nghiệp quay trở lại nền kinh tế sau khi tạm ngưng hoạt động đạt 67,12%; tỷ lệ hộ kinh doanh đủ điều kiện đồng ý chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp đạt trên 14% hộ kinh doanh. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng bình quân 15%/năm trong 15 năm qua, đứng thứ 5 trong thành phố trực thuộc trung ương và đứng đầu vùng ĐBSCL<sup>6</sup>.

Sau 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, Cần Thơ đạt 10/13 chỉ tiêu, nổi bật như thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản, mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết TTHC tại cơ quan hành chính nhà nước; 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; 100% hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; tỷ lệ hồ sơ khai thuế điện tử của doanh nghiệp là 95%, bảo hiểm xã hội là 90%, cấp ĐKKD qua mạng là 20%, ...v.v.

Bên cạnh các kết quả đạt được, Cần Thơ còn một số hạn chế cần khắc phục. Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của người dân đạt theo yêu cầu chương trình tổng thể (trên 80%) tuy nhiên còn thuộc nhóm có chỉ số thấp; Chỉ số cải cách hành chính các năm trước đây của Cần Thơ duy trì trong Top 10 cả nước nhưng riêng năm 2019 giảm sâu về thực hạng (xếp thứ 29, giảm 13 bậc so với năm 2018). Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 là 901 (48%). Trong đó, DVCTT mức độ 3 là 598 (32%) và mức độ 4 là 303 (18%). Tổng số hồ sơ phát sinh nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt 31%. Cần Thơ hiện đang rất nỗ lực để cải thiện kết quả này cũng như gia tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn Thành phố.

Cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với Cần Thơ chưa đủ mạnh để có thể tạo ra động lực mới cho phát triển, nhất là đối với thu hút đầu tư; cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, nhất là những công trình trọng điểm có vai trò thúc đẩy sự phát triển của Vùng ĐBSCL nói chung, Cần Thơ nói riêng; thiếu cơ chế hợp tác và liên kết Vùng hiệu quả, ... đã ảnh hưởng đến hiệu quả cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư của Thành phố.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước thiếu sự đồng bộ và chia sẻ, kết nối liên thông, đặc biệt là kết nối liên thông giữa các hệ thống thông tin của địa phương với các hệ thống thông tin theo ngành dọc của Bộ, ngành Trung ương triển khai. Chưa thực hiện số hóa hồ sơ giải quyết TTHC, hình thành kho dữ liệu số cho tổ chức, cá nhân để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân giảm bớt TTHC khi nộp hồ sơ giải quyết TTHC. Nguyên nhân của khó khăn này là do hành lang pháp lý trong triển khai ứng dụng CNTT chưa đầy đủ, chậm ban hành. Các cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia tạo nền tảng xây dựng chính quyền điện tử chậm được triển khai, các CSDL quốc gia quan trọng như CSDL quốc gia về dân cư và CSDL đất đai chưa được hình thành.

---

<sup>5</sup> Tổng Cục Thống kê, 3/2021

<sup>6</sup> Ban Kinh tế Trung ương (2020). Báo cáo tổng kết 15 năm thành phố Cần Thơ thực hiện Nghị quyết 45-NQ/TW.

Trong đại dịch COVID-19, Cần Thơ có 73,72% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn do tác động từ Covid-19, 705/10.487 doanh nghiệp và chi nhánh văn phòng đại diện tạm ngưng hoạt động, hầu hết các hộ sản xuất kinh doanh cá thể bị ảnh hưởng trực tiếp và 47,23% số hộ đóng cửa (Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT Thành phố Cần Thơ), tháng 6/2020).

### **2.3.2. Cải cách hành chính**

#### **2.3.2.1. Cải cách thể chế**

Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của Thành phố trên cơ sở Hiến pháp năm 2013: Thành phố ban hành Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2014 về việc tổ chức rà soát, lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới phù hợp với quy định của Hiến pháp do HĐND, UBND các cấp ban hành. Theo kết quả rà soát, có 701 VBQPPL do HĐND, UBND các cấp ban hành còn hiệu lực; qua rà soát, đối chiếu với quy định của Hiến pháp năm 2013, không có văn bản nào trái với các quy định trong Hiến pháp.

#### **2.3.2.2. Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật**

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật: Công tác soạn thảo, góp ý, thẩm định VBQPPL đạt 100% kế hoạch đề ra, đảm bảo về mặt thời gian và chất lượng. Đặc biệt, chú trọng về tính khả thi của từng văn bản, từ đó chất lượng của công tác xây dựng văn bản ngày càng được nâng cao, hệ thống VBQPPL của HĐND, UBND Thành phố đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với tình hình thực tế địa phương;

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước: Nhằm hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế chính sách về các lĩnh vực quản lý nhà nước của địa phương, từ năm 2015 đến năm 2020 Thành phố đã ban hành 486 VBQPPL trên các lĩnh vực quản lý nhà nước của địa phương. Các VBQPPL do chính quyền các cấp của Thành phố ban hành trong những năm qua đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định; chứa đựng các vấn đề mới, đảm bảo phù hợp với Hiến pháp, Luật và các VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; đảm bảo tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật. Kịp thời đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và thực tiễn của Thành phố, đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật:

- Hàng năm UBND Thành phố, UBND quận, huyện đều ban hành kế hoạch về thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật các văn bản có liên quan về công tác theo dõi thi hành pháp luật. HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 quy định nội dung, mức chi bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; đồng thời, tham mưu triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp để giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng xếp hạng chỉ số B1.

- Ngoài ra, Thành phố tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về công tác tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cho hơn 833 đại biểu là công chức phụ trách công tác pháp chế, công chức làm công tác xử lý vi phạm hành chính của cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố; các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn Thành phố; các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND quận, huyện và công chức Tư pháp - Hộ tịch xã, phường, thị trấn. Đồng thời, tiến hành phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ thông qua hình thức tổ chức hội nghị giao ban

theo nhóm khu vực các quận, huyện trên địa bàn Thành phố 04 cuộc với hơn 150 công chức ngành tư pháp tham dự.

Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL:

- UBND Thành phố ban hành kế hoạch hàng năm về kiểm tra, rà soát và xử lý VBQPPL cùng các văn bản khác có liên quan. Từ năm 2015 đến nay, hàng năm Thành phố đều ban hành quyết định công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do HĐND Thành phố và UBND Thành phố ban hành. Ngày 31 tháng 01 năm 2018, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch số 25/KH-UBND về hệ thống hóa VBQPPL định kỳ 05 năm (2014-2018); sau thời gian triển khai thực hiện đã công bố kết quả hệ thống VBQPPL tại Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2019, cụ thể như sau: Rà soát, hệ thống hóa 05 năm (2014 - 2018) với tổng số 607 VBQPPL (159 nghị quyết, 405 quyết định, 43 chỉ thị), trong đó 295 văn bản còn hiệu lực (86 nghị quyết, 209 quyết định), 239 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (48 nghị quyết, 148 quyết định, 43 chỉ thị), 15 văn bản hết hiệu lực một phần (05 nghị quyết, 10 quyết định), 58 văn bản cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới (20 nghị quyết, 38 quyết định).

- Năm 2019, Thành phố tiếp tục thực hiện rà soát 326 VBQPPL thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Thành phố (98 nghị quyết của HĐND Thành phố và 228 quyết định của UBND Thành phố), trong đó 302 văn bản còn hiệu lực (90 nghị quyết, 212 quyết định); 18 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (06 nghị quyết, 12 quyết định); 06 văn bản hết hiệu lực một phần (02 nghị quyết, 04 quyết định).

Công tác kiểm tra VBQPPL: Cơ quan, công chức tư pháp các cấp tham mưu UBND cấp mình tự kiểm tra VBQPPL do UBND cấp mình ban hành; kiểm tra VBQPPL do HĐND, UBND cấp dưới ban hành. Nhìn chung, các văn bản đều phù hợp với quy định pháp luật; một số văn bản bị sai sót về căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản đã được xử lý theo quy định. Bên cạnh đó, UBND Thành phố thành lập Đoàn kiểm tra VBQPPL tại một số cơ quan, đơn vị và quận, huyện như: Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn.

*2.3.2.3. Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố:*

a. Việc tổ chức triển khai:

Nhìn chung, việc triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật được thực hiện đồng bộ, đạt được kết quả tích cực và có những cách làm mới mang lại hiệu quả thiết thực; từ đó, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân, giảm thiểu tình trạng vi phạm pháp luật trong nhân dân, giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương. Đặc biệt, chú trọng tính khả thi của từng văn bản, từ đó chất lượng của công tác xây dựng văn bản ngày càng được nâng cao, hệ thống VBQPPL của HĐND, UBND Thành phố đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và phù hợp tình hình thực tế địa phương.

b. Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật:

Hàng năm, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đảm bảo mục đích, yêu cầu về quán triệt thực hiện đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật; trong đó, đề ra nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật; thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp với từng nhóm

đối tượng, địa bàn, lĩnh vực và nhu cầu xã hội, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm thiết thực, chất lượng, hiệu quả.

Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật tập trung vào các văn bản luật được Quốc hội thông qua sau mỗi kỳ họp; đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống sinh hoạt của người dân; các quy định liên quan đến trật tự kỷ cương đô thị và nếp sống văn minh, hiện đại; các quy định pháp luật, dự thảo chính sách, pháp luật có nội dung liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, trọng tâm là các lĩnh vực: CCHC; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; hỗ trợ khởi nghiệp; khiếu nại, tố cáo; bảo vệ môi trường; an toàn vệ sinh thực phẩm; phòng chống cháy nổ; an toàn giao thông đường bộ; pháp luật về biển, đảo; vấn đề dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; các điều ước quốc tế ký kết giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới; các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên...

Một số kết quả về tuyên truyền, phổ biến pháp luật như sau: đã tổ chức 12 cuộc hội nghị cấp Thành phố triển khai, phổ biến văn bản luật mới, với gần 3.000 lượt đại biểu tham dự; Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp đã phối hợp tuyên truyền được gần 160.000 cuộc với khoảng hơn 6 triệu lượt người dự. Triển khai nhiều mô hình hay, điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, như: Mô hình “Ngày pháp luật cộng đồng” và mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật lồng ghép văn hóa, văn nghệ, nhất là tổ chức các hội thi văn nghệ tuyên truyền lưu động tại các địa bàn dân cư mang lại hiệu quả cao, được nhân dân đồng tình ủng hộ; Mô hình “Quán cà phê pháp luật”, “Điểm hẹn pháp luật” và “tủ sách điện tử” là những sáng kiến mới, góp phần khắc phục những hạn chế từ mô hình tủ sách truyền thống và làm phong phú thêm hoạt động tìm hiểu pháp luật từ mô hình khai thác tủ sách pháp luật này; Mô hình “Giáo dục ý thức công dân”, “Khi tôi 18”; đây là một trong những mô hình hay, tổ chức tại các điểm trường học thu hút đông đảo học sinh, sinh viên tham gia nghe phổ biến pháp luật. Phát động các cuộc thi tìm hiểu pháp luật bằng hình thức trắc nghiệm, vừa tuyên truyền, phổ biến những quy định mới của luật mà người dân cần biết, vừa thu hút sự quan tâm, tham gia của các tầng lớp nhân dân.

c. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật:

UBND Thành phố giao Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ngành tự kiểm tra văn bản do HĐND và UBND Thành phố ban hành thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ có liên quan; rà soát VBQPPL thường xuyên theo quy định Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa VBQPPL; rà soát VBQPPL theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2016; triển khai tổ chức tập huấn Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 cho các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn; tổ chức Đoàn kiểm tra VBQPPL.

2.3.2.4. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Hạn chế:

- Việc ban hành, tuyên truyền, phổ biến VBQPPL đến người dân đôi khi còn chậm so với yêu cầu; đội ngũ công chức tham mưu trình độ chuyên môn chưa đồng đều, ảnh hưởng đến chất lượng VBQPPL; hình thức, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản còn nhiều sai sót;

- Việc phối hợp giữa một số sở, ngành trong công tác soạn thảo, kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa VBQPPL đôi lúc chưa chặt chẽ nên việc triển khai thực hiện chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao;

- Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn chưa phát huy vai trò của công chức pháp chế; trong một số trường hợp, công chức pháp chế chưa được tham gia vào quá trình soạn thảo VBQPPL do cơ quan tham mưu.

#### b. Nguyên nhân:

- Hệ thống ban hành VBQPPL ngày càng nhiều, thường xuyên sửa đổi, bổ sung, bên cạnh đó văn bản hướng dẫn thực hiện còn chậm;

- Số lượng công chức làm công tác pháp chế, xây dựng pháp luật chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ, nên ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng xây dựng VBQPPL và tổ chức thi hành pháp luật. Đội ngũ công chức trực tiếp làm công tác pháp chế ở các cơ quan, đơn vị thay đổi thường xuyên, không ổn định nên khả năng tiếp cận văn bản cũng hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng công việc, đôi lúc chưa đảm bảo theo quy định.

#### 2.3.2.5. Kết quả của công tác cải cách hành chính

Kết thúc Đề án 30, Thành phố có tổng số 1.677 TTHC. Trong đó, cấp Thành phố có 1.354 TTHC; cấp huyện có 171 TTHC; cấp xã có 152 TTHC. Hàng năm, UBND Thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện thường xuyên rà soát TTHC. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, tổng số TTHC của cả Thành phố là 1.871 thủ tục, tăng 194 thủ tục so với thời điểm kết thúc Đề án 30, trong đó cấp Thành phố là 1.501 TTHC, cấp huyện là 239 TTHC, cấp xã là 122 TTHC.

#### a. Về kiểm soát TTHC:

Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Chính phủ luôn được Thành phố quan tâm thực hiện nhằm kịp thời phát hiện để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ những TTHC, quy định có liên quan không cần thiết, không phù hợp, không đáp ứng được các nguyên tắc về quy định và thực hiện TTHC; cắt giảm chi phí về thời gian và tài chính trong việc tuân thủ TTHC.

Từ năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020: thành phố tiến hành rà soát, đánh giá 203 TTHC thuộc 14 lĩnh vực<sup>7</sup>, đã báo cáo kết quả về Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan. Trong đó, kiến nghị sửa đổi, bổ sung 28 VBQPPL với 78 TTHC có liên quan ở các lĩnh vực Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Y tế, Văn hóa thể thao và Du lịch, đạt tỷ lệ cắt giảm trung bình là 16,59% và tổng số tiền tiết kiệm được khoảng 3.506.007.403 đồng.

Bên cạnh đó, các cơ quan, đơn vị chủ động nghiên cứu các giải pháp, sáng kiến, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC tại cơ quan, đơn vị góp phần nâng cao công tác cải cách TTHC trên địa bàn<sup>8</sup>.

<sup>7</sup> Khoa học và Công nghệ, Y tế, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra, Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư.

<sup>8</sup> Sở Tư pháp: Rút ngắn 50% thời gian cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người có năm sinh sau ngày 01/7/1996; Liên thông TTHC giữa cấp Phiếu lý lịch tư pháp với 9 thủ tục liên quan đến luật sư, công chứng, hành chính tư pháp. Quận Ninh Kiều: thực hiện kết hợp giải quyết TTHC đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế, giảm thời gian và số lần đi lại của



Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính: Thành phố luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân và tổ chức tham gia vào hoạt động kiểm soát TTHC thông qua việc phát hiện và phản ánh kiến nghị đối với những quy định hành chính không hợp pháp, không thống nhất, chồng chéo, không khả thi... để từ đó có những giải pháp khắc phục. Tính từ năm 2015 đến nay, Thành phố đã tiếp nhận và xử lý 27 phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về các quy định hành chính;

Việc cập nhật, tham mưu công bố TTHC: Được thực hiện thường xuyên và tham mưu công bố khi nhận được quyết định công bố từ cấp trên và đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, tổng số TTHC của cả Thành phố là 1.871 thủ tục, tăng 194 thủ tục so với thời điểm kết thúc Đề án 30, trong đó cấp Thành phố là 1.501 thủ tục, cấp huyện là 239 thủ tục, cấp xã là 122 thủ tục.

#### b. Về công khai TTHC:

Việc công khai TTHC được thực hiện theo đúng tinh thần Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát TTHC. Toàn bộ TTHC được niêm yết, công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố. Thường xuyên rà soát, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, rõ ràng của TTHC. Tích cực triển khai và tuyên truyền dịch vụ công trực tuyến bằng nhiều biện pháp để tổ chức, cá nhân quan tâm có thể sử dụng, từ đó giúp hạn chế các tiêu cực cũng như thái độ, phong cách làm việc của CBCCVC, cụ thể như:

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có cử công chức hướng dẫn trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC; niêm yết thông báo các dịch vụ công trực tuyến hiện hành; phát hành tờ gấp, pano, áp phích; in thông tin giới thiệu về dịch vụ công trực tuyến trên mặt sau của Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả giúp cá nhân, tổ chức có thể biết, gợi nhớ đến các dịch vụ công trực tuyến;

Tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử Thành phố, các Trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố, UBND cấp huyện;

Tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, TTHC thông qua số điện thoại đường dây nóng của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trong giờ hành chính giúp tổ chức, cá nhân nắm rõ và chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để khi đến thực hiện TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được thuận tiện, nhanh chóng, đúng quy định.

#### c. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

Trong thời gian qua, cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã góp phần làm thay đổi một bước mối quan hệ giữa chính quyền và người dân theo hướng hành chính phục vụ, tạo thuận lợi cho người dân khi đến giao dịch với cơ quan hành chính nhà nước. Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, từ năm 2011 Thành phố tiếp

---

người dân; cắt giảm thời gian giải quyết 04 TTHC: Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.

tục triển khai cơ chế này trong giải quyết toàn bộ các TTHC tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố, 09/09 quận, huyện và 85/85 xã, phường, thị trấn.

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, Thành phố ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn Cần Thơ, cụ thể hóa các nội dung tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương để phục vụ người dân tốt hơn.

Bên cạnh đó, Thành phố đặc biệt quan tâm, chăm lo đội ngũ công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhằm khuyến khích, động viên công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ. Từ năm 2013 đến năm 2019, Thành phố quy định mức hỗ trợ đối với công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các sở, ngành, cấp huyện 350.000 đồng/người/tháng. Ngoài ra, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các cấp được cấp trang phục năm đầu tiên (02 bộ); từ năm thứ hai trở đi mỗi năm được cấp 01 bộ/01 người.

Triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, Thành phố đã tổ chức tuyên truyền, quán triệt các nội dung Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn doanh nghiệp và các văn bản có liên quan với nhiều hình thức đa dạng như bằng văn bản triển khai, thông qua các cuộc họp tại các cơ quan, đơn vị; cập nhật lên Cổng thông tin điện tử Thành phố, Trang thông tin điện tử các cấp giúp cá nhân, tổ chức dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng khi có nhu cầu; cung cấp thông tin cho Văn phòng đại diện các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương khác đóng trên địa bàn Cần Thơ, phóng viên thường trú, Báo Cần Thơ, Đài Phát thanh và Truyền hình Cần Thơ, Đài Truyền thanh, Phòng Văn hóa và Thông tin quận, huyện thực hiện thông tin, tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm và đạt hiệu quả Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

Thành phố ban hành Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa (BPMC) tại cơ quan hành chính nhà nước; Quyết định số 3291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận của cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố; Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ; UBND quận, huyện; UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn Cần Thơ. Đồng thời, Chủ tịch UBND Thành phố đã ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ đối với toàn bộ TTHC đã được công bố.

Các cơ quan giải quyết TTHC trên địa bàn đã rà soát lại quy định tiêu chuẩn tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và thành lập, kiện toàn lại tổ chức bộ phận một cửa và ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của bộ phận một cửa các cấp theo quy định; thực hiện bố trí trụ sở, trang thiết bị tại bộ phận một cửa các cấp theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP trên cơ sở nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc đã có của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trước đây để tránh lãng phí. Đồng thời, Thành phố tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, triển khai lắp đặt hệ thống camera và các thiết bị kèm theo tại bộ phận một cửa của UBND xã, phường, thị trấn; lắp đặt thiết bị phát wifi, Tivi tại UBND quận, huyện có kết nối với các camera để giám sát bộ phận một cửa của UBND xã, phường, thị trấn. Bên cạnh đó,

lắp đặt máy tính bảng tại bộ phận một cửa của các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện; triển khai và tập huấn sử dụng phần mềm tổng hợp, thu thập trực tuyến ý kiến đánh giá của công dân, tổ chức và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC tại các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn có kết nối với Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của Thành phố; tập huấn, hướng dẫn sở, ban ngành, UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn các chỉ số đánh giá tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP.

d. Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI:

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI, UBND Thành phố ban hành Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Cần Thơ. Theo đó, UBND Thành phố tổ chức Lễ ký thỏa thuận cung cấp dịch vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI cho 19/19 sở, ban, ngành và 09/09 quận, huyện. Thành phố Cần Thơ là đơn vị đầu tiên trong 13 tỉnh, Thành phố của vùng ĐBSCL triển khai việc tổ chức ký kết thỏa thuận cung cấp dịch vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI. Việc tổ chức thực hiện thỏa thuận hợp tác nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ được an toàn, chính xác, thường xuyên, kịp thời, đáp ứng chỉ tiêu thời gian. Để triển khai thực hiện tốt, Thành phố đã tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng tiếp nhận hồ sơ, thu phí, lệ phí và giải quyết một số hồ sơ, TTHC phổ biến cho nhân viên bưu chính. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, Bưu điện Thành phố chính thức tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC tại 65 điểm trên địa bàn Cần Thơ. Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI) qua các năm như sau:

Bảng 2.3: Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI

Đơn vị tính: hồ sơ

TT	Hồ sơ TTHC	Số lượng tiếp nhận hồ sơ			Số lượng chuyển trả kết quả		
		2017	2018	2019	2017	2018	2019
1	Tổng hồ sơ	704.499	728.458	845.594	702.260	716.203	749.048
2	Trong đó: Số hồ sơ thực hiện qua dịch vụ BCCI	4.648	9.813	4.384	36.942	63.429	89.180

Nguồn: UBND thành phố Cần Thơ (2020)

e. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Những tồn tại, hạn chế:

+ Một số TTHC, quy trình phối hợp giữa bộ, ngành liên quan vẫn chưa đồng bộ, phản hồi thông tin của bộ, ngành trong công tác phối hợp giải quyết TTHC đôi lúc còn chậm. Do đó, việc giải quyết hồ sơ tại địa phương trễ hạn<sup>9</sup>;

<sup>9</sup> Việc cấp phiếu lý lịch tư pháp còn trễ hạn do Trung tâm Lý lịch quốc gia gửi kết quả về trễ so với quy định; Hệ thống phần mềm liên thông giữa Tổng cục Thuế, Cục đăng ký và quản lý doanh nghiệp đôi khi không cung cấp kịp mã số

+ Số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến cũng như hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI đạt tỷ lệ thấp so với số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tiếp mặc dù được quan tâm tuyên truyền với nhiều hình thức;

+ Việc công bố, công khai TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia còn một số bất cập gây khó khăn cho việc công bố, công khai TTHC tại địa phương;

+ Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo được triển khai vận hành chính thức từ tháng 3 năm 2018 nhưng chưa phát huy được hiệu quả của Hệ thống;

+ Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước vẫn còn thiếu sự đồng bộ và chia sẻ, kết nối liên thông, đặc biệt là việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin theo ngành dọc do bộ, ngành trung ương triển khai<sup>10</sup>.

- Nguyên nhân:

+ Phần lớn các cá nhân, tổ chức chưa quen với việc nộp hồ sơ trực tuyến, đặc biệt là việc thanh toán các khoản phí, lệ phí trực tuyến hiện nay hầu như khó thực hiện được. Do đó, cá nhân, tổ chức lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

+ Một bộ phận lớn người dân là nông dân, người lao động có trình độ tin học hạn chế nên vẫn lựa chọn đến trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để thực hiện TTHC;

+ Một số TTHC có thành phần hồ sơ phức tạp, quan trọng (xin cấp chủ trương đầu tư, hồ sơ lĩnh vực đất đai, xây dựng...) nên cá nhân, tổ chức không lựa chọn hình thức trực tuyến hay thông qua BCCI;

+ Một số VBQPPL có quy định TTHC nhưng bộ, ngành chưa ban hành quyết định công bố<sup>11</sup> hoặc VBQPPL có quy định TTHC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ nhưng bộ, ngành chưa kịp thời ban hành quyết định công bố TTHC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ<sup>12</sup>;

+ Công bố TTHC của bộ, ngành chưa đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC<sup>13</sup>;

+ Chậm công khai TTHC<sup>14</sup>, công khai TTHC chưa chính xác (lựa chọn chưa đúng lĩnh vực, sai chính tả, lỗi đánh máy, viết tắt...) trên Cổng dịch vụ công quốc gia gây khó khăn cho việc tìm kiếm để địa phương hóa TTHC và tích hợp về Cổng Dịch vụ công Thành phố; một số

---

thuế (vừa là mã số đăng ký doanh nghiệp) cho doanh nghiệp dẫn đến hồ sơ trễ hạn; Hệ thống phần mềm liên thông giữa bộ, ngành và địa phương lĩnh vực Tài chính chưa thông suốt trong gửi nhận văn bản.

<sup>10</sup> Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

<sup>11</sup> Bộ ngoại giao chưa công bố TTHC “Xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng cơ quan Trung ương, địa phương” theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

<sup>12</sup> Bộ Công Thương chưa công bố sửa đổi, bổ sung TTHC “Cấp thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và quản lý hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa” theo quy định Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, chưa công bố bãi bỏ TTHC “Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiên thức an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương” theo quy định tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020; 04 TTHC tại Quyết định số 4690/QĐ-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2015 có căn cứ pháp lý hết hiệu lực nhưng Bộ Y tế chưa ban hành Quyết định bãi bỏ.

<sup>13</sup> Đối với TTHC về kê khai, minh bạch tài sản được Thanh tra Chính phủ công bố tại Quyết định số 1585/QĐ-TTTP ngày 21 tháng 6 năm 2016.

<sup>14</sup> Bộ Y tế chưa công khai Quyết định số 5359/QĐ-BYT ngày 12 tháng 11 năm 2019.

TTHC chưa đồng bộ giữa Quyết định công bố của bộ, ngành và dữ liệu được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia<sup>15</sup>;

+ Thanh tra Chính phủ vẫn chưa ban hành quy chế sử dụng Hệ thống CSDL quốc gia về khiếu nại, tố cáo thống nhất trên toàn quốc nên chưa phát huy được hiệu quả của Hệ thống;

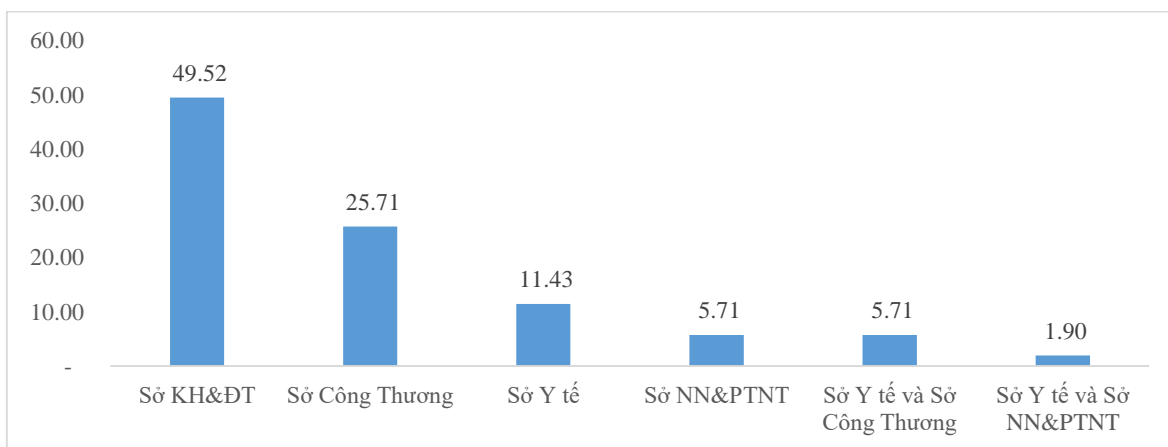
+ Phí dịch vụ BCCI còn khá cao nên người dân ít chọn hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả qua dịch vụ;

+ Việc tổ chức chuyển đổi hồ sơ, tài liệu giấy liên quan đến hoạt động giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử đã gặp phải khó khăn do các hồ sơ của TTHC chuyên ngành thường được đóng thành quyển, số lượng trang giấy rất nhiều, dung lượng tin khá lớn nên đôi khi không thể cập nhật đủ lên hệ thống thông tin một cửa điện tử, bên cạnh đó để quét (scan) tất cả tài liệu cần nhiều thời gian và tập trung để không nhầm lẫn các trang tài liệu trong khi công chức tại bộ phận một cửa phải kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác nên việc thực hiện theo quy định này chưa hiệu quả như mong muốn.

## 2.4. Đánh giá của doanh nghiệp đối với cải cách hành chính trong ngành thực phẩm Cần Thơ

Theo kết quả khảo sát 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm, có 104 doanh nghiệp có thực hiện hiện các thủ tục ĐKKD trên 140 đối tượng được khảo sát, tỷ lệ 69,33%, các đối tượng còn lại là các cơ sở KDTP với quy mô hộ gia đình và không thực hiện các thủ tục hành chính. Các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm Cần Thơ có thời gian kinh doanh tối thiểu là 03 năm (từ năm 2019) và tối đa là 30 năm.

Trong số 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm được khảo sát có gần ½ thực hiện thủ tục ĐKKD tại Sở KH&ĐT (49,52%), kế đến là Sở Công Thương (25,71%). doanh nghiệp thực hiện đăng ký tại Sở Y tế ít hơn.

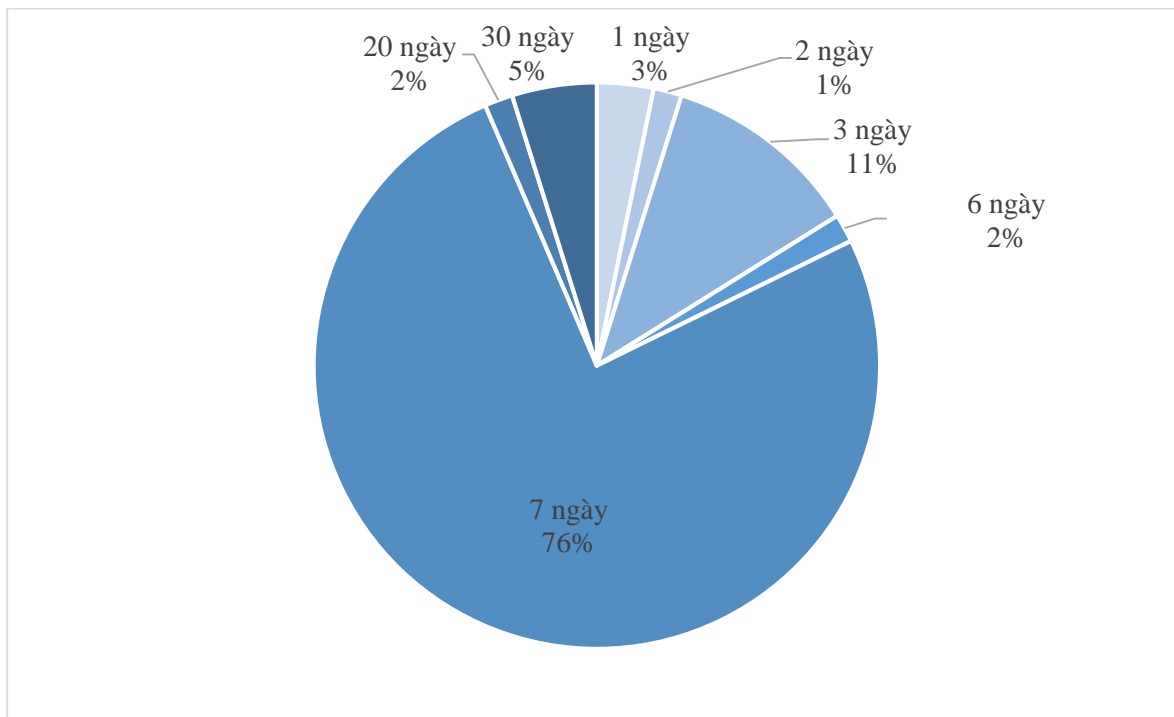


Nguồn: số liệu điều tra (2021)

<sup>15</sup> Bộ Xây dựng công bố 01 TTHC tại Quyết định: Cấp Giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng của UBND cấp tỉnh nhưng công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là 03 TTHC; Quyết định số 745/QĐ-BYT ngày 28 tháng 02 năm 2019 không có TTHC Cấp Giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em được sinh ra tại nhà hoặc tại nơi khác mà không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng trên Cổng dịch vụ quốc gia thì lại có.

Hình 2.2: Tỷ lệ doanh nghiệp nộp hồ sơ ATTP phân theo bộ phận quản lý

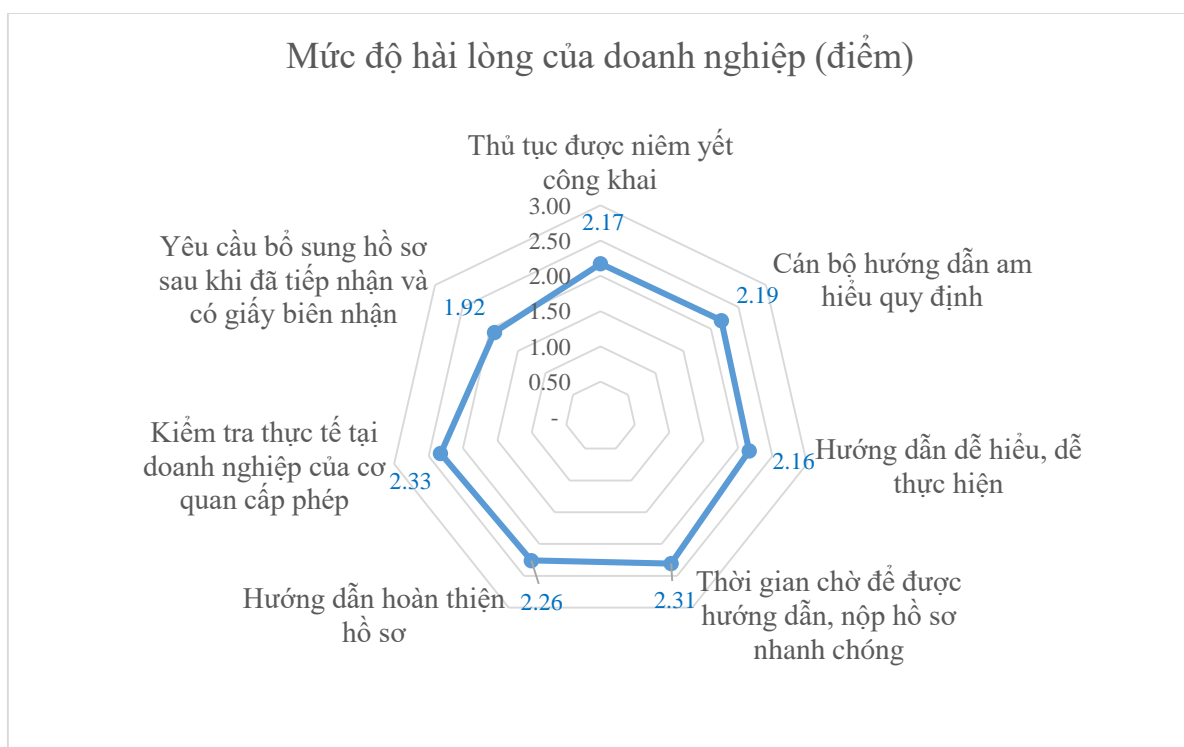
Đa phần các doanh nghiệp nhận được biên nhận của cơ quan thực hiện đăng ký ngay lần đầu tiên (68,0%). Theo đó, thời gian phổ biến doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm hoàn tất thủ tục ĐKKD là 7 ngày, trong đó, số lượng lớn là doanh nghiệp thực hiện đăng ký tại Sở Y tế (59,09%). Một số ít trường hợp doanh nghiệp phải thực hiện lên đến từ 20 – 30 ngày.



Nguồn: số liệu điều tra (2021)

Hình 2.3: Thời gian hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh (ngày)

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp khá thấp, bình quân là 2,19/5 điểm (1: rất hài lòng, 5: rất không hài lòng). Cao nhất là 2,33 điểm ở nội dung doanh nghiệp kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp (2,33 điểm) và thấp nhất là nội dung yêu cầu bổ sung hồ sơ sau khi tiếp nhận và có giấy biên nhận (1,92 điểm). Một số nội dung đạt thấp khác như thủ tục được niêm yết công khai, cán bộ hướng dẫn am hiểu quy định, hướng dẫn dễ thực hiện, thời gian chờ để được hướng dẫn và nộp hồ sơ nhanh chóng và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ. Đối với nội dung bổ sung hồ sơ, có 75% doanh nghiệp cho rằng được cán bộ giải thích rõ lý do phải bổ sung hồ sơ, tuy nhiên 25% là không. Ngoài ra, chỉ có 5% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thuê ngoài để thực hiện thủ tục kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.



Nguồn: số liệu điều tra (2021)

Hình 2.4: Mức độ hài lòng phân theo nội dung của thủ tục ĐKKD (1: rất hài lòng, 5: rất không hài lòng)

Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 5 doanh nghiệp (4,8%) có sử dụng dịch vụ thuê ngoài để thực hiện thủ tục ĐKKD. Các lý do đó là: doanh nghiệp không có thời gian thực hiện thủ tục, doanh nghiệp không am hiểu nhiều về thủ tục, doanh nghiệp đã nộp hồ sơ nhiều lần nhưng không được và doanh nghiệp muốn có nhanh kết quả thực hiện thủ tục ĐKKD.

Có 34,3% doanh nghiệp cho rằng các thủ tục ĐKKD cần được cải tiến. Mong muốn của doanh nghiệp về thực hiện thủ tục hành chính đa phần là rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện. Một số ý kiến khác liên quan đến hỗ trợ vay vốn và kết nối thị trường đầu ra cho doanh nghiệp.

Bảng 2.4: Ý kiến của doanh nghiệp về cải tiến thủ tục đăng ký kinh doanh (%)

Chỉ tiêu	Tần suất (doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
Không có ý kiến	69	65,7
Có ý kiến	36	34,3
Thủ tục đơn giản	9	8,6
Rút ngắn thời gian làm thủ tục	24	22,9
Hỗ trợ thủ tục	3	2,9
Tổng cộng	105	100,0

Nguồn: số liệu điều tra (2021)

## Chương 3: Hệ thống thực phẩm

### 3.1. Kết quả khảo sát doanh nghiệp trong hệ thống thực phẩm tại thành phố Cần Thơ

#### 3.1.1. Đặc điểm kinh doanh, phân bố, thị trường

Về kinh doanh, kết quả khảo sát từ 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm cho thấy có hơn 70 loại thực phẩm trong danh mục sản phẩm kinh doanh bao gồm từ trái cây, rau củ quả tươi đến các sản phẩm chế biến. Các loại rau củ quả được kinh doanh nhiều là xoài, mận, măng cầu nho, cam, quýt, bưởi, rau các loại, ...v.v. Đa số doanh nghiệp đang kinh doanh từ một đến hai loại rau củ quả. Theo đánh giá, trong năm 2020 các loại thực phẩm quan trọng được kinh doanh nhiều lần lượt là rau củ quả, thịt các loại. Các doanh nghiệp có biến động nhiều trong kinh doanh do nhu cầu thị trường thay đổi (47,4%) cũng như hạn chế đi lại do dịch bệnh (27,2%).

Về nguồn cung ứng sản phẩm cho doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm, nhiều nhất là đến từ nhà bán sỉ (33,6%), nguồn khác (22,1%), người thu gom/thương lái (21,4%) và trực tiếp từ nông dân (21,4%). Chỉ có một tỷ lệ rất ít nguồn cung đến từ nhà chế biến thực phẩm (1,4%). Điều này cho thấy thị trường thực phẩm Cần Thơ hiện tại vẫn còn giản đơn, chưa phát triển. Năm 2020 có sự biến động nhiều về nguồn cung ứng thực phẩm cho doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm khi có 20% doanh nghiệp cho rằng có sự thay đổi về nguồn cung ứng sản phẩm. Trong khi năm 2019 có gần 13% doanh nghiệp có đưa ra những thỏa thuận, hợp đồng chính thức hoặc không chính thức với nhà cung cấp thì trong năm 2020 tỷ lệ này đã giảm xuống chỉ còn 10,7%. Các hỗ trợ mà các nhà cung cấp nhận được từ doanh nghiệp thường là hỗ trợ kỹ thuật sản xuất. Trong số những doanh nghiệp cung cấp các hỗ trợ cho nhà cung ứng có đến 80% doanh nghiệp chọn phương thức hỗ trợ như năm 2019 và chỉ có 20% doanh nghiệp cho rằng đã đưa ra những hỗ trợ tốt hơn.

Phần lớn doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm được khảo sát có khách hàng chính là người tiêu dùng (khoảng ¾ số doanh nghiệp), kế đến là người bán buôn, bán sỉ (13,6%), người bán lẻ (5,7%). Chỉ có gần 13% số doanh nghiệp có đưa ra những thỏa thuận, hợp đồng chính thức hoặc không chính thức với khách hàng (người mua). Các doanh nghiệp này thường đưa ra những hỗ trợ cho người mua theo nhiều hình thức trong đó có chiết khấu, hoa hồng hay giá tốt. Có đến 78,5% doanh nghiệp cho rằng trong năm 2020 lượng khách hàng đã giảm đi nhiều hoặc rất nhiều so với năm 2019; 13,6% doanh nghiệp cho là bình thường. Tuy nhiên, có 7,9% doanh nghiệp cho rằng lượng khách hàng năm 2020 có tăng hơn so với năm 2019.

Về kết quả kinh doanh, hơn 87% doanh nghiệp cho rằng thu nhập của sản phẩm chính trong năm 2020 đã giảm so với năm 2019, thậm chí có đến 77,1% cho rằng thu nhập của sản phẩm chính đã giảm hơn 10%. Chỉ có 5,7% doanh nghiệp cho rằng thu nhập của sản phẩm chính có tăng so với năm trước. Đánh giá về sụt giảm thu nhập của sản phẩm chính, có 15,7% doanh nghiệp cho rằng sản phẩm chính năm 2020 đã giảm từ 50% trở lên; 7,2% doanh nghiệp có thu nhập sản phẩm chính giảm 30–50%; 5% doanh nghiệp có thu nhập sản phẩm chính 1 giảm 10–30% và 7,2% doanh nghiệp có thu nhập sản phẩm chính giảm đến 10%.



Bảng 3.1: Thay đổi thu nhập sản phẩm chính của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm năm 2020 so với năm 2019

Chi tiêu	Tỷ lệ (%)	N
Giảm nhiều hơn 10%	77,10	108
Giảm ít hơn hoặc bằng 10%	10,00	14
Không đổi	7,10	10
Tăng ít hơn hoặc bằng 10%	1,40	2
Tăng nhiều hơn 10%	2,90	4
Không xác định	1,40	2
Tổng cộng	100	140

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Về nguồn vốn kinh doanh, năm 2019 có 20% doanh nghiệp sử dụng vốn vay là nguồn vốn chính. Đến năm 2020 tỷ lệ này đã giảm xuống chỉ còn 14,3%, trong đó đa số là vốn vay ngân hàng (78-95%). Có 60% doanh nghiệp sử dụng lượng vốn vay trong năm 2020 như năm 2019; 30% doanh nghiệp sử dụng lượng vốn vay ít hơn và chỉ có 10% doanh nghiệp sử dụng lượng vốn vay nhiều hơn trong năm 2020.

Về sử dụng lao động, có gần 18% doanh nghiệp giảm sử dụng lao động trong năm 2020 trong đó mức giảm nhiều nhất trong khoảng 10-50%. Tuy nhiên, đa số doanh nghiệp (75%) vẫn giữ nguyên việc sử dụng lao động như năm 2019. Có 6,4% doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động hơn so với năm 2019.

### 3.1.2. Đặc điểm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả trong phát triển sản xuất kinh doanh

Về đánh giá của doanh nghiệp về sự biến động của giá cả thị trường thực phẩm, có 54,3% doanh nghiệp cho rằng giá cả trong năm 2020 tương đối ổn định so với năm 2019; 30,7% doanh nghiệp cho rằng giá cả có giảm so với năm rồi, trong đó có 7,1% doanh nghiệp cho rằng giá cả thực phẩm giảm rất lớn. Tuy nhiên, cũng có 15% doanh nghiệp cho rằng giá cả trong năm 2020 có tăng. Việc đánh giá về biến động giá cả thị trường của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào mặt hàng thực phẩm và tùy theo doanh nghiệp thuộc giai đoạn kinh doanh nào trong chuỗi cung ứng thực phẩm. Nhìn chung, về mặt giá cả thị trường trong năm 2020 được phần lớn các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm đánh giá không có nhiều biến động.

Bảng 3.2: Sự thay đổi của giá cả thực phẩm trong năm 2020 so với năm 2019

Chi tiêu	Nông dân đánh giá (%)	Doanh nghiệp đánh giá (%)
Không thay đổi	27,8	54,3
Hơi thấp hơn năm rồi	46,3	23,6
Hơi cao hơn năm rồi	14,8	14,3
Rất thấp hơn năm rồi	14,8	7,1
Rất cao hơn năm rồi	1,9	0,7
Tổng cộng	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Về đánh giá của nhà vườn về sự biến động của giá cả thị trường thực phẩm, hơn 46% nhà vườn cho rằng giá cả rau củ quả trong năm 2020 có giá bán thấp hơn năm 2019; gần 15% nhà vườn cho rằng giá bán giảm rất nhiều. Tuy nhiên, có gần 28% nhà vườn cho rằng giá cả rau củ quả trong hai năm không có sự thay đổi. Ngoài ra, có 16,7% nhà vườn cho rằng giá bán được cao hơn so với năm rồi. Kết quả nhận định về sự thay đổi giá cả thực phẩm trong năm 2020 so với năm 2019 giữa doanh nghiệp và nông dân. Điều này có thể lý giải thông qua sự nhận định có thể khác nhau tùy thuộc vào sản phẩm nông sản cụ thể mà nhà vườn hay doanh nghiệp kinh doanh cũng như phụ thuộc vào loại hình cũng như giai đoạn trong chuỗi cung ứng nông sản mà doanh nghiệp đang kinh doanh. Về quản trị tồn kho, gần 55% doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm sử dụng các hệ thống quản trị tồn kho từ đơn giản đến hiện đại, trong đó 50% doanh nghiệp vẫn đang sử dụng các hệ thống quản lý tồn kho đơn giản, thủ công.

Về chia sẻ thông tin kinh doanh với các đối tác, chỉ có 8,6% doanh nghiệp thực hiện và chủ yếu với các đối tác kinh doanh như người bán buôn, bán sỉ và người sản xuất. Các thông tin chia sẻ thường là thông tin sản phẩm, thông tin về kỹ thuật, công nghệ, thông tin khách hàng.

Về các phương thức liên hệ, giao tiếp chính với các nhà cung ứng và khách hàng, có gần 82% doanh nghiệp sử dụng điện thoại, email; gần 14% doanh nghiệp sử dụng các phương thức liên hệ trực tiếp khác và chỉ có gần 5% dùng các mạng xã hội.

Về chi phí điều hành chuỗi cung ứng thực phẩm, có bốn loại chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất lần lượt là chi phí lao động, chi phí nhiên liệu, chi phí logistics và chi phí đầu tư, đổi mới phương thức vận hành chuỗi cung ứng.

Bảng 3.3: Tỷ lệ (%) các khoản mục chi phí để điều hành chuỗi cung ứng thực phẩm

Chỉ tiêu	Cao thứ nhất	Cao thứ hai	Cao thứ ba
Chi phí điện và nhiên liệu	18.2	72.7	9.1
Chi phí logistics, vận chuyển hàng hóa	-	27.3	54.5
Chi phí nhân công	72.7	-	27.3
Chi phí đầu tư vào công nghệ mới	9.1	-	9.1
Tổng cộng	100	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Kết quả tham vấn với sáu doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm cho thấy rằng đối với các sản phẩm tươi như các sản phẩm thủy sản, theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật An toàn thực phẩm do Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 02/02/2018 các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tự kiểm nghiệm và tự công bố chất lượng. Doanh nghiệp kiểm nghiệm chỉ kiểm lại để cấp chứng thư. Trong thực tế thì đa số đạt yêu cầu; chỉ có một số ít không đạt yêu cầu chủ yếu do vi phạm một số chất cấm theo quy định của nhà nhập khẩu. Đối với thực phẩm chế biến sẵn và tiêu thụ nội địa thì phần lớn được chế biến từ nơi khác chuyển đến phân phối tại Cần Thơ. Đa số đạt yêu cầu, chỉ có một số ít không đạt do các vi phạm về phẩm màu, thuốc bảo vệ thực vật (ở sản phẩm như khô bò, trà,...). Theo đánh giá, xu thế về an toàn thực phẩm (ATTP) đang tăng do đó số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tự công bố chất lượng đang gia tăng và công việc hậu kiểm cũng gia tăng gần đây.

Đối với kiểm nghiệm hàng hóa xuất khẩu các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực hiện nghiêm ngặt và đúng quy trình, tiêu chuẩn chất lượng được công bố. Đối với hàng hóa tiêu thụ nội địa chủ yếu để phục vụ công việc ghi nhãn hàng hóa, công bố tiêu chuẩn cơ sở và công tác thanh kiểm tra.

Nhìn chung, theo kết quả tham vấn, vấn đề kiểm nghiệm hàng hóa nông sản ở Cần Thơ có những đặc điểm sau:

- Số lượng kiểm nghiệm thực phẩm tại Cần Thơ rất ít mẫu kiểm dù là trung tâm vùng, nhất là dành cho nông sản tươi (rau củ quả và nguyên liệu chế biến). Chẳng hạn, có một số doanh nghiệp đã lên đến 2000 chỉ tiêu mà vẫn chưa đáp ứng đủ.

- Các trung tâm kiểm nghiệm phải đăng ký nhiều hoạt động và báo cáo, chịu thanh tra kiểm tra cũng như đăng ký với Tổng Cục Đo lường và kiểm tra chất lượng. Công tác báo cáo được thực hiện hàng năm.

- Các chỉ tiêu kiểm nghiệm luôn phải phát triển, mở rộng để đáp ứng nhu cầu thực tế. Do khó dự báo trước được các chỉ tiêu phát sinh, nên các trung tâm thường bị động trong khâu đăng ký chỉ tiêu kiểm nghiệm mới.

- Chi phí đầu tư cho kiểm nghiệm rất cao. Chi phí kiểm nghiệm đầy đủ một quy trình an toàn thường lớn hơn chi phí dịch vụ kiểm nghiệm, nên các trung tâm kiểm nghiệm chỉ kiểm nghiệm một phần để đảm bảo chi phí vì nếu kiểm nghiệm toàn bộ các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm sẽ không chịu được gánh nặng chi phí. Đây là một trong những khó khăn rất lớn không chỉ cho hoạt động kiểm nghiệm mà còn cho sự an toàn của hệ thống thực phẩm. Đây là một trong những lý do làm hạn chế đầu tư trung tâm kiểm nghiệm cũng như mở rộng chỉ tiêu kiểm nghiệm.

- Các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường kiểm soát chất lượng tốt hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn. Các doanh nghiệp lớn tuân thủ các tiêu chuẩn của quy trình vận hành và theo chuỗi (để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu). Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ hay cơ sở kinh doanh thì hầu như không đáp ứng được yêu cầu do hạn chế về nguồn lực nhưng đây lại là đối tượng chiếm đa số và khó kiểm soát được đầu vào cũng như đầu ra của sản phẩm kiểm nghiệm (đối với các tiêu chuẩn như GMP, HACCP,...). Mặt khác, muốn vận hành tốt quy trình theo tiêu chuẩn công bố đòi hỏi nguồn nhân lực tương ứng cho vận hành, giám sát, kiểm soát theo yêu cầu trong khi thực tế chỉ có ông bà chủ và một vài nhân viên.

- Hoạt động hậu kiểm chưa được kiểm soát tốt, giữa hồ sơ công bố và thực hiện rất khác nhau nhưng hiện nay khâu hậu kiểm chưa được thực hiện một cách đầy đủ, thậm chí khi phát hiện vi phạm và phạt thì bản thân doanh nghiệp chỉ có thể chịu phạt chứ khó để khắc phục. Đây là điểm bất hợp lý của chính sách tự công bố và hậu kiểm.

- Người tiêu dùng chưa khó tính, khắt khe nên chưa chi phối, thúc đẩy hệ thống thực phẩm an toàn hơn.

- Doanh nghiệp thực hiện kiểm nghiệm chủ yếu để bổ sung hồ sơ và bị phạt. Ý thức kiểm nghiệm để đảm bảo an toàn rất ít, ý thức về ATTP đối với doanh nghiệp khá thấp (khả năng tự nguyện thấp).

- Một trong những cách thức mà doanh nghiệp thường áp dụng để né tránh các thủ tục là chuyển sản phẩm từ nhóm do địa phương quản lý sang nhóm do Bộ quản lý, vì nhóm này có thời gian và các thủ tục nhanh gọn hơn.

- Đối với thực phẩm biến đổi gen (đậu nành, bắp,...) được dùng làm thức ăn gia súc (TAGS) hiện chưa có hướng cảnh báo về nguy cơ của thực phẩm (thịt các loại) có xuất xứ từ các sản phẩm vật nuôi có sử dụng TAGS từ thực phẩm biến đổi gen.

### 3.1.3. Đặc điểm kết nối với hệ thống phân phối thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh và vùng ĐBSCL

Nhiều doanh nghiệp có thị trường tiêu thụ ở nhiều địa bàn khác nhau trong đó nhiều nhất là thị trường các tỉnh ĐBSCL, thị trường khác (bán trực tiếp, xuất khẩu, ...), các tỉnh khác và thành phố Hồ Chí Minh. Đối với thị trường thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 11,4% doanh nghiệp tại Cần Thơ trong tổng số 140 doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tham gia khảo sát có hoạt động kinh doanh liên quan đến thị trường thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, có đến 60% doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm có thị trường tại các tỉnh ĐBSCL; và có 12,1% doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm có thị trường tại các tỉnh ngoài ĐBSCL. Như vậy, thị trường chủ yếu của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm ở Cần Thơ chủ yếu tập trung tại các tỉnh ĐBSCL. Ngoài ra, phần lớn doanh thu đến từ thị trường các tỉnh ĐBSCL và thị trường khác trong khi rất ít doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm đạt nhiều doanh thu từ thị trường thành phố Hồ Chí Minh và thị trường ngoài ĐBSCL.

Bảng 3.4: Vị thế thị trường của các thị trường tiêu thụ chính của doanh nghiệp thực phẩm

Thị trường	Doanh thu cao thứ nhất	Doanh thu cao thứ hai	Doanh thu cao thứ ba
	%	%	%
Các tỉnh ĐBSCL	61,4	42,9	39,3
Thị trường khác (bán trực tiếp, xuất khẩu, ...)	35,7	42,9	46,4
Các tỉnh ngoài ĐBSCL	1,4	7,1	9,3
Thành phố Hồ Chí Minh	1,4	7,1	5,0
Tổng cộng	100	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

### 3.1.4. Đặc điểm sản xuất, tiêu thụ và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc xuất xứ

Về sản xuất, cung ứng thực phẩm tại Cần Thơ, kết quả khảo sát 54 nông dân cho thấy có 20 loại rau củ quả được trồng và cung cấp cho thị trường Cần Thơ trong đó có năm loại trái cây chính là xoài, vú sữa, mận, chôm chôm, mít; trong đó xoài, vú sữa, mít là ba loại được trồng nhiều nhất và quan trọng nhất đối với các nhà vườn. Đối với các loại rau củ quả khác, dưa hấu và rau các loại cũng được xem là loại cây trồng quan trọng đối với nhà vườn. Chỉ có 22,2% nhà vườn có thuê lao động toàn thời gian hoặc bán thời gian. Có 40,7% nhà vườn có vay vốn sản xuất. Trong đó, phần lớn nhà vườn vay vốn ngân hàng (81,8%), còn lại là vay khác. Có 81,8% nhà vườn cho rằng lượng vốn vay năm 2020 giống như năm 2018; chỉ có 18,2% nhà vườn cho rằng lượng vốn vay năm 2020 đã giảm so với năm 2019.

Bảng 3.5: So sánh mức độ sử dụng vật tư nông nghiệp của nhà vườn trong năm 2020 so với năm 2019

Chỉ tiêu	Phân bón (%)	Thuốc trừ sâu (%)	Thuốc BVTV (%)
Rất cao hơn năm rồi	9,3	8	8,9
Hơi cao hơn năm rồi	27,7	32	31,1
Như nhau	50	50	48,9
Hơi thấp hơn năm rồi	13	10	11,1
Tổng cộng	100	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Về hợp tác sản xuất, có gần 65% nhà vườn tham gia và là thành viên của HTX, tổ hợp tác.

Về sử dụng vật tư nông nghiệp (VTNN), vẫn còn 93% nhà vườn sử dụng thuốc trừ sâu và 83% nhà vườn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Khoảng ½ nhà vườn tiếp tục sử dụng lượng VTNN trong năm 2020 như năm 2019. Về phân bón, có 37% nhà vườn sử dụng phân bón nhiều hơn và chỉ có 13% nhà vườn giảm sử dụng phân bón. Về thuốc trừ sâu, có 40% nhà vườn sử dụng thuốc trừ sâu nhiều hơn trong khi chỉ có 10% nhà vườn giảm sử dụng thuốc trừ sâu. Việc sử dụng thuốc BVTV cũng có xu hướng tương tự như việc sử dụng thuốc trừ sâu. Về nguồn cung cấp VTNN, 100% nhà vườn mua VTNN từ nhà cung cấp VTNN. Có đến 77,8% nhà vườn cho rằng VTNN mình mua là an toàn và ngược lại chỉ có 22,2% nhà vườn cho rằng VTNN mình mua là chưa thật sự hay không an toàn.

Về tiêu thụ sản phẩm của nhà vườn, phần lớn nhà vườn (83,3%) bán sản phẩm rau củ quả cho thương lái hoặc người bán buôn, bán sỉ (vựa, chợ, ...); 7,4% nhà vườn có bán trực tiếp cho người bán lẻ, còn lại là các hình thức bán khác. Đa số nhà vườn (94,4%) không có hợp đồng, thỏa thuận chính thức hoặc bán chính thức trong việc tiêu thụ sản phẩm rau củ quả. Có 50% nhà vườn cho rằng lượng bán trong năm 2020 cũng tương tự như năm 2019. Tuy nhiên, có gần 26% nhà vườn cho rằng lượng bán năm 2020 giảm hơn năm 2019, thậm chí có đến 22,2% nhà vườn cho rằng lượng bán giảm rất nhiều so với năm 2019. Về kết quả sản xuất của nhà vườn trong năm 2020, có đến 81,5% nhà vườn cho rằng thu nhập của họ đã giảm so với năm 2019, trong đó gần 60% nhà vườn cho rằng thu nhập giảm nhiều hơn 10%. Hơn 11% nhà vườn cho rằng thu nhập là không đổi và cũng có 7,5% nhà vườn cho rằng thu nhập của họ đã tăng trong năm 2020.

Bảng 3.6: Mức độ thay đổi thu nhập của nhà vườn trong năm 2020 so với năm 2019

Chi tiêu	N	%
Giảm nhiều hơn 10%	32	59,3
Giảm ít hơn hoặc bằng 10%	12	22,2
Như năm rồi	6	11,1
Tăng ít hơn hoặc bằng 10%	3	5,6
Tăng nhiều hơn 10%	1	1,9
Tổng cộng	54	100

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Đối với doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm, gần 93% doanh nghiệp không sử dụng hay không có hệ thống truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm. Trong số những doanh nghiệp có sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm đa phần là áp dụng hệ thống mã vạch. Bên cạnh đó, chỉ có gần 8% doanh nghiệp có sử dụng hệ thống quản lý chất lượng (QLCL). Các hệ thống QLCL bao gồm ISO, HACCP và VietGap. Chúng thường được sử dụng trong các khâu quản lý đầu vào, sản xuất, chế biến, đóng gói, tồn trữ, phân phối, bán buôn, bán lẻ. Về dịch vụ thuê ngoài, có hơn 10% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ thuê ngoài trong các khâu logistics và kiểm nghiệm sản phẩm. Gần 8% doanh nghiệp có đầu tư, trang bị cho hệ thống chuỗi cung ứng. Phần lớn đầu tư ở khâu sản xuất (91,7%) và khâu phân phối (8,3%). Hiện có 02 doanh nghiệp đang áp dụng hệ thống giám sát chuỗi cung ứng trên nền tảng điện toán đám mây.

### 3.2. Tác động của Covid-19 đến ngành và các cơ hội, thách thức trong cạnh tranh và phát triển thị trường nội địa của ngành

#### 3.2.1. Tác động tới chuỗi sản xuất nông nghiệp

Theo Mạng lưới Nghiên cứu và Tư vấn Chính sách Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho các Quốc gia Tiểu vùng sông Mê Công (2020), tác động rõ nét nhất của đại dịch Covid-19 đến nông nghiệp là làm đứt đoạn các chuỗi cung ứng nông nghiệp, đặc biệt những ngành phải nhập khẩu đầu vào nhiều như thủy sản (kim ngạch xuất khẩu giảm 12%). Sáu tháng đầu năm 2020, nhập khẩu vật tư nông nghiệp như thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 10,6%; nhập khẩu phân bón giảm 9,9%; nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu giảm 25,6%. Nhập khẩu cây, con giống từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU và nhiều nơi khác gặp khó khăn. Nguồn cung thiếu hụt đã làm tăng giá nhiều loại thức ăn chăn nuôi trong nước. Tuy nhiên các doanh nghiệp trong ngành khá chủ động tìm giải pháp vượt khó nên một số ngành hàng không bị ảnh hưởng quá nặng nề, ví dụ lâm nghiệp, trồng trọt.

Điều này cũng tương tự tại Cần Thơ, đối với doanh nghiệp thực phẩm tại Cần Thơ, kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 20,7% doanh nghiệp cho rằng số nhà cung ứng của họ trong năm 2020 có thay đổi so với năm 2019. Riêng đối với các doanh nghiệp có sản phẩm rau củ quả tại Cần Thơ, kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 20,3% doanh nghiệp rau củ quả cho rằng số nhà cung ứng rau củ quả trong năm 2020 có thay đổi so với năm 2019. Vì vậy, đa số các doanh nghiệp ngành rau củ quả không có sự thay đổi đối với sự hỗ trợ cho nhà cung ứng rau củ quả trong năm 2020 so với năm 2019 (78,6%). Tỷ lệ rất thấp doanh nghiệp (4%) có thực hiện một số hỗ trợ cho nhà cung ứng rau củ quả được liệt kê gồm phân bón, thuốc trừ sâu, hỗ trợ kỹ thuật trong sản xuất, cho mua nợ đầu vào và cho vay tiền.

Bảng 3.7: Nguồn cung ứng của doanh nghiệp kinh doanh rau củ quả

Nội dung	%	N (N=118)
Thay đổi nhà cung ứng rau củ quả năm 2020 so với năm 2019	20,3	24
Những hỗ trợ cho nhà cung ứng rau củ quả so với 2019 (N=14)		
Như cũ	78,6	11
Tốt hơn	21,4	3
Những hỗ trợ cho nhà cung ứng rau củ quả trong năm 2019 (N=8)		
Phân bón	25,0	2
Thuốc trừ sâu	25,0	2
Hỗ trợ kỹ thuật trong sản xuất	50,0	4
Cho mua nợ đầu vào	37,5	3
Cho vay tiền	12,5	1

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

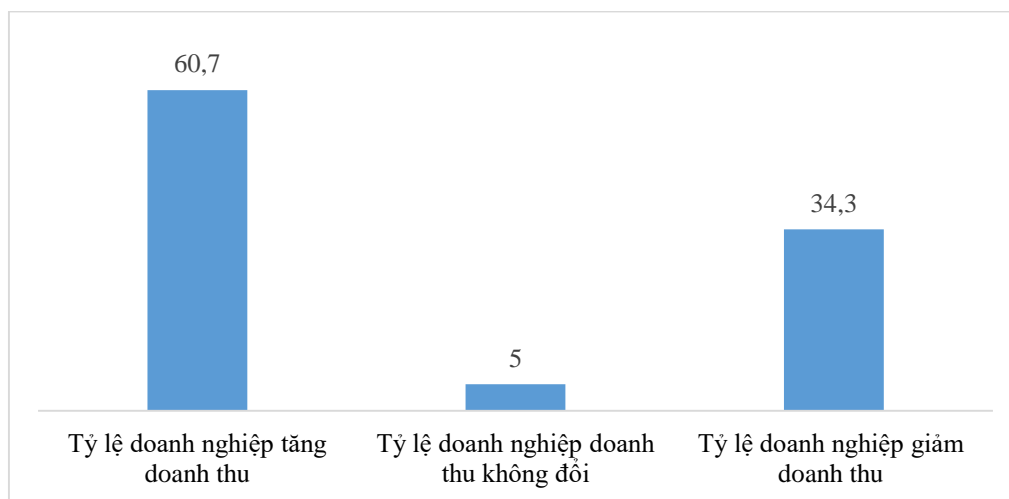
Kết quả thảo luận nhóm với các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm cho thấy nhóm doanh nghiệp này cũng bị ảnh hưởng giảm đơn hàng do tác động của Covid-19 tuy nhiên mức ảnh hưởng không nhiều. Ngoài ra, hóa chất kiểm nghiệm cần thiết nhập từ nước ngoài cũng bị gián đoạn.

Đối với doanh nghiệp ngành rau củ quả tại Cần Thơ, tỷ lệ các doanh nghiệp cho rằng sự thay đổi giữa lượng rau củ quả là sản phẩm đã chế biến trong 2020 và 2019 có liên quan một phần (39,1%) và hoàn toàn (20,3%) đến đại dịch Covid-19, chiếm tỷ lệ cao hơn so với doanh nghiệp cho rằng không có sự liên quan đến đại dịch Covid-19 (40,6%).

Kết quả khảo sát các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm cho thấy nhìn chung các doanh nghiệp tham gia khảo sát không có sự đổi nhóm sản phẩm chính của doanh nghiệp. Riêng đối với

doanh nghiệp ngành rau củ quả, có sáu doanh nghiệp có sự thay đổi mặt hàng quan trọng nhất về giá trị của công ty theo hướng giá trị dinh dưỡng cao hơn và thuận tiện hơn (như đậu bắp sang dưa leo, nấm linh chi), nhu cầu nhiều hơn (như sang cam cung cấp vitamin C tăng sức đề kháng theo nhu cầu thị trường trong giai đoạn Covid-19), đa dạng hơn (như từ giá đỗ sang các rau salad).

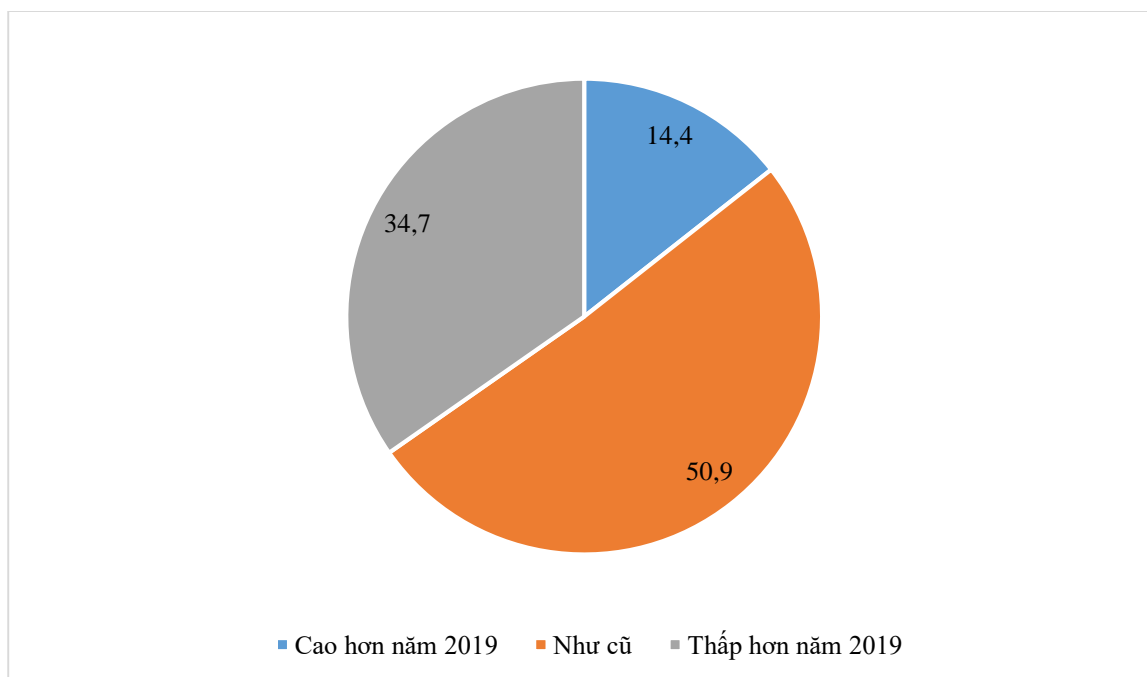
Kết quả khảo sát doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại Cần Thơ cho thấy tuy dịch Covid-19 diễn ra trong năm 2020 nhưng 60,7% doanh nghiệp được khảo sát thu được doanh thu cao hơn so với năm 2019, tỷ lệ này cao hơn gần gấp đôi các tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng doanh thu năm 2020 bị sụt giảm (34,3%).



*Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021*

Hình 3.1: Thay đổi về doanh thu của năm 2020 so với năm 2019 (%; N=140)

Kết quả khảo sát đối với 118 doanh nghiệp ngành rau củ quả cho thấy hơn 50% doanh nghiệp cho rằng giá rau củ quả năm 2020 không thay đổi so với năm 2019, kể đến hơn 34% doanh nghiệp cho thấy giá rau củ quả năm 2020 là cao hơn so với 2019. Ngược lại, một số doanh nghiệp (14,4%) cho rằng giá rau củ quả năm 2020 là thấp hơn so với năm 2019.



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Hình 3.2: Giá rau củ quả thay đổi so với năm 2019 (%; N=118)

Đối với các doanh nghiệp ngành rau củ quả, doanh thu từ sản phẩm rau củ quả chính của doanh nghiệp năm 2020 có sự biến động so với năm 2019. Đa số doanh nghiệp có sản phẩm rau củ quả cho rằng doanh thu từ nhóm rau củ quả năm 2020 đã giảm hơn 10% (81,4%), giảm ít hơn hoặc bằng 10% (10,2%) so với năm 2019. Rất ít doanh nghiệp rau củ quả nhận định rằng doanh thu từ nhóm rau củ quả năm 2020 tăng hơn 10% (2,5%), tăng ít hơn hoặc bằng 10% (0,8%) hoặc như cũ (4,2%) so với năm 2019.

Bảng 3.8: Sự thay đổi trong doanh thu năm 2020 so với năm 2019, Rau Củ Quả

Doanh thu năm 2020 thay đổi so với năm 2019	Tỷ lệ (%)	N
Tăng nhiều hơn 10%	2,5	3
Tăng ít hoặc bằng 10%	0,8	1
Như cũ	4,2	5
Giảm ít hơn hoặc bằng 10%	10,2	12
Giảm nhiều hơn 10%	81,4	96
Không xác định	0,8	1

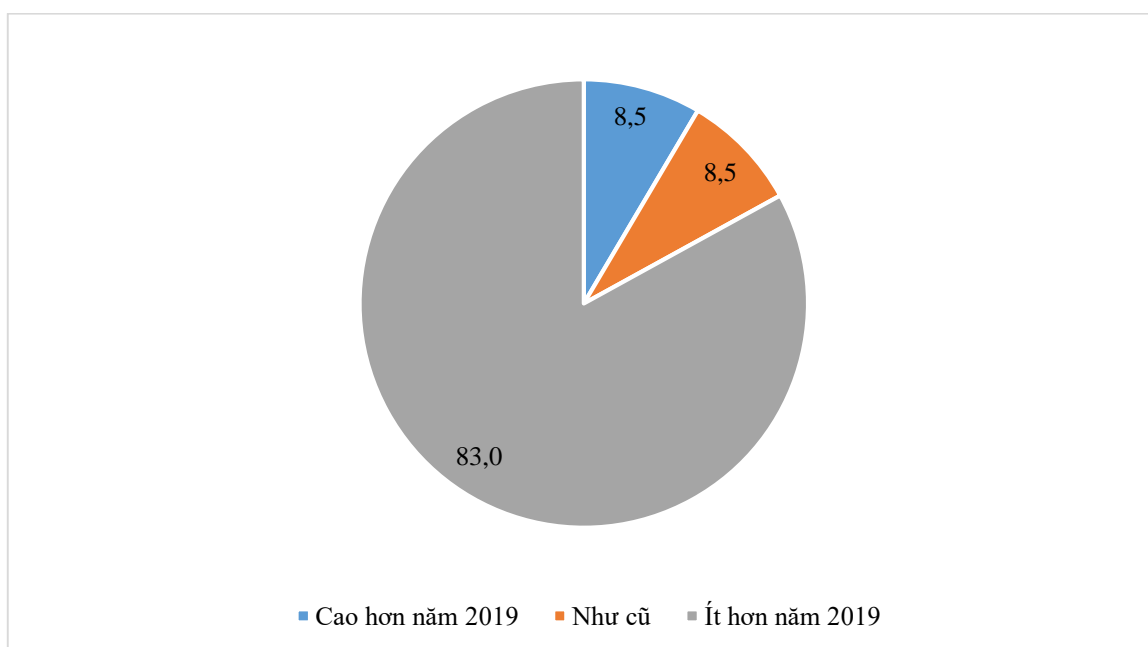
Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Đối với thị trường nông sản, đại dịch Covid-19 và những biện pháp nhằm kiểm soát dịch của Việt Nam và các nước trên thế giới đã và đang tác động đến thị trường đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Trong nông nghiệp, từng mặt hàng có sự ảnh hưởng khác nhau.<sup>16</sup> Đối với các doanh nghiệp ngành rau củ quả, đa số các doanh nghiệp cho rằng lượng khách hàng mua rau củ quả của doanh nghiệp năm 2020 là ít hơn so với năm 2019 (83%), tỷ lệ thấp doanh nghiệp cho thấy có giữ

<sup>16</sup> Mạng lưới Nghiên cứu và Tư vấn Chính sách Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho các Quốc gia Tiểu vùng sông Mê Công (2020). Báo cáo Đánh giá tác động của Đại dịch Covid-19 đến Nông dân sản xuất nhỏ và Người dân nông thôn Việt Nam.



nguyên (8,5%) hoặc có thay đổi tăng (8,5%) về lượng khách mua khách hàng mua rau củ quả của doanh nghiệp năm 2020 so với năm 2019.



Hình 3.3: Lượng khách hàng mua rau củ quả thay đổi so với năm 2019 (%)

Tuy có sự thay đổi về lượng khách mua rau củ quả của các doanh nghiệp ngành rau củ quả, nhưng nhóm các đối tượng mua rau củ quả không có sự thay đổi chênh lệch nào đáng ghi nhận vào năm 2020 so với năm 2019.

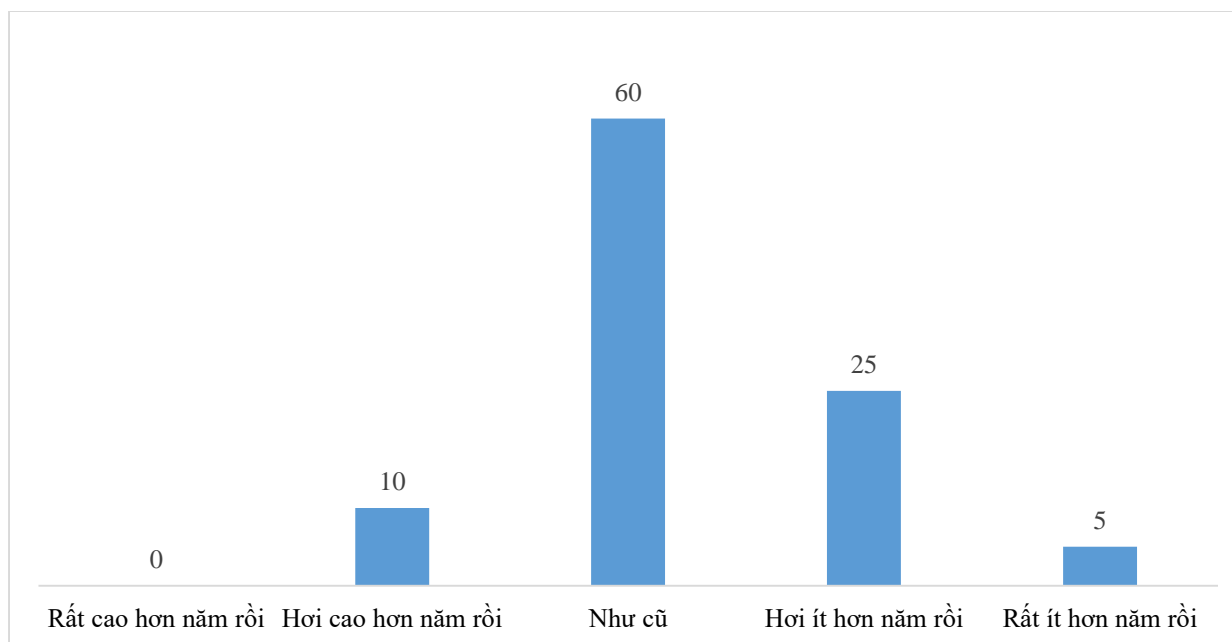
Bảng 3.9: Đối tượng khách hàng mua của doanh nghiệp

Khách hàng mua rau củ quả chính (N=118)	2019		2020	
	%	N	%	N
Nhà bán buôn, bán sỉ	16,1	19	16,9	20
Nhà chế biến, xay xát	2,5	3	1,7	2
Nhà bán lẻ	5,1	6	5,1	6
Người tiêu dùng	72,9	86	72,9	86
Khác	3,4	4	3,4	4

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

### 3.2.2. Tác động của Covid-19 tới khoản vay và chi của doanh nghiệp

Trong số các doanh nghiệp có khoản vay trong năm 2019, nhiều doanh nghiệp vẫn giữ nguyên lượng tín dụng có sẵn (60%), ít hơn (25%) hoặc rất ít hơn (5%) trong năm 2020. Không có doanh nghiệp nào gia tăng khoản vay năm 2020 cao hơn hẳn năm 2019 và chỉ có 10% doanh nghiệp có gia tăng khoản vay hơi cao hơn trong năm 2020 so với năm 2019.



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Hình 3.4: Lượng tín dụng có sẵn có thay đổi trong 2020 so với 2019 không (%; N=20)

Kết quả khảo sát ở Bảng 3.10 cho thấy chi phí cho hoạt động thường xuyên (mua sắm trang thiết bị máy móc, nguyên liệu đầu vào; chi phí điện nước, văn phòng phẩm;...) là gánh nặng lớn nhất của doanh nghiệp do tác động của đại dịch Covid-19, kể đến là chi phí thuê mặt bằng, chi phí trả công lao động và trả lãi vay ngân hàng. Từ kết quả khảo sát này cho thấy các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tại Thành phố (nếu có) nên ưu tiên tập trung hỗ trợ để giảm các gánh nặng như doanh nghiệp đã nêu nhằm đạt hiệu quả giúp doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn dưới tác động của đại dịch Covid-19.

Bảng 3.10: Các khoản chi là gánh nặng lớn nhất cho doanh nghiệp do tác động của đại dịch Covid-19

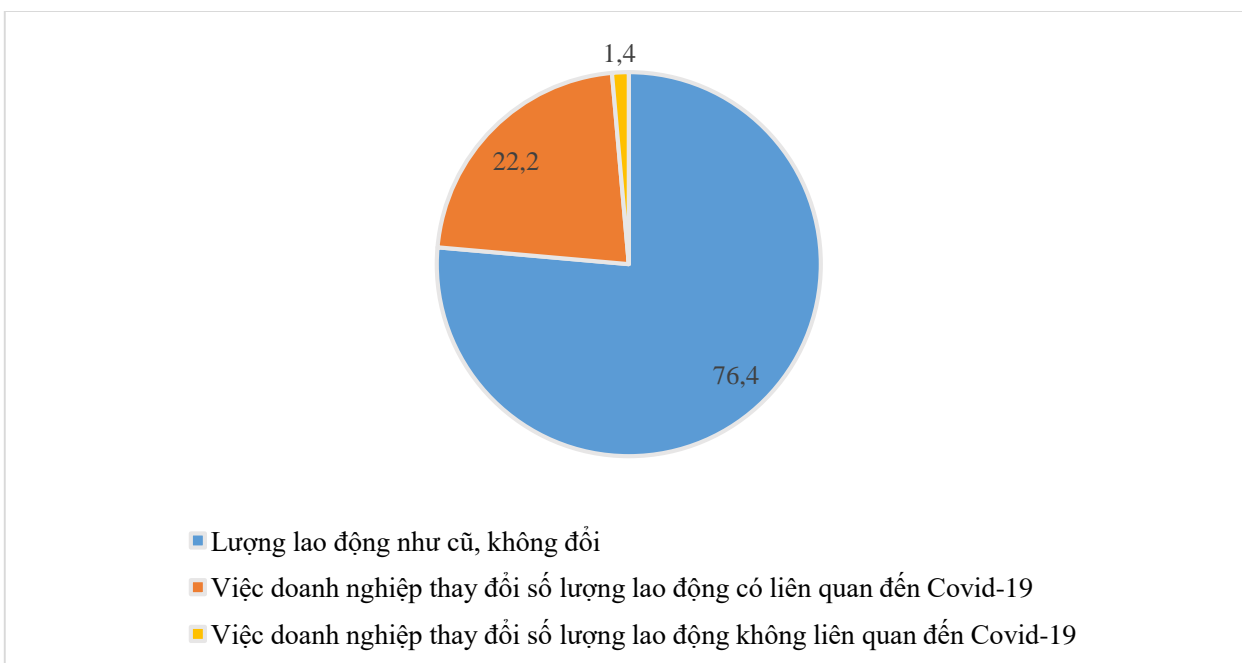
Các khoản chi do tác động của đại dịch Covid-19	Giá trị trung bình*	Độ lệch chuẩn
Chi phí thuê mặt bằng	3,0	2,0
Chi phí trả công lao động	2,5	1,8
Chi phí trả lãi vay ngân hàng	1,6	1,4
Chi phí cho hoạt động thường xuyên	4,0	1,2
Chi phí khác	1,7	1,6

\* Số điểm quan trọng tăng từ 1-5 điểm (1 = thấp nhất; 5 - cao nhất).

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

### 3.2.3. Tác động của Covid-19 tới việc điều chỉnh số lượng lao động trong doanh nghiệp

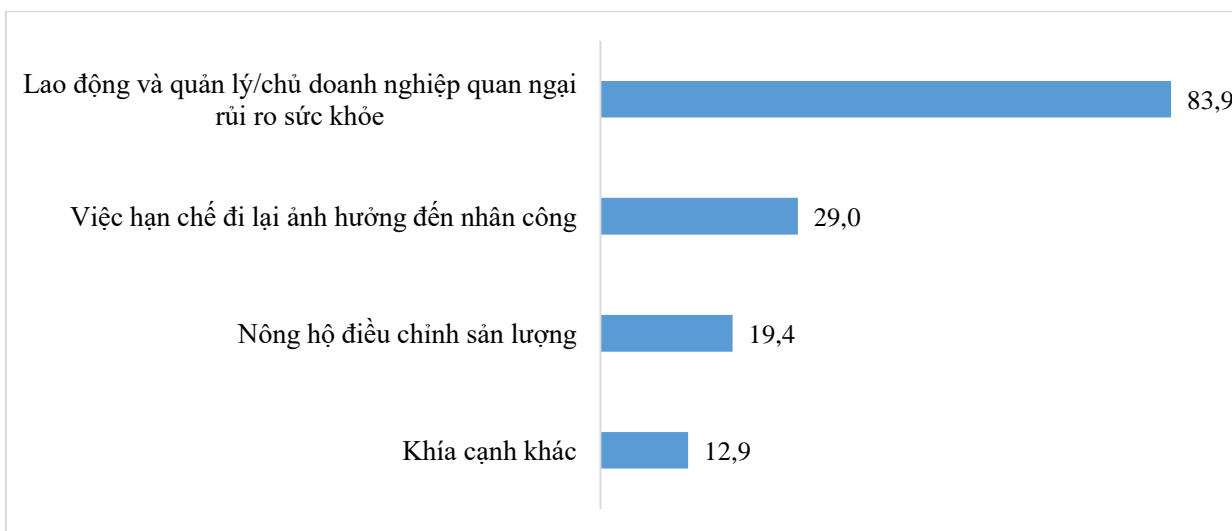
Qua Hình 3.5 ta có thể thấy, tuy dịch Covid-19 đang diễn ra, nhưng phần lớn các doanh nghiệp (76,4%) vẫn giữ nguyên những lao động hiện có. Chỉ có khoảng 22,2% doanh nghiệp cho rằng việc thay đổi số lượng lao động trong công ty có liên quan đến tình hình dịch Covid-19.



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Hình 3.5: Tác động của dịch Covid-19 đến thay đổi số lượng lao động trong doanh nghiệp (%; N=140)

Trong số những doanh nghiệp đã thực hiện thay đổi về lao động, 83,9% doanh nghiệp có lao động và quản lý hay chủ doanh nghiệp quan ngại rủi ro sức khỏe nên đã thực hiện tiến trình thay đổi nhân sự này. Ngoài ra, việc hạn chế đi lại cũng tác động đến sự thay đổi lao động của doanh nghiệp (29%) và việc điều chỉnh sản lượng cũng làm giảm lượng lao động (19,4%).



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Hình 3.6: Những khía cạnh của Covid-19 đã dẫn đến sự thay đổi về lao động (%; N=22)

Với các tác động như trên của Covid-19 đến doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm như trên, nghiên cứu cũng tìm hiểu các khó khăn chính theo nhận định của chính doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại địa bàn Thành phố. Kết quả khảo sát doanh nghiệp tại Cần Thơ cho thấy ba khó khăn

chính mà doanh nghiệp đã gặp phải do dịch Covid-19 gồm: (i) thị trường tiêu thụ trong nước bị thu hẹp (47,9% doanh nghiệp gặp phải); (ii) nguồn thu không đủ để bù đắp cho các chi phí phát sinh (36,4% doanh nghiệp) và (iii) không thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh (22,1%). Kết quả khảo sát này phù hợp với thông tin báo cáo của Ngân hàng Thế Giới (2021) về Tác động của Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam, nhiều doanh nghiệp nông nghiệp bị tác động của dịch, bao gồm giảm thị trường tiêu thụ, gián đoạn chuỗi cung ứng, giảm doanh thu,...và các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ là chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực hơn cả<sup>17</sup>.

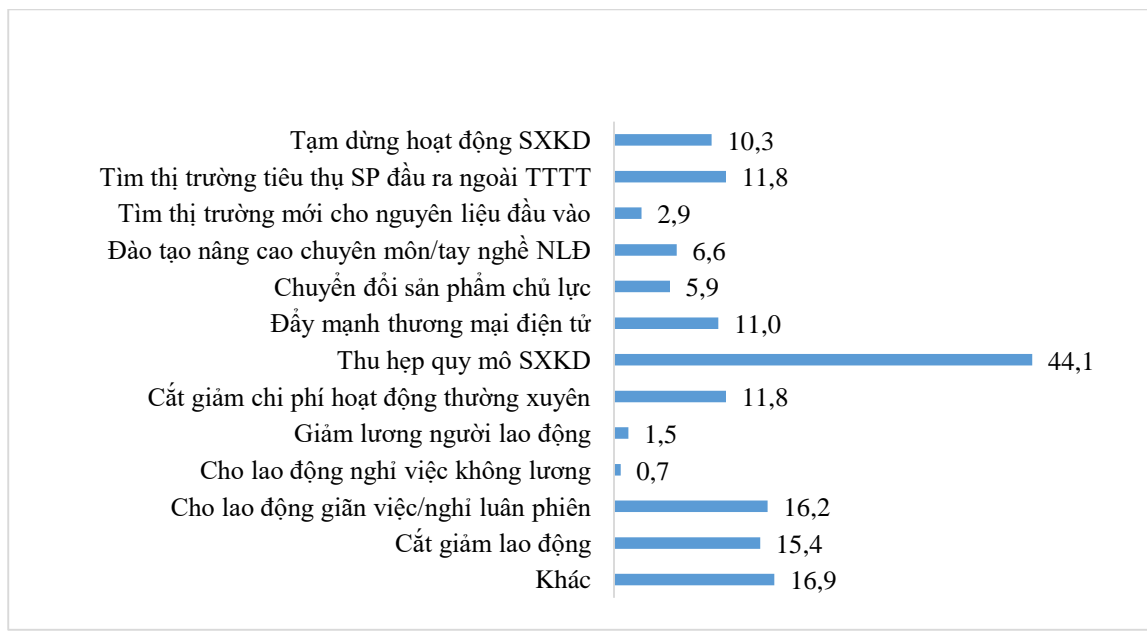
Bảng 3.11: Các khó khăn chính doanh nghiệp phải đối mặt do dịch Covid-19 (N=140)

Khó khăn chính	Tỷ lệ (%)
Thị trường tiêu thụ trong nước bị thu hẹp	47,9
Nguồn thu không đủ để bù đắp cho các chi phí phát sinh	36,4
Không thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh	22,1

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

### 3.2.4. Các biện pháp doanh nghiệp đã thực hiện nhằm vượt qua khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19

Về ứng phó của doanh nghiệp đối với đại dịch Covid-19, doanh nghiệp đã thực hiện một số biện pháp ứng phó với đại dịch. Kết quả khảo sát cho thấy một số biện pháp nhằm vượt qua khó khăn các doanh nghiệp thực hiện như sau: (i) thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh (44,1%); (ii) cho lao động giãn việc hoặc nghỉ luân phiên (16,2%); (iii) cắt giảm số lượng lao động (15,4%); (iv) tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống; (v) cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên (11,8%); (vi) đẩy mạnh thương mại điện tử.



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Hình 3.7: Giải pháp doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đối phó với những ảnh hưởng do Covid-19 (%)

<sup>17</sup> Ngân hàng Thế giới. 2021. Báo cáo “Tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam. <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49265&idcm=49>.

### 3.2.5. Kế hoạch đối phó với những ảnh hưởng do đại dịch Covid-19

Mặc dù doanh nghiệp đã thực hiện nhiều giải pháp trong thời gian qua để ứng phó dịch Covid-19, tuy nhiên phần lớn doanh nghiệp cho rằng không có kế hoạch gì để ứng phó dịch Covid-19 trong thời gian tới (76,4%). Các doanh nghiệp có kế hoạch sắp tới với tỷ lệ thấp, chỉ chiếm hơn 20%. Trong số các doanh nghiệp có kế hoạch ứng phó dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp (62,5%) dự định mở rộng thị trường, thêm vào đó sẽ đầu tư hệ thống quản lý chất lượng (43,8%), nâng cao năng lực, công suất sản xuất (32,3%) và đầu tư hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm (15,6%).

Bảng 3.12: Dự kiến kế hoạch đối phó với COVID-19

Nội dung	Tỷ lệ (%)	N
Công ty không có kế hoạch gì trong thời gian tới (N=140)	76,4	107
Kế hoạch doanh nghiệp dự kiến thực hiện trong thời gian tới (N=32)		
- Mở rộng thị trường	62,5	20
- Mở rộng năng lực/công suất sản xuất	32,3	10
- Đầu tư hệ thống quản lý chất lượng	43,8	14
- Đầu tư hệ thống truy xuất nguồn gốc/xuất xứ sản phẩm	15,6	5
- Đầu tư hệ thống lưu trữ, tồn kho, quản lý tồn kho	28,1	9
- Khác	12,5	4

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

### 3.2.6. Giải pháp cụ thể doanh nghiệp dự kiến sẽ thực hiện để ứng phó với những ảnh hưởng do đại dịch Covid-19

Để ứng phó với những ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, 26,5% doanh nghiệp dự kiến tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống, thêm vào đó sẽ đẩy mạnh thương mại điện tử (20,5%). Giải pháp này sẽ giúp các doanh nghiệp tìm kiếm những thị trường tiêu thụ sản phẩm mới nhằm gia tăng nguồn thu để bù đắp các chi phí phát sinh do ảnh hưởng dịch bệnh. Việc giãn cách xã hội và môi quan ngại lây nhiễm dịch Covid-19 ảnh hưởng nhiều tới phương thức thương mại truyền thống vì thế mà các hình thức mua bán hiện đại, thương mại điện tử, sàn giao dịch đối mới ngày càng phát triển và đây thực sự là xu hướng quan trọng trong thời gian tới cần phát huy. Rất nhiều đơn vị cung cấp thực phẩm cho biết doanh thu từ bán trực tuyến, qua mạng tăng mạnh mẽ<sup>18</sup>. Ngoài ra, doanh nghiệp dự kiến thực hiện giải pháp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề của người lao động (13,6%), chuyển đổi sản phẩm chủ lực (12,1%) và tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào (10,6%).

Bảng 3.13: Các giải pháp doanh nghiệp dự kiến thực hiện để đối phó với đại dịch Covid-19

Giải pháp dự kiến	Tỷ lệ (%)	N
Đẩy mạnh thương mại điện tử	20,5	27
Chuyển đổi sản phẩm chủ lực	12,1	16
Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề của người lao động	13,6	18
Tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào	10,6	14
Tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống	26,5	35
Khác	53,8	71

<sup>18</sup> Mạng lưới Nghiên cứu và Tư vấn chính sách Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho các Quốc gia Tiểu vùng sông Mê Công. 2020. Báo cáo Đánh giá tác động của Đại dịch Covid-19 đến Nông dân sản xuất nhỏ và Người dân nông thôn Việt Nam.

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

### 3.3. Tiềm lực và điểm nghẽn trong phát triển của ngành thực phẩm

Một số tiềm lực và hạn chế/điểm nghẽn trong phát triển ngành thực phẩm tại Cần Thơ được tóm tắt như sau:

Bảng 3.14: Tóm tắt các tiềm lực, hạn chế/điểm nghẽn trong phát triển ngành thực phẩm tại Cần Thơ

Nội dung	Hạn chế/điểm nghẽn
Sản xuất, tiêu thụ và nguồn gốc xuất xứ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất nông nghiệp quy mô hộ nhỏ lẻ là một thách thức không nhỏ khi tổ chức lại một nền sản xuất theo hướng lớn, tập trung và là nguyên nhân cơ bản làm cho hiệu quả kinh tế thấp. Chỉ có 22,2% nhà vườn có thuê lao động toàn thời gian hoặc bán thời gian.</li> <li>- Trình độ lao động nông nghiệp hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.</li> <li>- Hơn 90% nhà vườn sử dụng thuốc trừ sâu và 83% nhà vườn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Tình hình thiên tai tại ĐBSCL ngày một bất thường hơn trước những thách thức biến đổi khí hậu, có thể dẫn đến năng suất giảm và thu hẹp diện tích đất canh tác.</li> <li>- Tỷ lệ rất thấp nông hộ có kết nối trực tiếp với khách hàng tiêu thụ, chủ yếu thông qua thương lái, người bán sỉ. Ngoài ra, đa số nhà vườn (94,4%) không có hợp đồng, thỏa thuận chính thức hoặc bán chính thức trong việc tiêu thụ sản phẩm rau củ quả.</li> </ul>
Tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả trong phát triển sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số điều kiện chưa đồng bộ để áp dụng hậu kiểm, ví dụ bình quân cơ sở hạ tầng doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại thành phố chưa đạt tiêu chuẩn cơ bản.</li> <li>- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vẫn còn hạn chế, nhất là dành cho nông sản tươi.</li> <li>- Ý thức về tự nguyện kiểm nghiệm để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở còn thấp.</li> </ul>
Kinh doanh, phân phối, thị trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động của Covid-19 làm thị trường tiêu thụ trong nước của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm bị thu hẹp.</li> <li>- Đô thị hóa gia tăng gây áp lực cho các phương thức cung cấp thực phẩm truyền thống<sup>19</sup>.</li> </ul>
Kết nối hệ thống phân phối TP. HCM và vùng ĐBSCL	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động của Covid-19 làm thị trường tiêu thụ trong nước của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm bị thu hẹp.</li> </ul>
Hệ thống quản trị	<p>Vẫn còn sự chông chéo và cắt khúc trong quản lý về ATTP giữa ba Bộ chịu trách nhiệm chính gồm Bộ Y tế, Bộ NN&amp;PTNT và Bộ Công Thương.</p>

<sup>19</sup> Ngân hàng Thế giới (2017). Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm tại Việt Nam: Những thách thức và cơ hội. <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/publication/food-safety-risk-management-in-vietnam-challenges-and-opportunities>

## Chương 4: Chuỗi Rau Củ Quả

### 4.1. Đặc điểm hoạt động và kết nối của các tác nhân trong chuỗi

Nghiên cứu này sử dụng kết quả nghiên cứu chuỗi giá trị các ngành hàng chủ lực của Cần Thơ<sup>20</sup>. Các sản phẩm chủ lực được chọn để phân tích chuỗi giá trị dựa vào các tiêu chí: (i) phù hợp với chương trình, chính sách phát triển của Cần Thơ và quốc gia, (ii) có tiềm năng lớn về thị trường tiêu thụ bao gồm cả xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, (iii) có khả năng phát triển về quy mô sản xuất trong hiện tại và tương lai và (iv) các tác nhân và bên liên quan tham gia chuỗi giá trị có vai trò quan trọng. Phần dưới đây trình bày ba chuỗi giá trị nông sản của ba nông sản chủ lực của Cần Thơ bao gồm xoài, dâu Hạ Châu và mè trắng.

#### 4.1.1. Chuỗi giá trị xoài

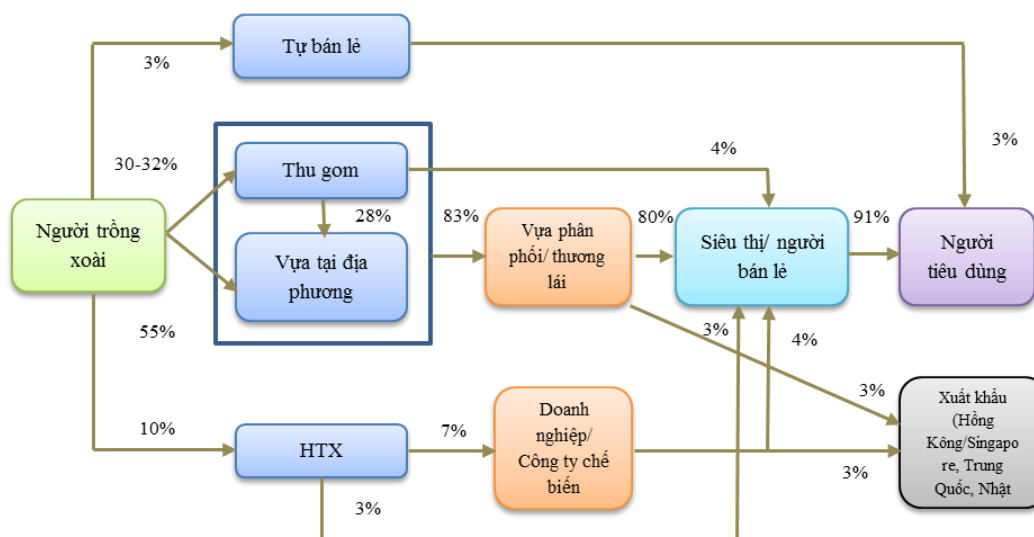
Xoài ở ĐBSCL phần lớn được tiêu dùng dưới dạng tươi, một lượng rất ít được tiêu thụ thông qua chế biến. Sản phẩm xoài tiêu thụ chủ yếu thông qua bốn kênh chính dưới đây:

**Kênh 1:** Người trồng xoài – Tự bán lẻ – Người tiêu dùng nội địa

**Kênh 2:** Người trồng xoài – Người thu gom – Vừa tại địa phương – Vừa phân phối/ thương lái - Người bán lẻ/Siêu thị - Người tiêu dùng nội địa

**Kênh 3:** Nhà vườn – HTX – Doanh nghiệp/ Công ty chế biến – Người bán lẻ - Người tiêu dùng nội địa

**Kênh 4:** Xoài xuất khẩu



Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

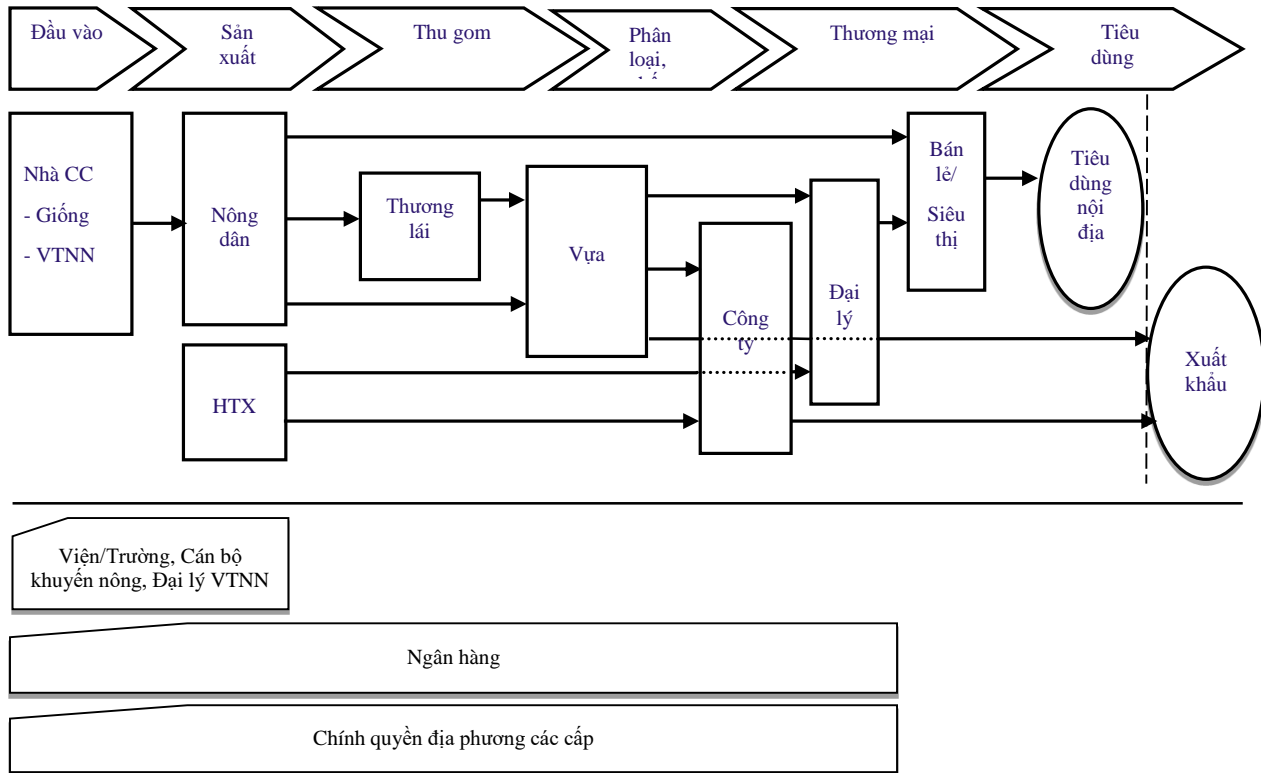
Hình 4.1: Sơ đồ chuỗi giá trị cung ứng xoài của vùng ĐBSCL

Theo Võ Thành Danh (2020) xoài ở Cần Thơ phần lớn được tiêu thụ trong nước và phần rất nhỏ là xuất khẩu. Về phân phối giá trị gia tăng trong chuỗi, trong kênh tiêu thụ nội địa, nông

<sup>20</sup> Võ Thành Danh (2020). Đánh giá sự sẵn sàng thương mại của các doanh nghiệp xuất khẩu xoài tại tỉnh Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ. Chương trình Đối tác Sáng kiến Đô thị Phát triển Kinh tế Địa phương (PMI-LED) tại Việt Nam.

Võ Thành Danh (2019). Phân tích khả năng chống chịu của hai ngành hàng dâu Hạ Châu và cá tra. Viện Chuyển đổi Môi trường và Xã hội (ISET)

dân nhận được phần phân phối lớn nhất (46%), kế đến là người bán lẻ (29%) và đại lý (18%). Trong kênh xuất khẩu, nông dân nhận được phần phân phối nhiều hơn (49%) so với tác nhân xuất khẩu khác (vừa (22%), công ty (22%). Ngoài thị trường xuất khẩu, phần lớn xoài được tiêu thụ qua hệ thống thương lái ở địa phương bằng phương thức thu mua tại vườn đến từng hộ. Bên cạnh đó, một số tổ chức kinh tế tập thể, hộ nông dân đã bắt đầu thực hiện liên kết tiêu thụ, cung cấp trái cây cho các cơ sở bán lẻ ở trung tâm Thành phố và tiêu thụ thông qua hình thức du lịch sinh thái vườn.



Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

Hình 4.2: Sơ đồ chuỗi giá trị xoài ở Cần Thơ

Đánh giá về tính độc đáo của sản phẩm, xoài cát Chu và xoài tượng Da xanh được đánh giá cao hơn. Về tính sáng tạo của sản phẩm, các sản phẩm xoài chỉ được đánh giá ở mức độ trung bình. Về chất lượng sản phẩm, xoài cát Chu và xoài cát Hòa Lộc được đánh giá tốt hơn các loại xoài khác. Về giá cả, xoài cát Chu được cho là rẻ hơn các loại xoài khác.



Bảng 4.1: Đánh giá về các yếu tố giá trị cốt lõi của sản phẩm

Loại xoài	Độc đáo	Sáng tạo	Chất lượng sản phẩm	Giá rẻ
Xoài cát Chu	1,67	2,33	2,00	2,33
Xoài cát Hòa Lộc	2,00	2,67	2,00	3,00
Xoài tượng Da xanh	2,00	2,50	2,00	3,00
Xoài Khác	2,00	2,50	2,50	2,50

(1: tốt nhất, 5: không tốt chút nào)

Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

Đánh giá về mức độ đáp ứng thị trường, đối với thị trường trong nước, xoài cát Chu và xoài cát Hòa Lộc được đánh giá có mức độ đáp ứng tốt hơn các loại xoài khác. Đối với thị trường xuất khẩu, hai loại xoài cát Chu và xoài tượng Da xanh được đánh giá có mức độ đáp ứng tốt hơn.

Bảng 4.2: Mức độ đáp ứng thị trường

Loại xoài	Trong nước	Xuất khẩu
Xoài cát Chu	2,00	2,67
Xoài cát Hòa Lộc	1,67	2,00
Xoài tượng Da xanh	2,00	2,00
Xoài Khác	2,00	3,00

(1: tốt nhất, 5: không tốt chút nào)

Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

Đánh giá về năng lực sản xuất bảo đảm cho xuất khẩu, mức độ chỉ đạt mức trung bình, trong đó xoài cát Chu được đánh giá cao hơn một chút. Về yếu tố quản trị, kiến thức quản lý, kinh nghiệm phát triển thị trường và năng lực hiện tại về phát triển thị trường được đánh giá ở mức khá.

Bảng 4.3: Đánh giá về năng lực sản xuất, quản trị bảo đảm xuất khẩu và phát triển thị trường

Loại xoài	Năng lực sản xuất	Kiến thức quản lý	Kinh nghiệm phát triển thị trường	Năng lực hiện tại về PT thị trường
Đánh giá chung	-	2,00	2,00	2,00
Xoài cát Chu	2,33	-	-	-
Xoài cát Hòa Lộc	2,67	-	-	-
Xoài tượng Da xanh	2,50	-	-	-
Xoài khác	2,00	-	-	-

(1: tốt nhất, 5: không tốt chút nào)

Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

Đánh giá về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp/HTX, thị trường xuất khẩu được đánh giá tốt hơn thị trường trong nước. Đối với thị trường trong nước, xoài cát Hòa Lộc, xoài tượng Da xanh và xoài cát Chu lần lượt được đánh giá ở mức khá đến trung bình. Đối với thị trường xuất khẩu, xoài cát Chu, xoài tượng Da xanh (xoài Đài Loan), xoài cát Hòa Lộc lần lượt được đánh giá ở mức khá tốt đến khá. Phân tích cho thấy bức tranh thị trường là rất khác nhau giữa thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Bảng 4.4: Mức độ về năng lực cạnh tranh

Loại xoài	Trong nước	Xuất khẩu
Xoài cát Chu	2,00	1,33
Xoài cát Hòa Lộc	2,50	1,67
Xoài tượng Da xanh	1,50	1,50
Xoài Khác	2,50	1,50

(1: tốt nhất, 5: không tốt chút nào)

Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

Mức độ sẵn sàng thương mại (SSTM)<sup>21</sup> của ngành hàng xoài nhìn chung còn thấp. Chất lượng sản phẩm là yếu tố yếu nhất. Sản phẩm xoài xuất khẩu chưa có được tính độc đáo, sáng tạo nhiều. Giá cả chưa thật sự cạnh tranh. Sản xuất chưa đáp ứng tốt yêu cầu xuất khẩu.

Bảng 4.5: Mức độ sẵn sàng thương mại của ngành hàng xoài

Chỉ tiêu	Chung	TP. Cao Lãnh	TP. Cần Thơ
Mức độ sản xuất đáp ứng xuất khẩu	0,36	0,43	0,27
Lợi thế cạnh tranh xuất khẩu	0,42	0,37	0,49
Tính độc đáo của sản phẩm	0,31	0,25	0,38
Tính sáng tạo của sản phẩm	0,35	0,35	0,34
Chất lượng sản phẩm	0,22	0,30	0,13
Giá cả	0,36	0,38	0,32
<b>Mức độ sẵn sàng thương mại chung của ngành hàng</b>	<b>0,33</b>	<b>0,33</b>	<b>0,34</b>

(0: hoàn toàn chưa sẵn sàng, 1: hoàn toàn sẵn sàng)

Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

Về mức độ SSTM của các doanh nghiệp/HTX kinh doanh xoài (và trái cây nói chung), nhìn chung tại cả hai Thành phố mức độ SSTM đều cao. Tại Cần Thơ, các yếu tố liên quan đến năng lực phát triển thị trường được đánh giá là rất tốt. Trong khi đó, mức độ cam kết về các tiêu chuẩn an toàn, sức khỏe chỉ được đánh giá ở mức độ trung bình.

<sup>21</sup> Chỉ số sẵn sàng thương mại (TRI) được tính như sau:

$$TRI_{ij} = (X_{ij} - \text{Min}X_i) / (\text{Max}X_i - \text{Min}X_i) \quad \text{hay là} \quad (1)$$

$$TRI_{ij} = (X_{ij} - \text{Max}X_i) / (\text{Min}X_i - \text{Max}X_i) \quad (2)$$

trong đó:

$TRI_{ij}$ : quan sát được chuẩn hoá liên quan đến thành phần thứ i cho doanh nghiệp thứ j

$X_{ij}$ : giá trị của thành phần thứ i cho doanh nghiệp thứ j

$\text{Min}X_i$ : giá trị tối thiểu của thành phần thứ i cho tất cả doanh nghiệp

$\text{Max}X_i$ : giá trị tối đa của thành phần thứ i cho tất cả doanh nghiệp

Bảng 4.6: Mức độ sẵn sàng thương mại của doanh nghiệp/HTX kinh doanh xoài

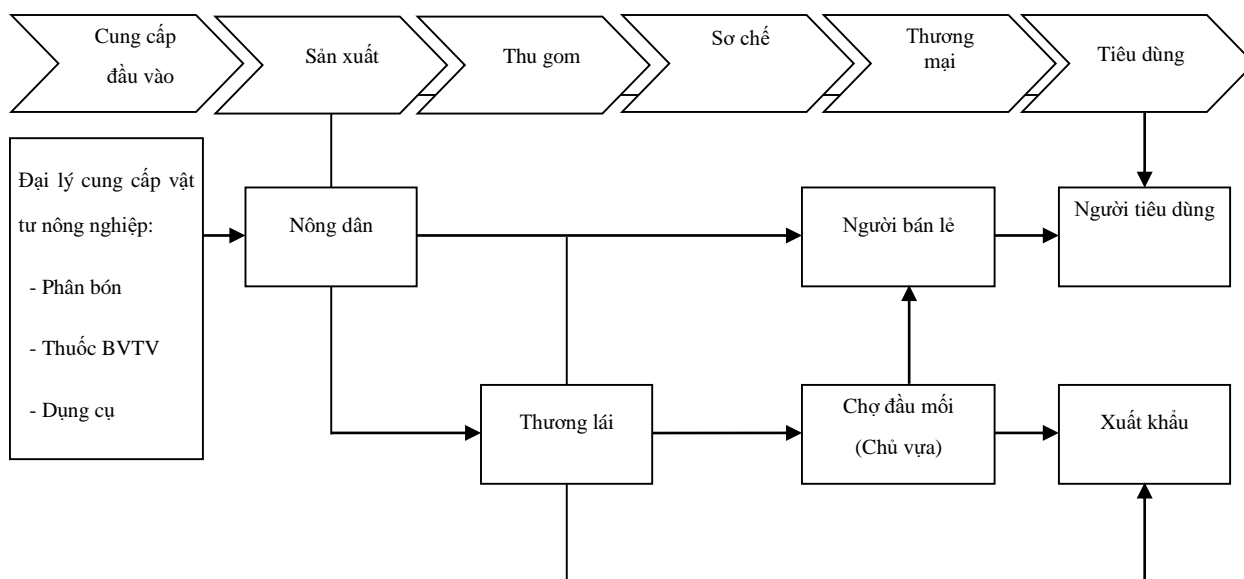
Chi tiêu	Mức độ sẵn sàng thương mại
Khả năng điều chỉnh theo xu hướng thị trường	0,50
Cam kết của doanh nghiệp về bao bì, sản phẩm đóng gói	0,75
Cam kết của doanh nghiệp về tiêu chuẩn an toàn, sức khỏe	0,50
Năng lực phát triển thị trường: kiến thức quản lý	1,00
Năng lực phát triển thị trường: kinh nghiệm	1,00
Năng lực phát triển thị trường: năng lực hiện tại	1,00
<b>Mức độ sẵn sàng thương mại chung của doanh nghiệp</b>	<b>0,79</b>

(0: hoàn toàn chưa sẵn sàng, 1: hoàn toàn sẵn sàng)

Nguồn: Võ Thành Danh (2020)

#### 4.1.2. Chuỗi giá trị dâu Hạ Châu

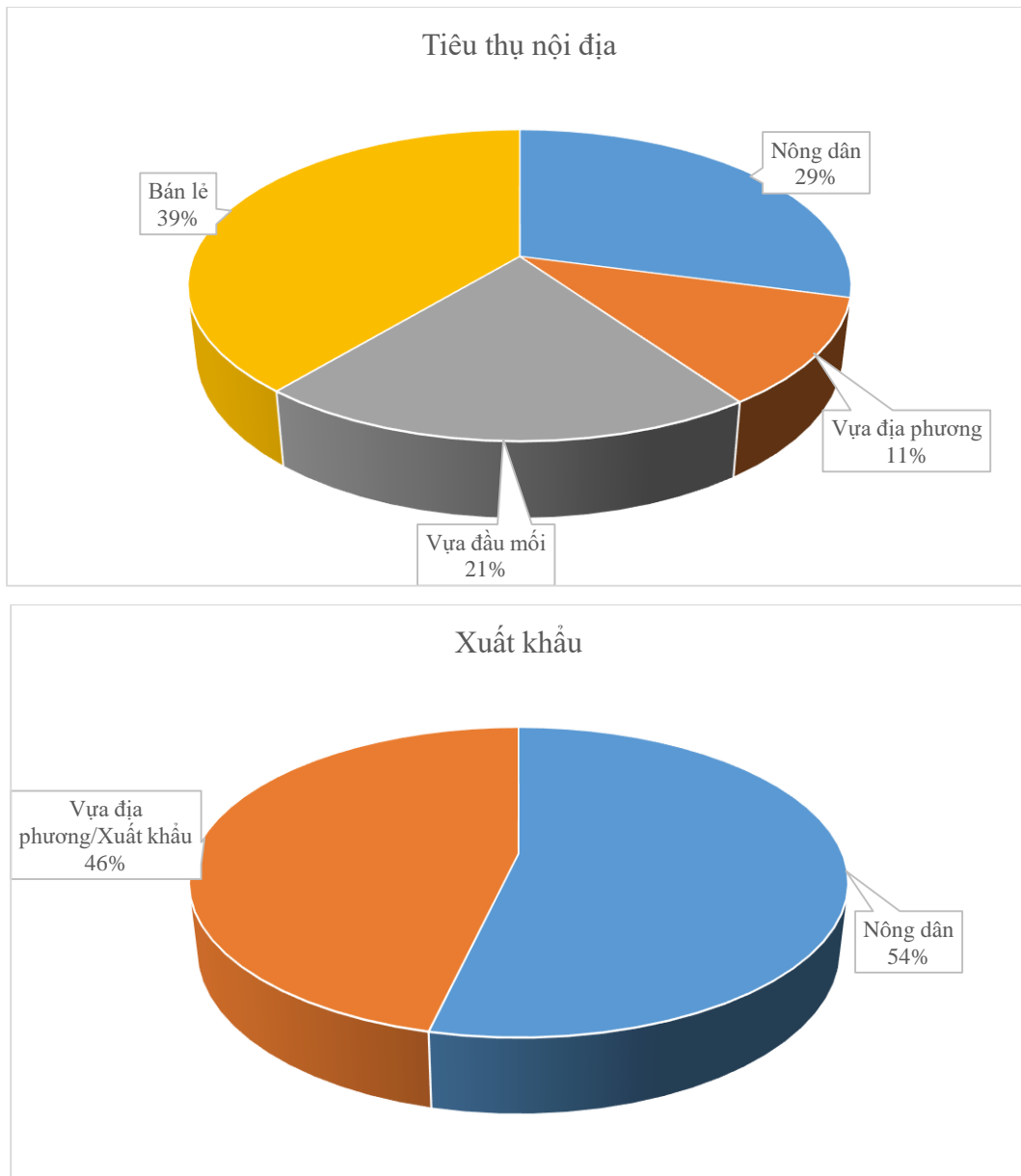
Đây là sản phẩm trái cây của Cần Thơ được nhiều người biết đến trong những năm gần đây. Diện tích trồng dâu Hạ Châu tập trung ở huyện Phong Điền. Năm 2015 diện tích trồng dâu khoảng 600 ha. Năm 2018 diện tích đã đạt hơn 1.000 ha. Năng suất bình quân đạt 22-25 tấn/ha. Lợi nhuận bình quân đạt 100-150 triệu đồng/ha/năm. Năm 2017, hơn 30% sản lượng dâu Hạ Châu được xuất sang Campuchia và đây là thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm này.



Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

Hình 4.3: Sơ đồ chuỗi giá trị dâu Hạ Châu

Về phân phối giá trị gia tăng trong chuỗi, trong kênh tiêu dùng nội địa, người bán lẻ nhận được phần phân phối lớn nhất (39%), kế đến là người nông dân (29%), còn lại là vừa đầu mối và vừa địa phương. Trong kênh xuất khẩu, nông dân nhận được phần phân phối nhiều hơn (54%) so với tác nhân xuất khẩu (vừa địa phương).



Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

Hình 4.4: Phân phối giá trị gia tăng giữa các tác nhân trong chuỗi dâu Hạ Châu

Có nhiều điểm nghẽn trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu. Các ảnh hưởng chính là sản xuất còn phân tán, chất lượng sản phẩm còn thấp, cách phân loại, bao bì, đóng gói sản phẩm còn yếu, và thiếu thị trường xuất khẩu ổn định.

Bảng 4.7: Các điểm nghẽn trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu

Cung cấp đầu vào	Sản xuất	Thu gom	Vựa đầu mỗi/bán sỉ	Chợ/Bán lẻ	Tiêu dùng nội địa	Xuất khẩu
Hạn chế/yếu kém trong kiểm soát được chất lượng VTNN, thuốc, ...	Sản xuất phân tán, nhỏ lẻ	Cách thu gom, phân loại, bao bì, đóng gói còn kém	Cách thu gom, phân loại, bao bì, đóng gói còn kém	Cách thu gom, phân loại, bao bì, đóng gói còn kém	Sản phẩm thiếu đa dạng	Chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu
	Tín dụng chưa đáp ứng yêu cầu	Hạ tầng giao thông còn yếu			Chưa có sản phẩm trái cây chế biến	Thiếu thị trường xuất khẩu

Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

Các bên liên quan trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu bao gồm: đại lý VTNN, tổ chức khuyến nông, người trồng dâu, tổ hợp tác, câu lạc bộ, hợp tác xã trồng dâu, thương lái, vựa/thu gom, hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp, và các tổ chức tín dụng. Trong đó, các bên liên quan chính là nông dân, hợp tác xã dâu Hạ Châu, vựa, và thương lái. Trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu sự phối hợp cả chiều dọc và chiều ngang đều yếu.

Bảng 4.8: Mô tả các bên liên quan theo tác nhân trong chuỗi giá trị dâu Hạ Châu

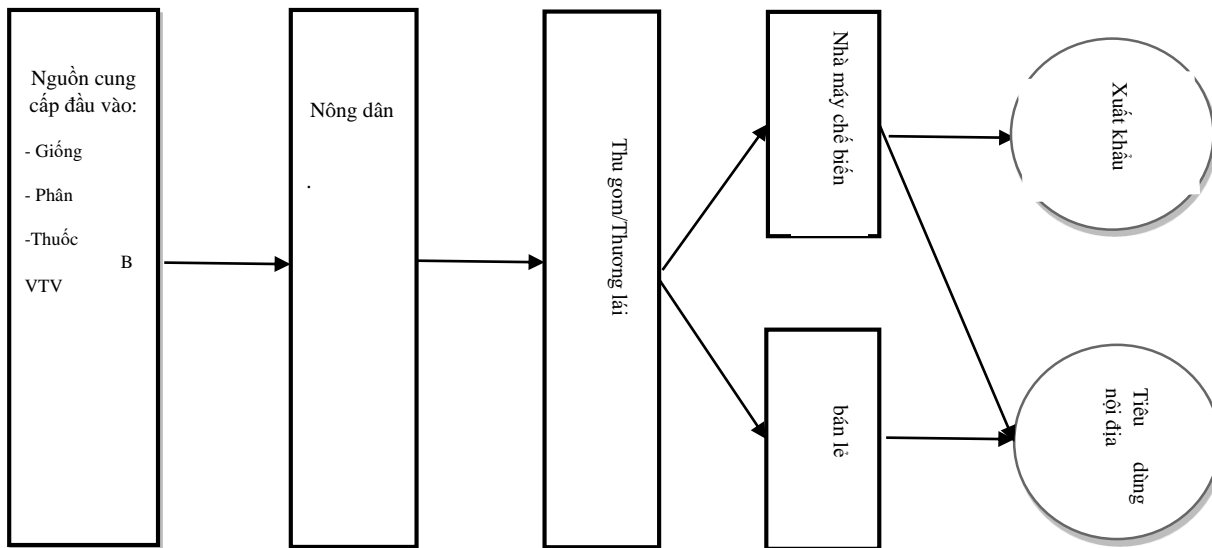
	Chức năng tiếp thị trong chuỗi						
	Cung cấp đầu vào	Sản xuất	Thu gom	Vựa đầu mỗi/bán sỉ	Chợ/Bán lẻ	Tiêu dùng nội địa	Xuất khẩu
Tác nhân market-ing	Đại lý VTNN	Nông dân	Nông dân	Thương lái	Thương lái	doanh nghiệp	doanh nghiệp
	Tổ chức khuyến nông	Tổ chức khuyến nông	Thương lái	doanh nghiệp	doanh nghiệp	Tổ chức tín dụng	Tổ chức tín dụng
	doanh nghiệp	CLB, THT, HTX		Tổ chức tín dụng	Vựa trái cây		Vựa trái cây
		Hội ND, PN, CCB		Vựa trái cây			
		Tổ chức tín dụng					
		Tổ chức nghiên cứu					
		doanh nghiệp					

Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

#### 4.1.3. Chuỗi giá trị mè (mè trắng)

Mè trắng được trồng nhiều ở Cần Thơ. Nông dân Cần Thơ thường trồng mè luân canh với vụ lúa Hè Thu. Đến thời gian thu hoạch vào khoảng tháng 8-9, thương lái tại địa phương và từ

thành phố Hồ Chí Minh đến thu mua. Giá cả là do thương lái quyết định và người trồng mè không biết nhiều về thông tin thị trường, giá cả và là bên chấp nhận giá do bên thương lái đưa ra mà không có nhiều lựa chọn hay mặc cả. Sản phẩm mè sau đó được thương lái bán trực tiếp cho nhà máy chế biến mè, dầu mè (thường ở tại thành phố Hồ Chí Minh) và bán sỉ cho các nơi đầu mối và bán lẻ cho người tiêu dùng. Dầu mè được xuất khẩu và bán cho người tiêu dùng trong nước.



Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

Hình 4.5: Chuỗi giá trị mè trắng

Các điểm nghẽn trong chuỗi giá trị mè trắng bao gồm: thiếu quy hoạch vùng sản xuất lớn, sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán, giá bán sản phẩm phụ thuộc phần lớn vào thương lái, chưa có nhà máy chế biến sản phẩm từ mè, hệ thống phân phối chưa hoàn chỉnh và chất lượng sản phẩm còn thấp.

Bảng 4.9: Các điểm nghẽn trong chuỗi giá trị mè trắng

Cung cấp đầu vào	Sản xuất	Thu gom	Chế biến	Bán lẻ	Tiêu dùng nội địa	Xuất khẩu
Công tác giống còn yếu	Thiếu quy hoạch vùng sản xuất	Quy mô còn nhỏ	Chưa có nhà máy chế biến	Chất lượng không kiểm soát	Chưa có hệ thống phân phối	Chất lượng sản phẩm còn kém
	Giá bán tùy thuộc vào thương lái quyết định	Chưa có hệ thống phân phối				

Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

Các bên liên quan trong chuỗi giá trị mè bao gồm: đại lý VTNN, khuyến nông, nông dân, hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức tín dụng, thương lái, doanh nghiệp; trong đó nông dân và thương lái là hai bên liên quan chính trong chuỗi giá trị mè. Hầu như trong chuỗi giá trị mè hiện nay chưa phát triển được cơ chế phối hợp nào giữa các

bên liên quan, đặc biệt thương lái là người áp đặt thị trường và giá mua, giá bán trong khi rủi ro phần lớn lại thuộc về người trồng mè.

Bảng 4.10: Mô tả các bên liên quan theo tác nhân trong chuỗi giá trị mè

	Chức năng marketing trong chuỗi						
	Cung cấp đầu vào	Sản xuất	Thu gom	doanh nghiệp chế biến	Bán lẻ	Tiêu dùng nội địa	Xuất khẩu
Tác nhân marketing	Đại lý VTNN	nông dân	Thương lái	doanh nghiệp	doanh nghiệp	doanh nghiệp	doanh nghiệp
	Tổ chức khuyến nông	Tổ chức khuyến nông	Tổ chức tín dụng	Thương lái		Tổ chức tín dụng	Tổ chức tín dụng
		Hội ND, PN, CCB	nông dân				
		Tổ chức tín dụng	doanh nghiệp				
		Tổ chức nghiên cứu					
		doanh nghiệp					

Nguồn: Võ Thành Danh (2019)

## 4.2. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi

Thành phố Cần Thơ đang triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố trên cơ sở các Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích liên kết sản xuất nông nghiệp và Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Theo ý kiến của ông Nguyễn Tấn Nhơn, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Cần Thơ, nhìn chung, mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp chưa thật sự chặt chẽ và bền vững. Trong thời gian tới, Thành phố sẽ tích cực triển khai có hiệu quả hai Nghị định trên nhằm thúc đẩy liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp, liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ đối với lĩnh vực nông nghiệp bao gồm ngành thực phẩm và rau củ quả của Thành phố. Kết quả khảo sát 140 doanh nghiệp và 54 nông dân cho thấy hầu như chưa có những chính sách hỗ trợ nào để hai tác nhân quan trọng này tham gia và hình thành các chuỗi liên kết sản xuất-tiêu thụ.

## 4.3. Hệ thống logistics ngành thực phẩm

Kết quả cho thấy lên tới 90% các doanh nghiệp không có hoặc có hệ thống quản trị tồn kho một cách thủ công, chỉ có 10% sử dụng máy tính để quản trị tồn kho trong công ty. Không có doanh nghiệp nào sử dụng các công cụ quản trị tồn kho công nghệ cao, hiện đại như: tích hợp với các loại cảm biến, các thiết bị IoT, các công nghệ theo dõi tự động theo thời gian thực, hay tích hợp phần mềm quản lý tồn kho với phần mềm quản lý vận tải.

Bảng 4.11: Thực trạng về hệ thống logistics trong ngành rau củ quả

Khoản mục	Tỷ lệ (%)	N
Tỷ lệ công ty không sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc/xuất xứ sản phẩm (N=140)	92,9	130
Công ty không sở hữu hay áp dụng hệ thống giám sát chuỗi cung ứng (N=140)	98,6	138
Hệ thống quản trị tồn kho của công ty (N=120)		
Không có	46,7	56
Thủ công (sổ sách, ...)	43,3	52
Sử dụng máy tính (excel, phần mềm thống kê, ...)	10,0	12
Các công cụ khác	100	118

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

#### 4.4. Hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm

Theo danh sách các trung tâm, phòng, công ty kiểm nghiệm được công nhận bởi Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ, hiện có 35 trung tâm, phòng, công ty kiểm nghiệm tại địa bàn Cần Thơ<sup>22</sup>. Kết quả thảo luận nhóm với đại diện của 06 công ty, trung tâm kiểm nghiệm chất lượng nông sản (Thảo luận nhóm-doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm, 2021) cho thấy các dịch vụ kiểm tra chất lượng nông sản được cung cấp bởi cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Các nông sản chính bao gồm thủy sản (phục vụ thị trường xuất khẩu), nông sản chế biến (dạng đóng gói) và nông sản tươi như rau củ quả (không qua chế biến). Nhìn chung, các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm nhận định rằng nhu cầu kiểm tra chất lượng nông sản sẽ gia tăng do mối quan tâm đối với vấn đề ATTP ngày càng tăng. Thông tin này phù hợp với một số nghiên cứu khác nhấn mạnh vấn đề về ATTP đang là vấn đề đang nhận được nhiều quan tâm<sup>23,24</sup>. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm cần thực hiện việc tự công bố sản phẩm và chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn qui định nên nhu cầu kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm ngày càng tăng. Theo kết quả thảo luận, nhu cầu kiểm tra chất lượng nông sản bao gồm rau củ quả đến từ nhu cầu của các doanh nghiệp với các hoạt động xuất khẩu và cả cung ứng sản phẩm cho thị trường trong nước. Theo ý kiến của các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm thì có sự khác nhau giữa yêu cầu kiểm nghiệm đối với sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm nội địa. Đối với hàng hóa xuất khẩu, các doanh nghiệp thực hiện nghiêm ngặt và đúng quy trình, tiêu chuẩn chất lượng. Đối với hàng hóa tiêu thụ tại thị trường trong nước, nhu cầu kiểm nghiệm chủ yếu tuân thủ theo quy định nhà nước về ghi nhãn, công bố tiêu chuẩn cơ sở và thanh kiểm tra. Điều này cho thấy việc cần quan tâm về quy định chất lượng của thực phẩm nhằm nâng cao yêu cầu kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng tại thị trường trong nước cần được quan tâm nhiều hơn trong thời gian sắp tới. Các phương pháp kiểm nghiệm được sử dụng là đa vi lượng với số lượng các chỉ tiêu đa dạng từ 70 đến 2.000 chỉ tiêu (Thảo luận nhóm-doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm, 2021).

Kết quả khảo sát đối với các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm cho thấy chỉ có 6,4% doanh nghiệp được khảo sát có hệ thống quản lý chất lượng, đây là tỷ lệ rất thấp, trong đó phần lớn hệ thống thông tin quản lý chất lượng được áp dụng trong khâu chế biến, đóng gói (chiếm 90,9%). Tỷ lệ doanh nghiệp có công bố chất lượng sản phẩm cũng rất thấp (8,6%), tuy tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ công ty có hệ thống quản lý chất lượng (6,4%). Đối với 6,4% doanh nghiệp có sử dụng hệ thống

<sup>22</sup> [Tìm kiếm Phòng thí nghiệm | Văn phòng Công nhân Chất lượng \(BoA\)](#)

<sup>23</sup> J. E. Raneri et al., “Determining key research areas for healthier diets and sustainable food systems in Viet Nam,” no. October, p. 127, 2019. <https://www.ifpri.org/publication/determining-key-research-areas-healthier-diets-and-sustainable-food-systems-viet-nam>.

<sup>24</sup> World Bank. 2017. “Food Safety Risk Management in Vietnam: Challenges and Opportunities. Technical Working Paper.” Technical Working Paper. Washington, DC: World Bank, Vietnam.



thông tin quản lý chất lượng, số liệu cho thấy hệ thống thông tin quản lý chất lượng được áp dụng nhiều nhất ở khâu chế biến, đóng gói sản phẩm (90,9%), kế đến là khâu cung cấp nguyên liệu đầu vào, sản xuất và phân phối bán buôn (63,6%). Hệ thống thông tin quản lý chất lượng được sử dụng còn hạn chế ở khâu lưu trữ, tồn kho và phân phối bán lẻ (54,5%). Kết quả khảo sát cho thấy việc công bố chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm là điểm quan trọng cần được ưu tiên hàng đầu trong công tác cải thiện hệ thống thực phẩm tại Thành phố trong thời gian sắp tới.

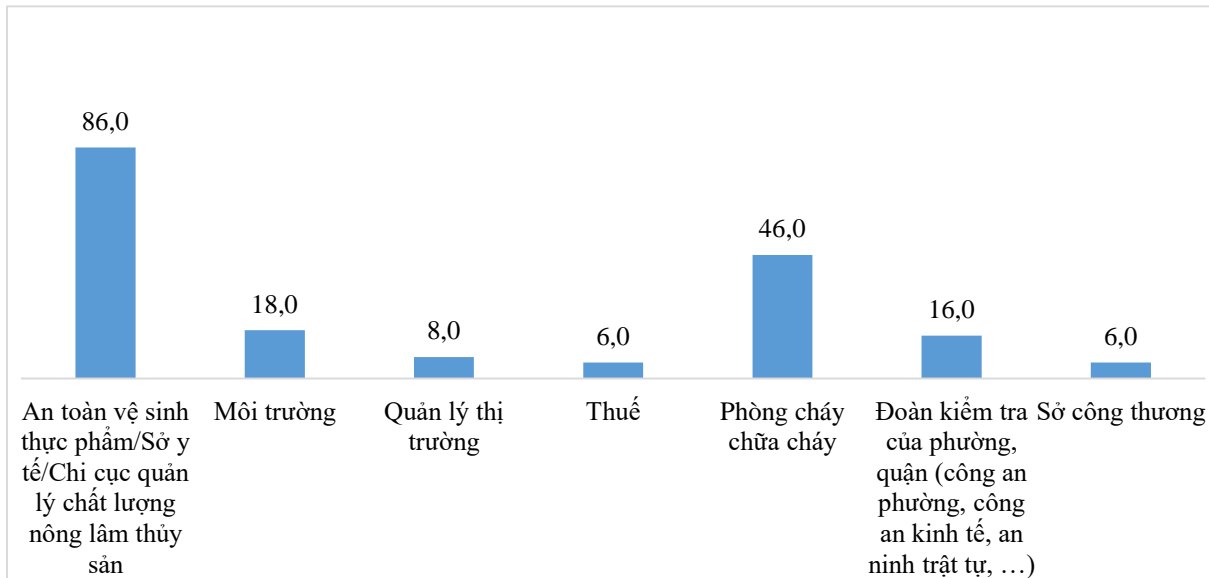
Bảng 4.12: Hệ thống quản lý chất lượng tại doanh nghiệp

Nội dung	Tỷ lệ (%)	N
Tỷ lệ công ty có hệ thống quản lý chất lượng	6,4	9
Hệ thống thông tin quản lý chất lượng được áp dụng		
Cung cấp nguyên liệu đầu vào	63,6	7
Sản xuất	63,6	7
Chế biến, đóng gói	90,9	10
Lưu trữ, tồn kho	54,5	6
Phân phối bán buôn	63,6	7
Phân phối bán lẻ	54,5	6
Tỷ lệ công ty có công bố chất lượng sản phẩm	8,6	12

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Trong năm 2020, số liệu khảo sát doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm cho thấy có 37,9% doanh nghiệp có tiếp các đoàn kiểm tra, trung bình các doanh nghiệp tiếp trên hai đoàn kiểm tra; chủ yếu trong số đó là các đoàn kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (chiếm 86,0%), Đoàn kiểm tra phòng cháy chữa cháy (46,0%), Môi trường (18,0%) và Đoàn kiểm tra của phường, quận (16,0%). Trên 60% doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại Thành phố không có hoạt động kiểm tra trong năm 2020, điều này đặt ra vấn đề cần quan tâm là cần tạo cơ chế phù hợp để các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm có thể đảm bảo cung cấp sản phẩm an toàn ngay cả khi không có hoạt động giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

Theo kết quả thảo luận nhóm với các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm (Thảo luận nhóm-doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm, 2020), các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm quy mô lớn kiểm soát tốt hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Các doanh nghiệp lớn tuân thủ các tiêu chuẩn của quy trình vận hành và theo chuỗi để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Trong khi đó, cơ sở quy mô hộ gia đình và doanh nghiệp quy mô nhỏ thì hầu như không đáp ứng được nhu cầu do hạn chế về cơ sở vật chất. Nhóm cơ sở hộ gia đình và doanh nghiệp quy mô nhỏ là đối tượng chiếm đa số và khó kiểm soát được đầu vào cũng như đầu ra của sản phẩm kiểm nghiệm (theo các tiêu chuẩn như GMP, HACCP,...). Mặt khác, muốn vận hành tốt quy trình an toàn này đòi hỏi đội ngũ nguồn nhân lực tương ứng cho vận hành, giám sát, kiểm soát theo yêu cầu trong khi thực tế các cơ sở này chỉ có nguồn lực con người hạn chế (chủ cơ sở và một vài nhân viên).



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Hình 4.6: Các đoàn kiểm tra mà công ty đã tiếp trong năm 2020 (%; N=50)

Ngoài ra, các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm cũng cho rằng hoạt động hậu kiểm chưa được kiểm soát tốt, giữa hồ sơ công bố và thực hiện rất khác nhau nhưng hiện nay khâu hậu kiểm chưa được thực hiện một cách đầy đủ, thậm chí khi phát hiện vi phạm và tuân thủ các chế tài phạt thì bản thân doanh nghiệp chỉ có thể chấp nhận bị phạt chứ khó để khắc phục và thay đổi tốt hơn vì điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực và quy mô cơ sở không đủ tiêu chuẩn thay đổi. Đây là điểm rất cần quan tâm cải thiện nhằm phát huy tốt hơn chính sách tự công bố và hậu kiểm trong thời gian sắp tới.

Kết quả thảo luận nhóm với các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm (Thảo luận nhóm- doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm, 2020) cho thấy mặc dù đạt được nhiều tiến bộ trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng sản phẩm, vẫn còn một số hạn chế trong lĩnh vực kiểm nghiệm thực phẩm cần cải thiện trong thời gian sắp tới như sau:

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vẫn còn hạn chế, nhất là dành cho nông sản tươi (rau củ quả và nguyên liệu chế biến) chưa tương ứng với vai trò trung tâm của Cần Thơ trong phát triển vùng ĐBSCL.

- Tính tới thời điểm hiện tại một số doanh nghiệp đã tăng số lượng chỉ tiêu kiểm nghiệm lên đến 2,000 chỉ tiêu mà vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu kiểm nghiệm đa dạng của khách hàng. Các chỉ tiêu kiểm nghiệm luôn phải phát triển, mở rộng để đáp ứng nhu cầu thực tế của khách hàng. Tuy nhiên, do khó dự báo trước được các chỉ tiêu phát sinh, nên các trung tâm kiểm nghiệm thường bị động trong khâu đăng ký chỉ tiêu kiểm nghiệm mới.

- Chi phí đầu tư vào dịch vụ kiểm nghiệm rất cao. Đây là một trong những lý do làm hạn chế đầu tư trung tâm kiểm nghiệm cũng như mở rộng chỉ tiêu kiểm nghiệm. Ngoài ra, chi phí kiểm nghiệm vẫn còn cao so với khả năng chi trả của khách hàng. Chi phí kiểm nghiệm đầy đủ một quy trình an toàn thường lớn hơn chi phí dịch vụ kiểm nghiệm, nên các trung tâm kiểm nghiệm chỉ kiểm một phần để đảm bảo chi phí, nếu làm đầy đủ thì không thể duy trì dịch vụ. Đây là một trong những khó khăn rất lớn không chỉ cho hoạt động kiểm nghiệm mà còn cho sự an toàn của hệ thống thực phẩm.

## 4.5. Yếu tố con người và khoa học công nghệ cho phát triển chuỗi

### 4.5.1. Yếu tố con người

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ đáp viên có trình độ học vấn chưa hoàn thành trung cấp và tiểu học là cao nhất (61,3%), kế tiếp là trình độ cao hơn trung cấp (26,8%) và tỷ lệ hoàn thành trung cấp là thấp nhất (11,9%). Điều này cho thấy cần có việc quan tâm nâng cao kiến thức và thực hành cùng trình độ cho các tác nhân trong chuỗi rau củ quả tại Thành phố.

Bảng 3.13: Yếu tố con người cho phát triển chuỗi rau củ quả

Nội dung	%	N
Tuổi của người trả lời (giá trị trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn)	47 $\pm$ 12	
Tỷ lệ người trả lời là nữ	47,4	92
Trình độ học vấn của người trả lời		
Một phần tiểu học	10,3	20
Hoàn thành tiểu học	27,3	53
Một phần trung cấp	23,7	46
Hoàn thành trung cấp	11,9	23
Trình độ cao hơn	26,8	52

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Tỷ lệ cơ sở, tác nhân trong chuỗi rau củ quả có thuê lao động toàn thời gian hoặc bán thời gian trong năm 2019 vẫn còn thấp, chỉ chiếm 34,5%. Kết quả này phù hợp với nhận định trong thảo luận nhóm đối với doanh nghiệp kiêm nghiệm là cơ sở thực phẩm quy mô hộ gia đình và doanh nghiệp quy mô nhỏ thì hầu như không đáp ứng được nhu cầu do hạn chế về cơ sở vật chất. Nhóm cơ sở hộ gia đình và doanh nghiệp quy mô nhỏ là đối tượng chiếm đa số và khó kiểm soát được đầu vào cũng như đầu ra của sản phẩm kiểm nghiệm theo các tiêu chuẩn như GMP, HACCP. Mặt khác, muốn vận hành tốt quy trình an toàn này đòi hỏi đội ngũ nguồn nhân lực tương ứng cho vận hành, giám sát, kiểm soát theo yêu cầu trong khi thực tế các cơ sở này chỉ có nguồn lực con người hạn chế (chủ cơ sở và một vài nhân viên).

Mặc dù lượng nhân viên còn hạn chế trong năm 2019, nhưng đa số các tác nhân trong chuỗi vẫn giữ nguyên lượng lao động (76,3%) hoặc thay đổi giảm (19,1%). Chỉ có tỷ lệ rất thấp tác nhân (4,6%) có sự thay đổi tăng lao động.

Bảng 4.14: Tình hình lao động trong ngành rau củ quả tại Cần Thơ

Nguồn lao động	Tỷ lệ (%)	N
Tỷ lệ doanh nghiệp/cá nhân thuê nhân công toàn thời gian hoặc bán thời gian trong năm 2019	34,5	67
Lượng nhân công thuê muốn thay đổi trong năm 2020 so với năm 2019		
Thay đổi tăng	4,6	9
Như cũ, không thay đổi	76,3	107
Thay đổi giảm	19,1	37
Thay đổi số lượng lao động có liên quan đến Covid-19		
Có, hoàn toàn	25,3	22
Có, một phần	35,6	31
Không	39,1	34

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2021

Kết quả thảo luận nhóm với doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm cho thấy cơ sở thực phẩm thực hiện kiểm nghiệm chủ yếu để bổ sung hồ sơ hoặc bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt. Nhìn chung, ý thức về tự nguyện kiểm nghiệm để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở còn thấp. Ngoài ra, người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố còn chưa khó tính, khắc khe nên chưa chi phối, thúc đẩy hệ thống thực phẩm tại địa bàn an toàn hơn. Kết quả đánh giá cũng ghi nhận là các trung tâm kiểm nghiệm khó kết nối với các trường đại học do không có ngành đào tạo phù hợp. Đây là vấn đề rất cần quan tâm để có giải pháp đồng bộ nâng cao nguồn nhân lực trong lĩnh vực kiểm nghiệm nhằm góp phần đảm bảo hệ thống thực phẩm của Thành phố, đặc biệt đối với chuỗi rau củ quả được an toàn hơn.

#### 4.5.2 Yếu tố khoa học công nghệ

Kết quả khảo sát cho thấy có một tỷ lệ rất thấp các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm được khảo sát có hệ thống quản lý chất lượng (6,4%) và tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm có công bố chất lượng sản phẩm cũng rất thấp (8,6%). Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các công ty được khảo sát không sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc/xuất xứ sản phẩm (chiếm 92,9%) và không sở hữu hay áp dụng hệ thống giám sát chuỗi cung ứng (chiếm 98,6%).

Ngoài ra, theo kết quả thảo luận nhóm với các doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm thì trung tâm chiếu xạ chưa có để phục vụ sản phẩm xuất khẩu của vùng.

#### 4.6. Tiềm lực và điểm nghẽn trong phát triển của chuỗi rau củ quả

Các tiềm lực và khó khăn, điểm nghẽn trong phát triển chuỗi rau củ quả được tóm tắt như trong Bảng 3.15. Đối với hệ thống kiểm nghiệm thực phẩm: kết quả thảo luận nhóm với các doanh nghiệp kiểm nghiệm cho thấy hiện nay, một số điều kiện tại Việt Nam chưa đồng bộ để có thể áp dụng hậu kiểm. Đối với một số nước trên thế giới, khi tiến hành hậu kiểm, doanh nghiệp vi phạm chịu chế tài rất nặng nên nhận thức doanh nghiệp cao hơn. Tương tự, doanh nghiệp xuất khẩu cần nghiêm túc tuân thủ yêu cầu của bên nhập khẩu. Việc áp dụng hậu kiểm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP giải quyết tốt vấn đề giấy phép con và ghi nhãn khác và tạo điều kiện cho doanh nghiệp ở công đoạn mang sản phẩm ra thị trường, tuy nhiên mức độ đáp ứng bình quân về cơ sở hạ tầng của các doanh nghiệp chưa đạt mức cơ bản thì việc áp dụng hậu kiểm có thể mang đến rủi ro cho người tiêu dùng và khó khăn trong xử lý khi có vi phạm hơn. Vì vậy, cần có các giải pháp đảm bảo khâu hậu kiểm phải được tăng cường mạnh mẽ đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng thực phẩm. Ngoài ra, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vẫn còn hạn chế, nhất là dành cho nông sản tươi, cần có sự quan tâm tạo điều kiện tốt để phát triển ngành kiểm nghiệm thực phẩm tại Thành phố.

Bảng 4.15: Tóm tắt các tiềm lực, hạn chế/điểm nghẽn trong phát triển chuỗi rau củ quả tại Cần Thơ

Khâu/hoạt động	Hạn chế/ Điểm nghẽn
Sử dụng đầu vào	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng và nguồn gốc hạt giống và vật tư đầu vào chưa được đảm bảo, vẫn còn nhiều cơ sở hoạt động quy mô nhỏ nhập giống không ghi rõ nguồn gốc.</li> <li>- Khó kiểm soát nguồn cung thuốc BVTV và phân bón do các cơ sở sản xuất kinh doanh nhiều nhưng nhỏ lẻ, nằm trong khu dân cư. Việc thanh tra kiểm tra chỉ mới tập trung vào các đại lý phân phối lớn.</li> </ul>

Khâu/hoạt động	Hạn chế/ Điểm nghẽn
Sản xuất/trồng trọt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất nông nghiệp quy mô hộ nhỏ lẻ, có khả năng cạnh tranh kém sẽ bị áp lực rất lớn khi một số Hiệp định Thương mại Tự do được thực hiện, thị trường nội địa cũng bị đe dọa nếu không tổ chức một giải pháp sản xuất tiên tiến, hiện đại, minh bạch và bền vững.</li> <li>- Hơn 90% nhà vườn sử dụng thuốc trừ sâu và 83% nhà vườn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Tác động của đại dịch Covid-19 đối với thu nhập nông hộ, 81,5% nhà vườn cho rằng thu nhập của họ năm 2020 đã giảm so với năm 2019.</li> <li>- Trình độ Lao động nông nghiệp hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.</li> </ul>
Thu gom, vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ rất thấp nông hộ có kết nối trực tiếp với khách hàng tiêu thụ, chủ yếu thông qua thương lái, người bán sỉ. Ngoài ra, đa số nhà vườn (94,4%) không có hợp đồng, thỏa thuận chính thức hoặc bán chính thức trong việc tiêu thụ sản phẩm rau củ quả.</li> <li>- Thu gom và vận chuyển nhỏ lẻ chưa đảm bảo chất lượng, kỹ thuật sơ chế và hệ thống vận chuyển lạnh còn nhiều hạn chế.</li> </ul>
Phân phối	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn hàng cung cấp vào chợ đầu mối chưa được kiểm soát kỹ về mặt ATTP cũng như truy xuất nguồn gốc.</li> <li>- Nông nghiệp tại Cần Thơ và ĐBSCL nói riêng và nông nghiệp Việt Nam nói chung phải chịu một áp lực rất lớn khi một số Hiệp định Thương mại Tự do được thực hiện, thị trường nội địa cũng bị đe dọa nếu không tổ chức một giải pháp sản xuất tốt nhất.</li> </ul>
Tiêu thụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Niềm tin của người tiêu dùng vào độ minh bạch của thị trường cung cấp rau củ quả còn thấp.</li> <li>- Với vai trò trung tâm phát triển của vùng ĐBSCL, lượng khách du lịch và khách vãng lai, sinh viên và người lao động lớn, việc đảm bảo ATTP tại các bếp ăn tập thể tại khu công nghiệp và trường học, nhà hàng, khách sạn, cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố,... là vấn đề còn rất nhiều thử thách đối với thành phố.</li> </ul>
Hệ thống kiểm nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số điều kiện chưa đồng bộ để áp dụng hậu kiểm, ví dụ bình quân cơ sở hạ tầng doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm tại thành phố chưa đạt tiêu chuẩn cơ bản.</li> <li>- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vẫn còn hạn chế, nhất là dành cho nông sản tươi.</li> </ul>

Khâu/hoạt động	Hạn chế/ Điểm nghẽn
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ý thức về tự nguyện kiểm nghiệm để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở còn thấp.</li> </ul>
Hệ thống quản trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẫn còn sự chông chéo và cắt khúc trong quản lý về ATTP giữa 03 Bộ chịu trách nhiệm chính gồm Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương.</li> <li>- Quản lý truy xuất nguồn gốc còn hạn chế: truy xuất nguồn gốc khả thi nếu hàng hóa sản xuất bởi HTX, công ty, cơ sở có thương hiệu; tuy nhiên, không truy xuất được với những nông hộ, sản xuất rau củ quả nhỏ lẻ.</li> </ul>

## **Chương 5: Tập huấn hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trong hệ thống thực phẩm thành phố Cần Thơ**

### **5.1. Nội dung chương trình tập huấn**

Chương trình tập huấn trong khuôn khổ Dự án đã được Cần Thơ thể chế hóa thành Kế hoạch hành động trong năm 2021, gồm Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2021 của Chính phủ gắn với thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Cần Thơ năm 2021 và Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố năm 2021 với chủ đề tập huấn là “Hỗ trợ pháp lý, phổ biến những điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2020 cho hệ thống doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn thành phố Cần Thơ nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong bối cảnh Covid-19”.

Mục tiêu của chương trình tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm Cần Thơ về các vấn đề liên quan đến pháp lý, thể chế, thủ tục hành chính và những khó khăn cần tháo gỡ về pháp lý của doanh nghiệp trước các tác động từ Covid-19. Đồng thời, chương trình tập huấn là một trong những cơ sở quan trọng để dự án đề xuất các phương án, giải pháp nhằm kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19 cho doanh nghiệp ngành thực phẩm nói riêng, doanh nghiệp Thành phố nói chung. Chương trình diễn ra 01 ngày (06/4/2021) với sự tham gia của gần 100 doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm. Chương trình tập huấn do Viện Kinh tế – Xã hội thành phố Cần Thơ phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp Nhỏ và Vừa, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ, Trung tâm Trọng tài Mê Kông (hình ảnh hoạt động ở Phụ lục 9a, 9b). Nội dung bao gồm:

- Một số quy định mới của Luật Doanh nghiệp 2020 và những quy định tác động trực tiếp đến doanh nghiệp.
- Hỗ trợ kiến thức pháp lý cho doanh nghiệp ngành thực phẩm trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo Luật doanh nghiệp 2020.

### **5.2. Kết quả thực hiện**

#### **5.2.1. Những đồng thuận chung về cải cách thủ tục hành chính**

Cuộc hội thảo đã đi đến những kết luận chung sau đây:

- Tiếp tục triển khai Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.
- Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025.
- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc ban hành quy định VBQPPL có quy định TTHC đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Luật ban hành VBQPPL.
- Tăng cường ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC, triển khai các dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4.
- Tăng cường trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong giải quyết TTHC; thực hiện phương thức phối hợp tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua đường bưu chính.

- Tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về giải quyết TTHC thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố theo đúng quy định.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của CBCCVC về công tác CCHC nói chung, công tác kiểm soát TTHC nói riêng.

### **5.2.2. Xây dựng tài liệu cầm tay theo hướng tích hợp quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giữa các đơn vị có liên quan trong lĩnh vực thực phẩm**

Cuộc tập huấn cũng trình bày quá trình và kết quả xây dựng Cẩm nang hướng dẫn cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh lĩnh vực thực phẩm theo các nội dung như sau:

#### **a. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Trường hợp: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.

+ Thời gian xử lý: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu quy định).

\* Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện ATTP của cơ sở (theo mẫu quy định).

- Trường hợp: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).

+ Thời gian xử lý: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu quy định).

\* Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện ATTP của cơ sở (theo mẫu quy định).

- Trường hợp: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP).

+ Thời gian xử lý: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu quy định).

#### **b. Sở Y tế**

- Trường hợp: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống.

+ Thời gian xử lý: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu quy định).

\* Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.



\* Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện ATTP.

\* Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế tuyến huyện trở lên cấp.

\* Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức ATTP có xác nhận của chủ cơ sở.

### **c. Sở Công Thương**

- Trường hợp: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

+ Thời gian xử lý: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị.

\* Bản sao Giấy chứng nhận ĐKKD hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

\* Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm đủ điều kiện vệ sinh ATTP.

\* Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

\* Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về ATTP của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

- Trường hợp: Cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng.

+ Thời gian xử lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp lại.

- Trường hợp: Cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

+ Thời gian xử lý: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị.

\* Bản sao Giấy chứng nhận ĐKKD hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

\* Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm đủ điều kiện vệ sinh ATTP.

\* Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

\* Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về ATTP của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

- Trường hợp: Cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

+ Thời gian xử lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp lại.

\* Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở).

\* Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

- Trường hợp: đề nghị cấp lại do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

+ Thời gian xử lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thành phần hồ sơ:

\* Đơn đề nghị cấp lại.

\* Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).

\* Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).

Từ quyển Cẩm nang tài liệu cầm tay hướng dẫn ĐKKD của doanh nghiệp trong ngành thực phẩm được giới thiệu cho các doanh nghiệp tham gia hội thảo, kết quả khảo sát 80 doanh nghiệp cho thấy nhiều phản hồi tích cực của doanh nghiệp cho quyển Cẩm nang này như sau:

- 100% doanh nghiệp hài lòng với tài liệu vì thông tin đầy đủ của cả ba Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương, với chi tiết thời gian và các thủ tục cụ thể.

- 96% doanh nghiệp đánh giá tài liệu giúp doanh nghiệp thuận tiện hơn trong quá trình thực hiện thủ tục. Vẫn còn một số ít doanh nghiệp cho rằng không thay đổi so với trước đây (4%).

- Doanh nghiệp cho điểm mức độ hài lòng của doanh nghiệp dành cho tài liệu cầm tay đối với các nội dung như kiểu dáng thuận tiện, màu sắc phù hợp, bố cục dễ hiểu, nội dung đầy đủ và thông tin liên hệ hỗ trợ và giải đáp thắc mắc. Trong đó, điểm cao nhất là bố cục và màu sắc (4/5 điểm), và thấp nhất là nội dung và thông tin liên hệ (3,39/5 điểm). Nhìn chung, doanh nghiệp đánh giá khá cao và hài lòng về tài liệu hướng dẫn với điểm bình quân là 3,75/5.



*Nguồn: Số liệu khảo sát 80 doanh nghiệp tại Tập huấn hỗ trợ doanh nghiệp, 4/2021*

*Ghi chú: (1: hoàn toàn không hài lòng, 5: hoàn toàn hài lòng)*

Hình 5.4: Mức độ hài lòng về nội dung quyển Cẩm nang

Ngoài ra, một số ý kiến khác đối với quyển Cẩm nang như là:

- Bổ sung vào tài liệu cầm tay các sản phẩm kinh doanh không phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh.
- Tài liệu rất hữu ích, đề nghị Thành phố bổ sung thêm các lĩnh vực khác ngoài thực phẩm.
- Kết hợp giữa tài liệu cầm tay và chương trình tập huấn.
- Nghiên cứu khả năng tiến hành song song, hoặc trước sau với thời gian chênh lệch ít hơn giữa các sở ngành vì hồ sơ gửi là khá tương đồng.
- Nghiên cứu khả năng bổ sung thêm thông tin liên quan vào tài liệu cầm tay.
- Bổ sung mức phí và lệ phí vào tài liệu cầm tay.

## Chương 6: Khuyến nghị chính sách

### 6.1. Khuyến nghị chính sách

#### 6.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý về sản xuất, kinh doanh thực phẩm

- Quản lý thực phẩm an toàn, vệ sinh là một quá trình xuyên suốt “từ trang trại đến bàn ăn”, không một bộ, cơ quan nào có đủ thẩm quyền (gắn với đó là tổ chức quản lý và cơ sở kỹ thuật) để kiểm soát toàn bộ chuỗi sản xuất. Do vậy, cần nghiên cứu giải pháp phân công trách nhiệm quản lý nhà nước theo từng công đoạn của chuỗi sản xuất. Theo đó, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ yêu cầu 03 Bộ liên quan (gồm Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công thương) thống nhất phân công trách nhiệm; từ đó kiến nghị Chính phủ sửa đổi hoặc trình Quốc hội sửa đổi các văn bản liên quan, trước hết là Luật ATTP.

- Nghiên cứu, rà soát Luật ATTP và các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng: (i) bãi bỏ các nội dung không nhằm đạt mục tiêu an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng; (ii) cập nhật các quy định về đảm bảo ATTP theo thông lệ quốc tế; (iii) cập nhật các yêu cầu theo các Hiệp định thương mại tự do.

- Các Bộ, ngành quản lý về ATTP cần phối hợp thực hiện các giải pháp sau:

+ Nghiên cứu, kiến nghị Chính phủ ban hành các quy định pháp luật theo hướng chuyển đổi phương thức quản lý nhà nước về ATTP từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Điều này góp phần tạo cơ chế có sự tham gia, giám sát của người dân trong cung cấp thông tin kịp thời để cơ quan chức năng xử lý vi phạm về ATTP.

+ Xây dựng và ban hành lộ trình bắt buộc áp dụng các chương trình quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, ISO 22000,... nhất là đối với các thực phẩm nguy cơ cao.

+ Nghiên cứu, ban hành các hướng dẫn cụ thể việc phối hợp thanh tra, kiểm tra về ATTP để tránh tình trạng kiểm tra chồng chéo, gây phiền hà và khó khăn cho doanh nghiệp. Đồng thời, áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong công tác thanh tra, kiểm tra; qua đó khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh tuân thủ tốt pháp luật.

+ Nghiên cứu, hoàn thiện và ban hành hệ thống Quy chuẩn Quốc gia với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm để doanh nghiệp tuân thủ tốt hơn và tạo thuận lợi cho công tác quản lý.

+ Nghiên cứu, ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn về cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ để đảm bảo tuân thủ pháp luật về ATTP và thuận lợi cho công tác quản lý.

+ Rà soát, bổ sung, ban hành danh mục, chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT và Thông tư 03/2018/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT.

- Chính phủ giao các Bộ, ngành quản lý về ATTP nghiên cứu, đề xuất xây dựng bộ máy quản lý ATTP từ trung ương đến địa phương thống nhất trên cả nước. Hiện nay, cả nước có ba tỉnh, Thành phố là thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Bắc Ninh thí điểm mô hình quản lý tập trung thông qua Ban quản lý ATTP. Thực tiễn hình thức quản lý tập trung này tại các địa phương thí điểm đã mang lại hiệu quả trong công tác thanh tra, kiểm tra. Trước thực tế lực lượng chuyên ngành nhiều địa phương còn yếu và thiếu thì việc tập hợp lực lượng lại sẽ dễ quản lý hơn. Việc áp dụng thí điểm thành lập Ban Quản lý ATTP đã giúp kiểm soát ATTP hiệu quả hơn thông qua các chuỗi thực phẩm an toàn và mô hình nhận diện, truy xuất nguồn gốc thực phẩm. Ban Quản lý ATTP là mô hình thí điểm nhằm nâng cao vai trò, vị thế của công tác bảo đảm ATTP và công tác quản lý

nhà nước về lĩnh vực này trên cơ sở sáp nhập các đơn vị chức năng của 03 Sở, gồm: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương và Y tế. Tại thành phố Hồ Chí Minh, một trong những kết quả nổi bật là việc triển khai đề án “Chuỗi thực phẩm an toàn”. Theo đó, thành phố Hồ Chí Minh đã liên kết, phối hợp các tỉnh, Thành phố trong cả nước quản lý và kết nối tiêu thụ sản phẩm an toàn; thẩm định, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận; thực hiện công tác hậu kiểm, thanh tra, giám sát chất lượng,...

- Kiến nghị điều chỉnh phân công trách nhiệm về quản lý ATTP. Cụ thể là:

+ Bộ Y tế: (i) Thực phẩm đóng gói sẵn và ăn liền nhập khẩu để tiêu dùng trong nước; (ii) Thực phẩm sản xuất trong nước đưa ra lưu thông, tiêu thụ tại thị trường nội địa.

+ Bộ Công Thương: Thực phẩm giá.

+ Bộ NN&PTNT: (i) Thực phẩm tươi sống và đông lạnh nhập khẩu làm nguyên liệu cho chế biến; (ii) Quản lý bệnh, dịch và ATTP (Kiểm dịch thực vật và ATTP sản phẩm thực vật; Kiểm dịch động vật và ATTP sản phẩm động vật trên cạn; Kiểm dịch thủy sản và ATTP sản phẩm thủy sản).

Việc phân công như trên tránh được chồng chéo, đảm bảo kiểm soát theo chuỗi tương đương với các tổ chức trên thế giới.

### **6.1.2. Kiến tạo môi trường kinh doanh**

**Một là**, thúc đẩy nhanh tái cơ cấu, nhanh chóng tạo lập và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi tận dụng cơ hội từ lòng tin của quốc tế dành cho Việt Nam trong công tác chống COVID-19 và phát triển kinh tế.

Trong bối cảnh cả nước đang đẩy mạnh trạng thái bình thường mới và phục hồi tăng trưởng kinh tế, Cần Thơ cũng đã tập trung hỗ trợ, phục hồi nhanh sản xuất, kinh doanh như<sup>25</sup>:

- Đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công là một trong những điều kiện quan trọng để kích thích sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cần thiết nhằm nâng cao sức cạnh tranh, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội khác.

- Rà soát, chuẩn bị các điều kiện về đất đai, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực để sẵn sàng đón nhận các dòng vốn đầu tư dịch chuyển, tập trung hướng vào các tập đoàn đa quốc gia lớn, công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường.

- Về cải cách hành chính: (1) thực hiện nghiêm cơ chế một cửa, một cửa liên thông, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính với mục tiêu giảm tối đa thời gian và chi phí thực hiện; rà soát, đơn giản hóa và kiến nghị đơn giản hóa theo thẩm quyền các thủ tục hành chính, cắt giảm triệt để các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của đơn vị thực hiện; (2) hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tăng cường sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; khuyến khích sử dụng dịch vụ BCCI trong nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tăng cường sử dụng thương mại, thanh toán điện tử trong giao dịch, thương mại, xuất nhập khẩu.

- Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: (1) kịp thời, minh bạch các chủ trương của Chính phủ về giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp. Rà soát các loại phí, lệ phí, đề xuất mức

---

<sup>25</sup> Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 03/7/2020 của UBND thành phố Cần Thơ thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

miễn, giảm phù hợp<sup>26</sup>; (2) rà soát tình hình sử dụng lao động, hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục thiếu hụt lao động, kết nối cung – cầu, phát huy vai trò của các Hội, hiệp hội doanh nghiệp trong hỗ trợ, làm cầu nối giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước trong tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, thiết lập đường dây nóng, Chương trình Gặp gỡ Chính quyền và doanh nghiệp, kết nối và xử lý các kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố.

**Hai là**, rà soát và tận dụng các cơ hội từ Luật đầu tư, đặc biệt là hình thức công – tư (PPP) trong việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng, đặc biệt đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

**Ba là**, hình thành các sàn giao dịch trực tuyến như: bất động sản, hàng hóa, công nghệ, giao dịch xuyên biên giới,... sẽ đóng góp rất lớn cho cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh thông qua việc minh bạch các thông tin đầu vào, cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan (quy hoạch, chính sách,...) và dần thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp theo hướng đảm bảo lợi ích của cả phía cung và cầu.

**Bốn là**, nhanh chóng tận dụng các nguồn lực cho đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh. Cần Thơ với vai trò trung tâm động lực vùng ĐBSCL vì sự phát triển của Cần Thơ không thể tách rời sự phát triển của Vùng. Vấn đề phát triển kết cấu hạ tầng cần được nhìn ở góc độ Vùng và không bị giới hạn bởi ranh giới hành chính như: giao thông, logistics, du lịch, nguồn nhân lực,... không chông chéo và cạnh tranh thì việc xây dựng chính sách phát triển, cũng như các biện pháp để cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh không chỉ mang đến hiệu quả cho từng địa phương, mà còn cho cả Vùng.

**Năm là**, đồng bộ các nền tảng cho cải cách hành chính từ trung ương đến địa phương<sup>27</sup>. Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành trung ương:

- Công bố TTHC đảm bảo phù hợp với quy định về kiểm soát TTHC; công bố đầy đủ, kịp thời các TTHC được quy định tại các VBQPPL; đảm bảo nội dung TTHC được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia phải thống nhất, chính xác với Quyết định công bố TTHC.

- Sớm hình thành các CSDL quốc gia, tạo nền tảng xây dựng Chính phủ điện tử, như CSDL quốc gia về dân cư và CSDL quốc gia về đất đai,... Ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật cho các hệ thống CNTT.

- Thống nhất bộ máy, chức năng, nhiệm vụ triển khai chính phủ điện tử, chính quyền điện tử từ Trung ương đến cơ sở (cấp xã).

- Quy định thống nhất thời gian giải quyết TTHC. Hiện nay, trong nhiều VBQPPL của Bộ, ngành, Trung ương chưa thống nhất về cách tính thời gian giải quyết giữa “ngày” và “ngày làm việc”. Nhiều TTHC quy định “ngày” nên rất khó phân định khi xây dựng quy trình các

<sup>26</sup> Thực hiện giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định, Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19; thực hiện miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với doanh nghiệp khai thác nước để sản xuất, kinh doanh trong năm 2020 theo quy định; giảm trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản chi phí hợp lý để đóng góp, ủng hộ trong các hoạt động chống dịch và gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, tiền thuê đất theo Nghị quyết của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính; giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020; gia hạn thời gian nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước đối với các khoản phải nộp phát sinh từ tháng 3/2020; giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

<sup>27</sup> Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, định hướng giai đoạn 2021 – 2030.

bước giải quyết TTHC cụ thể giữa các cơ quan; đồng thời, nhiều văn bản không quy định thời gian cụ thể mà chỉ quy định chung chung như “trong thời hạn... ngày kể từ ngày nhận được văn bản này”, nên còn gặp khó khăn trong quá trình phối hợp giải quyết TTHC.

- Có văn bản hướng dẫn các địa phương về việc chấp thuận các Giấy phép đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà không cần xin cấp lại của các doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh mà không làm thay đổi quy mô và phát sinh ngành nghề kinh doanh có điều kiện mới.

### **6.1.3. Phân cấp quản lý**

Qua thời gian triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/2016/NQ-CP về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Cần Thơ đề xuất Bộ Nội vụ sớm tham mưu Chính phủ giao cơ quan đầu mối để quản lý thống nhất về an toàn vệ sinh thực phẩm; ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP để Thành phố kịp thời triển khai đồng bộ chủ trương chỉ đạo của Bộ Chính trị theo Nghị quyết số 18-NQ/TW.

### **6.1.4. Thúc đẩy doanh nghiệp trong chuỗi rau củ quả Thành phố Cần Thơ cải thiện sản xuất và cung cấp thực phẩm theo hướng chất lượng dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng**

#### **6.1.4.1. Khó khăn và thách thức của doanh nghiệp thực phẩm trong đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm**

Hiện nay các loại thực phẩm, rau, quả,... được sản xuất, chế biến trong nước cũng như các chủng loại hàng hóa được nhập từ nước ngoài vào Việt Nam ngày càng nhiều, việc sử dụng các chất phụ gia trong sản xuất các mặt hàng ăn, uống trở nên khá phổ biến.

Tình hình sản xuất thực phẩm không đảm bảo chất lượng và không theo đúng thành phần nguyên liệu cũng như quy trình công nghệ đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước vẫn đang là mối nguy.

Nhãn hàng và quảng cáo không đúng sự thật vẫn xảy ra một cách thường xuyên. Nhiều mặt hàng thực phẩm nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam bằng các con đường khác nhau không rõ nguồn gốc, không có xuất xứ, hạn dùng, không đảm bảo chất lượng vẫn diễn ra.

Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, hóa chất kích thích tăng trưởng và thuốc bảo quản không theo đúng quy định gây ô nhiễm nguồn nước cũng như tồn dư các hóa chất này trong thực phẩm gây độc hại cho sức khỏe con người.

Việc bảo quản lương thực, thực phẩm không đúng quy cách tạo điều kiện cho các chủng vi khuẩn và nấm mốc phát triển đã dẫn đến các vụ ngộ độc thực phẩm. Các bệnh do thực phẩm gây nên không chỉ là các bệnh cấp tính do ngộ độc thức ăn mà còn là các bệnh mạn tính do nhiễm và tích lũy các chất độc hại từ môi trường bên ngoài vào thực phẩm, gây rối loạn chuyển hóa các chất trong cơ thể, trong đó có bệnh tim mạch và ung thư.

Thực trạng về tình hình ATTP ở nước ta hiện nay đã được đề cập đến trong nhiều hội nghị từ cấp trung ương đến địa phương. Sau khi đã có luật ATTP thì Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ NN&PTNT đang nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật như ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý ATTP.

Hành động này nhằm nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và cả người tiêu dùng về đảm bảo ATTP. Nhưng việc thực thi các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP còn rất nhiều hạn chế, do đó hiệu quả triển khai công tác đảm bảo ATTP chưa cao,

nhất là ở tuyến cơ sở chưa thực sự làm hết các nhiệm vụ được giao theo phân cấp quản lý. Ngoài ra, do trình độ kinh tế nước ta và đặc điểm văn hóa, xã hội, tập quán, lịch sử mà dẫn đến thực trạng quy mô trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản, sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ ăn uống chủ yếu là nhỏ lẻ, cá thể, quy mô hộ gia đình, thủ công, lạc hậu, ...v.v.

Theo nội dung Nghị định 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật ATTP do Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 2/2/2018, việc quản lý ATTP sẽ có nhiều thay đổi, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Nghị định mới quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP này được xây dựng theo hướng cắt giảm mạnh thủ tục đăng ký, công bố, kiểm tra chuyên ngành về thực phẩm, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Việc điều chỉnh nhằm tạo hành lang thông thoáng và điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp song vẫn trên cơ sở lấy việc đảm bảo sức khỏe nhân dân là nhiệm vụ hàng đầu.

Điểm mới đầu tiên trong Nghị định là doanh nghiệp được tự công bố sản phẩm của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về công bố đó, thay vì gửi bản hồ sơ công bố tới các cơ quan nhà nước để xác nhận, chỉ trừ một số sản phẩm phải công bố tại Bộ Y tế và cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Căn cứ công bố của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước sẽ tăng cường hậu kiểm, kiểm tra, xử phạt nếu phát hiện sai phạm, trong đó sẽ mở rộng phạm vi, nâng cao mức xử phạt theo quy định pháp luật.

Để cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thực phẩm không những cần được sản xuất, chế biến, bảo quản phòng tránh ô nhiễm các loại vi sinh vật mà còn không được chứa các chất hóa học tổng hợp hay tự nhiên vượt quá mức quy định cho phép của tiêu chuẩn quốc tế hoặc quốc gia, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

#### *6.1.4.2. Các giải pháp chung đối với ngành thực phẩm*

**Một là**, rà soát tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành thực phẩm đối với các loại Giấy chứng nhận để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện cấp lại kịp thời tránh để tình trạng hết hạn, nhằm đảm bảo điều kiện hoạt động của các doanh nghiệp cũng như đảm bảo việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

**Hai là**, rà soát xây dựng quy trình phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương và Sở Y tế), nhằm rút ngắn thời gian cũng như chi phí cho doanh nghiệp.

Đối với hoạt động thẩm định để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, đề nghị các cơ quan có liên quan tiến hành rút ngắn thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính trong việc xin cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp.

**Ba là**, phối hợp xây dựng tài liệu cầm tay trong đó hướng dẫn cụ thể các bước doanh nghiệp ngành thực phẩm cần phải thực hiện từ khi thành lập doanh nghiệp đến khi đưa sản phẩm ra thị trường.

**Bốn là**, xây dựng cơ sở dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính dùng chung, cho phép doanh nghiệp sử dụng lại các thành phần hồ sơ (còn hạn sử dụng) đã nộp trước đó tại bất kỳ cơ quan hành chính nào để nộp hồ sơ tại các cơ quan hành chính khác có yêu cầu cùng 1 loại thành phần hồ sơ. Ví dụ như: giấy chứng thực cá nhân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, báo cáo tài chính....



**Năm là**, ban hành hệ thống hồ sơ mẫu, từng cơ quan hành chính theo thẩm quyền quản lý thực hiện rà soát hệ thống biểu mẫu của tất cả các thủ tục hành chính để ban hành một hệ thống biểu mẫu đã được điền đầy đủ thông tin giả định tạo thành bộ hồ sơ mẫu, để doanh nghiệp làm cơ sở tham khảo, hoàn thiện hồ sơ. Từ đó, giúp doanh nghiệp giảm thời gian đi lại để sửa đổi hồ sơ, rút ngắn thời gian hướng dẫn của cán bộ công chức.

**Sáu là**, tăng cường trách nhiệm doanh nghiệp, giảm bớt thủ tục đăng ký, rà soát các thủ tục hành chính mà trước đây doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan hành chính mới được thực hiện, nhưng những thủ tục này hiện nay doanh nghiệp có thể cam kết đảm bảo thực hiện đúng quy định thì bãi bỏ những thủ tục này và cho doanh nghiệp cam kết thực hiện, tăng mức xử phạt vi phạm để tạo tính răn đe và trách nhiệm thực hiện của doanh nghiệp.

**Bảy là**, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, hiện tại có nhiều tổ chức được giao thực hiện việc đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính nhưng kết quả chưa phản ánh đúng toàn cảnh thực tế, đánh giá mang tính chung, trải đều, không đánh giá cụ thể, đặc thù của từng ngành lĩnh vực. Do đó, cần xây dựng các công cụ tự đánh giá cho từng ngành, lĩnh vực và các công cụ đánh giá cho doanh nghiệp tự đánh giá, đồng thời kết hợp với đánh giá của các tổ chức được giao nhiệm vụ đánh giá.

**Tám là**, tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm, các quy định mới về ngành thực phẩm cũng như các kiến thức có liên quan cho doanh nghiệp. Nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển bền vững, tạo niềm tin đối với người tiêu dùng.

#### 6.1.4.3. Một số giải pháp theo hướng hậu kiểm

**Một là**, Xây dựng văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện đến từng đơn vị, đưa các tiêu chí về ATTP vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Hai là**, Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án, mô hình điểm về ATTP có hiệu quả.

**Ba là**, Đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền về thực trạng công tác ATTP trên địa bàn Thành phố và kịp thời cảnh báo các nguy cơ gây mất ATTP tới các đối tượng là người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

**Bốn là**, Tuyên truyền nêu gương các đơn vị, doanh nghiệp làm tốt công tác đảm bảo ATTP, biểu dương kịp thời các điển hình tiên tiến, mô hình sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn.

**Năm là**, Trong công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm nghiệm, hậu kiểm, giám sát chất lượng ATTP: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất, kiểm nghiệm, giám sát, hậu kiểm việc thực hiện các quy định của pháp luật về ATTP, đồng thời, kiên quyết xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kịp thời xử lý các thông tin phản ánh mất ATTP.

**Sáu là**, Chủ động tổ chức giám sát chất lượng thực phẩm lưu thông trên thị trường và các vùng sản xuất trên địa bàn Thành phố, cảnh báo nguy cơ, truy xuất nguồn gốc thực phẩm không đảm bảo an toàn.

**Bảy là**, Thành phố tiếp tục triển khai các chương trình, đề án, dự án, mô hình điểm, chuyên đề về ATTP đã được phê duyệt, đề xuất nhân rộng các hoạt động đã triển khai và được đánh giá có hiệu quả đồng thời chủ động nghiên cứu xây dựng các hoạt động mới về ATTP đảm bảo thiết thực và phù hợp với thực trạng công tác ATTP trên địa bàn Thành phố.

**Tám là,** Đẩy mạnh công tác hành chính, nghiêm túc rà soát, tuân thủ phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực ATTP theo thẩm quyền.

**Chín là,** Nâng cao chất lượng ATTP trong giai đoạn hiện nay; Cần thiết phải nâng cao năng lực quản lý ATTP bao gồm: tư vấn, đào tạo, tập huấn, tuyên truyền các kiến thức về ATTP cho các chủ cơ sở thực phẩm.

**Mười là,** Đối với cơ quan quản lý về ATTP cần nâng cao hệ thống quản lý, kiểm tra, kiểm nghiệm, cũng như trang bị máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư phục vụ cho công tác kiểm tra kiểm nghiệm ATTP.

#### 6.1.4.4. Một số giải pháp khác để thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển chuỗi:

**Một là,** xây dựng các chính sách hỗ trợ (tài chính, mặt bằng, kỹ thuật, thuế, phí lệ phí,.....)

**Hai là,** xây dựng cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư, quỹ đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua miễn, giảm các loại thuế cho nhà đầu tư, quỹ đầu tư

**Ba là,** các biện pháp khác: hỗ trợ đào tạo, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại hóa sản phẩm,.....

**Bốn là,** chủ động tham gia liên kết 04 nhà (Doanh nghiệp, Nhà nông, Nhà nước, Nhà khoa học)

**Năm là,** chủ động nắm bắt thông tin Pháp luật có liên quan, liên hệ cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp để được tư vấn kịp thời, nhất là về các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

**Sáu là,** xây dựng vận hành kênh phân phối, chủ động ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất và kinh doanh.

**Bảy là,** tìm kiếm phát triển thị trường trong và ngoài nước

#### 6.1.5. Giải pháp khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất phát triển thị trường trong và ngoài nước.

**Một là,** doanh nghiệp và Thành phố cần linh hoạt, chủ động với các diễn biến của thị trường thế giới đối với doanh nghiệp xuất khẩu. Xây dựng kênh thông tin về các vấn đề: (1) Các thị trường chủ lực: Mỹ, Trung Quốc, Nhật, ASEAN, Hàn Quốc; (2) FTA; (3) Biến đổi khí hậu và công nghệ cải tiến; (4) thương mại điện tử và 4.0; (5) chiến tranh thương mại; (6) điều chỉnh lãi suất của các nước và tỷ giá tạo ra sự dịch chuyển của các thị trường.

**Hai là,** tận dụng các cơ hội FTAs. Chuyên nghiệp hóa đối với kênh phân phối quốc tế, tận dụng các cơ hội từ CPTPP và EV FTA đặc biệt đối với lĩnh vực thủy sản.

**Ba là,** phát triển cơ sở hạ tầng và logistics nông sản, thực phẩm, rau củ quả. Thành phố cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng ưu tiên kêu gọi đầu tư vào hạ tầng logistics, đặc biệt là hệ thống kho lạnh để bảo quản nông sản, đảm bảo chất lượng.

**Bốn là,** phát triển thị trường chính ngạch. Nâng cao vai trò và tạo điều kiện để các Hiệp hội hoạt động hiệu quả, tạo sự gắn kết giữa các doanh nghiệp xuất khẩu. Tăng cường xuất khẩu chính ngạch, kiểm soát và có giải pháp hạn chế xuất khẩu tiểu ngạch.

**Năm là,** truy xuất nguồn gốc xuất xứ và chất lượng sản phẩm. Xây dựng giải pháp khuyến khích các biện pháp truy xuất nguồn gốc xuất xứ, ứng dụng big data, blockchain trong sản xuất nông nghiệp, cải thiện chất lượng và đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế.

**Sáu là, chính sách.** Tăng cường thực thi các chính sách hiệu quả và xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Trong đó, ưu tiên các chính sách tận dụng các cơ hội từ FTA và lợi thế của địa phương.

**Bảy là, đáp ứng yêu cầu của các nhà bán lẻ quốc tế và phương thức xúc tiến thương mại.** Am hiểu kỹ thuật, văn hóa, ẩm thực,... của thị trường là yêu cầu tiên quyết của các nhà phân phối quốc tế, là sự sống còn của họ. Do đó, hàng hóa muốn vào hệ thống bán lẻ quốc tế, tiêu chuẩn cao hơn cả xuất khẩu thông thường, nhưng đó là con đường để hàng hóa Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và phát triển bền vững.

**Tám là, gia tăng mức độ sẵn sàng thương mại.** Mức độ sẵn sàng thương mại của một ngành phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Các nhà hoạch định chính sách cần có những giải pháp để đồng bộ các yếu tố thì mới gia tăng điểm số về mức độ sẵn sàng thương mại được.

**Chín là, giống.** Thành phố Cần Thơ với diện tích đất lúa ít, kết hợp với đội ngũ nhà khoa học nên phát triển theo hướng sản xuất giống nông sản chất lượng cao, phục vụ sản xuất nông nghiệp ĐBSCL.

**Mười là, cơ giới hóa nông nghiệp để góp phần bảo vệ chất lượng nông sản.** Chiến lược cơ giới hóa nông nghiệp, thu hút đầu tư trong lĩnh vực chế tạo máy móc nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, chính sách khuyến khích đầu tư máy móc trong nông nghiệp. Đề xuất: khảo sát hiện trạng đề xuất nhu cầu máy móc phù hợp (lúa, cá, cây ăn trái, rau củ quả,...), xây dựng danh mục máy móc cần cho ĐBSCL; xây dựng sàn giao dịch máy móc; cung ứng kỹ sư vận hành máy móc để tại sàn giao dịch.

**Mười một là, thúc đẩy khởi nghiệp trên nền tài nguyên bản địa.** Rà soát lại hệ sinh thái khởi nghiệp của Cần Thơ, đấu nối với chuỗi cung ứng toàn vùng và lợi thế cạnh tranh của thành phố Cần Thơ: chính sách hỗ trợ, lĩnh vực ưu tiên, sản phẩm ưu tiên,... trong lĩnh vực nông nghiệp, đề xuất các lĩnh vực: công nghiệp – nông nghiệp, công nghiệp – du lịch, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin – số hóa.

## 6.2. Kết luận

Sản xuất và kinh doanh thực phẩm nói chung và thực phẩm từ sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL nói riêng là một trong những lĩnh vực có lợi thế của thành phố Cần Thơ. Trong bối cảnh ảnh hưởng của Covid-19, hơn 20,7% doanh nghiệp cho rằng số nhà cung ứng của họ trong năm 2020 có thay đổi so với năm 2019. Doanh nghiệp kiểm nghiệm thực phẩm cũng bị ảnh hưởng giảm đơn hàng do tác động của Covid-19 tuy nhiên mức ảnh hưởng không nhiều. Ngoài ra, hóa chất kiểm nghiệm cần thiết nhập từ nước ngoài cũng bị gián đoạn. Hơn 34% doanh nghiệp cho rằng doanh thu năm 2020 của doanh nghiệp bị sụt giảm do tác động của Covid-19.

Một số biện pháp nhằm vượt qua khó khăn các doanh nghiệp thực hiện như sau: (i) thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh (44,1%); (ii) cho lao động giãn việc hoặc nghỉ luân phiên (16,2%); (iii) cắt giảm số lượng lao động (15,4%); (iv) tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống; (v) cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên (11,8%) và (vi) một số ít doanh nghiệp đẩy mạnh thương mại điện tử. Các doanh nghiệp có kế hoạch gì để ứng phó dịch Covid-19 trong thời gian tới với tỷ lệ thấp, chỉ chiếm hơn 20%. Trong số các doanh nghiệp có kế hoạch ứng phó dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp (62,5%) dự định mở rộng thị trường, thêm vào đó sẽ đầu tư hệ thống quản lý chất lượng (43,8%), nâng cao năng lực, công suất sản xuất (32,3%) và đầu tư hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm (15,6%).

Các điểm hạn chế trong phát triển của hệ thống thực phẩm thành phố Cần Thơ trong mối quan hệ với thành phố Hồ Chí Minh và vùng ĐBSCL như: (i) thị trường chủ yếu của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm ở Cần Thơ chủ yếu tập trung tại các tỉnh ĐBSCL. Phần lớn doanh thu đến từ thị trường các tỉnh ĐBSCL; (ii) tác động của Covid-19 làm thị trường tiêu thụ trong nước của các doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm bị thu hẹp; (iii) tình hình thiên tai tại ĐBSCL ngày một bất thường hơn trước những thách thức biến đổi khí hậu, có thể dẫn đến năng suất giảm và thu hẹp diện tích đất canh tác.

Bên cạnh các mặt tích cực, một số bất cập trong quy định và thực thi pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm: (i) hệ thống văn bản pháp luật nhiều, khó tra cứu, gây khó khăn, tốn kém thời gian và công sức; (ii) khác biệt trong quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm; (iii) bất cập trong danh mục quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; (iv) bất cập trong thanh tra, kiểm tra và các bất cập khác về an toàn thực phẩm.

Chương trình tập huấn trong khuôn khổ Dự án đã được thành phố Cần Thơ thể chế hóa thành Kế hoạch hành động trong năm 2021, gồm Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2021 của Chính phủ gắn với thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thành phố Cần Thơ năm 2021 và Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố Cần Thơ về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố năm 2021, với chủ đề “Hỗ trợ pháp lý, phổ biến những điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2020 cho hệ thống doanh nghiệp ngành thực phẩm thành phố Cần Thơ nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh hậu Covid-19”. Một cẩm nang hướng dẫn tích hợp quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giữa 03 ngành được xây dựng, là kết quả hợp tác tích cực của đơn vị chủ trì Dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tài liệu nhận được 100% sự hài lòng của doanh nghiệp về nội dung và 96% doanh nghiệp đánh giá tài liệu sẽ giúp doanh nghiệp thuận tiện hơn trong thực hiện thủ tục hành chính có liên quan trong lĩnh vực thực phẩm.

Các nhóm khuyến nghị của Dự án “Kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy doanh nghiệp trong hệ thống thực phẩm thành phố Cần Thơ nâng cao hiệu quả sản xuất và cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng cao trong điều kiện ảnh hưởng bởi Covid-19” bao gồm: (i) hoàn thiện khung pháp lý về sản xuất, kinh doanh thực phẩm; (ii) kiến tạo môi trường kinh doanh; (iii) phân cấp quản lý; (iv) thúc đẩy doanh nghiệp trong chuỗi rau quả thành phố Cần Thơ cải thiện sản xuất và cung cấp thực phẩm theo hướng chất lượng dinh dưỡng và hàm lượng giá trị gia tăng, đặc biệt là đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng hậu kiểm và phát triển chuỗi cung ứng; (v) khuyến khích doanh nghiệp sản xuất phát triển thị trường trong và ngoài nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Mạng lưới Nghiên cứu và Tư vấn Chính sách Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho các Quốc gia Tiểu vùng sông Mê Công (2020). Báo cáo Đánh giá tác động của Đại dịch Covid-19 đến Nông dân sản xuất nhỏ và Người dân nông thôn Việt Nam.

UBND Thành phố Cần Thơ (2020). Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 03/7/2020 về tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, định hướng giai đoạn 2021 – 2030.

UBND Thành phố Cần Thơ (2020). Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 03/7/2020 về việc thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Viện Kinh tế–Xã hội Thành phố Cần Thơ (2019). Báo cáo khuyến nghị chính sách từ kết quả Hội thảo Bất mạch Xu hướng Thị trường Định hướng cho Nông sản vùng ĐBSCL (Diễn đàn Mekong Connect 2019).

Võ Thành Danh (2020). Đánh giá sự sẵn sàng thương mại của các doanh nghiệp xuất khẩu xoài tại tỉnh Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ. Chương trình Đối tác Sáng kiến đô thị Phát triển kinh tế địa phương (PMI-LED) tại Việt Nam.

Võ Thành Danh (2019). Phân tích tổng quan ngành hàng và khảo sát chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp thành phố Cần Thơ. Viện Chuyên đổi Môi trường và Xã hội (ISET).

Võ Thành Danh (Chủ biên) (2016). Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ.



# PHỤ LỤC





## Phụ lục 1a: Cơ cấu mẫu điều tra doanh nghiệp

Đối tượng doanh nghiệp	N	%
Người thu gom	7	5
Người chế biến	31	22.1
Người bán buôn	12	8.6
Người bán lẻ	68	48.6
Khác	22	15.7
Tổng cộng	140	100

## Phụ lục 1b: Danh sách sáu doanh nghiệp/tổ chức kiểm nghiệm thực phẩm tham gia khảo sát tháng 12/2020

Tên công ty/tổ chức	Đặc điểm chung
Trung tâm Chất lượng Nông Lâm Thủy sản vùng 6	doanh nghiệp nhà nước. Phục vụ kiểm nghiệm và chứng nhận sản phẩm xuất khẩu và dịch vụ chứng nhận thực phẩm sản phẩm, giám định trên địa bàn 7 tỉnh.
Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm và Đo lường Chất lượng Cần Thơ	doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chức năng kiểm nghiệm và đo lường chất lượng, 02 năm hoạt động, được kiểm nghiệm tất cả lĩnh vực
Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB	doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chức năng kiểm nghiệm và đo lường chất lượng, được kiểm nghiệm tất cả lĩnh vực
Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chức năng kiểm nghiệm và đo lường chất lượng Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm
Chi Cục An toàn VSTP TP Cần Thơ	Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm Thực hiện quản lý, giám sát, tuyên truyền,... nhằm đảm bảo ATTP trên địa bàn Cần Thơ

## Phụ lục 2a: Tính chất mẫu điều tra doanh nghiệp

Chỉ tiêu	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi của đáp viên (năm)	140	18	75	44.06	11.199
Giới tính đáp viên (1: nam, 0: nữ)	140	0	1	0.37	0.485
Số loại rau củ quả doanh nghiệp	140	1	3	1.75	0.482
Số lao động nam toàn thời gian (người)	55	0	88	8.05	15.509
Số lao động nữ toàn thời gian (người)	55	0	78	7.38	14.263
Số lao động nam bán thời gian (người)	55	0	70	3.98	11.034
Số lao động nữ bán thời gian (người)	55	0	35	4.33	8.692

### Phụ lục 2b: Trình độ học vấn của đáp viên

Chi tiêu	N	%
Một phần tiểu học	9	6.4
Hoàn thành tiểu học	31	22.1
Một phần THCS	31	22.1
Hoàn thành THCS	17	12.1
Trình độ cao hơn	52	37.1
Tổng cộng	140	100

### Phụ lục 2c: Loại hình doanh nghiệp của các doanh nghiệp có thực hiện thủ tục ĐKKD

Loại hình doanh nghiệp	N	%
Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước	1	1
Công ty nhà nước	2	1.9
HTX/ liên hiệp HTX	11	10.5
doanh nghiệp tư nhân	75	71.5
Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước dưới 50%	14	13.3
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	2	1.9
Tổng cộng	105	100

### Phụ lục 2d: Tính chất mẫu điều tra nông dân

Chi tiêu	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi đáp viên (năm)	54	29	84	54.54	11.446
Giới tính của đáp viên (1: nam, 0: nữ)	54	0	1	0.91	0.293
Diện tích ruộng (ha)	54	0	14	2.21	3.198
Số loại rau củ quả được trồng	54	1	2	1.48	0.504
Số lao động nam toàn thời gian (người)	12	0	8	2.33	2.741
Số lao động nữ toàn thời gian (người)	12	0	1	0.08	0.289
Số lao động nam bán thời gian (người)	12	0	10	1.67	3.055
Số lao động nữ bán thời gian (người)	12	0	3	0.58	1.084

## Phụ lục 2e: Trình độ học vấn của đáp viên

Chỉ tiêu	N	%
Một phần tiểu học	11	20.4
Hoàn thành tiểu học	22	40.7
Một phần trung học cơ sở	15	27.8
Hoàn thành THCS	6	11.1
Tổng cộng	54	100

## Phụ lục 3: Nội dung tóm tắt các văn bản về quản lý an toàn và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm

### 1. Quyết định số 20/QĐ-TTg xác định 05 mục tiêu về ATTP:

Mục tiêu 1: Nâng cao kiến thức và thực hành về ATTP cho các nhóm đối tượng.

Mục tiêu 2: Tăng cường năng lực của hệ thống quản lý ATTP.

Mục tiêu 3: Cải thiện rõ rệt tình trạng bảo đảm ATTP của các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm. Trong đó, Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2020, “100% cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm quy mô công nghiệp, tập trung được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP; tỉ lệ cơ sở sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến thực phẩm quy mô tập trung áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng ATTP như GMP, HACCP, ISO 9001, ISO 22000... đạt ít nhất 80%; 70% cơ sở chế biến nông sản, 100% cơ sở chế biến thủy sản thực phẩm quy mô công nghiệp áp dụng quản lý chất lượng theo HACCP, GMP, GHP (Thực hành vệ sinh tốt), đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về ATTP; 80% cảng cá, tàu cá từ 90 mã lực trở lên, cơ sở sản xuất nước đá độc lập phục vụ chế biến thủy sản, cơ sở thu mua nguyên liệu, cơ sở sơ chế nông lâm thủy sản đạt quy định về điều kiện đảm bảo ATTP và áp dụng các chương trình quản lý chất lượng như GMP, SSOP (Quy phạm vệ sinh chuẩn); 100% tỉnh, Thành phố phê duyệt và triển khai quy hoạch và đảm bảo điều kiện cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất thực phẩm an toàn (tập trung vào đối tượng rau, chè, thịt và thủy sản tiêu thụ nội địa); 100% vùng nuôi thủy sản chủ lực, tập trung có sản lượng hàng hóa lớn phục vụ cho chế biến công nghiệp; 80% vùng nuôi nhỏ lẻ được giám sát dư lượng hóa chất độc hại; 60% diện tích sản xuất rau, chè áp dụng VietGAP (Quy định của Việt Nam về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt)”.

Mục tiêu 4: Cải thiện rõ rệt tình trạng bảo đảm ATTP của các cơ sở kinh doanh thực phẩm.

Mục tiêu 5: Ngăn ngừa có hiệu quả tình trạng ngộ độc thực phẩm cấp tính. Chính phủ cũng xác định “Đến năm 2030, công tác ATTP được quản lý một cách chủ động, có hiệu quả dựa trên các bằng chứng và thực hiện kiểm soát theo chuỗi; 100% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về ATTP; 100% cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện ATTP”. Có thể nói, Chính phủ, các Bộ, ngành ngày càng quan tâm và chú trọng tới công tác bảo đảm ATTP và nâng cao giá trị dinh dưỡng.

### 2. Quyết định số 3073, Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn "

Đề án xác định mục tiêu theo giai đoạn, trong đó giai đoạn 1 (2013-2015) đặt mục tiêu xây dựng các cơ chế chính sách, quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn; giai đoạn 2 (2016-2020) đặt mục tiêu “Mỗi tỉnh/Thành phố trực thuộc

trung ương có ít nhất 50% sản lượng nông lâm thủy sản chủ lực, có mức độ rủi ro cao, đang có nhiều bức xúc về ATTP được kiểm soát ATTP theo chuỗi”. Như vậy, các tỉnh, Thành phố, bao gồm cả Cần Thơ phải xây dựng và phát triển chuỗi thực phẩm an toàn đối với ít nhất 50% sản lượng nông lâm thủy sản chủ lực của địa phương, qua đó thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất và phân phối thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm trên thị trường nội địa. Trên cơ sở Đề án, Bộ NN&PTNT đã ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn triển khai như:

- Quyết định quy định về quy chế hướng dẫn xây dựng và tổ chức chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn, bao gồm các nội dung: hướng dẫn hình thành các tổ chức đại diện cho các cơ sở, nông hộ sản xuất sản phẩm nông lâm thủy sản quy mô nhỏ (hợp tác xã, tổ hợp tác ...) để nâng cao năng lực sản xuất, thống nhất về chất lượng, ATTP, điều tiết đầu ra của sản phẩm; gắn kết giữa nhà sản xuất và doanh nghiệp bao tiêu, phân phối sản phẩm để cùng tuân thủ đầy đủ các quy định về đảm bảo ATTP; chia sẻ lợi ích trong sản xuất kinh doanh sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm và quảng bá sản phẩm.

- Thông tư quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo ATTP đầy đủ tại các công đoạn trong toàn bộ chuỗi sản phẩm nông lâm thủy sản; chỉ tiêu mức giới hạn cho phép về ATTP theo hướng hài hòa với thông lệ quốc tế, thực tế tại Việt Nam để các cơ sở sản xuất kinh doanh có đủ căn cứ tham chiếu áp dụng và tuân thủ quy định, đồng thời là căn cứ để các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm.

- Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ký ngày 20/7/2016 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Hướng dẫn này quy định xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn áp dụng đối với sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT; Xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn được cấp cho cơ sở kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp; và xác nhận theo yêu cầu tự nguyện của chủ cơ sở kinh doanh. Tiêu chí xác nhận cụ thể như sau:

1) Đối với chuỗi liên kết cung ứng thực phẩm giữa cơ sở sản xuất với cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm:

a) Sản phẩm bán tại cơ sở kinh doanh có đầy đủ thông tin về nguồn gốc xuất xứ theo quy định để đảm bảo truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

b) Sản phẩm được sản xuất, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh tại các cơ sở đã được chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

Trường hợp cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt/chăn nuôi/ nuôi trồng/ khai thác) đã được chứng nhận GAP hoặc tương đương; cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã cam kết sản xuất thực phẩm an toàn thì không yêu cầu phải được chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

c) Sản phẩm tại cơ sở kinh doanh bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp được cơ quan chức năng lấy mẫu giám sát và có kết quả kiểm nghiệm tại phòng kiểm nghiệm được Bộ NN&PTNT chỉ định đáp ứng các quy định, qui chuẩn kỹ thuật hiện hành về ATTP.

2) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh là chủ sở hữu và quản lý toàn bộ chuỗi cung ứng từ sản xuất ban đầu đến sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm.

a) Có quy trình và cơ chế giám sát về ATTP toàn chuỗi sản phẩm và được cơ quan chức năng kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP đạt yêu cầu ở tất cả các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung cấp thực phẩm (cơ sở sản xuất ban đầu của chuỗi không yêu cầu phải có chứng nhận VietGAP, các chứng chỉ tương đương hoặc đủ điều kiện ATTP).

b) Sản phẩm tại cơ sở kinh doanh bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp được cơ quan chức năng lấy mẫu giám sát và có kết quả kiểm nghiệm tại phòng kiểm nghiệm được Bộ NN&PTNT chỉ định đáp ứng các quy định, qui chuẩn kỹ thuật hiện hành về ATTP.

Cơ quan xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn là Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản các tỉnh, Thành phố hoặc cơ quan được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ quản lý chất lượng ATTP nông lâm thủy sản (trường hợp địa phương chưa thành lập Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản). Ở Cần Thơ là Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Cần Thơ.

#### **4. Chỉ thị số 17/CT-TTg ký ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, bảo đảm ATTP trong tình hình mới**

Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp:

a) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quản lý ATTP; tăng cường công tác hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kể cả về hình sự các tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng các qui định về ATTP, gây ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân lơ là, thiếu trách nhiệm trong quản lý ATTP;

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi và giảm tối đa thời gian, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về ATTP; biểu dương các điển hình tiên tiến, mô hình sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn; công khai tổ chức, cá nhân vi phạm ATTP bị xử lý theo quy định;

d) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Chương trình phối hợp bảo đảm ATTP của Chính phủ với Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên;

đ) Ưu tiên nguồn lực cho công tác bảo đảm ATTP theo đúng quy định.

Ngoài ra, tại Chỉ thị số 17, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ NN&PTNT:

a) Chỉ đạo các địa phương thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông sản thực phẩm an toàn, sản xuất kinh doanh thực phẩm theo chuỗi, làng nghề thực phẩm, chợ đầu mối nông sản thực phẩm an toàn;

b) Tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ.

Có thể nói, xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn, có giá trị dinh dưỡng cao là hướng đi phù hợp, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng và nâng cao tính trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

#### Phụ lục 4: Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ATTP

Stt	Tên văn bản	Ngày ban hành
1	Quy định chung	
	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007	21/11/2007
	Luật ATTP 2010	17/06/2010
	Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về ATTP	09/04/2014
	Thông tư 279/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	14/11/2016
	Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP	02/02/2018
	Công văn 2129/BCT-KHCN năm 2018 về việc triển khai thực hiện Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP	21/03/2018
	Công văn 3109/BCT-KHCN năm 2018 về việc hướng dẫn thực hiện công tác quản lý ATTP	20/04/2018
	Thông tư 117/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	28/11/2018
	Văn bản hợp nhất 09/VBHN-BYT hợp nhất Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP	04/04/2019
2	Hướng dẫn về ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	
	Thông tư 48/2015/TT-BYT quy định hoạt động kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	01/12/2015
	Nghị định 09/2016/NĐ-CP quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm	28/01/2016
	Quyết định 1348/QĐ-BYT năm 2016 đình chính Thông tư 48/2015/TT-BYT quy định hoạt động kiểm tra ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	13/04/2016
	Quyết định 1246/QĐ-BYT năm 2017 hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	31/03/2017
	Thông tư 23/2018/TT-BYT quy định về thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế	14/09/2018
	Nghị định 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế	12/11/2018

Stt	Tên văn bản	Ngày ban hành
	Quyết định 135/QĐ-BYT năm 2019 sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực ATTP và dinh dưỡng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế	15/01/2019
	Thông tư 25/2019/TT-BYT quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế	30/08/2019
3	Hướng dẫn về ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	
	Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện ATTP	19/11/2013
	Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT quy định giám sát ATTP nông lâm thủy sản	01/06/2016
	Quyết định 742/QĐ-CBTTNS-CB năm 2018 về Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về đảm bảo ATTP đối với các cơ sở chế biến nông sản	29/06/2018
	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT quy định về phương thức quản lý điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	31/10/2018
	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT quy định về thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	25/12/2018
4	Hướng dẫn về ATTP thuộc quản lý của Bộ Công Thương	
	Quyết định 1471/QĐ-BCT năm 2016 công bố thủ tục hành chính mới về lĩnh vực ATTP thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Công Thương	15/04/2016
	Thông tư 27/2016/TT-BCT sửa đổi, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	05/12/2016
	Thông tư 43/2018/TT-BCT quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương	15/11/2018
	Quyết định 1325A/QĐ-BCT năm 2019 về danh mục mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	20/05/2019
	Văn bản hợp nhất 18/VBHN-BCT năm 2020 hợp nhất Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	13/03/2020
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu, điều kiện bảo đảm ATTP	
	Thông tư 07/2013/TT-BNNPTNT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế	22/01/2013

Stt	Tên văn bản	Ngày ban hành
	Văn bản hợp nhất 06/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thủy sản	14/02/2014
	Thông tư 03/2017/TT-BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu bảo đảm ATTP trong sản xuất kinh doanh thủy sản	13/02/2017
	Thông tư 11/2018/TT-BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đầu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo ATTP	01/10/2018
6	Quy định về cơ sở kiểm nghiệm về ATTP	
	Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	01/08/2013
	Thông tư 40/2013/TT-BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (Bãi bỏ Chương II, chương IV, chương V)	31/12/2013
	Thông tư 27/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sửa đổi, bổ sung Thông tư 40/2013/TT-BCT)	05/12/2016
7	Quy định về kiểm tra ATTP đối với hàng hoá xuất nhập khẩu	
	Thông tư 14/2015/TT-BTC Hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra ATTP đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu	30/01/2015
	Quyết định 2999/QĐ-TCHQ năm 2017 về Quy chế Kiểm nghiệm, phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	06/09/2017
	Công văn 906/BVTV-ATTPMT năm 2018 về thực hiện kiểm tra ATTP nhập khẩu theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP	05/04/2018
	Thông tư 39/2018/TT-BNNPTNT hướng dẫn kiểm tra chất lượng, ATTP muối nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN&PTNT	27/12/2018
	Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT kiểm tra nhà nước về ATTP đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	28/12/2018
	Văn bản hợp nhất 04/VBHN-BNNPTNT năm 2019 hợp nhất Thông tư quy định về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu	23/05/2019
8	Chính sách của Nhà nước về ATTP	
	Quyết định 20/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia ATTP giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030	04/01/2012
	Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	09/01/2012



Stt	Tên văn bản	Ngày ban hành
	Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT về Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	26/10/2012
	Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	16/10/2013
	Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT quy định về công nhận tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	30/12/2014
	Nghị quyết 43/2017/QH14 đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về ATTP giai đoạn 2016-2020	21/06/2017
9	Các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Bộ, ngành về công tác đảm bảo ATTP	
	Chỉ thị 08-CT/TW năm 2011 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề ATTP trong tình hình mới	21/10/2011
	Chỉ thị 34/CT-TTg năm 2014 tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo đảm ATTP và phòng chống ngộ độc thực phẩm trong tình hình mới	11/12/2014
	Chỉ thị 2956/CT-BNN-QLCL năm 2016 về tăng cường kiểm soát lạm dụng hóa chất, phụ gia trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	13/04/2016
	Chỉ thị 13/CT-TTg năm 2016 về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP	09/05/2016
	Kết luận 11-KL/TW năm 2017 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 08-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề ATTP trong tình hình mới	19/01/2017
10	Quy định xử lý vi phạm hành chính, hình sự, thanh tra về lĩnh vực ATTP	
	Tội vi phạm quy định về ATTP trong BLHS 2015 (Điều 317), sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 119 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017 (ngày 20/06/2017)	27/11/2015
	Nghị định 115/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP	04/09/2018
	Quyết định 47/2018/QĐ-TTg về thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành ATTP tại huyện, quận, thị xã, Thành phố thuộc tỉnh và xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, Thành phố của 09 tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương (Hiệu lực 10/01/2019)	26/11/2018

**Phụ lục 4a: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế**

*(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN&PTNT
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT và Bộ Công thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công thương và Bộ NN&PTNT	

## **Phụ lục 5: Nội dung các tiêu chuẩn trong quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm**

### **1. Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)**

Nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm thực phẩm phục vụ người tiêu dùng, đồng thời giúp người sản xuất hoàn thiện hơn trong sản xuất thực phẩm, các tổ chức trên thế giới đã áp dụng tiêu chuẩn GAP (Good Agricultural Practices - quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) vào quá trình sản xuất thực phẩm. Tiêu chuẩn GAP bao gồm việc sản xuất theo hướng lựa chọn địa điểm, sử dụng đất đai, phân bón, nước, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch, đóng gói, tồn trữ, vệ sinh đồng ruộng và vận chuyển sản phẩm... nhằm phát triển nền nông nghiệp bền vững với mục đích đảm bảo an toàn cho thực phẩm, người sản xuất, môi trường và truy nguyên được nguồn gốc sản phẩm.

Khái niệm GAP được ra đời từ năm 1997, theo sáng kiến của những nhà bán lẻ Châu Âu (Euro-Retailer Produce Working Group). Tiêu chuẩn GAP được sử dụng như một tập hợp các nguyên tắc áp dụng cho các quá trình sản xuất nông nghiệp và sau sản xuất nhằm tạo ra thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp an toàn và hợp vệ sinh; đồng thời mang tính bền vững và lâu dài về kinh tế, xã hội và môi trường. GAP có thể được áp dụng cho một loạt các hệ thống canh tác ở các quy mô khác nhau, chúng được áp dụng thông qua các phương pháp nông nghiệp bền vững. GAP đòi hỏi phải duy trì một cơ sở dữ liệu chung về kỹ thuật sản xuất, tích hợp cho từng vùng sinh thái nông nghiệp lớn.

Hiện nay tiêu chuẩn GAP rất phổ biến và được áp dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với từng khu vực như JGAP của Nhật Bản, ChinaGAP của Trung Quốc, IndonGAP của Indonesia, VFGAP của Singapore, ThaiGAP của Thái Lan, ASEANGAP của khu vực Asean, EurepGAP của Hiệp hội các nhà buôn bán lẻ thuộc Liên minh Châu Âu; VietGAP của Việt Nam, ...v.v.

Tiêu chuẩn chung của GAP là: ATTP; An toàn cho môi trường; Sức khỏe và an sinh xã hội; Sự an toàn của người lao động; và Truy nguyên được nguồn gốc sản phẩm. Để thực hiện tiêu chuẩn GAP, các cơ sở sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau:

- Các sản phẩm được sản xuất và lưu hành phải được đăng ký nơi sản xuất rõ ràng.
- Cơ sở sản xuất phải xây dựng được hệ thống kỹ thuật và quản lý sản xuất hoàn chỉnh trong mọi giai đoạn.
- Quy trình sản xuất, bón phân, sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có thể linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp.
- Quản lý chặt chẽ kho thuốc và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản.
- Hồ sơ sản xuất trước và sau thu hoạch phải được ghi chép, lưu trữ hồ sơ đầy đủ để có thể truy nguyên được nguồn gốc sản phẩm.

Nông sản nước ta muốn xâm nhập vào các thị trường quốc tế cũng như đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường nội địa đòi hỏi phải đáp ứng được các yêu cầu, chuẩn mực của thị trường quốc tế cũng như trong nước. Vì thế sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn GAP cần được khuyến khích thực hiện trong phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm.

### **2. Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP)**

VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices - Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam) là tiêu chuẩn do Bộ NN&PTNT ban hành đối với từng sản phẩm, nhóm sản phẩm thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi. VietGAP được ban hành dựa trên 4 tiêu chí, gồm:

- Tiêu chuẩn về kỹ thuật sản xuất: quy định cụ thể về kỹ thuật sản xuất từ khâu chọn đất, giống, phân bón cho đến thu hoạch theo đúng quy định cụ thể cho từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

- ATTP: Gồm các biện pháp được dùng để đảm bảo thực phẩm không có hóa chất nhiễm khuẩn hoặc ô nhiễm vật lý khi thu hoạch, tuyệt đối an toàn khi đến tay người tiêu dùng.

- Môi trường làm việc: đất canh tác tốt, đầy đủ nguồn nước đảm bảo đúng tiêu chuẩn nhằm ngăn chặn việc lạm dụng sức lao động của nông dân.

- Truy tìm nguồn gốc sản phẩm: Tiêu chuẩn này cho phép người tiêu dùng dễ dàng xác định được sản phẩm qua quá trình từ nguồn giống đến khi thành phẩm và đưa ra thị trường. Đồng thời qua truy xuất nguồn gốc, người dùng sẽ biết đầy đủ thông tin chính xác về doanh nghiệp sản xuất.

Các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP là các sản phẩm chất lượng tốt, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, không sử dụng các hóa chất và các chất độc hại với cơ thể con người cũng như môi trường. Các sản phẩm được sản xuất và thu hoạch đúng quy trình, có nguồn thông tin truy xuất rõ ràng.

### **3. Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu (GlobalGAP)**

Từ ngày 7/9/2007, hệ thống EurepGAP của Châu Âu được nâng lên thành GlobalGAP (Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu). Đây là tiêu chuẩn quy trình sản xuất của tổ chức, doanh nghiệp làm ra sản phẩm được áp dụng cho rau, cây ăn quả, động vật, gia súc, thủy sản. Tiêu chuẩn này bao trùm một chuỗi quy trình sản xuất xuyên suốt từ tìm nguồn giống, gieo hạt giống cho đến khi thành phẩm, đưa sản phẩm ra khỏi nông trại và được lưu thông trên thị trường.

Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn GlobalGAP là ATTP và truy xuất nguồn gốc, đồng thời cũng đề cập đến các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. Những nông sản đáp ứng được tiêu chuẩn này nghĩa là được thừa nhận chất lượng tốt trên toàn cầu và được người tiêu dùng đón nhận.

GlobalGAP có 252 tiêu chuẩn, bao gồm 36 tiêu chuẩn bắt buộc phải tuân thủ đúng 100%; 127 tiêu chuẩn có thể tuân thủ đến mức 95% và có 89 kiến nghị khuyến cáo nên thực hiện. Tất cả người sản xuất, lưu thông, phân phối đều có liên đới chịu trách nhiệm với sản phẩm của họ trước mọi khách hàng trong và ngoài nước. Để đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, người sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ phải thiết lập một hệ thống kiểm tra và giám sát ATTP xuyên suốt bắt đầu từ khâu chuẩn bị nông trại canh tác đến khâu thu hoạch, chế biến và lưu trữ. Những người liên quan phải ghi chép lại toàn bộ quá trình sản xuất, bắt đầu từ khâu xuống giống đến khi thu hoạch và bảo quản. Nhằm phòng ngừa khi xảy ra sự cố như là ngộ độc thực phẩm, hay dư lượng hóa chất vượt ngưỡng cho phép, có thể truy xuất nguồn gốc nhanh chóng, chính xác và chi tiết.

### **4. Phân tích nguy cơ và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP - Hazard Analysis and Critical Control Points)**

Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) có thể coi là then chốt trong việc tuân thủ pháp luật quốc gia hoặc quốc tế về ATTP. Hệ thống HACCP cho phép phát hiện những mối nguy và đặt vào những vùng kiểm soát để quản lý những mối nguy đó thông qua chuỗi cung ứng trong quá trình sản xuất. Hệ thống HACCP đáp ứng được những tiêu chuẩn của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex - được sáng lập bởi Tổ chức Y tế Thế giới và Tổ chức Nông lương thế giới của Liên hợp quốc nhằm mang lại những tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế; hướng dẫn và đưa ra những quy phạm thực hành để đảm bảo tính công bằng trong thương mại. HACCP là công cụ quản lý rủi ro, hỗ trợ các chuẩn mực của hệ thống thực hiện tốt quy trình chế biến thực phẩm, ví dụ như ISO 22000 Quản lý ATTP.

Có thể nói, HACCP phác thảo các quy trình sản xuất tốt và nhờ đó giúp doanh nghiệp tham gia vào thương mại quốc tế. Đặc biệt HACCP phù hợp cho những nhà sản xuất chính, nhà sản xuất công nghiệp, người gia công và nhà vận hành dịch vụ thực phẩm.

## **Phụ lục 6: Thí dụ về bất cập trong quản lý nhà nước về ATTP từ trường hợp sản phẩm pate Minh Chay**

Năm 2020, sản phẩm pate Minh Chay của Công ty TNHH hai thành viên Lối Sống Mới được Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP, tức là sản phẩm lưu hành hợp pháp. Tuy nhiên, khi phát hiện sản phẩm pate Minh Chay gây ngộ độc (không đảm bảo yêu cầu về ATTP), ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng thì sự việc giải quyết đầy bất cập và thời gian kéo dài. Điều này là do sự bất hợp lý trong phân công và thiếu phối hợp trong quản lý nhà nước về ATTP. Cụ thể là: ngành Nông nghiệp (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP; ngành Công thương (quản lý thị trường) thực hiện thanh tra, yêu cầu ký cam kết; và ngành Y tế chịu trách nhiệm xử lý hậu quả.

*Nguồn: <https://tuoitre.vn/quan-ly-thuc-pham-3-bo-cung-quan-xu-ly-them-roi-20200901080330209.htm>*

**Phụ lục 7a: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế**

*(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN&PTNT
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT và Bộ Công thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ NN&PTNT	

**Phụ lục 7b: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT**

*(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin,...)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Bộ Y tế quản lý.



Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phòng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công thương quản lý.
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công thương quản lý.
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mút, kẹo có chứa chè do Bộ Công thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công thương quản lý.
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mút có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý.
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	

Stt	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ NN&PTNT.	

**Phụ lục 7c: Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương**

*(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

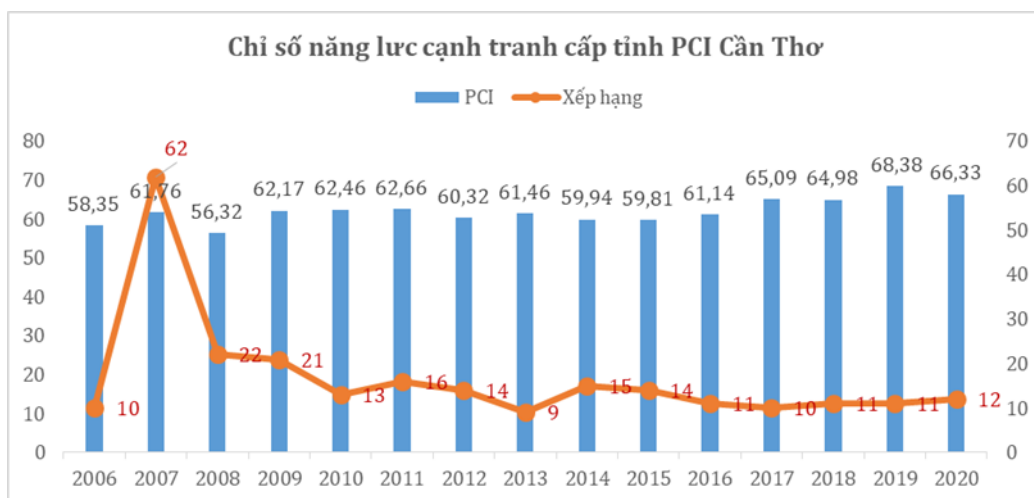
TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do Bộ Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: Rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác,	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
	đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.	

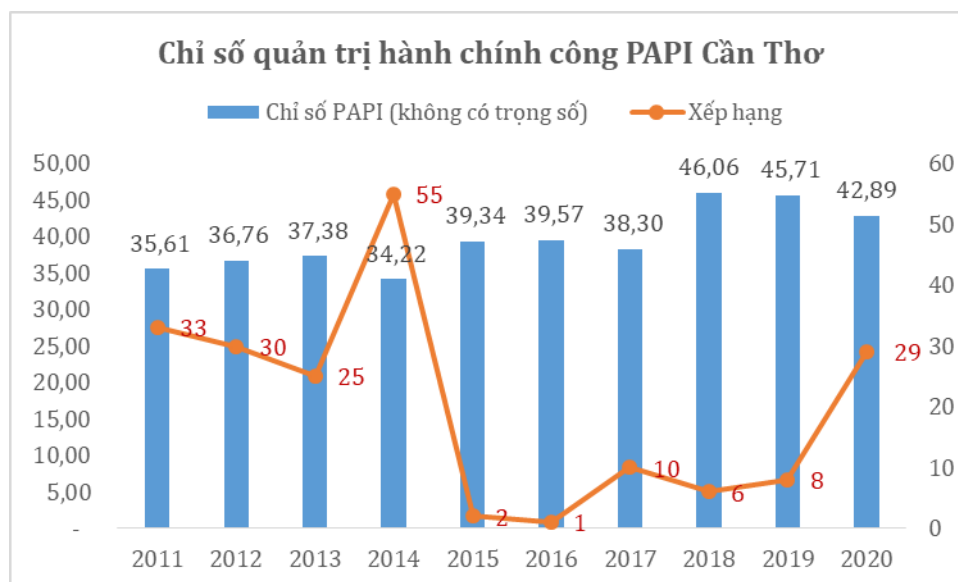
## Phụ lục 8a: Chỉ số PCI Cần Thơ qua các năm



Nguồn: PCI Việt Nam (2021)



## Phụ lục 8b: Chỉ số PAPI Cần Thơ qua các năm



Nguồn: PAPI Việt Nam (2021)

## **Phụ lục 9a: Danh sách thành viên nhóm tập huấn và hỗ trợ doanh nghiệp**

- TS. Huỳnh Văn Tùng, Viện trưởng Viện Kinh tế - Xã hội Thành phố Cần Thơ (hỗ trợ các vấn đề cơ chế, chính sách)

- TS. Cao Nhất Linh, Trưởng Bộ môn Luật Thương mại, Khoa Luật Trường Đại học Cần Thơ, Trọng tài viên MAC (hỗ trợ pháp lý)

- TS. Nguyễn Thanh Liêm, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệpNVV Thành phố Cần Thơ (hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa)

- Ông Trần Lê Bình, Phó Giám đốc Sở Công Thương Thành phố Cần Thơ (hỗ trợ thủ tục và quản lý nhà nước ngành Công Thương)

- Luật sư Lê Hoàng Nhí, Chủ tịch Trung tâm trọng tài Mekong (hỗ trợ pháp lý)

## Phụ lục 9b: Hình ảnh các hoạt động thực tế của Dự án

Khảo sát thực tế 150 doanh nghiệp về hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ hài lòng đối với cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thực phẩm tháng 2/2021 trong khuôn khổ dự án.



Tài liệu cầm tay hướng dẫn quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm.



KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC QUARTER 1/2021		KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC QUARTER 2/2021		KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC QUARTER 3/2021		KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC QUARTER 4/2021	
STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC
1	...	1	...	1	...	1	...
2	...	2	...	2	...	2	...
3	...	3	...	3	...	3	...
4	...	4	...	4	...	4	...
5	...	5	...	5	...	5	...
6	...	6	...	6	...	6	...
7	...	7	...	7	...	7	...
8	...	8	...	8	...	8	...
9	...	9	...	9	...	9	...
10	...	10	...	10	...	10	...

Buổi làm việc bàn triển khai kế hoạch phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp của Viện Trưởng Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ và Lãnh đạo Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y Tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chuyên gia của Dự án tháng 11/2020 trong khuôn khổ Dự án.



Giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp tại buổi Tập huấn Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tháng 4/2021 trong khuôn khổ Dự án.





Hội thảo tham vấn chuyên gia về Khung pháp lý ngành thực phẩm và những điểm có thể cải cách có sự tham gia của các bên liên quan.







## THE AUS4REFORM PROGRAM

### REPORT

**BUILDING AN ENABLING ENVIRONMENT  
FOR LEVERAGING SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES  
IN THE FOOD SYSTEM TO IMPROVE PRODUCTION  
AND DELIVERY OF NUTRITIOUS FOODS  
WITH HIGH ADDED VALUE  
IN CAN THO CITY IN THE TIME OF COVID-19**

*Can Tho, April 2021*





## EXECUTIVE SUMMARY

### **Legal framework of the food industry and possible points for reforms**

According to the Law on Food Safety 2010, the responsibilities for state management of food safety belong to three ministries, including Ministry of Health, Ministry of Industry and Trade, and Ministry of Agriculture and Rural Development. In addition, the People's Committees at all levels shall perform the state management of food safety in their respective localities. Decree No. 15/2018/ND-CP dated February 2, 2018 detailing the implementation of a number of articles of the Law on Food Safety specifies the state management responsibilities for food safety and the list of food products, food groups and goods under the management of the three relevant ministries. In addition to the positive aspects, there are some shortcomings in regulations and law enforcement on food production and trading as follows:

- There are too many legal documents in the system, causing difficulties and taking a lot of time and effort to look up and use them.
- Differences in regulations on conditional business lines related to food safety issues.
- Inadequacies in lists of state management in food safety
- Inadequacies in inspection, testing and other inadequacies in food safety (management).

### **Business investment environment of Can Tho city**

The improved business investment environment along with the administrative procedure reforms has promoted the diversified development of economic sectors, attracting many sources of capital for investment and development. However, the indicators related to the quality of the investment environment has shown a decline in recent years. In 2020, the Provincial Competitiveness Index of Can Tho city was 66.33, ranking 12/63 provinces/cities in the country (down one rank compared to 2019), maintaining the rank of 05/13 in the Mekong Delta and ranked in the group of provinces with "fair" operating quality. 04/10 component indexes were improved compared to 2019. The Provincial Public Administration Performance Index in 2020 ranked 29/63 provinces and cities (42.89 points, down 2.82 points compared to 2019), ranked sixth in the Mekong Delta. Provincial Administration Reform index in 2018 reached 81.1 points, ranking 6/63 provinces and cities. Can Tho city is among the top 20 provinces in terms of readiness for information technology development and application (VIETNAM ICT INDEX).

The study results show that the mean satisfaction score of enterprises with the implementation of business procedures in the food sector was under average (2.19/5 points). The highest score was for the on-site inspection process (2.33 points) and the lowest was for requirement for additional documents after submission and receipt acknowledgement (1.92 points). Other criteria with low scores include publicly listed procedures, knowledgeable officers, easy-to-follow instructions, waiting time for guidance and quick submission, and guidance on completing documents for submission.

### **Impacts of Covid-19 on the food system of Can Tho city**

Impact on the agricultural production chains: More than 20% of enterprises reported that the number of their suppliers changed in 2020 compared to 2019. Food testing enterprises were also affected by the decrease in orders due to the impact of Covid-19; however, this impact was not substantial. In addition, importing necessary testing chemicals from abroad was also interrupted.

More than 34% of enterprises reported that their turnovers in 2020 declined due to the impact of Covid-19.

Expenses for regular operation activities (such as purchase of equipment, machine, and input materials; electricity and water costs, stationery; etc.), rental costs, labor costs and bank interest payment were the biggest burdens for businesses due to the impact of the Covid-19.

The three main difficulties that enterprises encountered due to the Covid-19 were (i) the shrinking domestic consumption market (reported by 47.9% of enterprises); (ii) insufficient turnover to compensate for the rising costs (reported by 36.4% of enterprises); and (iii) suspension of production and business activities (reported by 22.1% of enterprises).

### **Solutions and plans of enterprises to overcome difficulties caused by impacts of Covid-19**

Some solutions to overcome the difficulties that have been implemented by enterprises were (i) down-scaling production and business (44.1%); (ii) allowing employees to reschedule or take a rotating leave (16.2%); (iii) reducing the number of employees (15.4%); (iv) searching for more markets besides their traditional markets to consume the output products; (v) reducing regular operating costs (11.8%); and (vi) promoting e-commerce (reported by a few companies).

Although businesses have implemented many solutions in the past to cope with the Covid-19, many enterprises reported that they had no plans to deal with Covid-19 in the coming period (76.4%). Only 20% of enterprises reported that they had plans to cope with the Covid-19 impacts. Among the enterprises with plans to cope with the Covid-19 impacts, many enterprises planned to expand their market (62.5%), invest in quality management systems (43.8%), improve capacity and production efficiency (32.3%), and invest in product traceability system (15.6%).

### **Shortcomings in the food industry development in Can Tho city**

Production, consumption and products' origin

- Small-scale agricultural production is a big challenge during the reorganization of the sector towards a large and centralized production system. It is also the main reason for low economic efficiency. Only 22.2% farms employed full-time or part-time workers.
- The current skill level of agricultural labor does not meet the requirements of the modern and advanced agricultural production development process.
- More than 90% and 80% of farms used pesticides and crop protection agents, respectively.
- Natural disaster situation in the Mekong Delta is becoming more and more unpredictable under climate change challenges, which can lead to a reduction in productivity and arable land area.
- A very small share of farmers had direct connection with consumers, mainly through traders and wholesalers. In addition, most growers (94.4 %) did not have formal or semi-formal sale contracts and agreements for fruit and vegetable products (94.4%).

Quality standards, added value and efficiency in production and business development

- Some conditions are not consistent to apply post-inspection; for example, the average infrastructure of food businesses in CTC has not met the basic standards.
- The number of enterprises operating in the product quality testing system is still limited, especially for fresh agricultural products.

- Enterprises' awareness on voluntary food testing to ensure food safety is still limited.

#### Sales, distribution, markets

- Domestic consumption markets of food service enterprises are narrowing under the impacts of Covid-19.
- Increased urbanization puts pressure on traditional food delivery practices.

Distribution system connection with Ho Chi Minh city and Mekong Delta region: Domestic consumption markets of food service enterprises are narrowing under the impacts of Covid-19.

The governance system: there are still overlaps and fragmentation in food safety management among the three main responsible ministries including the Ministry of Health, the Ministry of Agriculture and Rural Development, and the Ministry of Industry and Trade.

#### **Shortcomings in developing fruits and vegetables value chains in Can Tho city**

##### Input usage

- The quality and origin of seeds and inputs are not guaranteed. Many small-scale operators still import seeds without clear origin certification.
- It is difficult to control the supply of pesticides and fertilizers because many production and business operators are small and located in residential areas. Inspection only focus on large distribution agents.

##### Production/cultivation

- Small-scale agricultural production with poor competitiveness will be under great pressure when free trade agreements are implemented. The domestic markets are also threatened if an organized, advanced, modern, transparent and sustainable production method is not applied.
- More than 90% and 80% of gardeners used pesticides and crop protection agents, respectively.
- Impact of Covid-19 on farm income: 81.5% of growers reported that their income in 2020 decreased compared to 2019.
- The current level of the agricultural labor force does not meet the requirements of the modern and advanced agricultural production development process.

##### Collection and transportation

- A very small share of farmers had direct connection with consumers, mainly through traders and wholesalers. In addition, most growers did not have formal or semi-formal sale contracts and agreements for fruit and vegetable products (94.4%).
- Small and fragmented collection and transportation system is of insufficient quality. Preprocessing techniques and cold chain transport system are still limited.

##### Consumption

- Consumers trust in the transparency of the fruit and vegetable supply market is low;
- Can Tho city plays the role of a development center of the Mekong Delta. There are a large number of tourists, visitors, students and workers so it is very challenging for CTC to ensure

food safety in the collective kitchens in the industrial parks and schools, restaurants, hotels, and street food vendors.

#### Food testing system

- Some conditions are not consistent to apply post-inspection; for example, the average infrastructure of food businesses in CTC has not met the basic standards.
- The number of enterprises operating in the product quality testing system is still limited, especially for fresh agricultural products.
- Enterprises' awareness on voluntary food testing to ensure food safety is still limited.

#### Enterprise product quality management system

A very low percentage of enterprises surveyed had a quality management system (6.4%). Most quality management information system was applied in processing and packaging (accounting for 90.9%). In addition, most companies surveyed did not use a product traceability system (92.9%) and did not own or adopt a supply chain monitoring system (accounting for 98.6%).

#### Administration system:

- There are still overlaps and fragmentation in food safety management among the three main responsible ministries, including the MoH, the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Industry and Trade.
- Traceability management is limited. Traceability is feasible if the goods are produced by cooperatives, companies, or branded establishments but not applicable for farmers with small production of fruits and vegetables.

#### **Training and support for businesses**

The training program under the framework of the project was integrated in the Action Plan in 2021 issued by the People's Committee of Can Tho city, including the Plan No. 30 / KH-UBND dated February 3, 2021 of the People's Committee of Can Tho City on the implementation of Resolution No. 02/NQ-CP in 2021 of the Central Government in association with the implementation of the Provincial Competitiveness Index of Can Tho city in 2021, and Plan No. 34/KH-UBND dated February 5, 2021 of Can Tho City People's Committee on supporting and leveraging small and medium enterprises in Can Tho city in 2021 on the topic entitled "Legal support and dissemination of new provisions of the Law on Enterprises 2020 to enterprises in the food sector of Can Tho city to promote production and business post-Covid-19".

A guide that integrates the three sectors' processes of issuing certificates of eligibility for business was developed. This is the result of an active cooperation between Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies, the Department of Planning and Investment, Department of Industry and Trade, Department of Health, and Department of Agriculture and Rural Development. 100% of enterprises reported that they were satisfied with its contents and 96% of enterprises believed that the guide would facilitate enterprises in implementing relevant AP.

#### **Policy recommendations**

This study provides the following groups of policy recommendations:

- Advancing the legal framework on food production and trading
- Business-enabling environment
- Decentralization of state management
- Leveraging enterprises in fruit and vegetable value chains in Can Tho city to improve food production and supply towards nutritional quality and value-added content, especially ensuring food safety in the direction of post-inspection and supply chain development.
- Encouraging production enterprises to develop both domestic and foreign markets.



## CONTENT

Chapter 1: Introduction.....	1
1.1. Background and rationale .....	1
1.2. Objectives .....	1
1.2. Methodology .....	1
1.3.1. Research approach and design.....	1
1.3.2. Data analysis.....	2
1.3.3. Data Analysis.....	4
1.4. Reseasch scope and subjects.....	4
1.4.1. Research scope .....	4
1.4.2. Research participants.....	5
Chapter 2: Legal framework of the food system and possible points for reforms .....	6
2.1. Overview of legal framework on food production and trading.....	6
2.1.1. Overview of documents directing and orienting the development of the food supply chain .....	6
2.1.2. Legal framework for food production and trading .....	6
2.1.2.1. Legal basis for food safety management .....	6
2.1.2.2. Some notable legal regulations for the food industry.....	7
2.1.2.3. The standard system in food supply chain management .....	10
2.2. Shortcomings and obstacles in regulations and law enforcement on food production and trading.....	10
2.2.1. The system of legal documents is many, difficult to look up, causing difficulties, time and effort consuming .....	10
2.2.2. Differences in regulations on conditional business investment sectors and trades in the food safety sector.....	10
2.2.3. Shortcomings in the list of state management of food safety.....	11
2.2.4. Shortcomings in inspection and examination of food safety.....	11
2.2.5. Some other shortcomings in regulations on food safety management .....	12
2.3. Business investment environment of Can Tho city.....	13
2.3.1. Business investment environment .....	13
2.3.2. Administrative reform .....	15
2.3.2.1. Institutional reform.....	15
2.3.2.2. Constructing and perfecting the system of institutions, mechanisms and legal policies.....	15
2.3.2.3. The implementation of the system of institutions, mechanisms and legal policies under state management in Can Tho city .....	17

2.3.2.4. Shortcomings, limitations and causes .....	18
2.3.2.5. Results of administrative reforms .....	19
2.4. Assessment of business on administrative reform in the food system of Can Tho city .....	24
Chapter 3: Food system.....	27
3.1. Results of the survey with enterprises along the food system in Can Tho city .....	27
3.1.1. Characteristics of business, distribution, and market.....	27
3.1.2. Quality standard characteristics, added value and efficiency in business development .....	28
3.1.3. Food distribution system of Can Tho city in connection with Ho Chi Minh City and Mekong Delta.....	30
3.1.4. Production, consumption and origin issues.....	31
3.2. Impact of Covid-19 on food system and opportunities, challenges in competition and development of its domestic market .....	32
3.2.1. Impact of Covid-19 on the agricultural production chain.....	32
3.2.2. Impact of Covid-19 on loans and expenditures of enterprises.....	36
3.2.3. Impact of Covid-19 on the adjustment of the number of employees in the enterprise .....	37
3.2.4. Approaches that enterprises have taken to overcome difficulties caused by the Covid-19.....	38
3.2.5. Plan to cope with impacts of Covid-19 .....	39
3.2.6. Specific solutions in enterprises' plan to cope with the effects of the Covid-19.....	39
3.3. Potentials and limitations in the development of the food industry in Can Tho city.....	40
Chapter 4: Fruit and Vegetables Value Chain .....	41
4.1. Characteristics of the activities and connections of the actors in F&V value chain .....	41
4.1.1. Value chain of mango .....	41
4.1.2. Ha Chau strawberry value chain .....	45
4.1.3. Value chain of sesame (white sesame) .....	47
4.2. Mechanisms and policies to support the development of value chain production.....	49
4.3. Logistics system of food industry .....	49
4.4. Product quality inspection system.....	49
4.5. Human factors and science and technology for value chain development .....	52
Chapter 5: Capacity building training for enterprises in food system in Can Tho city .....	56
5.1. Content of the training program.....	56
5.2. Result .....	56
5.2.2. Brochure towards integrating the business qualification certification process among food related authorities.....	57
Chapter 6: Conclusions and Recommendations.....	61
6.1. Policy Recommendations.....	61



6.1.1. Advancing the legal framework on food production and trading.....	61
6.1.2. Fostering a business-enabling environment .....	62
6.1.3. State management responsibility .....	64
6.1.4.2. General solutions for the food industry .....	66
6.1.4.3. Some solutions in the post-inspection direction .....	67
6.1.5. Solutions to encourage production enterprises to develop domestic and exporting markets .....	68
6.2. Conclusions .....	69
REFERENCES .....	71
APPENDIXS .....	73
Appendix 1a: Sample structure of the SMEs survey .....	75
Appendix 1b: List of six food testing SMEs/organizations participating in the survey in December 2020.....	75
Appendix 2a: Characteristics of the survey sample SMEs (N = 140).....	75
Appendix 2c: Types of SMEs of SMEs that carry out business registration procedures .....	76
Appendix 2d: Characteristics of the farmer's survey sample .....	76
Appendix 2e: Respondent's education level.....	77
Appendix 4a: List of food products / groups of food products; goods under the management authority of the Ministry of Health.....	84
Appendix 7b: List of food products / groups of food products and goods under the management of MARD.....	91
Appendix 7c: List of food products / groups of food products and goods under the management of the Ministry of Industry and Trade .....	96
Appendix 8b: PAPI Can Tho Index over the years .....	101
Appendix 9a : List of training and enterprise support team members.....	102
Appendix 9b: Pictures of actual Project activities.....	103

## LIST OF TABLES

Table 2.1: Documents on food safety management and food supply chain development.....	6
Table 2.2: Indicators of business investment environment assessment of CTC in 2019.....	13
Table 2.3: Results of receiving documents and returning results of administrative complaint settlement through public post service.....	22
Table 2.4: Opinions of enterprises on the improvement of business registration procedures (%)	26
Table 3.1: Changes in income from main product of food enterprises in 2020 compared to 2019 .....	28
Table 3.2: Changes in food prices in 2020 compared to 2019.....	28
Table 3.3: Percentage of the cost items to operate the food supply chain .....	29
Table 3.4: Turnover of main markets of food enterprises.....	31
Table 3.5: Comparison of the use of agricultural inputs by growers in 2020 compared to 2019..	31
Table 3.6: Level of income change of farmers in 2020 compared to 2019 .....	32
Table 3.7: Supply sources of fruit and vegetable enterprises .....	33
Table 3.8: Change in turnover of fruit and vegetables enterprises in 2020 compared to 2019 .....	35
Table 3.9: Types of enterprises' customers .....	36
Table 3.10: Expenditures as biggest burden for enterprises due to the impact of the Covid-19 ...	36
Table 3.11: Main difficulties faced by enterprises due to impacts of Covid-19 (N = 140) .....	38
Table 3.12: Tentative plan to cope with COVID-19.....	39
Table 3.13: Specific solutions in enterprises' plan to cope with the effects of the Covid-19.....	39
Table 4.1: Evaluation of the product's core value factors .....	42
Table 4.2: Level of market responsiveness .....	43
Table 4.3: Assessment of production capacity, export assurance management and market development .....	43
Table 4.4: Level of competitiveness .....	43
Table 4.5: Commercial readiness of the mango industry.....	44
Table 4.6: Trade readiness of mango enterprises / cooperatives .....	44
Table 4.7: The bottlenecks in the Ha Chau strawberry value chain .....	46
Table 4.8: Description of stakeholders by actors in the Ha Chau strawberry value chain .....	47
Table 4.9: The bottlenecks in the white sesame value chain .....	48
Table 4.10: Description of stakeholders by actors in the sesame value chain .....	48
Table 4.11: The current situation of the logistics system in the fruit and vegetable industry .....	49
Table 4.12: Quality management system in enterprises .....	50
Table 4.13: Human factors for developing fruit and vegetable chain.....	52
Table 4.14: Labor force situation in the fruit and vegetable industry in Can Tho city.....	53
Table 4.15: Summary of potentials,shortcomings in developing fruit and vegetable chains in Can Tho city .....	54

## LIST OF FIGURES

Figure 1.1: Sampling map of the survey with 140 enterprises in the food systems in Can Tho city .....	3
Figure 1.2: Sampling map of the survey with 54 fruit and vegetables farmers.....	4
Figure 2.1: Summary of indexes' ranking of Can Tho city.....	14
Figure 2.2: Proportion of enterprises submitting food safety dossiers by management department .....	25
Figure 2.3: Time to complete business registration (day) .....	25
Figure 3.1: Change in 2020 turnover compared to 2019 (%; N = 140).....	34
Figure 3.2: Fruit and vegetables price changes compared to 2019 (%; N = 118) .....	34
Figure 3.3: Change in number of customers buying fruit and vegetables in 2020 compared to 2019 (%) .....	35
Figure 3.4: Change in amount of available credit in 2020 vs 2019 (%; N = 20).....	36
Figure 3.5: Impact of Covid-19 on changes in the number of employees in enterprises (%; N = 140) .....	37
Figure 3.6: Reasons related to the change in labor of enterprises (%; N = 22).....	37
Figure 3.7: Solutions taken by enterprises to cope with impacts of Covid-19 (%).....	38
Figure 4.1: Map of the mango supply chain in the Mekong Delta.....	41
Figure 4.2: Map of the mango value chain in CTC .....	42
Figure 4.3: Map of the Ha Chau strawberry value chain .....	45
Figure 4.4: Distribution of value added among actors in the Ha Chau strawberry chain .....	46
Figure 4.5: White sesame value chain .....	47
Figure 4.6. Inspection missions that the company took in 2020 (%; N = 50) .....	51
Figure 5.1: Satisfaction with the contents of the Handbook .....	60

## LIST OF ACRONYMS

AP	Administrative procedure
Covid-19	Coronavirus disease
CTC	Can Tho City
DARD	Department of Agriculture and Rural Development
DoIT	Department of Industry and Trade
DoH	Department of Health
DoPI	Department of Planning and Investment
EU	European Union
F&V	Fruit and vegetables
GMP	Good Manufacturing Practices
HACCP	Hazard Analysis Critical Control Point
HCMC	Ho Chi Minh City
ISET	The Institute for Social and Environmental Transition
IT	Information technology
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development
MD	Mekong Delta
MoIT	Ministry of Industry and Trade
MoH	Ministry of Health
OSD	One-Stop Department
PAPI	Provincial Governance and Public Administration Performance Index
PAR	Provincial Administration Reform
PCI	Provincial Competitiveness Index
PPS	Public Postal Services
SME	Small and medium-sized enterprises
VIETNAM ICT INDEX	Vietnam Information and Communication Technology Index

# Chapter 1: Introduction

## 1.1. Background and rationale

Due to the world supply chain faults as an impact of Covid-19, while the export market has been seriously affected, the domestic market and agricultural products and foodstuffs (the Mekong Delta is a main food hub of the country) has become one of the pillars of the economy. Currently, farmers are less likely to be negatively affected to shock and the market is always provided with sufficient food. On the other hand, Can Tho now belongs to the group of provinces / cities with a low satisfaction index for its people, although the PAR index of Can Tho is well maintained at the top 10 among many previous years (Can Tho ranked 29th in 2019, down 13 places compared to 2018). This affects the attractiveness of the business investment environment in Can Tho. In order to overcome the difficulties and weaknesses of the current food supply chain in Can Tho, this study focused on analyzing and evaluating the food chain (especially the fruit and vegetable (F&V) value chain) and develop policy recommendations for building an enabling business environment in order to promote enterprises in Can Tho's food system, to raise productivity, and to supply nutritious food with high added value.

## 1.2. Objectives

The overall goal of the study is to analyze and evaluate the business environment in order to propose solutions to promote enterprises in Can Tho's food system, to raise productivity, and to supply nutritious food with high added value in the time of Covid-19. Specific goals are to:

- Analyze and evaluating the characteristics of enterprises in food systems and F&V value chains in Cantho city in relationship with Ho Chi Minh City (HCMC), and MD.
- Identify the operation of the F&V value chains, new potentials and development bottlenecks in these value chains.
- Propose policy recommendations on i/ improving registration procedures and enhancing capacity for an enabling environment to promote enterprises in Can Tho's food system, to raise productivity and to supply nutritious food with high added value; and ii/ encouraging enterprises to develop the domestic market and reinforce growth of Cantho city, contributing to the general development of the Mekong Delta (MD) region in the time of Covid-19.

## 1.2.Methodology

### 1.3.1. Research approach and design

A cross sectional study with both qualitative and quantitative approaches was employed for this study.

A supply chain research approach including a system of sequential functions that drives the entire industry chain towards efficiency. A typical food supply chain consists of six phases:

- (1) Raw materials provision
- (2) Production
- (3) Processing and packaging
- (4) Storing and preserving
- (5) Wholesale distribution
- (6) Retail distribution

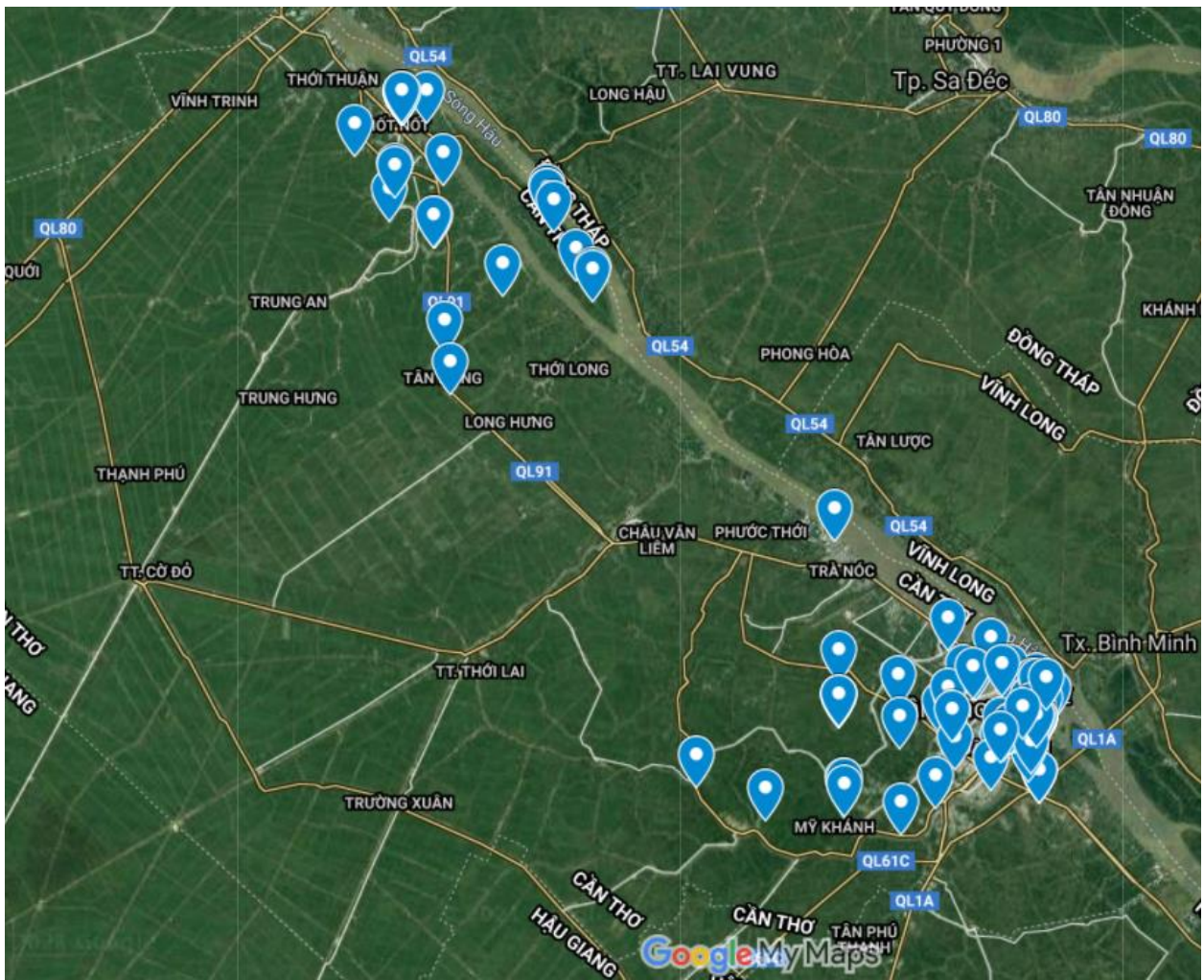
Based on the above research approach, the current state of all activities in six stages in the food supply chain was analyzed and assessed to explore solutions to overcome and resolve bottlenecks in the entire food chain.

### ***1.32. Data analysis***

Both primary data and secondary data were employed in this study.

Secondary data was collected from reports related to the food industry, assessment of business environment, and administrative procedure (AP) reforms in Can Tho city (CTC).

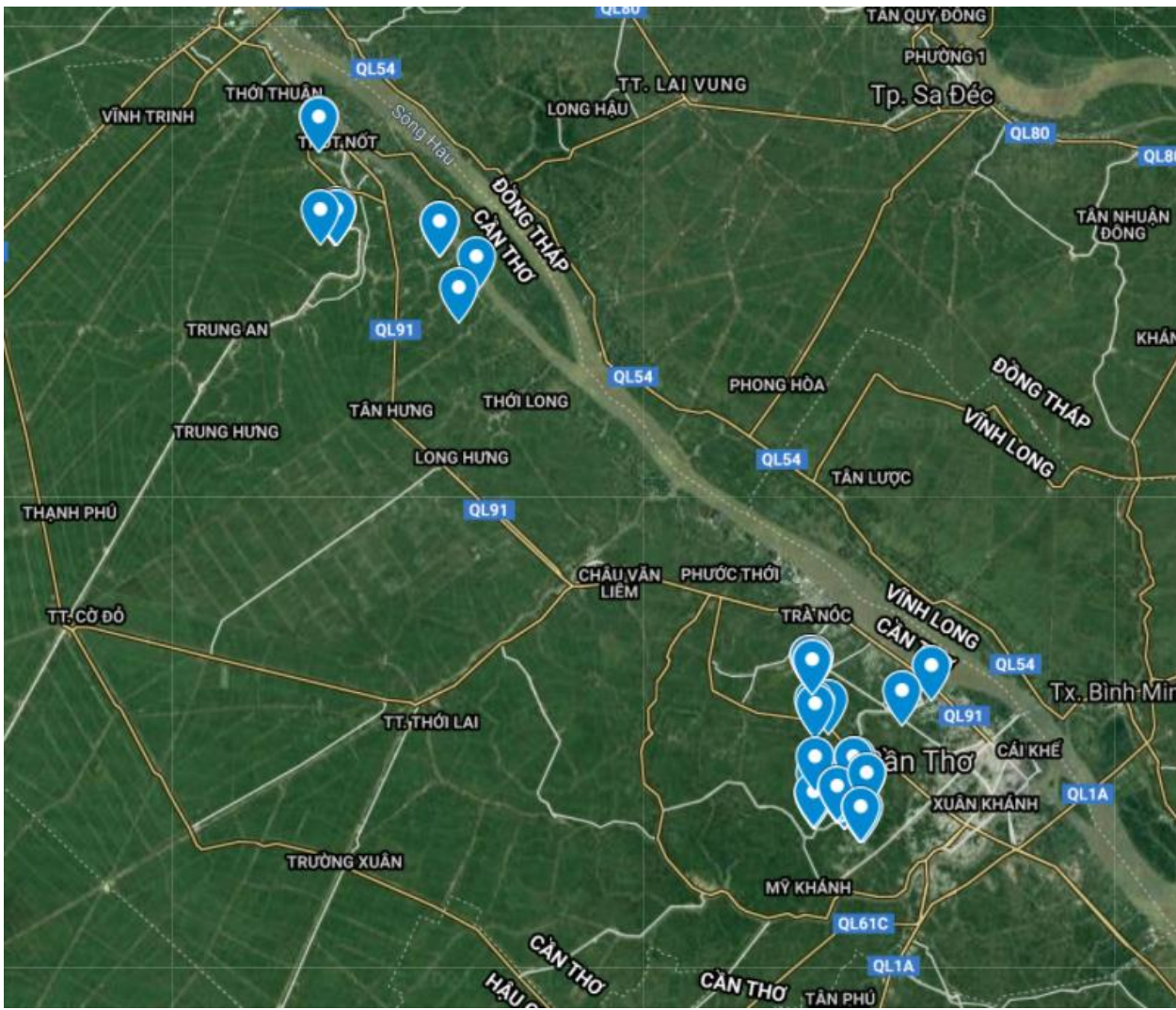
Quantitative primary data was collected through: (i) a structured questionnaire designed using CSPro software to survey 140 enterprises and 54 F&V producers, and (ii) expert consultation with representatives of six food testing companies (Appendix 1). From the list of food enterprises in CTC provided by the Department of Planning and Investment (DoPI), food enterprises are classified into categories according to the six phases of the typical food supply chain as mentioned in Section 1.3.1. Enterprises with many business lines in different stages of the food supply chain were classified into mixed groups with multiple stages of the supply chain to ensure that enterprises of different stages included in the study. Random selection method done in the Excel document was applied to invite enterprises from different value chains stages to participate in the research. Enterprises that refused to participate were randomly replaced by other enterprises in the same group. This process was repeated until getting a total sample of 140 enterprises participated in the survey. From information on the supply chain of F&V enterprises, the actors participating in these F&V value chains were invited to participate in the research for exploring the operation of F&V value chains in CTC. Sampling map of the two surveyed subjects of food systems and F&V farmers are shown in Figure 1.1 and Figure 1.2, respectively. The two questionnaires included a section on characteristics of a typical food supply chain, characteristics of the business environment, and the impact of the Covid-19 epidemic on production and trading in the supply chain. Characteristics of the sample is presented in Appendix 2. Qualitative data were collected from expert consultation and semi-structured questionnaire survey with food testing enterprises in CTC.



Link address:

[https://www.google.com/maps/d/u/0/edit?mid=1Paj0Qgzeky4tH1qDu4vyFGMZj\\_TwtGb&usp=s\\_haring](https://www.google.com/maps/d/u/0/edit?mid=1Paj0Qgzeky4tH1qDu4vyFGMZj_TwtGb&usp=s_haring)

Figure 1.1: Sampling map of the survey with 140 enterprises in the food systems in Can Tho city



Link address:

<https://www.google.com/maps/d/u/0/edit?mid=12TjoQ63rqe4PETDYdqkdZAuPbVUNJ9o&usp=sharing>

Figure 1.2: Sampling map of the survey with 54 fruit and vegetables farmers

### 1.3.3. Data Analysis

For quantitative data, descriptive statistical analysis was employed. Frequency, mean, highest number, lowest number, and standard deviation were calculated to describe and identify relationships in production and business activities of enterprises.

For qualitative research, summary information was presented in the form of expert opinion according to information in the form of group discussions and Delphi assessment to identify characteristics, changing trends of the supply chain, environmental factors business, etc.

## 1.4 Research scope and subjects

### 1.4.1. Research scope

Geography scope: CTC in relationship with HCMC and the MD; Context of impact of the Covid-19 epidemic in the world and the policies of Vietnam; Vietnam's system of institutions and policies.



Time scope: the impact of Covid-19 in the first months of 2020, at the time of the interview in comparison with the previous year and with seasonal factors.

Scope of content: Economic developments and trends in Covid-19's impact scenarios affecting the economy of CTC:

- Legal system related to investment, trading, and support for food service enterprises in CTC;
- Quality of business investment environment;
- F&V value chain;
- Logistics and food safety.

#### ***1.4.2. Research participants***

The main participants in the survey were actors in the food chain including: (i) food producers and suppliers (farmers), (ii) small and medium-sized enterprises (SME), food collectors, transporters (logistics), processors, wholesalers, retailers, importers and exporters, and (iii) food testing companies.

## Chapter 2: Legal framework of the food system and possible points for reforms

### 2.1. Overview of legal framework on food production and trading

#### 2.1.1. Overview of documents directing and orienting the development of the food supply chain

Developing food supply chains with high nutritional value and ensuring food safety is always in attention by the population. Accordingly, all levels, branches and localities have deployed and coordinated many solutions; building and replicating many advanced models of food production and trading to ensure food safety and improve nutritional values. As a result, awareness of ensuring food safety and improving nutritional value has changed remarkably. Table 2.1 presents documents on food supply chain development orientations and food safety assurance. Summaries of the documents are presented in Appendix 3.

Table 2.1: Documents on food safety management and food supply chain development

No.	Name of document	Date of issue (dd/mm/yyyy)
1	Decision No. 20/QD-TTg of the Prime Minister approving the National Strategy on Food Safety for the period 2011 - 2020 with a vision to 2030 (Decision No. 20)	04/01/2012
2	Decision No. 3073/QD-BNN-QLCL of the Ministry of Agriculture and Rural Development approving the project entitled "Establishing and developing safe agricultural, forestry and aquatic food supply chain models nationwide" (Decision No. 3073)	27/12/2013
3	Decision No. 3075/QD-BNN-QLCL of the Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development guiding on the certification of safe food supply chain products (Decision No. 3075)	20/07/2016
4	Directive No. 17/CT-TTg of TTg on continuing to strengthen the responsibility for state management of food safety in the new situation (Directive No. 17)	13/04/2020

#### 2.1.2. Legal framework for food production and trading

##### 2.1.2.1. Legal basis for food safety management

The system of legal documents on food safety is quite a lot, including: general provisions (Law on Food Safety, Law on product and goods quality, Decrees and documents guiding the implementation of these two Laws, ...), documents guidance on food safety under the state management responsibility of relevant ministries, national technical regulations on requirements and conditions to ensure food safety; Regulations on testing establishments for food safety; Regulations on handling of administrative, criminal and inspection violations in the field of food safety; Regulations on testing establishments for food safety; Regulations on food safety inspection for import and export goods, etc. Appendix 4 presents the content of legal documents on food safety.

### 2.1.2.2. *Some notable legal regulations for the food industry*

#### a. Food safety conditions

According to the Law on Investment, food production and trading is a conditional investment or business line, so enterprises operating in this field must meet the requirements of the respective business conditions. (Conditions to be granted the Certificate of Eligibility for Food Safety).

At the same time, food products must meet food safety requirements. Specifically, some requirements for ensuring food safety are as follows:

+ *Conditions to ensure food safety* are technical regulations and other regulations for food, food production and trading establishments and food production and trading activities by competent state management agencies. The right to issue is for the purpose of ensuring food is safe for human health and life.

+ *Food safety* means the assurance that food does not cause harm to human health and life.

Law on Food Safety 2010 also stipulates that “Food production and trading are conditional activities; and food producers and traders shall bear responsibility for the safety of food they produce or trade in.”(Clause 2, Article 3). Food safety management must be based on relevant technical regulations; implemented throughout the production and business process.

According to the Law on Food Safety, general conditions for ensuring food safety for food producers and traders are specified as follows (Clause 1, Article 19):

- Having suitable venues with appropriate areas and safety distance from toxic and contaminating sources and other harmful factors;
- Having sufficient technically qualified water for food production and trading;
- Having adequate appropriate equipment to process materials and process, package, preserve and transport different types of food: having adequate washing and sterilization equipment and tools, disinfecting fluid, and equipment for preventing and controlling insects and harmful animals;
- Having a waste treatment system which operates regularly under the law on environmental protection;
- Maintaining food safety assurance conditions and keeping records of source and origin of food materials and other documents on the entire food production and trading process;
- Complying with regulations on health, knowledge and practices of persons directly engaged in food production and trading.

#### b. Responsibilities for state management of food safety

According to the Law on Food Safety 2010, the responsibilities for state management of food safety belong to three ministries, including Ministry of Health (MoH), Ministry of Industry and Trade (MoIT), and Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD). In addition, the People's Committees at all levels shall perform the state management of food safety in their respective localities. Decree No. 15/2018/ND-CP dated February 2, 2018 detailing the implementation of a number of articles of the Law on Food Safety specifies the state management responsibilities for food safety and the list of food products, food groups and goods under the management of the three relevant ministries. For a detailed list of products and goods, refer to Appendix 7a, 7b, 7c of this report. The assignment of responsibility for state management of food products / groups of food products and goods to 03 ministries is as follows:

- The MoH is responsible for managing the following food products / groups of food products and commodities:

(1) Bottled drinking water, natural mineral water, food ice (instant ice and ice used for food processing) (Except ice used for the preservation and processing of products in the areas assigned to MARD)

(2) Functional foods

(3) Micronutrients added to food

(4) Food additives, flavors, processing aids

(5) Tools, packaging materials and containers in direct contact with food (Except for tools and packaging materials that are in direct contact with food under the management authority of MARD and MoIT produced in the same place and intended for use only by that company's food products)

(6) Other products not specified in the list of MoIT and MARD.

- The MARD is responsible for managing the following food products / groups of food products and commodities:

(1) Cereals

(2) Meat and meat products

(3) Fisheries and fishery products (including amphibians)

(4) Vegetables, tubers, fruits and vegetable, tuber and fruit products

(5) Eggs and egg products

(6) Raw fresh milk

(7) Honey and honey products

(8) Genetically modified foods

(9) Salt

(10) Spices

(11) Sugar

(12) Tea

(13) Coffee

(14) Cocoa

(15) Pepper

(16) Cashew nut

(17) Other agricultural and food products

(18) Tools and materials for packaging and storing food in the process of producing, processing and trading food in its assigned management domain.

(19) Ice used for preserving and processing products is under the management of MARD.

- The MoIT is responsible for the following products / groups of food products and goods:

- (1) Beer
- (2) Wine, alcohol and alcoholic beverages
- (3) Soft drinks
- (4) Processed milk
- (5) Vegetable oil
- (6) Flour, starch
- (7) Cake, jam, candy

(8) Tools and materials for packaging and storing food in the process of producing, processing and trading food in its assigned management domain.

In addition to the three ministries mentioned above, state management of food safety is also the responsibility of the People's Committee (PC) at all levels. According to Article 65, Law on Food Safety, People's Committees at all levels are responsible for:

Promulgating according to its competence or submitting to the competent state agency for promulgation legal documents, local technical regulations; formulate and organize the implementation of regional planning and safe food production facilities to ensure that management is carried out throughout the food supply chain.

- Responsible for food safety management in the area; manage food safety assurance conditions for establishments producing and trading small food, street food, business establishments, food service establishments, food safety at markets in the locality and by subjects as decentralized management.

- Report periodically, irregularly on food safety management in the area.

- Arranging resources, organizing training to improve the quality of human resources for food safety assurance in the area.

- Organize propaganda, education, communication, awareness raising about food safety, awareness of observance of the law on food safety management, a sense of responsibility of organizations and individuals producing and trading food for the community Consumers, awareness of consumers.

- Inspecting, examining, and handling violations of the law on food safety in the area under its management.

Therefore, state management of food safety is under the responsibility of three ministries, including: MoH, MARD, and MoIT. From the above state management assignment, it shows the difficulty for food enterprises when food products under the state management responsibility of different ministries. Decree No. 15/2018 / ND-CP defines a number of principles for assigning state management responsibilities in order to create more favorable conditions for enterprises, such as:

- Ensuring the principle of one-stop public service, one product, one enterprise is only subject to the management of one state management agency (Clause 5, Article 36 of Decree No. 15/2018 / ND-CP).

- For an enterprise that produces many types of food products under the state management of two or more specialized regulatory agencies, the product authority in accordance with the largest

output of enterprise's products is a regulatory agency (Clause 8, Article 36 of Decree No. 15/2018 / ND-CP).

- For establishments that do not manufacture but trade a variety of food products under the management of 2 or more specialized management agencies managed by the industry and trade, except for the wholesale market, and auction of agricultural products (Clause 9, Article 36 of Decree No. 15/2018 / ND-CP).

- For establishments that both produce and trade in a variety of products under the management of 2 or more specialized management agencies, organizations and individuals have the right to choose a specialized food safety state management agency to implementation of AP (Clause 10, Article 36 of Decree No. 15/2018 / ND-CP).

In addition, in each field of state management assigned on food safety, Ministries (Health, Agriculture and Rural Development, and Industry and Trade) issue national technical regulations and specific regulations to ensure food safety for food manufacturers and traders in the assigned management domain. At the same time, the Law on Food Safety also stipulates conditions to ensure food safety in preserving and transporting food and in small-scale food production and trading.

#### *2.1.2.3. The standard system in food supply chain management*

The quality of food in general and agricultural food in particular has always been a concern of the whole world, because it has a direct impact on the health and life of people. The food supply chain has helped enterprises and consumers because they can know the detailed origin of the product. Consumers always have a need to find clean, safe and nutritious food sources; while quality management and food safety are inherently challenges for the Government, ministries and localities. Enterprises participating in the food supply chain will ensure to bring customers food sources of nutritional value and enterprises to have products with higher added value. Actors in the food supply chain will create a coherent system aimed at creating real value for customers. Appendix 5 presents standards in food supply chain management.

## **2.2. Shortcomings and obstacles in regulations and law enforcement on food production and trading**

### ***2.2.1. The system of legal documents is many, difficult to look up, causing difficulties, time and effort consuming***

It can be said that the legal system of legal documents on food safety management is quite many, but not codified, making it difficult for the application of the law. According to the Report of Ministries (Health, Agriculture and Rural Development, Industry and Trade) on food safety management to submit to the National Assembly (February 15, 2017) shows the number of Joint Circulars; Circulars; Decision; Technical regulations of each ministry are very large, with a set of hundreds of documents. In fact, even the inspector cannot remember all the content of the text. Therefore, a large amount of relevant legal documents cause difficulties, waste of time and effort for manufacturers and traders in the process of law enforcement and enforcement.

### ***2.2.2 Differences in regulations on conditional business investment sectors and trades in the food safety sector***

As analyzed above, food safety management is divided into three sectors, including: Health, Agriculture and Rural Development, and Industry and Trade. Each ministry manages different commodity groups as detailed in the Law on Food Safety 2010 and Decree No. 15/2018 / ND-CP.

According to the Law on Investment 2020, food trading is a conditional business investment (the list of conditional business lines is specified in Appendix IV of the Investment Law). On the basis of the proposal of the Government (essentially the Ministries managing the sector), trading food in the field of specialized management of the MoIT (number 48 in the List) and the MARD (number self 169 in Portfolio) is a conditional business investment profession. However, in the List, there is no sector "trading in food under the specialized management field of MoH" although it is all food production and trading and has different management decentralization. "Trading in food under the specialized management domain of the MoH" is not included in the List of sectors and trades subject to conditional business investment under the Investment Law because the MoH argues that this profession is compliant with Law on Food Safety.

The same is the production and trading of food, but the Government is not consistent in proposing sectors and trades in terms of conditional business investment. This shows a lack of clear principles in defining conditional business sectors and trades, and inadequate coordination among ministries and sectors in drafting and submitting legal documents related to management state food safety.

### ***2.2.3. Shortcomings in the list of state management of food safety***

According to the Law on Food Safety 2010 and from the List of food products / groups of food products and goods under the jurisdiction of the three ministries (Health, Agriculture and Rural Development, Industry and Trade) issued together with Decree No. 15/2018 / ND-CP shows that there is overlap in state management in the field of food safety. This is demonstrated in the following points:

Both are dairy products, but raw milk is managed by MARD, while processed milk is managed by MoIT. Milk products with micronutrient supplements are regulated by the MoH. In fact, many enterprises produce products in a closed chain or produce many items under the management of many ministries, leading to confusion and difficulties for enterprises in the law enforcement process due to many focal points physical.

In many cases, agricultural products, when used as food, are managed by Ministry of Agriculture and Rural Development, and also used as medicine (often used as medicine in Oriental medicine), under the management of the MoH. However, because the MoH does not have technical regulations for medicinal herbs used in traditional medicine, these products, when imported, face many difficulties for enterprises.

Articles 62, 63, 64 of the Law on Food Safety provide specific provisions for food products under the management scope of each ministry, but in reality there are still many shortcomings and overlaps. For example, the MoH manages food safety and fish sauce; Production of shrimp products is jointly managed by 03 Ministries. The same is a seafood product, but when exporting, it is inspected and issued a paper by one agency, and when importing it, it is checked and issued by another agency. The overlap and fragmentation in state management of food safety cause many difficulties and shortcomings for enterprises in the compliance and law enforcement process.

### ***2.2.4. Shortcomings in inspection and examination of food safety***

Although the Law on Food Safety assigns the responsibility for state management of food safety to 03 ministries, in fact, each food production facility is controlled by 5 food safety agencies, such as: Sub-Department of Quality Management of Agriculture and Forestry. , Seafood; Department of Livestock Production and Animal Health (under the Department of Agriculture and Rural Development (DARD)); Environmental Crime Prevention Police Division (Provincial Police Department), Market Management Bureau (Department of Industry and Trade (DoIT));

Department of Food Safety and Hygiene (Department of Health (DoH)). Due to many clues, the situation of overlapping and overlapping inspection of food manufacturers is quite common. Each agency or unit develops its own inspection and examination plans, causing duplication or inconsistency in the implementation of annual or thematic inspection plans. In large cases, between agencies and units, there is no coordination from investigation, monitoring, inspection and handling to the end. Besides, this fact can lead to inconsistencies in handling measures. Consequently, enterprises are costly in terms of time and money to welcome the inspection teams, but have not yet evaluated the effectiveness in ensuring food safety.

#### ***2.2.5. Some other shortcomings in regulations on food safety management***

Inconsistent understanding of food safety. The same concept of “food safety” is the same, but ministries, agencies and localities have inconsistent understanding of the concept of this concept. With the same risk of food safety loss, but the identification of the cause of infection and the treatment between different ministries, branches and localities, preventing the hazard is laborious and ineffective<sup>1</sup>.

Assignment of state management responsibilities for food safety is not appropriate, and there is a lack of coordination and enforcement mechanisms. Although the Law on Food Safety assigns responsibilities to 03 ministries (including: Health, Industry and Trade and Agriculture and Rural Development) and the Law on Food Safety and Decree No. 15/2018 / ND-CP define the list of products / group of food products and goods under the management of three relevant ministries. However, in some cases, when a product detects a hazard, all three agencies lack coordination and unclear enforcement responsibilities, leading to delays in processing.

Technical regulations, national standards or regulations on safety for food products are lacking and unclear. This fact causes many difficulties for food quality control agencies to circulate in the market. Especially when the state management mechanism of food safety changes from pre-inspection (tightening licensing) to open licensing but tightening circulation (post-inspection) as at present.

The decentralization of management of food manufacturers and traders is not based on the principles of risk assessment but on the scale. Specifically, the central management of large-scale export establishments; the remainder is assigned to the provincial level. The provincial level also chooses larger establishments to manage, small and micro establishments assigned to districts and communes for management even though the business and production establishments of this type produce and trade in high-risk products (instant/ready to eat food).

Article 12, Decree No. 15/2018 / ND-CP lists the list of establishments that are not subject to the issuance of Certificate of eligibility for food safety, including small production and business establishments. Accordingly, small-scale production establishments only need to have "Commitments to produce and trade in safe food". For example, Circular No. 17/2018 / TT-BNN & PTNT stipulates: “Methods of managing conditions to ensure food safety for agricultural, forestry and fishery production and business establishments that are not subject to the Certificate of Eligibility. Food safety is achieved through the organization signing the commitment, examining the implementation of the committed content and dealing with establishments that violate the

---

<sup>1</sup>According to the results of the Food Safety Surveillance Team of the National Assembly in 13 provinces and cities, most of the staff in charge of food safety at commune and ward level are not trained in food safety knowledge. As reflected in the media (VTV1), the same incident on food safety, but the authorities of different ministries have reached different conclusions. (See at <https://thuysanvietnam.com.vn/giai-phap-cho-cong-tac-quan-ly-an-toan-thuc-pham-phan-iii/>)



commitments” (Article 3). As such, the Commitment Form is evidence of the establishment's implementation of a program of identifying a food safety hazard and controlling the hazard. Furthermore, inspection and examination are mainly performed for medium and large-sized enterprises, production and business establishments, but less attention is paid to inspection of small-scale production and business establishments.

The reality in localities shows that the number of small-scale food production and trading establishments is large and often fluctuates. But the regulations on standards and regulations for small production and business establishments are not clear, the inspection is not paid much attention, so the implementation of food safety assurance in production establishments, Small enterprises are still limited. On the other hand, the effectiveness of quality management and traceability is limited due to the small scale of agricultural production and outdated distribution system.

As reflected by production and business establishments, the cost of certification and maintenance of VietGAP, HACCP, ISO 22000 standards ... is still high, while agricultural output is still difficult to consume. Therefore, many organizations and individuals are not encouraged to comply with these standards. In particular, some food safety indicators such as: Leucomalachite Green, Malachite Green, Enrofloxacin, Chloramphenicol, Ciprofloxacin, Enrosulfan, etc. are banned substances used in agricultural production according to regulations of the MARD, but there are no regulations in Food products issued by the MoH. This has caused many difficulties for the inspection, inspection, monitoring and handling of food safety violations.

### **2.3. Business investment environment of Can Tho city**

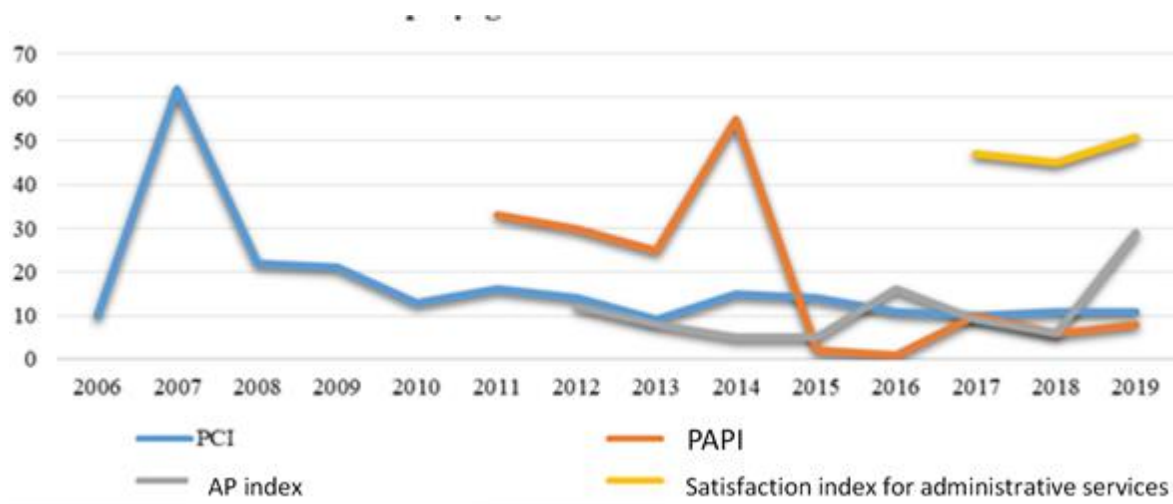
#### **2.3.1. Business investment environment**

The improved business investment environment along with the AP reforms has promoted the diversified development of economic sectors, attracting many sources of capital for investment and development. However, the indicators related to the quality of the investment environment has shown a decline in recent years. In 2020, the Provincial Competitiveness Index of CTC was 66.33, ranking 12/63 provinces/cities in the country (down one rank compared to 2019), maintaining the rank of 05/13 in the MD and ranked in the group of provinces with "fair" operating quality. 04/10 component indexes were improved compared to 2019. The Provincial Public Administration Performance Index in 2020 ranked 29/63 provinces and cities (42.89 points, down 2.82 points compared to 2019), ranked sixth in the MD. Provincial Administration Reform index in 2018 reached 81.1 points, ranking 6/63 provinces and cities. CTC is among the top 20 provinces in terms of readiness for information technology development and application (VIETNAM ICT INDEX).

Table 2.2: Indicators of business investment environment assessment of CTC in 2019

Indicators	Year	Rated on 63 provinces / cities
Performance Index of Public Administration - PAPI	2020	29 (score: 42.89)
Provincial Competitiveness Index - PCI	2020	12 (score: 66.33)
PAR index	2019	29 (score: 81.25)
Satisfaction index for administrative services	2019	51 (score: 80.39)

Source: Can Tho Institute for Socio-Economic Development Studies (2021)



Source: Can Tho Institute for Socio-Economic Development Studies (2021)

Figure 2.1: Summary of indexes' ranking of Can Tho city

Non-state enterprises are growing rapidly in number and scale. By 2019, CTC has 8,471 enterprises in operation, ranking the second in the MD region, accounting for 15.38% of the number of enterprises in the MD<sup>2</sup>. Average capital size per enterprise is 14.5 billion VND / enterprise, higher than the national average of 12.8 billion VND / enterprise; the average number of registered enterprises increases by 7 - 10% per year; the rate of enterprises returning to the economy after suspending operations reached 67.12%; The percentage of business households eligible to agree to switch to business type is over 14% of household enterprises. Total investment capital for social development has increased by an average of 15% / year over the past 15 years, ranking 5th in CTC directly under the Central Government and ranked first in the MD<sup>3</sup>.

After 10 years of implementing the State Administration Reform Master Program for the period 2011 - 2020, Can Tho achieved 10/13 targets, such as AP related to reformed individuals and organizations. In the simple and simple way, each year, there is a rate of cost reduction that individuals and organizations have to spend when dealing with AP at state administrative agencies; 90% of official documents and documents exchanged between state administrative agencies are done in electronic form; 100% of documents for handling AP are done through electronic one-stop information systems; to integrate 30% of online public services at levels 3 and 4 of ministries, branches and localities with the National Public Service Portal; The rate of electronic tax returns of enterprises is 95%, social insurance is 90%, online business registration is 20%, etc.

Besides the results achieved, Can Tho still has a number of limitations that need to be overcome. The satisfaction index of the people with the service met the overall program requirements (over 80%) but still belongs to the group with low index; The administrative reform index of Can Tho in previous years remained in the Top 10 of the country, but in 2019

<sup>2</sup> General Statistics Office, 3/2021

<sup>3</sup> Central Economic Committee (2020). Review report on 15 years of Can Tho city implementing Resolution 45-NQ / TW.

alone, it dropped deeply (ranked 29, down 13 places compared to 2018). Online public services at levels 3 and 4 are 901 (48%). In which, the level 3 is 598 (32%) and level 4 is 303 (18%). The total number of applications submitted online at levels 3 and 4 reached 31%. Can Tho is making great efforts to improve this result as well as increase the attractiveness of the investment and business environment in CTC.

The specific mechanisms of investment, finance, budget and decentralization for Can Tho are not strong enough to create a new driving force for development, especially for investment attraction; lack of synchronous infrastructure, especially key projects that play a role in promoting the development of the MD in general and Can Tho in particular; lack of effective regional cooperation and linkage mechanism, ... has affected the efficiency of improving the quality of business environment and attracting investment of CTC.

The application of information technology (IT) in state agencies lacks synchronization, sharing, and interconnection, especially interconnection between local information systems with information systems. along the vertical branches of the ministry, the central branch deploy. The digitalization of AP has not been digitized, and the digital data warehouse has been established for organizations and individuals to create favorable conditions for organizations and citizens to reduce AP when submitting dossiers for administrative complaint settlement. The cause of this difficulty is inadequate and slow issuance of the legal corridor in IT application deployment. National databases (databases) that form a foundation for e-government development are slow to be deployed, important national databases such as the national database on population and land databases have not been formed.

During the COVID-19 pandemic, Can Tho had 73.72% of enterprises facing difficulties due to the impact of Covid-19, 705/10,487 enterprises and the representative office branch suspended, most of the households individual enterprises were directly affected and 47.23% of households closed their business (DoPI, June 2020).

### **2.3.2. Administrative reform**

#### *2.3.2.1. Institutional reform*

Regarding the implementation of building and completing the legal system under the scope of responsibility of CTC on the basis of the 2013 Constitution: CTC promulgated the Plan No. 39 / KH-UBND dated April 24, 2014 on the reviewing and making a list of legal documents (legal documents) that need to be annulled, amended, supplemented or issued in accordance with the provisions of the Constitution promulgated by People's Councils and People's Committees at all levels. According to the review results, 701 legal documents issued by People's Councils and People's Committees at all levels are still valid; through reviewing and comparing with the provisions of the 2013 Constitution, there are no documents contrary to the provisions of the Constitution.

#### *2.3.2.2. Constructing and perfecting the system of institutions, mechanisms and legal policies*

Renovating and improving the quality of law construction, compliance with the law-making process: Drafting, commenting and evaluating legal documents reached 100% of the plan, ensuring in terms of time and quality. In particular, focusing on the feasibility of each document, from which the quality of document construction is increasingly improved, the system of legal documents of the People's Council, CTC People's Committee ensures the constitutionality, legality and suitability suitable with local real situation;

Developing and completing the legal document system under the state management: In order to perfect the system of institutions, mechanisms and policies in the fields of state management in the locality, from 2015 to 2020 Thanh The street issued 486 legal documents on the fields of local state management. Legal documents issued by CTC at all levels in recent years ensure the correct order, procedures and competence as prescribed; contain new issues, ensuring compliance with the Constitution, Law and legal documents of superior state agencies; ensure the consistency and rank of legal effect of documents in the legal system. Timely meeting the requirements of the new situation, consistent with the socio-economic development and reality of CTC, meeting the legitimate aspirations of the people.

#### Law enforcement monitoring:

Every year, CTC People's Committee, the People's Committee of the district and district issue a plan to monitor law enforcement of relevant documents on law enforcement monitoring. City People's Council issued Resolution 06/2019 / NQ-HDND dated July 12, 2019 regulating the content and level of expenditures to ensure state management of law enforcement on handling of administrative violations; At the same time, it advises to well implement a number of tasks and solutions to reduce legal compliance costs, and improve rating of B1 index.

- In addition, CTC organized an in-depth training conference on the law enforcement situation on handling of administrative violations for more than 833 delegates who are civil servants in charge of legal affairs, civil servants working on the job, handling administrative violations of specialized agencies under CTC People's Committee; vertical agencies based in CTC; specialized divisions and departments of the People's Committees of districts and judicial officials - Civil status of communes, wards and towns. At the same time, to disseminate and provide professional guidance through the form of organizing briefings in groups of districts in CTC with 04 meetings with more than 150 judicial officials.

#### Reviewing and systematizing legal documents:

- The People's Committee of CTC issues an annual plan to inspect, review and handle legal documents and other relevant documents. From 2015 up to now, every year, CTC has issued decisions to announce the list of legal documents which are wholly or partially invalidated by CTC People's Council and CTC People's Committee. On January 31, 2018, CTC People's Committee issued the Plan No. 25 / KH-UBND on systematizing legal documents every 5 years (2014-2018); After the implementation period, the results of the legal framework system were announced in Decision No. 535 / QD-UBND dated March 6, 2019, specifically as follows: Review, systematize 05 years (2014 - 2018) with a total of 607 legal documents (159 resolutions, 405 decisions, 43 directives), of which 295 valid documents (86 resolutions, 209 decisions), 239 invalid documents (48 resolutions, 148 decisions, 43 directives), 15 partially expired documents (05 resolutions, 10 decisions), 58 documents requiring suspension, invalidation, amendment, supplement, replacement or promulgation new (20 resolutions, 38 decisions).

- In 2019, CTC continues to review 326 legal documents in the field of State management of CTC (98 resolutions of CTC People's Council and 228 decisions of CTC People's Committee), of which 302 documents are still valid. (90 resolutions, 212 decisions); 18 documents are fully invalid (06 resolutions, 12 decisions); 06 partially expired documents (02 resolutions, 04 decisions).

Inspection of legal documents: Judicial agencies and civil servants at all levels advise their People's Committees to self-examine legal documents issued by their People's Committees; check legal documents issued by People's Councils, People's Committees at lower levels. In general, all documents are consistent with legal regulations; Some documents with errors on legal basis for issuing documents, order and procedures for issuing documents, procedures and techniques of document presentation have been handled according to regulations. In addition, CTC People's Committee established a legal inspection team at a number of agencies, units and districts such as: Department of Finance, Department of Culture, Sports and Tourism, People's Committee of Ninh Kieu District, Binh Thuy, Cai. Tooth, O Mon.

#### *2.3.2.3. The implementation of the system of institutions, mechanisms and legal policies under state management in Can Tho city*

##### a. The implementation

In general, the implementation of the system of institutions, mechanisms and legal policies has been implemented synchronously, achieving positive results and having new ways of bringing practical effects; thereby contributing to raising awareness of law observance among the people, minimizing law violations among the people, maintaining social order and security in the locality. In particular, focusing on the feasibility of each document, from which the quality of document construction is increasingly improved, the system of legal documents of the People's Council and CTC People's Committee ensures the constitutionality, legality, and uniformity best suited to local realities.

##### b. Propagating, disseminating and educating the law:

Every year, the People's Committee of CTC issues the work plan for law dissemination and education, ensuring the purpose and requirements of thoroughly implementing the Party's undertakings and policies; state laws on law dissemination and education; in which, setting out the law propagation and dissemination contents and forms; carry out the legal education dissemination suitable to each target group, geographical area, field and social needs, with focus, focus, ensuring practicality, quality and efficiency.

Law dissemination and education contents focus on legal documents passed by the National Assembly after each session; at the same time, promote the propagation and dissemination of legal provisions directly related to people's daily life; regulations related to the urban order and discipline and a civilized and modern lifestyle; legal regulations, draft policies and laws with contents directly related to production and business activities, legal rights and interests of people and enterprises, focusing on the areas: PAR; prevent and fight against corruption and waste; start-up support; complaints and denunciations; environmental Protection; food safety and hygiene; fire prevention; road traffic safety; law on sea and islands; issues of public opinion or need orientation of social public opinion; International treaties to which Vietnam is a member are directly related to people and enterprises; the international treaties signed between Vietnam and the countries sharing the border; International treaties on the sea to which Vietnam is a member.

Some results on the propaganda and dissemination of the law are as follows: held 12 city-level conferences to deploy and disseminate new legal documents, with nearly 3,000 participants; The Law Dissemination and Education Coordination Council at all levels coordinated to propagate nearly 160,000 events with more than 6 million attendees. Deploying

many good, typical models of law dissemination and education, such as: The model "Community Law Day" and the popular model, legal education integrating culture and culture, especially the group organizing mobile propaganda contests in residential areas with high efficiency, supported by the people; The model of "law cafe", "legal meeting point" and "e-bookcase" are new initiatives, contributing to overcoming the limitations of the traditional bookcase model and enriching activities. learn the law from this model of law bookcase exploitation; Model "Education of civic consciousness", "When I was 18"; This is one of the good models, organized at the school sites to attract a large number of students and students to participate in listening to the law. To launch law-finding contests in the form of tests, propagating and disseminating new provisions of the law that people need to know, and attracting the attention and participation of all people.

c. Inspection and examination of the implementation of legal policies:

CTC People's Committee assigns the Department of Justice to coordinate with other departments and branches to self-check documents issued by CTC People's Council and People's Committee in the field of state management of the concerned ministries; regularly review legal legal documents according to the Government's Decree No. 16/2013 / ND-CP dated February 6, 2013 on reviewing and systematizing legal documents; reviewing the legal framework under the Law on Local Government Organization 2015 and Plan No. 02 / KH-UBND dated January 6, 2016; organized training courses on Law on Law on Legalization of Laws in 2015 for departments, departments, branches, People's Committees of districts, communes, wards and towns; organizing the inspection team on legal documents.

*2.3.2.4. Shortcomings, limitations and causes*

a. Limitations

- The promulgation, propagation and dissemination of legal documents to people is sometimes still slow compared to the request; the contingent of advisory civil servants has uneven professional qualifications, affecting the quality of legal documents; the form, form, and presentation technique of text still has many limitations.

- The coordination between a number of departments and branches in drafting, examining, processing and reviewing, systematizing legal documents is sometimes not tight, so the implementation is not synchronous and ineffective;

- Heads of specialized agencies have not brought into play the role of legal civil servants; In some cases, legal officials have not been involved in the drafting of legal documents by advisory agencies.

b. Reason:

- The system of issuing legal documents is more and more, and more frequently amended and supplemented, in addition, guiding documents are still slow;

- The number of civil servants doing legal work, law construction has not kept up with the requirements and tasks, thus affecting the progress and quality of building legal documents and law enforcement organization. The contingent of civil servants directly involved in the legal work in agencies and units changes frequently and is not stable, so their ability to access documents is also limited, affecting the quality of work, sometimes not guaranteed according to the law.

### 2.3.2.5. Results of administrative reforms

At the end of Project 30, CTC has a total of 1,677 AP. In which, at CTC level, there are 1,354 AP; at the district level, there are 171 self-training courses; at the commune level, there are 152 administrative centers. Every year, CTC People's Committee directs departments, departments, branches, and district People's Committees to regularly review AP. As of 31 March 2020, the total number of AP of the whole city is 1,871 procedures, an increase of 194 procedures compared to the end of Project 30, of which CTC level is 1,501 AP, the district level is 239 AP. at the commune level, it is 122 SMCs.

#### a. Regarding the control of AP:

The issuance and implementation of plans for review and assessment of AP in accordance with the Government's regulations are always taken care of by CTC in order to promptly detect, amend, supplement, replace, cancel or cancel. abolishing AP and related regulations that are unnecessary, inappropriate, or not meeting the principles of regulations and implementation of AP; reduce financial and time costs in compliance with AP.

From 2015 to March 31, 2020: CTC reviewed and evaluated 203 APs in 14 fields, reporting the results to the Government Office and related ministries and agencies. In which, proposing amending and supplementing 28 legal documents with 78 relevant administrative bodies in the fields of Industry and Trade, Education and Training, Labor - Invalids and Social Affairs, Home Affairs, Natural Resources and Environment, Private France, Health, Culture, Sports and Tourism, have an average cut rate of 16.59% and total savings of about 3,506,007.403 VND.

In addition, agencies and units actively study solutions and initiatives, cut down on time for administrative complaint settlement at agencies and units, contributing to improving administrative reform work in the locality<sup>4</sup>.

Receipt and handling of complaints and recommendations of individuals and organizations on administrative regulations: CTC always cares about and creates favorable conditions for individuals and organizations to participate in controlling AP. through detecting and reflecting recommendations for illegal, inconsistent, synchronous, and unfeasible administrative regulations ... so that there are solutions to overcome. From 2015 up to now, CTC has received and processed 27 complaints and recommendations of organizations and individuals on administrative regulations;

Updating, advising and announcing AP: Regularly performed and advising the announcement when receiving the announcement from the superior and meeting the requirements in Clause 2, Article 8 of Decree No. 63/2010 / ND-CP. As of 31 March 2020, the total number of AP of the whole City is 1,871 procedures, an increase of 194 procedures

---

<sup>4</sup> Department of Justice: 50% shortening the time to issue criminal record certificates to those whose year of birth is after July 1, 1996; Connecting AP between the issuance of judicial record cards with 9 procedures related to lawyers, notarization and judicial administration. Ninh Kieu district: combined handling AP for business household registration and tax registration, reducing the time and frequency of people traveling; cut the processing time 04 AP: Record in the civil record the divorce, cancel the marriage of the Vietnamese citizen which has been resolved at a foreign competent authority, Record in the civil status book the marriage of Vietnamese citizens who have been settled at a foreign competent agency, Registration of recognition of fathers, mothers and children with foreign elements, birth registration combined with registration of recognition of fathers, mothers and children with water elements out.

compared to the end of Project 30, of which 1,501 procedures at CTC level, 239 of the district level are procedures at the commune level are 122 procedures.

b. Regarding the publicity of AP:

He disclosure of administrative management is carried out in accordance with the spirit of Circular No. 02/2017 / TT-VPCP dated October 31, 2017 of the Minister, Chairman of the Government Office providing professional guidance on the control of AP. All AP are listed and publicized at the receiving and returning results section of specialized agencies under CTC People's Committee, district People's Committee and commune People's Committee and are publicized on the National Public Service Portal, Service Portal. City Success. Regularly review and ensure accuracy, completeness and clarity of AP. Actively deploy and propagate online public services with many measures that interested organizations and individuals can use, thereby helping to limit the negative as well as the attitude and working style of officials and civil servants, as if:

The section receiving and returning results at specialized agencies under CTC People's Committee, district-level People's Committee and commune-level People's Committee has appointed civil servants to directly guide organizations and individuals to carry out AP; posting notices of current online public services; issue of brochures, panels, posters; print introductory information about public services online on the back of the Document Complete Guide and Receipt Paper and make an appointment to return results to help individuals and organizations know, reminiscent of public services online;

Propaganda on the website of CTC, websites of specialized agencies under CTC People's Committee, district People's Committee;

Counseling, guiding documents, AP through the hotline phone number of the receiving department and return results during working hours to help organizations and individuals understand and prepare fully documents for when they come to perform. AP at the Department of receiving and returning results is convenient, fast, and in accordance with regulations.

c. Implementing the one-stop mechanism, the inter-connected one-stop mechanism:

to changing the relationship between the government and the people in the direction of service administration, creating favorable conditions for people to do business with the government state administrative agencies. Recognizing the significance and importance of the one-stop shop and the interlinked OSS mechanism, since 2011, CTC has continued to implement this mechanism in dealing with all AP at specialized agencies under CTC People's Committee. streets, 09/09 counties, districts and 85/85 communes, wards and towns.

On April 22, 2016, CTC issued a Regulation on the implementation of the one-stop mechanism, the inter-agency one-stop mechanism in resolving AP at state administrative agencies in CTC, concretizing the contents of the Prime Minister's Decision No. 09/2015 / QD-TTg dated March 25, 2015 promulgating the Regulation on the implementation of the one-stop shop, the inter-agency one-stop mechanism at the agency local government to better serve the people.

In addition, CTC pays special attention to and takes care of a contingent of civil servants working in the receiving and returning the results in order to encourage and motivate civil servants to fulfill their tasks. From 2013 to 2019, CTC stipulates the level of support for civil



servants at the Department receiving and returning results of departments, branches and districts at 350,000 VND / person / month. In addition, civil servants working at the reception and result returning department at all levels are given the first year attire (02 sets); From the second year on, each year, to be granted 01 set / 01 person.

Implementing Decree No. 61/2018 / ND-CP dated April 23, 2018 of the Government on the implementation of the one-stop shop mechanism, the one-stop shop in resolving administrative complaints, CTC has organized propaganda and thorough understanding Decree No. 61/2018 / ND-CP, Decree No. 122/2020 / ND-CP dated October 15, 2020 providing for coordination and continuity of procedures for enterprise, branch and office establishment registration representing, declaring the use of employees, issuing social insurance number of units, registering to use corporate invoices and related documents in various forms such as written implementation documents. , through meetings at agencies and units; updating on CTC portal, website at all levels to help individuals and organizations easily access, exploit and use when needed; provide information to the representative offices of other central and local press agencies located in CTC, resident correspondent, Can Tho Newspaper, City Radio and Television Station, Can Tho Broadcasting Station, District Office of Culture and Information implement focused, key information and effective communication Decree No. 61/2018 / ND-CP.

CTC issued the Plan No. 136 / KH-UBND dated September 24, 2018 to implement the Government's Decree No. 61/2018 / ND-CP dated April 23, 2018 on the implementation of the one-stop shop, inter-agency one-stop shop. information in solving AP; Decision No. 3418 / QD-UBND dated December 24, 2018 promulgating the Regulation on organization and operation of the One-Stop Department at state administrative agencies; Decision No. 3291 / QD-UBND dated December 31, 2019 announcing the list of AP under the receiving authority of specialized agencies under CTC People's Committee; Can Tho Industrial and Export Processing Zones Authority; District People's Committee; People's Committees of communes, wards and towns in CTC. At the same time, the Chairman of CTC People's Committee issued the announced Decision approving the internal process for all AP.

- The administrative complaint settlement agencies in the province have reviewed the standard provisions in Clause 1, Article 11 of Decree No. 61/2018 / ND-CP and established and consolidated the OSD organization and issued the regulations on the organization. and operation of OSD at all levels in accordance with regulations; arrange headquarters and equipment at OSD at all levels as prescribed in Article 13 of Decree No. 61/2018 / ND-CP on the basis of upgrading and renovating the existing head office of the Reception Department and return results in the past to avoid waste. At the same time, CTC continues to invest and upgrade equipment, deploy the installation of camera systems and attached equipment at OSD of the People's Committees of communes, wards and towns; install wifi transmitters, TVs at the District People's Committee connected to the cameras to monitor OSD of the People's Committees of communes, wards and towns. Besides, installing tablets at OSD of departments, branches, and People's Committees of districts; deployment and training in the use of synthetic software, online collection of assessments of citizens, organizations and enterprises in the implementation of AP at departments, branches, districts, communes, wards, towns. the town is connected to CTC's electronic software system; train and guide departments, agencies, People's Committees of districts, communes, wards and towns on evaluation indicators in Circular No. 01/2018 / TT-VPCP.

d. Regarding the implementation of receiving dossiers and returning results of administrative complaint settlement through public post services:

In implementation of the Prime Minister's Decision No. 45/2016 / QD-TTg dated October 19, 2016 on receiving dossiers and returning results of administrative complaint settlement through Public Post Service (PPS), CTC People's Committee issued Directive No. 20 / CT-UBND dated December 28, 2016 on the implementation of Decision No. 45/2016 / QD-TTg dated October 19, 2016 of the Prime Minister in CTC. Accordingly, CTC People's Committee held a signing ceremony to provide the service of receiving and returning the results of administrative complaint settlement through PPS for 19/19 departments and 9/09 districts. Can Tho city is the first of 13 provinces and cities in the MD to organize the signing of an agreement on the provision of services to receive and return results of administrative complaint settlement through PPS. The implementation of the cooperation agreement aims to ensure the service quality is safe, accurate, regular and timely, meeting the target of time. In order to implement well, CTC has organized training courses on skills in receiving dossiers, collecting fees and charges and processing a number of documents, popularizing AP to postal staff. Starting from June 1, 2017, CTC Post Office officially receives and returns the results of AP dossiers at 65 locations in CTC. The results of receiving dossiers and returning the results of AP settlement through the PPS over the years are as follows:

Table 2.3: Results of receiving documents and returning results of administrative complaint settlement through public post service

Unit: records

No.	Type of AP application	Amount of applications received			Amount return results		
		2017	2018	2019	2017	2018	2019
1	Total	704.499	728.458	845.594	702.260	716.203	749.048
2	In which: Number of records made through PPS	4.648	9.813	4.384	36.942	63.429	89.180

Source: Can Tho City People's Committee, 2020

e. Regarding the initiative and solutions to reform AP:

On March 15, 2017, the People's Committee of CTC issued Decision No. 635 / QD-UBND on the joint implementation of procedures for birth registration, permanent residence registration, and health insurance card issuance (new, issue and reissue) for children under 6 years old; Death registration, permanent resident registration deletion and Change, correction, supplementation of civil status, re-identification of ethnicity and adjustment of changes in the household registration book in CTC. With the contents in this Decision, TP. The program has expanded the linkage of AP to change, correct, supplement civil status, redefine ethnicity with adjustment of changes in the household registration book in CTC, through which basically all related issues between civil status and household registration are carried out in the area.

f. Shortcomings, limitations and causes:

- The shortcomings and limitations:

+ A number of AP and coordination procedures between concerned ministries and branches are still not synchronous, feedback of ministries and branches in coordination and settlement of AP is sometimes slow. Therefore, the processing of records in the locality is late<sup>5</sup>;

+ The number of dossiers received and processed online as well as dossiers received and returned results through PPS is a low rate compared to the number of dossiers received and processed directly despite various propaganda types;

+ The sharing and publicization of AP on the National Public Service Portal still has a number of shortcomings, making it difficult for the publicization of AP in localities;

+ The national database system on complaints and denunciations has been officially operated since March 2018 but has not yet proving its efficiency;

+ The application of IT in state agencies still lacks synchronization, sharing, and interconnection, especially the connection and integration with vertical information systems by ministries and agencies<sup>6</sup>.

- Reason:

+ Most individuals and organizations are unfamiliar with online filing, especially the online payment of fees and charges. Therefore, individuals and organizations choose to submit directly at the reception and return results units;

+ Many people in the district are farmers, workers with limited computer skills<sup>7</sup>, so they still choose to go directly to the receiving and returning the results to perform AP;

+ Some AP have complicated and important documents (applying for investment policy, documents in the field of land, construction, etc.) so individuals and organizations do not choose the online form or through PPS;

+ A number of legal documents have regulations on AP but ministries and agencies have not issued a decision to announce or have a regulation on legal procedures amending, supplementing or annulling, but ministries and agencies have not promptly issued a decision to announce revised AP. supplement and annulment; has not announced the joint group of AP for death registration, permanent residence registration, survivor benefits, funeral expenses, funeral fees and publicity on the National Public Service Portal;

+ Publicizing AP by ministries and branches that have not ensured compliance with the provisions of Clause 2, Article 1 of the Government's Decree No. 63/2010 / ND-CP of June 8, 2010, on control of AP<sup>8</sup>;

---

<sup>5</sup> The issuance of judicial record cards is still late for the appointment due to late sending results by the National Center for Profiles; The joint software system between the General Department of Taxation, the Department of Business Registration and Management sometimes fails to provide the tax code (both the business registration number) to the enterprise, resulting in a late application; The software system between ministries, branches and localities in the Finance sector is not smooth in sending and receiving documents.

<sup>6</sup> Ministry of Justice, Ministry of Planning and Investment, Ministry of Transport, Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.

<sup>7</sup> O Mon district, Co Do district, Thoi Lai district, Phong Dien district.

<sup>8</sup> For AP on asset declaration and transparency, the Government Inspectorate announced in Decision No. 1585 / QD-TTCP dated June 21, 2016.

+ Delayed publishing of AP<sup>9</sup>, inaccurate publishing of procedures (incorrect selection of fields, incorrect spelling, typographical errors, abbreviations ...) on the National Public Service Portal, making it difficult to find localization AP and integration into CTC Public Service Portal; some AP are not consistent between the Decisions announced by ministries and agencies and data published on the National Public Service Portal<sup>10</sup>;

+ The Government Inspectorate has not yet issued a regulation on the use of the National Database System of Complaints and Denunciations consistently across the country, so it has not brought into play the efficiency of the System;

+ Public post service fee is still quite high, so people seldom choose the form of filing and receiving results through the service;

+ The conversion of documents and paper documents related to the administrative complaint settlement activities of organizations and individuals into electronic records has encountered difficulties because the dossiers of specialized AP are often bound into books. There are many pages and its volume of information is quite large, so sometimes it is impossible to update all to the electronic one-stop information system. In addition to scanning all documents, it needs a lot of time and focuses to do not confuse pages of documents while civil servants at one-stop department also have other tasks, so the implementation of this regulation has not been as effective as expected.

## **2.4. Assessment of business on administrative reform in the food system of Can Tho city**

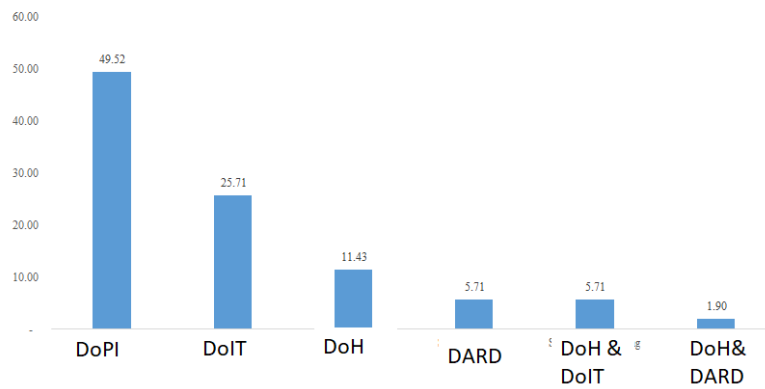
According to the survey results of 140 food service enterprises, 69.33% enterprises carried out business registration procedures, the rest are household food providers that did not implement AP. Enterprises in CTC had a minimum business period of 03 years (since 2019) and maximum of 30 years.

Among the 140 surveyed food enterprises, nearly half of them performed business registration procedures at the DoPI (49.52%), followed by the DoIT (25.71%). Enterprises register less at DoH.

---

<sup>9</sup> The Ministry of Health has not published Decision No. 5359 / QD-BYT dated November 12, 2019.

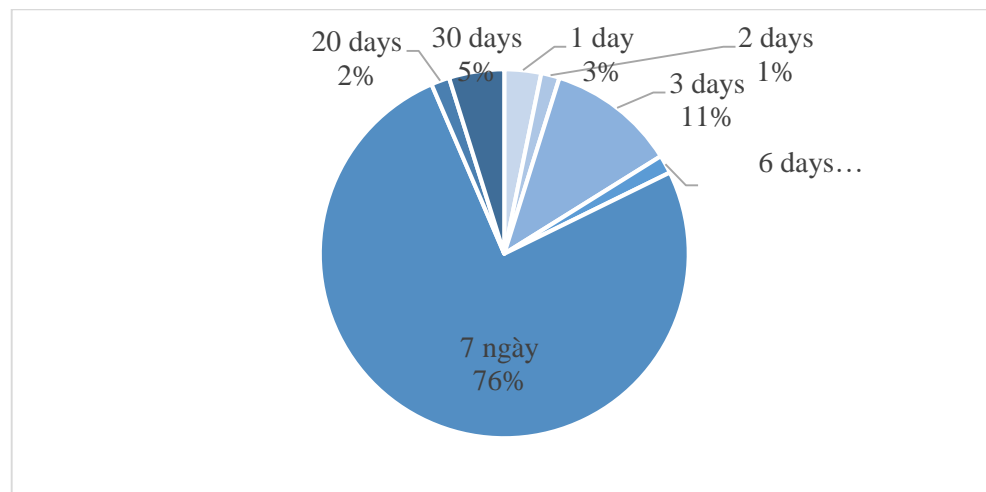
<sup>10</sup> The Ministry of Construction announces 01 AP in the Decision: Granting a construction permit (new construction permit, repair permit, renovation permit, work relocation permit) for works, separate houses built in urban areas, commune cluster centers, in conservation areas, historical-cultural relic areas under their management, except for works under the authority to grant construction permits of the provincial People's Committee but publicly available on the Service Portal the national public sector is 03 AP; Decision No. 745 / QD-BYT dated February 28, 2019 without AP Issuing a birth certificate for children born at home or in another place that is not a medical facility but on the portal national service.



Source: survey data, 2021

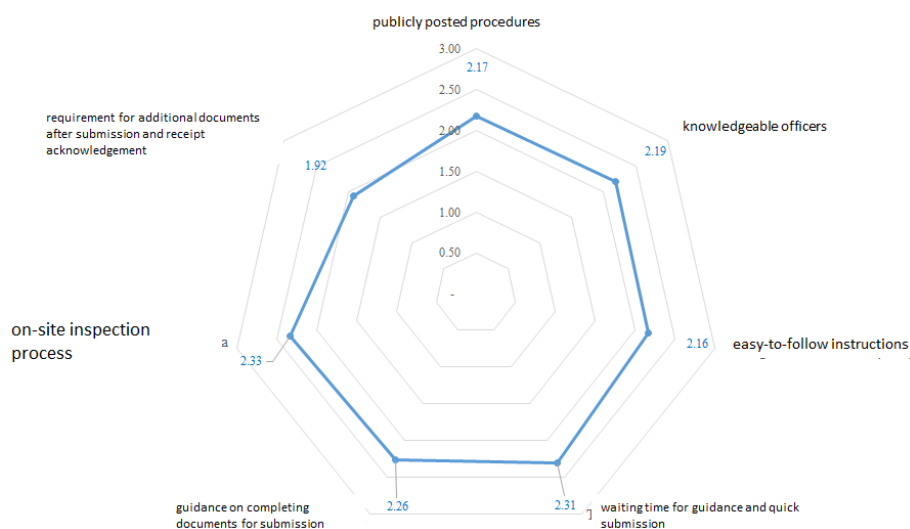
Figure 2.2: Proportion of enterprises submitting food safety dossiers by management department

The majority of enterprises received receipts from the agencies implementing on the first registration (68.0%). Accordingly, it took 7 days to popularize food service enterprises to complete business registration procedures, of which a large number of enterprises registered at the DoH (59.09%). In a few cases, it took 20-30 days for enterprises to complete the AP.



Source: survey data, 2021

Figure 2.3: Time to complete business registration (day)



Source: survey data, 2021

Figure 4.3: Satisfaction level by content of the registration procedure

The study results show that the mean satisfaction score of enterprises with the implementation of business procedures in the food sector was under average (2.19/5 points). The highest score was for the on-site inspection process (2.33 points) and the lowest was for requirement for additional documents after submission and receipt acknowledgement (1.92 points). Other criteria with low scores include publicly posted procedures, knowledgeable officers, easy-to-follow instructions, waiting time for guidance and quick submission, and guidance on completing documents for submission. For the content to supplement the dossier, 75% of enterprises said that the staff clearly explained the reason to supplement the dossier, but 25% did not. In addition, only 5% of enterprises use outsourced services to carry out business procedures in the food sector.

The survey results showed that 5 enterprises (4.8%) used outsourced services to carry out business registration procedures. The reasons were i/ enterprises do not have time to carry out the procedures; ii/ enterprises do not know much about the procedures; iii/ enterprises have submitted their dossiers many times but not successful; and iv/ enterprises want to have the results of implementing business registration procedures quickly.

About 34% of enterprises reported that the business registration procedures need to be improved. Most enterprises suggested that AP should be shorten and simplified for being easy to understand and implement. Some other opinions related to loan support and market connection for enterprises' outputs.

Table 2.4: Opinions of enterprises on the improvement of business registration procedures (%)

Content	Frequency (n)	Percentage (%)
Having no suggestions	69	65,7
Having suggestions	36	34,3
Simple procedures	9	8,6
Shorten procedure time	24	22,9
Assistance to implement procedure	3	2,9
Total	105	100,0

Source: survey data, 2021

## Chapter 3: Food system

### 3.1. Results of the survey with enterprises along the food system in Can Tho city

#### 3.1.1. Characteristics of business, distribution, and market

Regarding business, survey results from 140 food enterprises show that there were more than 70 types of foods in the business product portfolio, including fruits, fresh F&V and processed products. Main F&V products traded were mango, plum, custard apple, orange, tangerine, grapefruit, various types of vegetables, etc. Most enterprises traded from one to two types of F&V. The study results show that the most important foods traded by enterprises in 2020 were F&V, and meat and meat products, respectively. Enterprises faced many fluctuations in their business due to market demand changes (47.4%) as well as limited travel due to Covid-19 (27.2%).

In terms of product sourcing for food traders, the majority was from wholesalers (33.6%), collectors or other traders (21.4%), directly from farmers (21.4%), and other sources (22.1%). Only a very small proportion of supplies was from food processors (1.4%). This shows that the current food market in CTC was still simple and traditional. In 2020, there were many fluctuations in food supply for food enterprises. About 20% of enterprises reported changes in product supply. While nearly 13% of enterprises had formal or informal agreements and contracts with suppliers in 2019, this rate dropped to only 10.7% in 2020. The support that suppliers received from enterprises was mainly technical support for production. Among the enterprises that provided support to suppliers, up to 80% of enterprises chose the support method as in 2019 and only 20% of enterprises reported that they provided better support.

Customers of the surveyed food enterprises were consumers (reported by 75% enterprises), followed by wholesalers (13.6%), and retailers (5.7%). Only 13% of enterprises had formal or informal agreements and contracts with customers (buyers). These enterprises often offered support to buyers in many forms including discounts, commissions or good prices. Up to 78.5% of enterprises reported that the number of customers has decreased much or a lot in 2020 compared to 2019, while 13.6% of enterprises believed that it was unchanged. However, 7.9% of enterprises reported that the number of customers in 2020 increased more than in 2019.

Regarding business results, more than 87% of enterprises believed that the income of main product in 2020 decreased compared to 2019, even up to 77.1% reported that the income of main product decreased by more than 10%. Only 5.7% of enterprises said that the income of main product increased compared to the previous year. For the decrease in income of main product, there was 15.7% of enterprises reported that the main product in year 2020 decreased by 50% or more; 7.2% reported a decrease by 30-50%; 5% nominated a decrease by 10-30%; and 7.2% reported a decrease by 10%.

Regarding business capital, 20% of enterprises used loan capital as the main source of capital in 2019. By 2020, this rate decreased to only 14.3%. Most of them were from bank loans (78-95%). About 60% of enterprises had loans in 2020 as in 2019; 30% of enterprises had less loans, and only 10% of enterprises had more loans in 2020.

Table 3.1: Changes in income from main product of food enterprises in 2020 compared to 2019

Content	Percentage (%)	N
Decrease more than 10%	77.10	108
Decrease less than or equal to 10%	10.00	14
Unchanged	7.10	10
Increase less than or equal 10%	1.40	2
Increase more than 10%	2.90	4
Unknown	1.40	2
Total	100	140

Source: Survey data in January 2021

Regarding labor force, nearly 18% of enterprises reduced labor force in 2020, of which the largest reduction was about 10-50%. However, the majority of enterprises (75%) still used the same labor force as in 2019. There was 6.4% of enterprises using more employees than in 2019.

### 3.1.2. Quality standard characteristics, added value and efficiency in business development

Regarding the assessment of enterprises about the fluctuation of the food market price, 54.3% of enterprises thought that the price in 2020 was relatively stable compared to 2019. More than 30% of enterprises said that the price decreased compared to 2019, of which 7.1% of enterprises said that food prices fell greatly. However, 15% of enterprises believed that prices in 2020 increased. The assessment of market price fluctuations of enterprises depends on food products and which stage of business they are in the food supply chain. In general, in terms of market prices in 2020, the majority of food enterprises reported that there were not many changes.

Table 3.2: Changes in food prices in 2020 compared to 2019

Content	Farmer (%)	Enterprises (%)
Unchanged	27.8	54.3
Slightly lower than last year	46.3	23.6
Slightly higher than last year	14.8	14.3
Very lower than last year	14.8	7.1
Very higher than last year	1.9	0.7
Total	100	100

Source: Survey data in January 2021

Regarding the F&V growers' assessment on fluctuation of food market prices, more than 46% of growers believed that F&V prices in 2020 was lower than that in 2019. Nearly 15% of growers reported that the selling price was remarkably reduced. However, nearly 28% of growers believed that F&V price remained unchanged. In addition, 16.7% of growers believed that the selling price in 2020 was higher than in 2019. There was a slight difference on remarks on the change in food prices in 2020 compared to 2019 between enterprises and farmers. This could be explained that it depends on food products and which stage of business they are in the food supply chain.

In terms of inventory management, nearly 55% of food businesses used simple to modern inventory management systems, of which 50% was still using simple and manual inventory management systems.



Regarding sharing business information with partners, only 8.6% of enterprises implemented this with business partners such as wholesalers and manufacturers mainly. The shared information was usually information of product technique, technology, and customer.

Regarding the main methods of contacting and communicating with suppliers and customers, nearly 82% of enterprises used phone and email; nearly 14% of enterprises used other direct contact methods; and only 5% used social networks.

Regarding the cost of operating the food supply chain, there were four types of costs that accounted for the highest proportion, including labor costs, fuel costs, logistics costs, and investment costs, and cost of investment in new technology.

Table 3.3: Percentage of the cost items to operate the food supply chain

Content	First highest (%)	Second highest (%)	Third highest (%)
Electricity and fuel costs	18.2	72.7	9.1
Logistics and transportation costs	-	27.3	54.5
Labor costs	72.7	-	27.3
Costs of investment in new technology	9.1	-	9.1
Total	100	100	100

Source: Survey data in January 2021

The results of consultation with six food testing enterprises showed that for fresh products such as aquatic products, Decree No. 15/2018 / ND-CP replaced Decree No. 38/2012 / ND-CP guiding a number of articles of the Law on Food Safety issued by the Government, effective from February 2, 2018 reflected that food enterprises can pply self-test and self-declare their products' quality. Testing enterprises only re-check to issue certificates. In fact, the majority of them were passed standards. Only a few did not meet the requirements due to violation of a number of banned substances according to the importer's regulations. For processed food and domestic consumption, most products were processed from other places and then distributed in CTC. Most of them met the requirements, only a few failed due to violations of color and plant protection agents (in products such as dried beef, tea, etc.). According to the assessment, food safety was getting more and more important, so there is an increase in the number of food service enterprises that self-declare their quality and in post-inspection work.

For testing of exporting products, testing companies strictly follow the announced quality standards and procedures. For goods for domestic consumption mainly for the purpose of goods labeling, announcement of establishment standards and inspection.

In general, according to expert consultation results, testing agricultural products in the CTC has the following characteristics:

- There are not many testing testing types in CCTC although CTC is a center of the region, especially for fresh agricultural products (F&V and processed materials). For example, some enterprises have up to 2000 types/targets but still not met the demand.

- Testing centers must register many activities, submit annual reports, and be subject to inspection and examination as well as register with the General Department of Measurement and Quality Control.

- Testing criteria must always be developed and expanded to meet actual needs. However, it is difficult to foresee the arising indicators so these centers are often passive in the registration of new testing indicators.

- The investment cost for testing is very high. The cost of full testing of a safety procedure is often higher than the cost of testing services, so testing centers only partially tested to ensure the cost because the full testing is implemented, it can lead to a cost burden for food enterprises. This is one of the great difficulties not only for testing operations but also for the safety of the food system. In addition, this is one of the reasons for limiting investment in testing centers as well as expanding testing criteria.

- Large scale enterprises often have better quality control than smaller ones. Large enterprises comply with the standards of operating procedures and chains (to meet export demand). Meanwhile, small enterprises or household business can hardly meet the requirements due to limited resources; however, household business is majority and it is difficult to control the input and output of the product testing (for standards such as GMP, HACCP). On the other hand, operating the process well according to the published standards requires corresponding human resources for operating, monitoring and controlling; however, there are only family labor force and a few employees in household businesses.

- Post-inspection activities have not been well implemented. Announced and implemented documents are very different, but currently, the post-inspection stage has not been fully implemented. Even when detecting violations, the enterprises themselves can only pay the financial fines, but difficult to fix the problems. This is one of unreasonable points of the self-declare and post-inspection policy.

- Consumers are not strict, so they have not dominated and promoted a safer food system.

- Enterprises perform food testing mainly to supplement records and for requests by the authority. Enterprises' awareness of testing to ensure safety is very low.

- One of the ways that enterprises often use to avoid the procedures is to move products from a locally managed group to a group managed by ministry level because this group has more time for preparation and faster procedures.

- For genetically modified foods (soybeans, corn) used as animal feed, there is no warning direction about the risk of food (meat) originating from these products and animal products that use animal feed from genetically modified foods.

### ***3.1.3. Food distribution system of Can Tho city in connection with Ho Chi Minh City and Mekong Delta***

Many enterprises had consumption markets in many different areas, most of which were markets in the MD provinces, other markets (direct sale, export, ...), other provinces, and HCMC. For the HCMC market, there are only 11.4% of surveyed enterprises in CTC had business activities related to HCMC. Meanwhile, up to 60% of food enterprises had markets in the MD provinces; and 12.1% of food enterprises have markets in provinces outside the MD. Thus, the main market for food enterprises in CTC is mainly concentrated in the MD provinces. In addition, the majority of turnover comes from markets in the MD provinces and other markets, while very few enterprises get a lot of turnover from HCMC and other markets outside the MD.

Table 3.4: Turnover of main markets of food enterprises

Market	The first highest turnover	The second highest turnover	The third highest turnover
	%	%	%
MD provinces	61.4	42.9	39.3
Other markets (direct sale, export)	35.7	42.9	46.4
Provinces outside the MD	1.4	7.1	9.3
HCMC	1.4	7.1	5.0
Total	100	100	100

Source: Survey data in January 2021

### 3.1.4. Production, consumption and origin issues

For production and supply of food in CTC, the survey results of 54 farmers show that there were 20 varieties of F&V grown and supplied to the Can Tho market, of which five main fruits were mango, star apple, plum, rambutan, jackfruit; in which, mango, breast milk, jackfruit were the most important for gardeners. For other varieties of F&V, watermelon and various vegetables were also considered important crops for growers. Only 22.2% of gardeners employed full-time or part-time workers. About 40% of gardeners borrowed capital for production; in which, most gardeners got a loan from banks (81.8%), the rest was from other loans. 81.8% of growers reported that the amount of loans in 2020 was the same as in 2018; Only 18.2% of growers nominated that the amount of loans in 2020 decreased compared to 2019.

Regarding production cooperation, nearly 65% of growers participated and were members of cooperatives and farmer groups.

Regarding the use of agricultural inputs, still 93% of gardeners used pesticides and 83% of gardeners used plant protection agents. About a quarter of growers used the amount of agricultural inputs in 2020 as in 2019. Regarding fertilizers, 37% of gardeners used more fertilizers, and only 13% of gardeners reduced their use of fertilizers. Regarding pesticides, 40% of gardeners used more pesticides while only 10% of gardeners reduced their use of pesticides. The use of pesticides also tends to be similar to the use of pesticides. Regarding the supply of agricultural inputs, all gardeners bought inputs from suppliers. Up to 77.8% of gardeners believed that the agricultural inputs they bought was safe and only 22.2% of the gardeners thought that the agricultural inputs they bought was not really or not safe.

Table 3.5: Comparison of the use of agricultural inputs by growers in 2020 compared to 2019

Content	Fertilizers	Pesticides	Crop protection agent
Very higher than last year	9.3	8	8.9
Slightly higher than last year	27.7	32	31.1
Unchanged	50	50	48.9
Slightly lower than last year	13	10	11.1
Total	100	100	100

Source: Survey data in January 2021

Regarding the consumption of agricultural products, most gardeners sell F&V products to traders or wholesalers (83.3%); retailers (7.4%), and others. Most growers did not have a formal contract or agreement for F&V products sale (94.4%). Half of growers reported that sale in 2020 was similar to those in 2019. However, nearly 26% of growers nominated that sales in 2020 decreased more than in 2019, even 22.2% of gardeners reported that sale in 2020 decreased significantly compared to 2019. Regarding the production results of growers in 2020, up to 81.5% of growers reported that their income decreased compared to 2019, of which nearly 60% of respondents nominated that the income was reduced by more than 10%. More than 11% of growers reported that their income remained unchanged and also 7.5% reported that their income increased in 2020.

Table 3.6: Level of income change of farmers in 2020 compared to 2019

Content	N	%
Decrease more than 10%	32	59.3
Decrease less than or equal to 10%	12	22.2
Unchanged	6	11.1
Increase less than or equal 10%	3	5.6
Increase more than 10%	1	1.9
Total	54	100

Source: Survey data in January 2021

For food service enterprises, nearly 93% of enterprises do not use or have a system of traceability or origin of products. Among the companies that use the system of traceability, product origin is mostly applying barcode system. Besides, only nearly 8% of enterprises use the quality management system. Quality management systems include ISO, HACCP, and VietGap. They are often used in input management, production, processing, packaging, storage, distribution, wholesale and retail. Regarding outsourcing services, more than 10% of enterprises use outsourced services in logistics and product testing. Nearly 8% of enterprises have invested and equipped with the supply chain system. The majority of investment is in production (91.7%) and distribution (8.3%). Currently, 02 enterprises are applying supply chain monitoring systems on cloud computing platforms.

## **3.2. Impact of Covid-19 on food system and opportunities, challenges in competition and development of its domestic market**

### **3.2.1. Impact of Covid-19 on the agricultural production chain**

According to the Agricultural and Rural Development Policy Research and Advisory Network for the Greater Mekong Subregion (2020), the most obvious impact of the Covid-19 epidemic on agriculture is the disruption of agriculture supply chain, especially those that have to import a lot of inputs such as seafood (export turnover decreased by 12%). In the first six months of 2020, imports of agricultural materials such as animal feed and raw materials decreased by 10.6%; fertilizer import decreased by 9.9%; import of pesticides and raw materials decreased by 25.6%. Import of seedlings and seedlings from China, the United States, the EU and many other places has encountered difficulties. The shortage of supply has increased the prices of many domestic animal feed. However, enterprises in the industry are quite active in finding solutions to overcome difficulties, so some aviation industries are too heavily affected, for example forestry, cultivation.

This is similar in CTC, for food enterprises in CTC, survey results show that more than 20% of enterprises reported that the number of their suppliers changed in 2020 compared to 2019. Particularly for enterprises with F&V products in CTC, survey results show that only 20.3% of F&V enterprises reported that the number of F&V suppliers changed in 2020 compared to 2019. Therefore, the majority of enterprises in the F&V industry had no change in support for F&V suppliers in 2020 compared to 2019 (78.6%). A very low percentage of firms (4%) provided some assistance to F&V suppliers including fertilizers, pesticides, technical assistance in production, loan purchase for inputs and loans.

Table 3.7: Supply sources of fruit and vegetable enterprises

Content	%	N
Enterprises having changes in the number of vegetables, tubers, and fruit suppliers of the year 2020 compared to the year 2019 (N=118)	20.3	24
Supports to enterprises' suppliers in the year 2020 compared to the year 2019 (N=14)		
Unchanged	78.6	11
Better	21.4	3
Type of supports to their suppliers in the year 2019 (N=8)		
Fertilizers	25.0	2
Pesticides	25.0	2
Technical support in production	50.0	4
Allow credit on input materials	37.5	3
Allow having loan	12.5	1

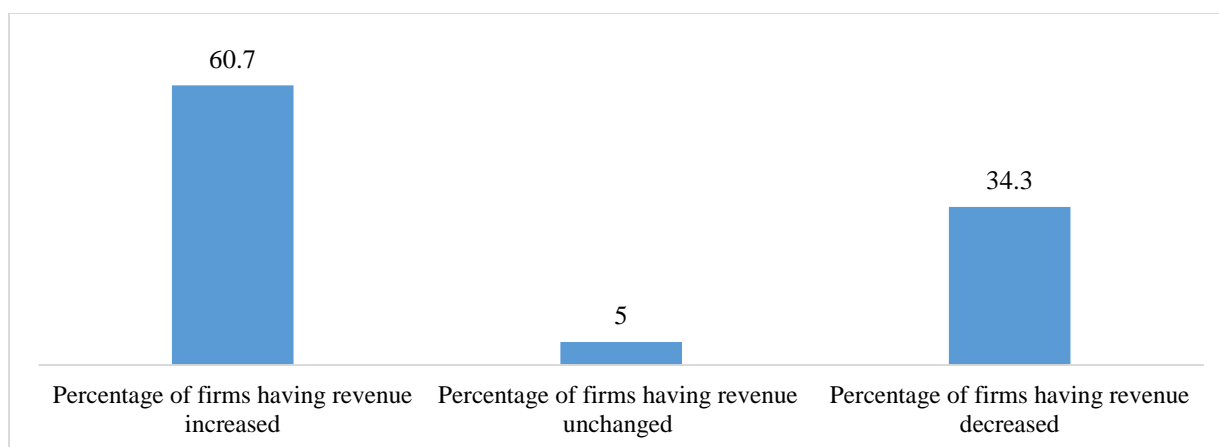
Source: Survey data in January 2021

The results of group discussions with food testing companies showed that food testing enterprises were also affected by the decrease in orders due to the impact of Covid-19; however, this impact was not substantial. In addition, importing necessary testing chemicals from abroad was also interrupted.

For enterprises in F&V industry in CTC, the proportion of enterprises that believe that the change between the amount of F&V being processed products in 2020 and 2019 was partly (39.1%) and completely (20.3%) related to the Covid-19.

Survey results of food distribution companies show that in general, companies participating in the survey did not change their main product groups. Particularly for F&V companies, there were six companies that changed the most important product in terms of company value towards higher nutritional value and more convenience (such as okra to cucumber, mushroom), higher demand (grapes to oranges providing vitamin C during Covid-19 period), and more varieties (bean sprouts to salads).

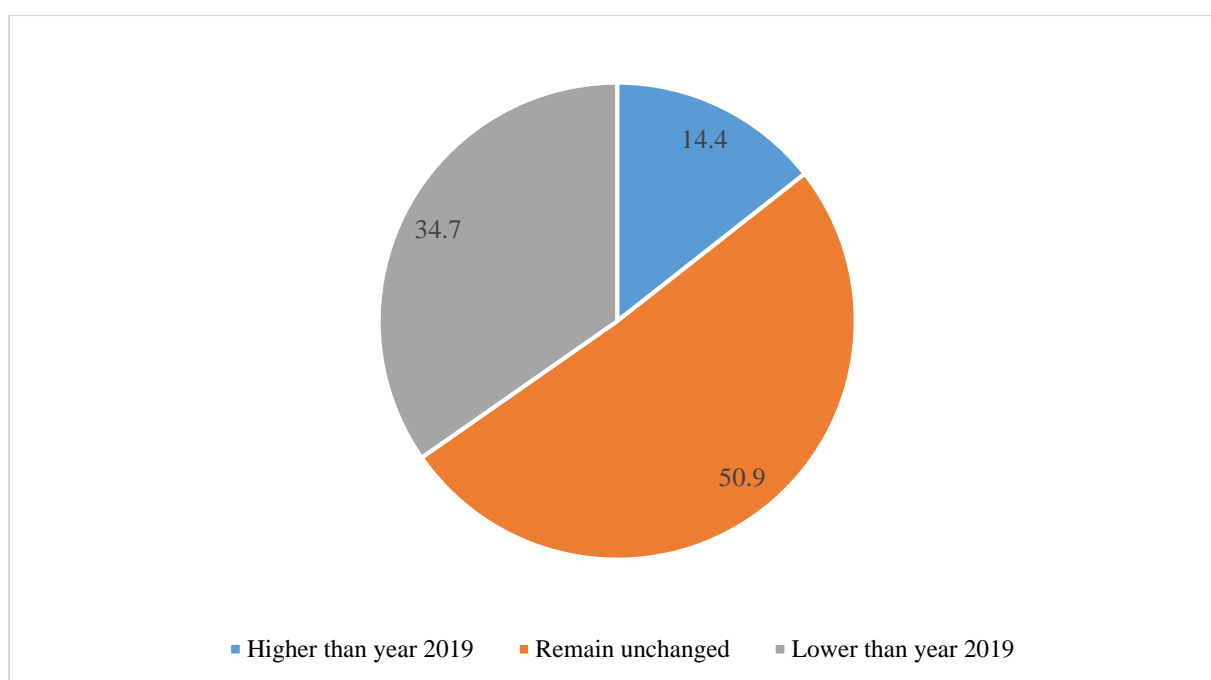
The survey results of food companies in Can Tho showed that although the Covid-19 epidemic took place in 2020, 60.7% of the surveyed enterprises obtained higher turnover compared to 2019, this percentage was nearly double than that of enterprises reported that turnover in 2020 declined (34.3%).



Source: Survey data in January 2021

Figure 3.1: Change in 2020 turnover compared to 2019 (%; N = 140)

Survey results for 118 F&V enterprises showed that more than 50% of enterprises reported the F&V price in 2020 did not change compared to 2019, followed by more than 34% of enterprises reported that the F&V price in 2020 was higher than that of 2019. Some enterprises (14.4%) reported that the F&V price in 2020 was lower than in 2019.



Source: Survey data in January 2021

Figure 3.2: Fruit and vegetables price changes compared to 2019 (%; N = 118)

For enterprises in the F&V industry, turnovers from main F&V products in 2020 fluctuated compared to 2019. Most enterprises with F&V products reported that their turnovers from F&V in 2020 declined more than 10% (81.4%), declined of less than or equal to 10% (10.2%) compared to 2019. Very few F&V enterprises stated that turnover from the F&V group in 2020 increased by

more than 10% (2.5%), increased more or equal to 10% (0.8%) or unchanged (4.2%) compared to 2019.

Table 3.8: Change in turnover of fruit and vegetables enterprises in 2020 compared to 2019

<b>Content (N=120)</b>	<b>%</b>	<b>n</b>
Increase more than 10%	2.5	3
Increase less than or equal 10%	0.8	1
Unchanged	4.2	5
Decline less than or equal 10%	10.2	12
Decline more than 10%	81.4	96
Unknown	0.8	1

Source: Survey data in January 2021

Regarding the agricultural market, the Covid-19 epidemic and measures to control epidemics of Vietnam and other countries in the world have been affecting the market, especially the exporting market. In agriculture, there are different influences on each commodity. For F&V enterprises, the majority of enterprises reported the number of customers buying vegetables and fruits of enterprises in 2020 was less than that of 2019 (83%), the low rate of enterprises shows that they remained unchanged (8.5%) or increased (8.5%) in the number of customers buying F&V of the enterprise in 2020 compared to 2019.

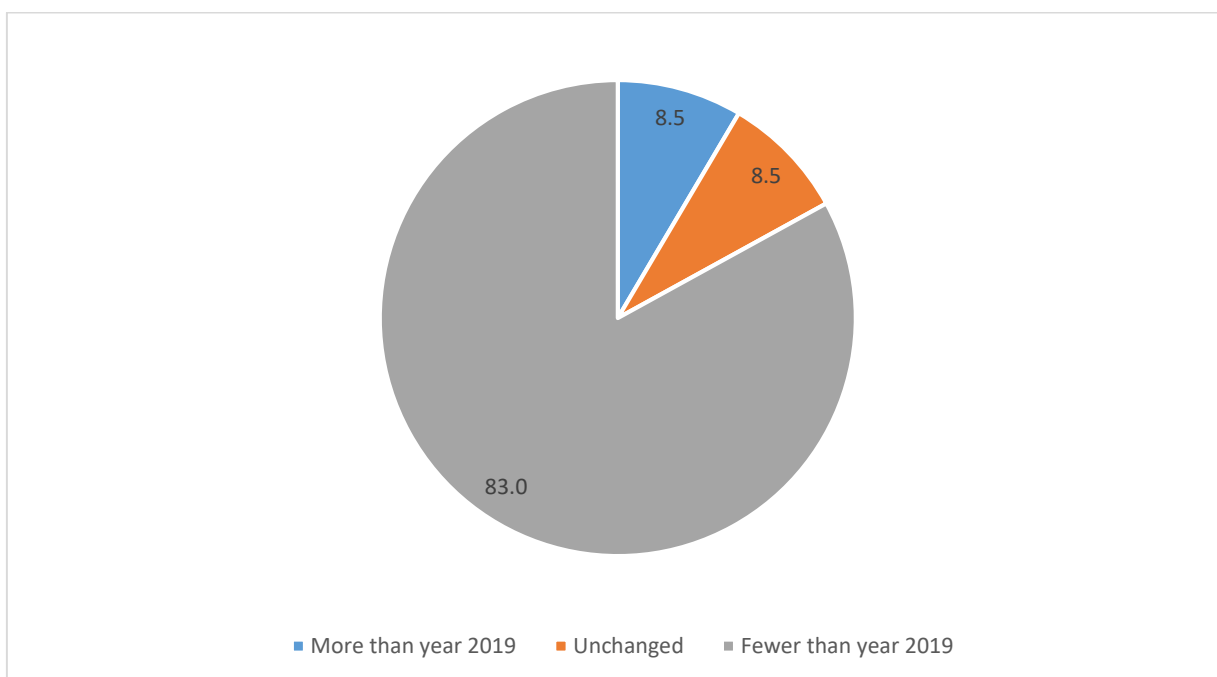


Figure 3.3: Change in number of customers buying fruit and vegetables in 2020 compared to 2019 (%)

Although there was a change in the number of F&V buyers of F&V companies, the group of F&V buyers had no noticeable difference in 2020 compared to 2019.

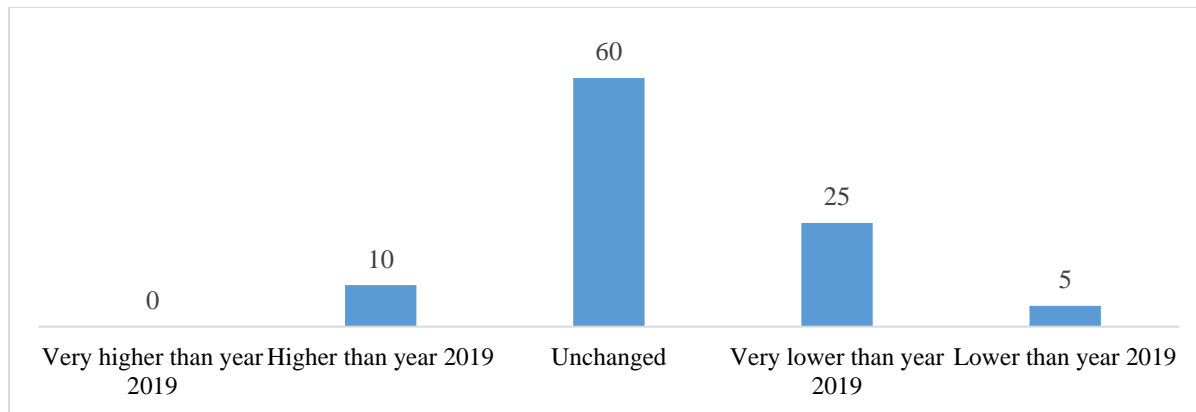
Table 3.9: Types of enterprises' customers

Type of consumers (N=118)	2019		2020	
	%	N	%	N
Wholesaler	16.1	19	16.9	20
Processor	2.5	3	1.7	2
Retailer	5.1	6	5.1	6
Customer	72.9	86	72.9	86
Government agency	0.0	0	0.0	0
Other	3.4	4	3.4	4

Source: Survey data in January 2021

### 3.2.2. Impact of Covid-19 on loans and expenditures of enterprises

Among enterprises with loans in 2019, many enterprises still kept the amount of available credit (60%), less (25%) or very little (5%) in 2020. Only 10% of enterprises had slightly higher loan growth in 2020 compared to 2019.



Source: Survey data in January 2021

Figure 3.4: Change in amount of available credit in 2020 vs 2019 (%; N = 20)

Expenses for regular operation activities (such as purchase of equipment, machine, and input materials; electricity and water costs, stationery; etc.), rental costs, labor costs and bank interest payment were the biggest burdens for businesses due to the impact of the Covid-19. From this survey results, it shows that the support programs for enterprises in CTC (if any) should focus on supporting to reduce the burden as stated by enterprises in order to effectively help enterprises overcome the difficult period below the impact of the Covid-19 pandemic.

Table 3.10: Expenditures as biggest burden for enterprises due to the impact of the Covid-19

Content	Mean*	Standard deviation
Payment for rent	3.0	2.0
Cost of labor	2.5	1.8
Interest payment	1.6	1.4
Cost for regular operating activities	4.0	1.2
Others	1.7	1.6

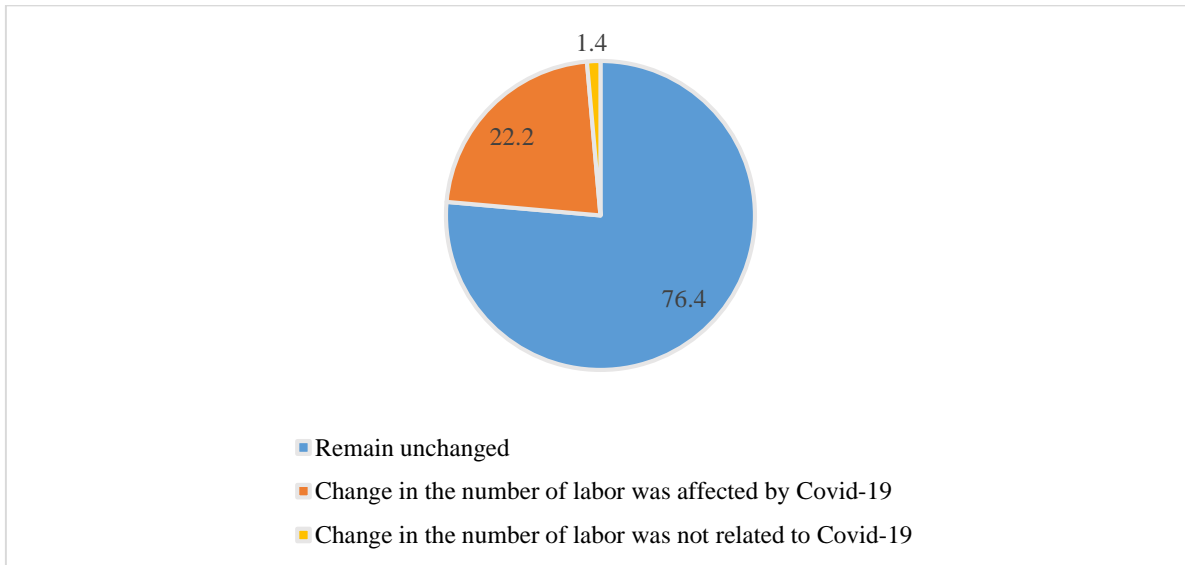
\* The number of important points increases from 1-5 points (1 = lowest; 5 - highest).

Source: Survey data in January 2021



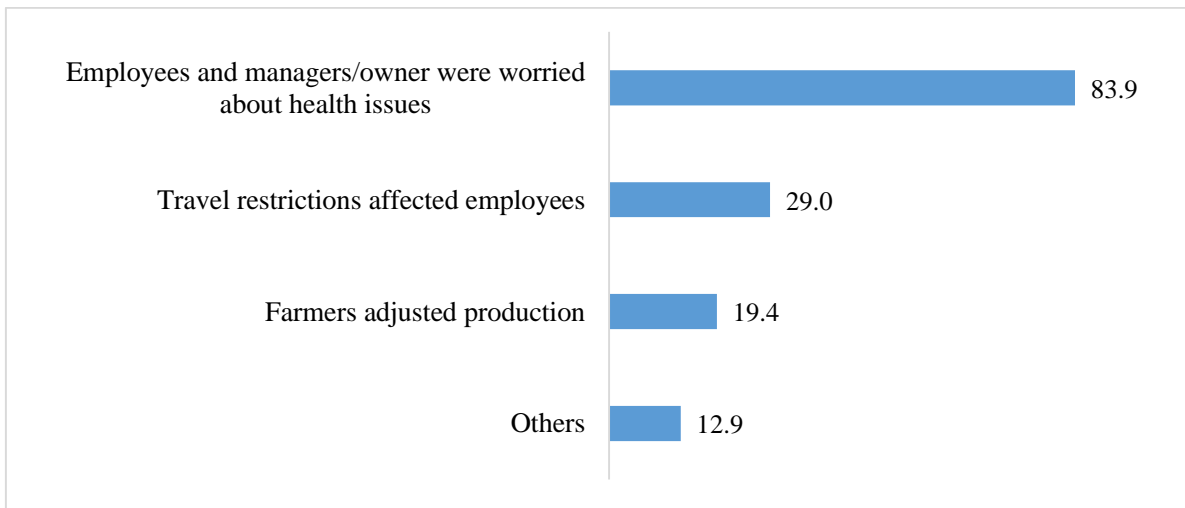
### 3.2.3. Impact of Covid-19 on the adjustment of the number of employees in the enterprise

Figure 3.5 presents that, although the Covid-19 impact is taking place, the majority of enterprises (76.4%) still retained their existing employees. Only about 22.2% of enterprises reported the change in the number of employees in the company related to the Covid-19.



Source: Survey data in January 2021

Figure 3.5: Impact of Covid-19 on changes in the number of employees in enterprises (%; N = 140)



Source: Survey data in January 2021

Figure 3.6: Reasons related to the change in labor of enterprises (%; N = 22)

Among enterprises having changed labor, 83.9% of enterprises's having employees and managers or business owners concerned about health risks, so they have implemented this personnel change process. In addition, the travel restriction also affected the change of enterprises' labor (29%) and the adjustment of output also reduced the number of employees (19.4%).

With the above impacts of Covid-19 on food service enterprises, the study also explored the main difficulties for enterprises in CTC. The three main difficulties that enterprises encountered due to the Covid-19 were (i) the shrinking domestic consumption market (reported by 47.9% of enterprises); (ii) insufficient turnover to compensate for the rising costs (reported by 36.4% of enterprises); and (iii) suspension of production and business activities (reported by 22.1% of enterprises). The results of this survey are consistent with the World Bank (2021) report on the impact of Covid-19 on Vietnamese enterprises, many agricultural enterprises were affected by the epidemic, including reducing consumption markets, supply chain disruption, turnover reduction and micro and small enterprises were affected more negatively<sup>11</sup>.

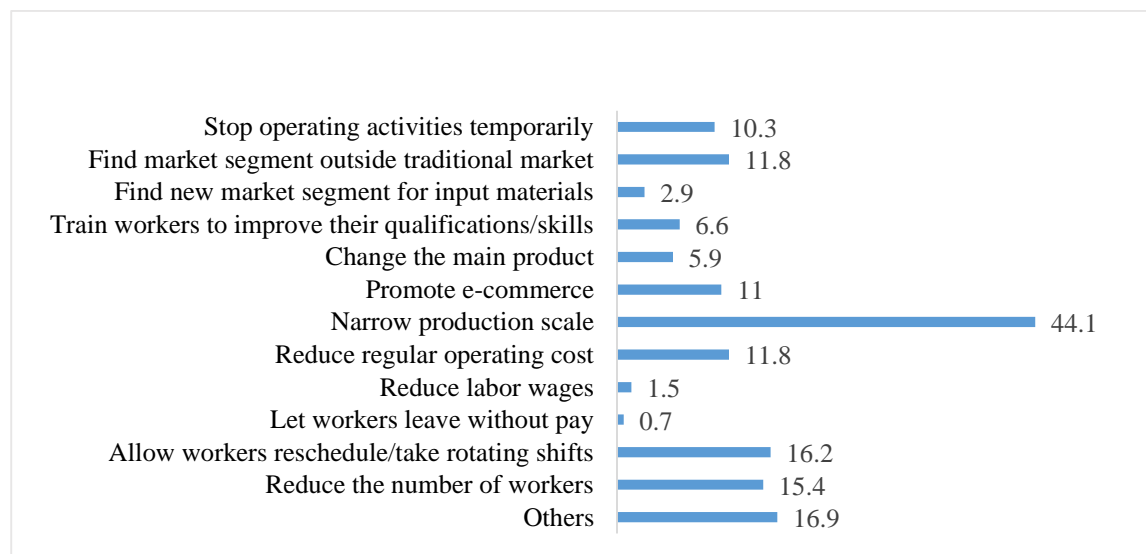
Table 3.11: Main difficulties faced by enterprises due to impacts of Covid-19 (N = 140)

Three main difficulties (N=140)	%
The domestic market was narrowed	47.9
Turnover was not enough to cover the incurred cost	36.4
Firms had to stop operating activities	22.1

Source: Survey data in January 2021

### 3.2.4. Approaches that enterprises have taken to overcome difficulties caused by the Covid-19

Regarding the enterprises' response to the Covid-19 epidemic, enterprises have taken a number of measures to cope with the pandemic. Some solutions to overcome the difficulties that have been implemented by enterprises were (i) down-scaling production and business (44.1%); (ii) allowing employees to reschedule or take a rotating leave (16.2%); (iii) reducing the number of employees (15.4%); (iv) searching for more markets besides their traditional markets to consume the output products; (v) reducing regular operating costs (11.8%); and (vi) promoting e-commerce (reported by a few companies).



Source: Survey data in January 2021

Figure 3.7: Solutions taken by enterprises to cope with impacts of Covid-19 (%)

<sup>11</sup>World Bank. 2021. Report “The impact of the Covid-19 epidemic on Vietnamese enterprises. <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49265&idcm=49>.

### 3.2.5. Plan to cope with impacts of Covid-19

Although businesses have implemented many solutions in the past to cope with the Covid-19's impacts, many enterprises reported that they had no plans to deal with Covid-19 in the coming period (76.4%). Only 20% of enterprises reported that they had plans to cope with the Covid-19 impacts. Among the enterprises with plans to cope with the Covid-19 impacts, many enterprises planned to expand their market (62.5%), invest in quality management systems (43.8%), improve capacity and production efficiency (32.3%), and invest in product traceability system (15.6%).

Table 3.12: Tentative plan to cope with COVID-19

Content	%	n
<b>Firms had no plans shortly (N=140)</b>	76.4	107
<b>Business plans expectedly are implemented in the coming days (N=32)</b>		
Expand market segment	62.5	20
Expand production capacity	32.3	10
Invest in a quality management system	43.8	14
Invest in the traceability of product	15.6	5
Invest in storage and inventory management system	28.1	9
Others	12.5	4

Source: Survey data in January 2021

### 3.2.6. Specific solutions in enterprises' plan to cope with the effects of the Covid-19

In response to the effects of the Covid-19 epidemic, 26.5% of enterprises planned to find more markets to consume output products outside the traditional market and promote e-commerce (20.5 %). This solution was expected to help enterprises find new markets to consume new products in order to increase their turnovers to pay the costs incurred due to the Covid-19's impact. Modern forms of trading, e-commerce, and innovative exchanges are being developed. This is really an important trend in the coming time that needs to be promoted. Many food suppliers reported that the turnover from selling online increased strongly<sup>12</sup>. In addition, enterprises planned to implement training solutions to improve the professional qualifications and skills of workers (13.6%), convert key products (12.1%) and find new markets for input materials (10.6%).

Table 3.13: Specific solutions in enterprises' plan to cope with the effects of the Covid-19

Specific solutions (N=132)	%	n
Promote e-commerce	20.5	27
Change the main product	12.1	16
Train workers to improve their qualifications/skills	13.6	18
Find new market segment for input materials	10.6	14
Find market segment outside traditional market	26.5	35
Others	53.8	71

Source: Survey data in January 2021

<sup>12</sup> Agricultural and Rural Development Policy Research and Advisory Network for the Greater Mekong Subregion Countries. 2020. Report on Assessment of the Impact of the Covid-19 Pandemic on Small Farmers and Rural Vietnamese.

### 3.3. Potentials and limitations in the development of the food industry in Can Tho city

Some potentials and limitations of food industry development of CTC are summarised in the Table 3.14

Table 3.14: Summary of potentials, limitations / bottlenecks in the development of the food industry in Can Tho city

Content	Constraints / bottlenecks
Production, consumption and products' origin	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Small-scale agricultural production is a big challenge during the reorganization of the sector towards a large and centralized production system. It is also the main reason for low economic efficiency. Only 22.2% farms employed full-time or part-time workers.</li> <li>• The current skill level of agricultural labor does not meet the requirements of the modern and advanced agricultural production development process.</li> <li>• More than 90% and 80% of farms used pesticides and crop protection agents, respectively.</li> <li>• Natural disaster situation in the MD is becoming more and more unpredictable under climate change challenges, which can lead to a reduction in productivity and arable land area.</li> <li>• A very small share of farmers had direct connection with consumers, mainly through traders and wholesalers. In addition, most growers (94.4 %) did not have formal or semi-formal sale contracts and agreements for fruit and vegetable products (94.4%).</li> </ul>
Quality standards, added value and efficiency in production and business development	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Some conditions are not consistent to apply post-inspection; for example, the average infrastructure of food businesses in CTC has not met the basic standards.</li> <li>• The number of enterprises operating in the product quality testing system is still limited, especially for fresh agricultural products.</li> <li>• Enterprises' awareness on voluntary food testing to ensure food safety is still limited.</li> </ul>
Sales, distribution, markets	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Domestic consumption markets of food service enterprises are narrowing under the impacts of Covid-19.</li> <li>• Increased urbanization puts pressure on traditional food delivery practices.</li> </ul>
Distribution system in connection with HCM City and MD	Domestic consumption markets of food service enterprises are narrowing under the impacts of Covid-19
Governance system	there are still overlaps and fragmentation in food safety management among the three main responsible ministries including the MoH, MARD, and MoIT.

## Chapter 4: Fruit and Vegetables Value Chain

### 4.1. Characteristics of the activities and connections of the actors in F&V value chain

This section employed secondary data on the results of research on the value chain of key commodities of CTC<sup>13</sup>. The key products were selected for value chain analysis based on the following criteria: (i) consistent with the development policies and programs of CTC of CTC, and (ii) have great market potential consumption for both exports and domestic consumption, (iii) potential growth in current and future scale of production, and (iv) value chain actors and stakeholders playing an important role. The following section presents three agricultural value chains of the three main agricultural products of CTC includes mango, Ha Chau strawberry and white sesame.

#### 4.1.1. Value chain of mango

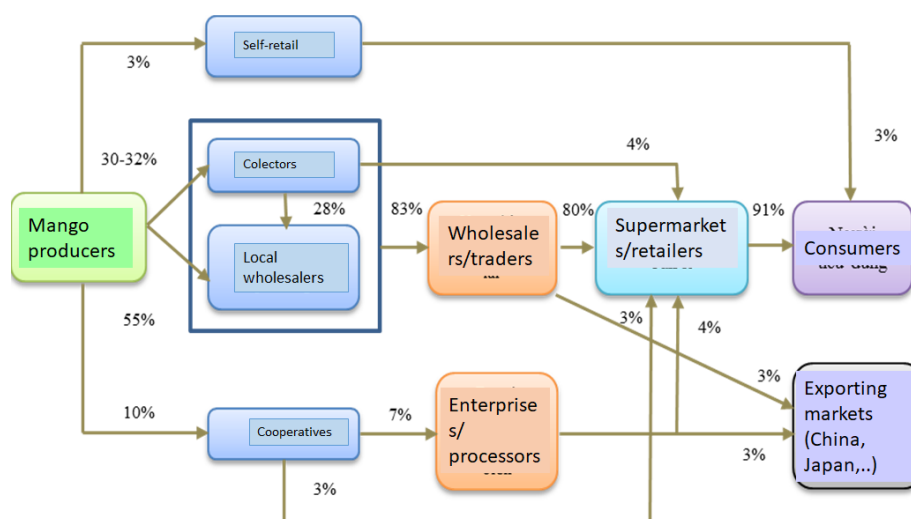
Mangoes in the MD are mostly consumed fresh and a very small amount is consumed through processing. Mango products are consumed mainly through the following four main channels:

**Channel 1:** Mango growers - Self-retail - Domestic consumers

**Channel 2:** Mango growers - Collectors - Local granaries - Distributors / traders - Retailers / Supermarkets - Domestic consumers

**Channel 3:** Gardeners - Cooperatives - Enterprises / Processing Companies - Retailers - Domestic consumers

**Channel 4:** Exporting markets



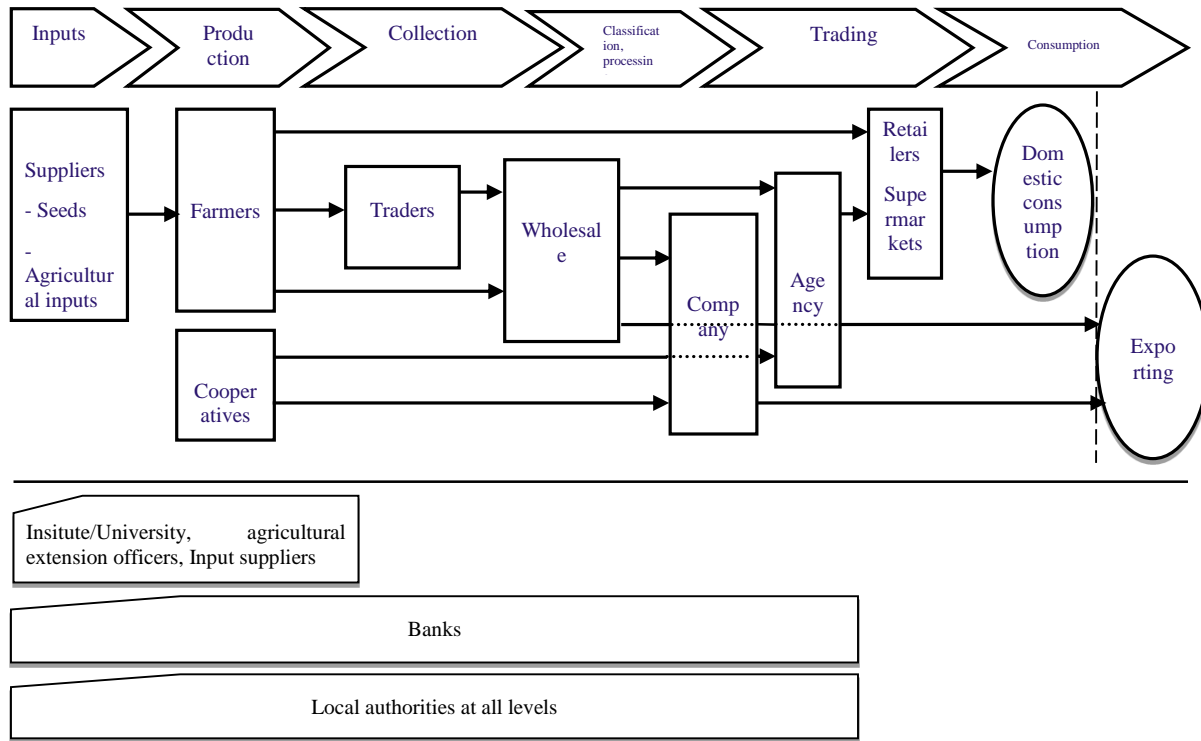
Source: Vo Thanh Danh (2020)

Figure 4.1: Map of the mango supply chain in the Mekong Delta

<sup>13</sup> Vo Thanh Danh (2020). To assess commercial readiness of mango exporters in Dong Thap province and Can Tho city. Local Urban Economic Development Initiative Partnership Program (PMI-LED) in Vietnam.

Vo Thanh Danh (2019). Analysis of the resilience of two categories of strawberry and pangasius Ha Chau. Institute of Social and Environmental Transformation (ISET)

According to Vo Thanh Danh (2020), mangoes in CTC was mostly consumed domestically and a very small part was exported. Regarding the value-added distribution in the chain, in the domestic channel, farmers received the largest share of the distribution (46%), followed by retailers (29%), and agents (18%). In the export channel, farmers received more distribution (49%) than other export agents (granary (22%) and company (22%)). In addition to the export market, most of the mangoes were sold through the local traders through the mode of buying from the garden to each household. In addition, a number of collective economic organizations, farmer households have started to link fruit consumption and supply to retail establishments in CTC center and consumption through tourism and garden ecology.



Source: Vo Thanh Danh (2020)

Figure 4.2: Map of the mango value chain in CTC

Assessing the uniqueness of the product, Chu mango and Tuong Da Xanh mango were highly appreciated. In terms of product creativity, mango products were only rated at an average level. In terms of Product Quality, Chu mango and Hoa Loc sandy mango were rated better than other mangoes. In terms of price, Chu mangoes was cheaper than other varieties.

Table 4.1: Evaluation of the product's core value factors (1: best, 5 is not good at all)

Mango	Unique	Creation	Product quality	Cheap price
Chu mango	1.67	2.33	2.00	2.33
Hoa Loc mango	2.00	2.67	2.00	3.00
Green skin mango	2.00	2.50	2.00	3.00
Others	2.00	2.50	2.50	2.50

Source: Vo Thanh Danh (2020)

In terms of market responsiveness, to the domestic market, the Chu mangoes and Hoa Loc mangoes are considered to have better responsiveness than other types of mango. For the export market, two types of Chu mango and Da Xanh mango are assessed to have a better response level.

Table 4.2: Level of market responsiveness

Mango	Domestic	Export
Chu mango	2.00	2.67
Hoa Loc mango	1.67	2.00
Tuong Da Xanh mango	2.00	2.00
Others	2.00	3.00

(1: best, 5 is not good at all)

Source: Vo Thanh Danh (2020)

In terms of production capacity guaranteed for export, the level was only average, of which Chu mango was rated slightly higher. Governance factors, management knowledge, market development experience and current capacity in market development were assessed at a fair level.

Table 4.3: Assessment of production capacity, export assurance management and market development

Mango	Production capacity	Management knowledge	Experience in market development	Current capacity in market development
Overall assessment	-	2.00	2.00	2.00
Chu mango	2.33	-	-	-
Hoa Loc mango	2.67	-	-	-
Tuong Da Xanh mango	2.50	-	-	-
Others	2.00	-	-	-

(1: best, 5 is not good at all)

Source: Vo Thanh Danh (2020)

The assessment of the competitiveness of enterprises / cooperatives, the export market was better evaluated than the domestic market. For the domestic market, Hoa Loc mango, Tuong Da Xanh mango and Cat Chu mango were rated at fair to medium level respectively. For the export market, Chu mango, Tuong Da Xanh mango (Taiwanese mango), Hoa Loc mango were rated as good to fair respectively. Analysis shows that the market picture was very different between the domestic market and the export market.

Table 4.4: Level of competitiveness

Mango	Domestic market	Exporting market
Chu mango	2.00	1.33
Hoa Loc mango	2.50	1.67
Green skin mango	1.50	1.50
Others	2.50	1.50

(1: best, 5 is not good at all)

Source: Vo Thanh Danh (2020)

The commercial readiness level (SSTM)<sup>14</sup> of the mango sector was generally low. Product quality was the most important factor. Exported mango products have not had much uniqueness and creativity. The price was not really competitive. Production did not meet export requirements.

Table 4.5: Commercial readiness of the mango industry

Criteria	Overall	Cao Lanh city	Can Tho city
The level of production meeting the export	0.36	0.43	0.27
Export competitive advantage	0.42	0.37	0.49
Product uniqueness	0.31	0.25	0.38
Product creativity	0.35	0.35	0.34
Product quality	0.22	0.30	0.13
Price	0.36	0.38	0.32
<b>Overall commercial readiness of the industry</b>	<b>0.33</b>	<b>0.33</b>	<b>0.34</b>

(0: completely not ready, 1: completely ready)

Source: Vo Thanh Danh (2020)

Regarding the level of food production of mango enterprises / cooperatives (and fruit in general), in both cities the level of SSTM was high. In CTC, factors related to market development capacity were considered to be very good. Meanwhile, the level of commitment to safety and health standards was only assessed at an average level.

Table 4.6: Trade readiness of mango enterprises / cooperatives

Targets	Commercial readiness
Ability to adjust according to the market trend	0.50
Enterprise's commitment to packaging, packaging products	0.75
Enterprise's commitment to health and safety standards	0.50
Market development capacity: management knowledge	1.00
Market development capacity: experience	1.00
Capacity for market development: current capacity	1.00
<b>Overall commercial readiness of the business</b>	<b>0.79</b>

(0: completely not ready, 1: completely ready)

Source: Vo Thanh Danh (2020)

<sup>14</sup> The commercial readiness index (TRI) is calculated as follows:

$$TRI_{ij} = (X_{ij} - \text{Min}X_i) / (\text{Max}X_i - \text{Min}X_i) \text{ or} \quad (1)$$

$$TRI_{ij} = (X_{ij} - \text{Max}X_i) / (\text{Min}X_i - \text{Max}X_i) \quad (2)$$

Inside:

TRI<sub>ij</sub>: standardized observation relative to the i<sup>th</sup> component for j firm

X<sub>ij</sub>: value of the i<sup>th</sup> component to the j business

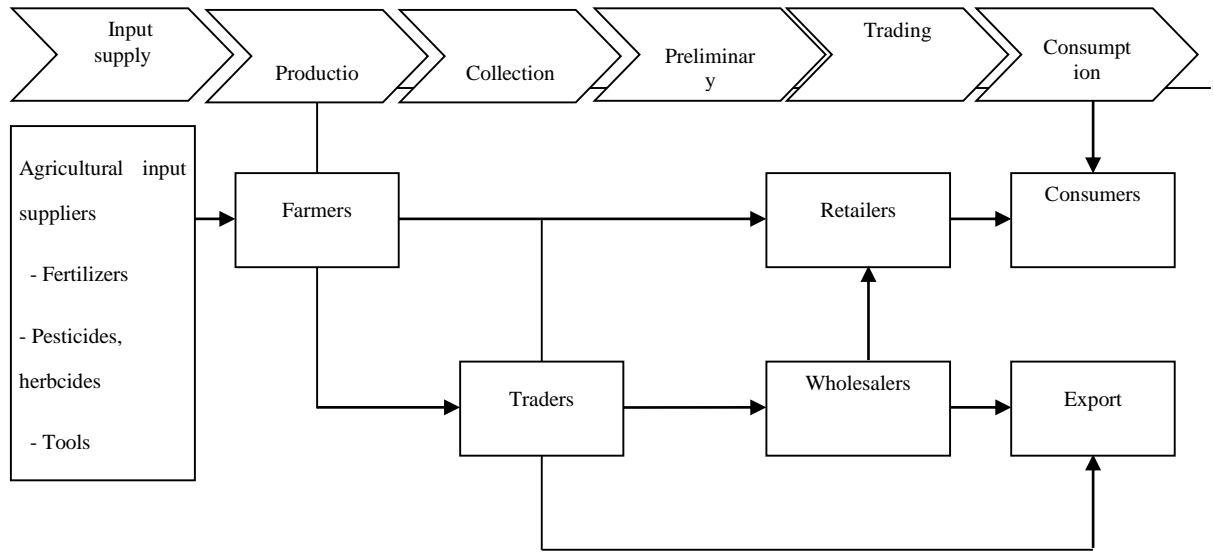
MinX<sub>i</sub>: minimum value of the i<sup>th</sup> component for all firms

MaxX<sub>i</sub>: maximum value of the i<sup>th</sup> component for all businesses



#### 4.1.2. Ha Chau strawberry value chain

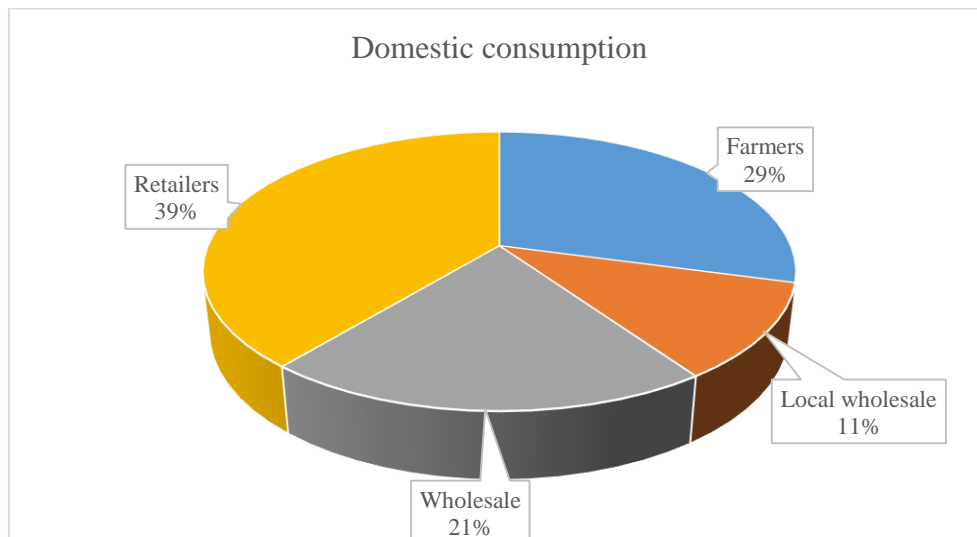
This is a fruit product of Can Tho which has been known by many people in recent years. Ha Chau strawberry area concentrated in Phong Dien district. In 2015, the area of growing strawberry trees was about 600 hectares. In 2018, the area reached more than 1,000 hectares. Average yield reaches 22-25 tons / ha. In 2017, more than 30% of Ha Chau strawberry production was exported to Cambodia and this is the main export market of this product.

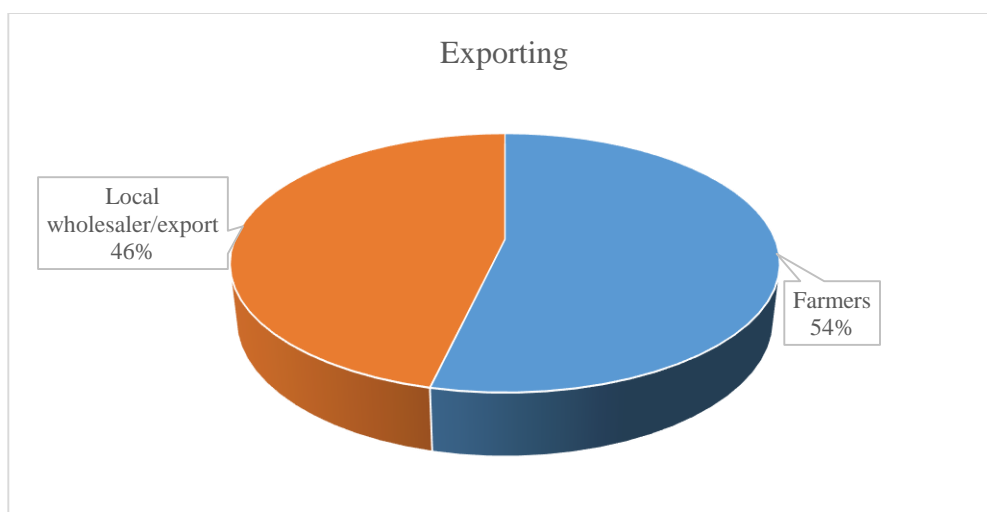


Source: Vo Thanh Danh (2019)

Figure 4.3: Map of the Ha Chau strawberry value chain

Regarding the value-added distribution in the chain, in the domestic consumption channel, retailers received the largest share of the distribution (39%), followed by farmers (29%), the rest are wholesalers and local barns. In the export channel, farmers receive more distribution (54%) than an export agent (local granary).





Source: Vo Thanh Danh (2019)

Figure 4.4: Distribution of value added among actors in the Ha Chau strawberry chain

There were many bottlenecks in the Ha Chau strawberry value chain. The main influences were fragmentation of production, low product quality, poor product classification, packaging, and lack of stable export markets.

Table 4.7: The bottlenecks in the Ha Chau strawberry value chain

Input supply	Production	Collection	Wholesale / wholesale granary	Market / Retail	Domestic consumption	Export markets
Limitations / weaknesses in quality control of INGOs, agents	Fragmented and small production	The way of collecting, classifying, labellingg and packing still poor	The way of collecting, classifying, labellingg and packing still poor	The way of collecting, classifying, labellingg and packing still poor	Products lack variety	Quality does not meet export requirements
	Unsatisfied credit requirements	Traffic infrastructure is still weak			No processed fruit products	Lack of export market

Source: Vo Thanh Danh (2019)

Stakeholders in the Ha Chau strawberry value chain included agricultural transport agents, agricultural extension organizations, strawberry growers, cooperatives, clubs, strawberry cooperatives, traders, granaries / collectors, farmer groups, women union, veterans' associations, research organizations, enterprises, and credit institutions. In which, the main stakeholders were farmers, Ha Chau strawberry cooperatives, granaries, and traders. In the Ha Chau strawberry value chain, the vertical and horizontal coordination was weak.

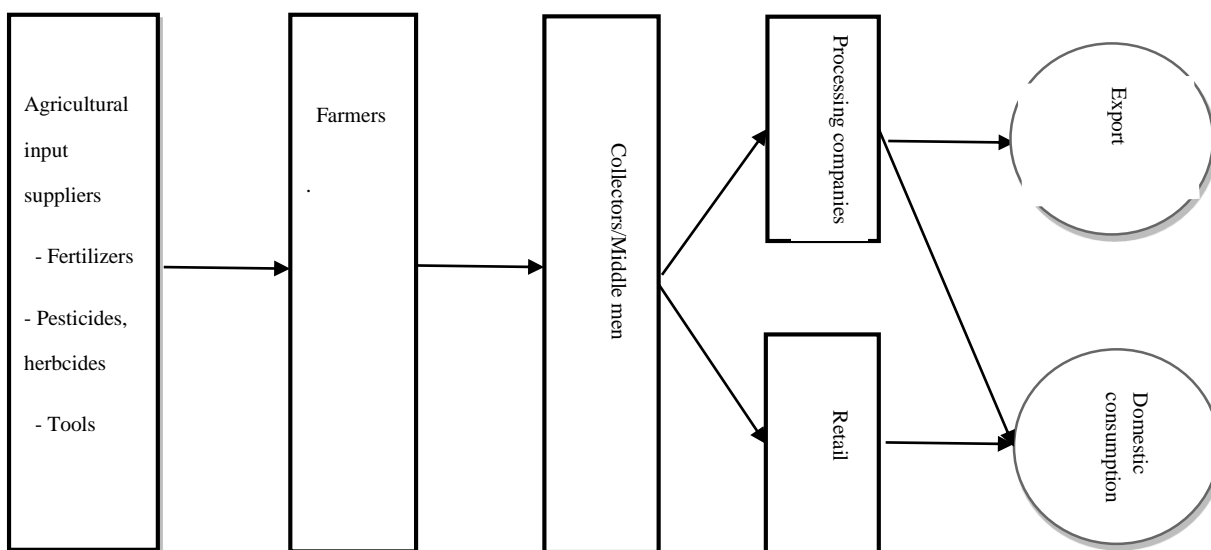
Table 4.8: Description of stakeholders by actors in the Ha Chau strawberry value chain

	Marketing function in the value chain						
	Input supply	Production	Collection	Wholesale / wholesale granary	Market / Retail	Domestic consumption	Export markets
Actors	Input supplier/ agency	Farmer	Farmer	Trader	Trader	Enterprise	Enterprise
	Agricultural extension organization	Agricultural extension organization	Trader	Enterprise	Enterprise	Credit institution	Credit institution
	Enterprise	Club, farmer groups, cooperative		Credit institution	Fruit collector		Fruit collector
		Farmers' Union, Women Union,		Fruit collector			
		Credit institution					
		Research organization					
		Enterprise					

Source: Vo Thanh Danh (2019)

#### 4.1.3. Value chain of sesame (white sesame)

White sesame seeds are widely grown in CTC. Farmers in Can Tho often plant sesame seeds in rotation with the Summer-Autumn rice crop. Harvesting time is about August-September, traders from the locality and from HCMC come to buy. The price is decided by the traders and the sesame grower does not know much about the market information, the price and is the price accepting party given by the traders without much choice or bargaining. Sesame products are then sold directly by traders to sesame processing factories, sesame oil (usually in HCMC) and wholesale to focal points and retail to consumers. Sesame oil is exported and sold to domestic consumers.



Source: Vo Thanh Danh (2019)

Figure 4.5: White sesame value chain

The bottlenecks in the white sesame value chain included lack of planning for large production areas, small and scattered production, product prices largely depend on traders, no factories to process products from sesame, the distribution system is incomplete, and the product quality is low.

Table 4.9: The bottlenecks in the white sesame value chain

Input supply	Production	Collection	Processing	Retail	Domestic consumption	Exporting market
The seedling work is still weak	Lack of planning for production areas	Small scale	No processing factory yet	Quality is not in a proper control	Lack of distribution system	Product quality is still limited
	Selling price depends on traders' decision	Lack of distribution system				

Source: Vo Thanh Danh (2019)

Stakeholders in the sesame value chain included agricultural transport agents, agricultural extension, farmers, farmers' union, women union, veterans' associations, research organizations, credit institutions, traders, and enterprises; in which farmers and traders are the two main stakeholders in the sesame value chain. Almost in the present sesame value chain, no coordination mechanism has been developed among stakeholders, especially traders who impose market and buying and selling prices while the risk is mostly attributable to farmers.

Table 4.10: Description of stakeholders by actors in the sesame value chain

	The marketing function in the chain						
	Input supply	Production	Collection	Wholesale / wholesale granary	Market / Retail	Domestic consumption	Export markets
Actors	Input supplier/ agency	Farmer	Farmer	Trader	Trader	Enterprise	Enterprise
	Agricultural extension organization	Agricultural extension organization	Trader	Enterprise		Credit institution	Credit institution
		Farmers' union, women union	farmer				
		Credit institution	Enterprise				
		Research organization					
		Enterprise					

Source: Vo Thanh Danh (2019)

## 4.2. Mechanisms and policies to support the development of value chain production

Can Tho city is implementing programs and projects to support agricultural and rural development in CTC on the basis of Decree 98/2018/ND-CP on policies to encourage cooperative of agricultural production and Decree 57/2018 / ND-CP on mechanisms and policies to encourage enterprises to invest in agriculture and rural areas. In the opinion of Mr. Nguyen Tan Nhon, Deputy Director of Can Tho DARD, in general, the link between farmers and enterprises is not really closed and sustainable. In the coming time, CTC will actively implement effectively the above two decrees to promote production linkages between farmers and enterprises, and between production and consumption for the agricultural sector, including F&V industry of CTC. Survey results of 140 enterprises and 54 farmers showed that there are almost no supporting policies for these two important actors to participate in and form production-consumption chains.

## 4.3. Logistics system of food industry

The results show that up to 90% of enterprises did not have or had manual inventory management system, only 10% used computers to manage inventory in the company. No business used modern high-tech inventory management tools such as integration with sensors, IoT devices, real-time automatic tracking technologies, or integrating inventory management software with transport management software.

Table 4.11: The current situation of the logistics system in the fruit and vegetable industry

<b>Scientific and technological factor</b>	<b>%</b>	<b>n</b>
The proportion of firms not using product traceability system (N=140)	92.9	130
The proportion of firms that did not own or adopt a supply chain monitoring system (N=140)	98.6	138
The inventory management system of enterprises (N=120)		
None	46.7	56
Manual (paperwork, ...)	43.3	52
Computer (excel, statistics software, ...)	10.0	12
Other tools	100	118

Source: Survey data in January 2021

## 4.4. Product quality inspection system

According to the list of testing centers and enterprises recognized by the General Department of Standards - Metrology - Quality, Ministry of Science and Technology, there are 35 testing centers and enterprises in CTC<sup>15</sup>. The results of group discussion with representatives of 06 companies, the agricultural product quality testing center (FGD-DN KNTP, 2021) showed that the quality of agricultural product quality inspection services were provided by both state-owned and private enterprises. The main agricultural products included seafoods (for export market), processed agricultural products (packaged form) and fresh agricultural products such as F&V (unprocessed). In general, it is stated that the need for quality inspection of agricultural products will increase due to increasing concerns about food safety. This information is consistent with a

<sup>15</sup> [search for food testing enterprises](#)

number of other studies highlighting the food safety issue is receiving a lot of attention<sup>16,17</sup>. In addition, enterprises in the food industry need to self-declare products and product quality according to specified standards, so the demand for product quality testing is increasing. According to the results of discussion, the need to check the quality of agricultural products including F&V comes from the needs of enterprises with export activities and supplying products to the domestic market. According to the opinion of these food testing centers, there is a difference between testing requirements for exported and domestic products. For exported goods, enterprises strictly follow the process and quality standards. For goods consumed in the domestic market, testing needs are mainly complied with state regulations on labeling, announcing manufacturer standards and inspection. This shows that it is important to pay more attention to food quality regulations to improve quality assurance testing requirements in the domestic market in the near future. The testing methods used are a variety of indicators from 70 to 2,000 indicators (FGD-DN KNTP, 2021).

Survey results for food companies showed that only 6.4% of enterprises surveyed had a quality management system, which is a very low rate, of which most quality management information systems was applied in processing and packaging (accounting for 90.9%). The percentage of companies announcing product quality was also very low (8.6%), although this rate was higher than the rate of companies with a quality management system (6.4%). For 6.4% of enterprises that used quality management information systems, the data shows that the quality management information system was most applied in product processing and packaging (90.9%), followed by the supply of raw materials, production and wholesale distribution (63.6%). The use of quality management information systems was limited in storage, inventory and retail distribution (54.5%). The survey results show that the product quality announcement and product quality management system was an important point that should be given top priority in the improvement of the food system in CTC in the near future.

Table 4.12: Quality management system in enterprises

<b>Content</b>	<b>%</b>	<b>n</b>
<b>The proportion of firms having quality management system (N=140)</b>	6.4	9
<b>Quality management information system (N=11)</b>		
Raw material supply	63.6	7
Manufacturing	63.6	7
Processing and packaging	90.9	10
Storage and inventory	54.5	6
Wholesale distribution	63.6	7
Retail distribution	54.5	6
<b>Percentage of firms publishing product quality (N=140)</b>	8.6	12

Source: Survey data in January 2021

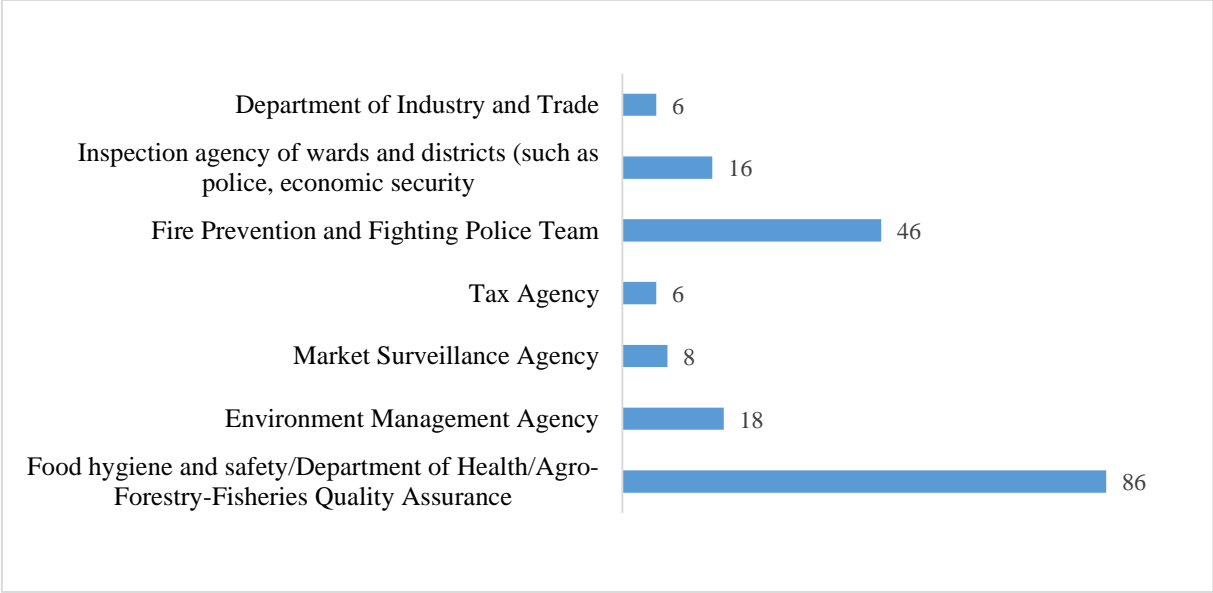
The survey data of food service enterprises shows that 37.9% of enterprises continue to receive inspection delegations, on average, enterprises continue with more than two inspection

<sup>16</sup> J. E. Raneri et al., “Determining key research areas for healthier diets and sustainable food systems in Viet Nam,” no. October, p. 127, 2019. <https://www.ifpri.org/publication/determining-key-research-areas-healthier-diets-and-sustainable-food-systems-viet-nam>.

<sup>17</sup> World Bank. 2017. “Food Safety Risk Management in Vietnam: Challenges and Opportunities. Technical Working Paper.” Technical Working Paper. Washington, DC: World Bank, Vietnam.

visits in 2020; mainly, among them were the inspection teams for food safety and hygiene under the DoH, Department of Quality Management of Agriculture, Forestry and Fisheries (accounting for 86.0%), and the Fire Control Inspection Team (accounting for 46.0%), Environment (18.0%) and the inspection team of wards and districts (16.0%). More than 60% of food vendors in CTC did not have inspection activities in 2020, which raises a concern that it is very important to create the right mechanism so that the SMEs can ensure safe product supply even there is no supervision by authority.

According to the results of group discussions with food testing enterprises (FGD-AFF, 2020), large-scale food enterprises had better control than small-scale enterprises. Large enterprises comply with the standards of operating procedures and chains to meet export demand. Meanwhile, small-scale enterprises and households can barely meet the demand due to limited facilities. Groups of households and small-scale enterprises are the majority and difficult to control the input and output of tested products (according to standards such as GMP, HACCP, etc.). On the other hand, to operate this safe process well, it requires a corresponding human resources team to operate, monitor and control when in reality these facilities only have limited human resources (owner and a few employees).



Source: Survey data in January 2021

Figure 4.6. Inspection missions that the company took in 2020 (%; N = 50)

In addition, the food testing enterprises also believed that the post-check activities were not well controlled, the declaration and implementation documents were very different, but currently, the post-inspection has not been fully implemented, even when violations are detected, enterprises themselves can only accept fines. It is difficult for these small scale enterprises to overcome and change for the better because the facilities and resources were not qualified for replacement change. This is a point that needs to be improved in order to better promote the self-declaration and post-inspection policy in the coming time.

The results of group discussions with food testing enterprises (FGD-AFF, 2020) show that although there have been many progresses in product quality testing, there are still some limitations in the field of food testing future improvements, as follows:

- The number of enterprises operating in the product quality control system is still limited, especially for fresh agricultural products (F&V and processed materials), which do not correspond to the central role of CTC in the MD.

- Up to now, a number of food testing enterprises have increased the number of testing indicators to 2,000 but have not yet met the diverse testing needs of customers. The testing criteria must always be developed and expanded to meet the actual needs of customers. However, it is difficult to foresee the arising indicators so testing centers are often passive in the registration of new testing indicators. This is one of the reasons for limiting investment in testing centers as well as expanding testing criteria. In addition, testing costs are still high compared to customers' payment capacity. The cost of full testing of a safety procedure is often greater than the cost of testing services, so testing centers only partially test to ensure the cost. This is one of the great difficulties not only for testing operations but also for the safety of the food system.

#### 4.5. Human factors and science and technology for value chain development

##### 4.5.1. Human factors

Survey results show that the percentage of respondents with uncompleted intermediate and primary level of education was high (61.3%), followed by higher intermediate level (26.8%) and the rate of the middle school completion rate was the lowest (11.9%). This shows the need to pay attention to improving knowledge, practice and qualification for actors in the F&V chain in CTC.

Table 4.13: Human factors for developing fruit and vegetable chain

Content (N = 194)	%	N
Age of the respondents (mean ± sd)	47 ± 12	
Percentage of female respondents	47.4	92
Education level of the respondents		
Not finished elementary	10.3	20
Finished elementary	27.3	53
Not finished vocational school	23.7	46
Finished vocational school	11.9	23
Higher education	26.8	52

Source: Survey data in January 2021

The percentage of actors in the F&V chain that employ full-time or part-time workers in 2019 was still low, only 34.5%. This result is consistent with the statement in group discussion with the food testing enterprises that small enterprises or household business can hardly meet the requirements due to limited resources; however, household business is majority and it is difficult to control the input and output of the product testing (for standards such as GMP, HACCP). On the other hand, operating the process well according to the published standards requires corresponding



human resources for operating, monitoring and controlling; however, there are only family labor force and a few employees in household businesses.

Although the number of employees is still limited in 2019, the majority of actors in the chain keep number of employees unchanged (76.3%) or declined (19.1%). Only a very low percentage of enterprises (4.6%) has labor growth change.

Table 4.14: Labor force situation in the fruit and vegetable industry in Can Tho city

Labor force	%	N
Percentage of firms/individuals hiring full-time or part-time workers in year 2019 (N = 194)	34.5	67
Change in the number of workers in year 2020 compared to year 2019 (N = 194)		
Increasing	4.6	9
Remaining unchanged	76.3	148
Decreasing	19.1	37
How much do you agree that change in the number of workers was related to Covid-19 (N=87)		
Totally agree	25.3	22
Agree	35.6	31
Disagree	39.1	34

Source: Survey data in January 2021

The results of group discussions with the food processing enterprises showed that food enterprises perform testing mainly to supplement their records or requested by the competent authorities. In general, enterprises' awareness of voluntary testing to ensure food safety and hygiene remained low. In addition, consumers in CTC are not strict, so they do not dominate and promote the food system in the area to be safer. Evaluation results also showed that testing centers are difficult to connect with universities due to the lack of appropriate training. This is a very important issue to pay attention to have synchronous solutions to improve human resources in the field of testing to contribute to ensuring the food system of CTC, especially for the safer F&V value chain.

#### **4.5.2 Science and technology factors**

The survey results show that a very low percentage of food service companies surveyed had a quality management system (6.4%) and that the proportion of food vendors declaring product quality was also very low (8.6 %). Survey results show that most of the companies surveyed did not use traceability or product origin systems (92.9%) and did not own or apply a supply chain monitoring system (98.6%).

In addition, according to the results of group discussions with food testing enterprises, there is not a irradiation center in CTC to serve export products of the region.

#### **4.6. Shortcomings in the development of the F&V chain**

Shortcomings in F&V chain development are summarized in Table 4.15. For the food testing system, group discussions with food testing companies show that currently, some conditions in Vietnam are not consistent and sufficient for post-inspection. For some countries around the world, when conducting post-inspection, violating enterprises are subject to very heavy sanctions, so their awareness of enterprises is higher. Therefore, the exporting company should strictly

comply with the requirements of the importer. The post-inspection application under Decree 15/2018 / ND-CP well solves the issue of sublicensing and other labeling and facilitates enterprises at the stage of bringing products to the market, but infrastructure of enterprises have not reached the basic level, the application of post-check can bring risks to consumers and difficulties in handling when there are more violations. Therefore, there should be solutions to ensure that the post-inspection process must be strongly strengthened to ensure the health of consumers. In addition, the number of enterprises operating in the product quality control system is still limited, especially for fresh agricultural products, attention should be paid to creating good conditions to develop food testing industry in CTC.

Table 4.15: Summary of potentials,shortcomings in developing fruit and vegetable chains in Can Tho city

Stage	Shortcomings
Input usàe	<ul style="list-style-type: none"> <li>• The quality and origin of seeds and inputs are not guaranteed. Many small-scale operators still import seeds without clear origin certification.</li> <li>• It is difficult to control the supply of pesticides and fertilizers because many production and business operators are small and located in residential areas. Inspection only focus on large distribution agents.</li> </ul>
Production / cultivation	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Small-scale agricultural production with poor competitiveness will be under great pressure when free trade agreements are implemented. The domestic markets are also threatened if an organized, advanced, modern, transparent and sustainable production method is not applied.</li> <li>• More than 90% and 80% of gardeners used pesticides and crop protection agents, respectively.</li> <li>• Impact of Covid-19 on farm income: 81.5% of growers reported that their income in 2020 decreased compared to 2019.</li> <li>• The current level of the agricultural labor force does not meet the requirements of the modern and advanced agricultural production development process.</li> </ul>
Collection and transportation	<ul style="list-style-type: none"> <li>• A very small share of farmers had direct connection with consumers, mainly through traders and wholesalers. In addition, most growers did not have formal or semi-formal sale contracts and agreements for fruit and vegetable products (94.4%).</li> <li>• Small and fragmented collection and transportation system is of insufficient quality. Preprocessing techniques and cold chain transport system are still limited.</li> </ul>
Distribution	<ul style="list-style-type: none"> <li>• The source of goods supplied to the wholesale market has not been carefully controlled in terms of food safety as well as traceability.</li> <li>• Agriculture in Can Tho and MD in particular and Vietnam's agriculture in general suffer a great pressure when a number of Free Trade Agreements are implemented, the domestic</li> </ul>

Stage	Shortcomings
	market is also threatened if not organizing a best production solution
Consumption	<ul style="list-style-type: none"> <li>• A very small share of farmers had direct connection with consumers, mainly through traders and wholesalers. In addition, most growers did not have formal or semi-formal sale contracts and agreements for fruit and vegetable products (94.4%).</li> <li>• Small and fragmented collection and transportation system is of insufficient quality. Preprocessing techniques and cold chain transport system are still limited.</li> </ul>
Food testing system	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Some conditions are not consistent to apply post-inspection; for example, the average infrastructure of food businesses in CTC has not met the basic standards.</li> <li>• The number of enterprises operating in the product quality testing system is still limited, especially for fresh agricultural products.</li> <li>• Enterprises' awareness on voluntary food testing to ensure food safety is still limited.</li> </ul>
State Management system	<ul style="list-style-type: none"> <li>• There are still an overlaps and fragmentation in food safety management among the three main responsible ministries, including the MoH, MARD and MoIT.</li> <li>• Traceability management is limited. Traceability is feasible if the goods are produced by cooperatives, companies, or branded establishments but not applicable for farmers with small production of fruits and vegetables.</li> </ul>

## **Chapter 5: Capacity building training for enterprises in food system in Can Tho city**

### **5.1. Content of the training program**

The training program under the framework of the project was integrated in the Action Plan in 2021 issued by the People's Committee of CTC, including the Plan No. 30 / KH-UBND dated February 3, 2021 of the People's Committee of CTC on the implementation of Resolution No. 02/NQ-CP in 2021 of the Central Government in association with the implementation of the Provincial Competitiveness Index of CTC in 2021, and Plan No. 34/KH-UBND dated February 5, 2021 of CTC People's Committee on supporting and leveraging small and medium enterprises in CTC in 2021 on the topic entitled "Legal support and dissemination of new provisions of the Law on Enterprises 2020 to enterprises in the food sector of CTC to promote production and business post-Covid-19".

The goal of the training program is to raise awareness of enterprises on issues related to legal, institutional, and AP and difficulties that need to be solved in terms of corporate law under Covid-19 impacts. At the same time, the training program is one of the important bases for the project to propose options and solutions to create a favorable business environment, especially in the context of Covid-19 for food enterprises in CTC. The program took place 01 day (April 6, 2021) with the participation of nearly 100 enterprises in the food industry. The training program was organized by the CTC Institute of Socio-Economic Development Studies in collaboration with the SME Support Center, the DoPI of CTC, the Mekong Arbitration Center (activity image in Annex 9a, 9b). Content included:

- Some new regulations of the Law on Enterprises 2020 and regulations that directly affect enterprises.
- Legal knowledge support for food enterprises in CTC according to the Law on Enterprises 2020.

### **5.2. Result**

#### **5.2.1. General consensus**

The workshop came to the following general conclusions:

- Continue to implement Decree No. 45/2020 / ND-CP dated April 8, 2020 of the Government on the implementation of AP in the electronic environment.
- Continue to implement the Government's Resolution No. 68 / NQ-CP dated May 12, 2020, promulgating the Program to reduce and simplify regulations related to business activities in the period 2020 - 2025.
- Continue to strictly control the promulgation of legal documents with regulations on legal procedures to ensure compliance with the provisions of the Law on Promulgation of legal documents.
- Strengthening the IT application in solving AP and deploy public services at level 3 and level 4.
- Strengthen responsibility for coordination among relevant agencies in resolving administrative complaints; implementing the method of coordinated receipt and return of AP settlement results by post service.

- Receive feedbacks and recommendations from individuals and organizations on administrative complaint settlement under the management scope and authority of CTC People's Committee and the Chairman of CTC People's Committee in accordance with regulations.

- Propagate and raise awareness of public officials and civil servants on PAR work in general and administrative work in particular.

### ***5.2.2. Brochure towards integrating the business qualification certification process among food related authorities***

The training also presented the process and results of developing the Manual for certification of eligibility for production and business in the food industry in the following contents:

#### **a. Department of Agriculture and Rural Development**

- Case: Granting a Certificate of Food Safety Qualification for agricultural, forestry and aquatic food productions and business establishment.

+ Processing time: 15 working days from the date of receipt of complete and valid documents.

+ Composition profile:

\* Application for issuance of Food Safety Certificate (in specified form).

\* Explanation of facilities, equipment, and tools to ensure the food safety conditions of the establishment (in the prescribed form).

- Case: Re-issue the certificate of the establishment meeting the food safety requirements for the food production and trading establishment of agricultural, forestry and aquatic products (Case before 06 months to the date when the Certificate of Food Safety expires).

+ Processing time: 15 working days from the date of receipt of complete and valid documents.

+ Composition profile:

\* Application for issuance of Food Safety Certificate (in specified form).

\* Explanation of facilities, equipment, and tools to ensure the food safety conditions of the establishment (in the prescribed form).

- Case: Re-issue the certificate of the establishment meeting the food safety requirements for agro-forestry and aquatic food production and business establishments (In case the Certificate is still valid but lost, damaged, or misplaced or there is a change or addition of information on the Certificate of Food Safety).

+ Processing time: 05 working days from the date of receipt of complete and valid documents

+ Composition profile:

\* Application for issuance of Food Safety Certificate (in specified form).

#### **b. Department of Health**

- Case: Granting Certificate of establishment meeting food safety requirements for food production and food service establishments.

+ Processing time: 20 working days from the date of receipt of complete and valid documents.

+ Composition profile:

\* Application for issuance of Food Safety Certificate (in specified form).

\* Copy of enterprise registration certificate.

\* Explanation of facilities, equipment, tools to ensure food safety conditions.

\* A certificate of full health of the establishment's owner and the person directly engaged in food production and trading, issued by a medical center of the district or higher level.

\* The list of food producers and catering services who have been trained in food safety knowledge, certified by the establishment's owner.

### **c. Department of Industry and Trade**

- Case: Granting Certificate of establishment meeting food safety conditions for food production and trading establishments

+ Processing time: 25 working days from the date of receipt of complete and valid documents.

+ Composition profile:

\* Proposal;

\* Copy of Business Registration Certificate or Business Registration Certificate or Investment Certificate in accordance with the law;

\* Explanation of facilities, equipment, tools to ensure hygienic conditions for food safety;

\* A comprehensive list of health, certified by the establishment's owner or a certificate of health of the establishment's owner and the person directly engaged in food production and trading, issued by a health center of district or higher level;

\* Certificate of training in food safety knowledge of the person directly involved in producing and trading, certified by the establishment's owner.

- Case: Re-issue due to the loss or damage of the Certificate

+ Processing time: 03 working days from the date of receipt of complete and valid documents

+ Composition profile:

\* Application for reissuance.

- Case: Re-issuance due to change of production and business location by the establishment; change or supplement the production process, business items and when the certificate expires

+ Processing time: 25 working days from the date of receipt of complete and valid dossiers

+ Composition profile:

\* Proposal;

\* Copy of Business Registration Certificate or Business Registration Certificate or Investment Certificate in accordance with the law;

- \* Explanation of facilities, equipment, tools to ensure hygienic conditions for food safety;

- \* A comprehensive list of health, certified by the establishment's owner or a certificate of health of the establishment's owner and the person directly engaged in food production and trading, issued by a health center of the district or higher level;

- \* Certificate of training in food safety knowledge of the person directly involved in producing and trading, certified by the establishment's owner.

- Case: Re-issuance is due to a change of the establishment's name, but the owner, address, location and the entire production process or business item.

- + Processing time: 03 working days from the date of receipt of complete and valid documents

- + Composition profile:

- \* Application for re-issuance;

- \* A certificate of eligibility for food safety has been issued (a copy certified by the establishment's owner);

- \* Documentation of proof of establishment name change.

- In case: request for re-issuance due to change of establishment's owner but the establishment's name, address, location and the entire production process or business item is not changed.

- + Processing time: 03 working days from the date of receipt of complete and valid documents

- + Composition profile:

- \* Application for re-issuance;

- \* The certificate for the establishment to meet the food safety requirements has been issued (a certified copy of the establishment);

- \* A comprehensive list of health, certified by the establishment's owner or a certificate of health of the establishment's owner and the person directly engaged in food production and trading, issued by a health department of district or higher level (a certified copy).

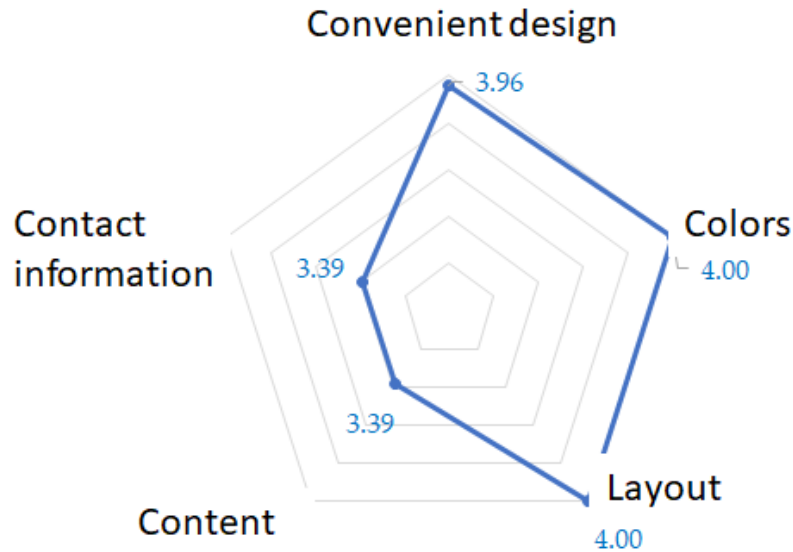
From the Handbook guiding business registration of enterprises in the food industry introduced to enterprises participating in the seminar, the survey results of 80 enterprises showed many positive responses of enterprises to this Handbook as follows:

- 100% of enterprises reported that they were satisfied with its contents because of the complete information of all three Departments of Health, DARD and DoIT, with detailed timing and specific procedures.

- 96% of enterprises believed that the guide would facilitate enterprises in implementing relevant AP. There were still a few enterprises reported that they had no change from the past (4%).

- Enterprises' scores the enterprise satisfaction for the brochure for contents such as convenient design, suitable colors, easy-to-understand layout, complete content and support and contact information. Among them, the highest score was the layout and color (4/5 points),

and the lowest was the content and contact information (3.39 / 5 points). In general, enterprises highly appreciated and were satisfied with the documentation with an average score of 3.75 / 5.



Source: Data from 80 enterprises surveyed at Enterprise support training, April 2021

Notes: (1: totally dissatisfied, 5: totally satisfied)

Figure 5.1: Satisfaction with the contents of the Handbook

In addition, some other ideas regarding the Handbook are as follows:

- Add products that are not subject to a certificate of eligibility for production and business.
- Documentation is very useful, suggesting CTC to add other sectors besides to food system.
- Combining guideline materials and training program.
- Research on the possibility of conducting parallel, or before and after, with less time difference between departments because the submitted documents are quite similar.
- Study the possibility of adding relevant circulars to the guideline documents.
- Add fees and charges to the guideline.



## Chapter 6: Conclusions and Recommendations

### 6.1. Policy Recommendations

#### 6.1.1. Advancing the legal framework on food production and trading

- Food safety management is a thorough process that goes "from farm to table". Not a single ministry or agency has sufficient authority (associated with management organizations and technical facilities) to control the entire production chain. Therefore, it is necessary to study solutions to assign state management responsibilities at each stage of the production chain. It is proposed that the Prime Minister request three relevant ministries (including MoH, MARD, and MoIT) to unify the assignment of responsibilities. The proposals should be submitted to the Government for amendments or to the National Assembly for amendments on relevant documents, primarily the Law on Food Safety.

- The Law on Food Safety and guiding documents should be studied and revised in the direction of: (i) abolishing contents that are not intended to achieve food safety for consumers' health; (ii) updating regulations on food safety according to international practices; and (iii) updating requirements to be in line with Free Trade Agreements.

- Ministries and agencies in charge of food safety should coordinate to implement the following solutions:

+ Study and propose to the Government to promulgate legal regulations in the direction of transforming the state management of food safety from pre-control to post-inspection. This contributes to creating a mechanism for the people to participate, provide timely information and supervise the authorities in handling food safety violations.

+ Develop and issue a mandatory roadmap to apply advanced quality management programs such as HACCP, ISO 22000, etc., especially for high-risk foods.

+ Research and promulgate specific instructions for coordinating inspection and examination on food safety to avoid inspection overlapping that can cause troubles and difficulties for enterprises. Also, apply the principle of risk management in inspection and examination. In addition, encourage production and trading enterprises to comply well with the law.

+ Research, complete and issue a system of national standards for food products, groups of food products for enterprises to better comply with and facilitate the management.

+ Research and promulgate legal documents on standards and regulations on small manufacturers and enterprises to ensure compliance with the law on food safety and facilitate management.

+ Review, supplement and promulgate the lists and standards related to prohibited chemicals, antibiotics, veterinary drugs and plant protection agents according to Circular No. 10/2016/TT-BNNPTNT and Circular 03/2018 /TT-BNNPTNT of MARD.

- The Government should assign relevant ministries in food safety management to study and propose building a unified management apparatus for food safety from central to local levels nationwide. Currently, three provinces and cities including HCMC, Da Nang and Bac Ninh have been piloting a centralized management model under a Food Safety Management Board. In reality, this model of centralized management in the pilot sites has demonstrated its efficiency in inspection and examination. Given the fact that specialized forces in many localities are weak and lacking, the gathering of forces will be easier to manage. The pilot establishment of the Food Safety

Management Board has helped to control food safety more effectively through safe food chains and food identification and traceability models. The Food Safety Management Board is a pilot model to enhance the role and position of food safety assurance and state management by merging functional units of 03 Departments, including: Agriculture and Rural Development, Industry and Trade, and Health. In HCMC, one of the outstanding results was the implementation of the project "Safe food chain". Accordingly, HCMC has linked and coordinated with other provinces and cities in the country to manage and connect markets for safe products; implemented appraisal, examination and certification; performed post-inspection, quality inspection and supervision, etc.

- The assignment of responsibilities for food safety state management is recommended as follows:

+ The MoH: (i) Pre-packed and instant foods imported for domestic consumption; (ii) Domestically produced food that is circulated or consumed in the domestic market.

+ MoIT: Counterfeit foods.

+ MARD: (i) Fresh and frozen food imported as raw materials for processing; (ii) Disease and epidemic management and food safety (Phytosanitary control and food safety of plant-based products; Animal quarantine and food safety of terrestrial animal products; Quarantine of aquatic products and food safety of aquatic products).

The above assignment avoids overlapping, ensuring chain control, comparably to the standards by worldwide organizations.

### **6.1.2. Fostering a business-enabling environment**

*First*, to accelerate restructuring and improve institutions, creating a favorable business environment to take advantage of the opportunities created by international confidence in Vietnam in the fight against COVID-19 and the country's economic development.

When the whole country is promoting a new normal state and recovering economic growth, Can Tho has also focused on supporting and recovering production and business such as<sup>18</sup>:

- Accelerating the disbursement of public investment capital plans, one of the important conditions to stimulate production, business and consumption, create jobs and ensure social security, improve economic infrastructure - Social capital is necessary to improve competitiveness, support production and business activities and attract other sources of social investment capital.

- Reviewing and preparing conditions for land, infrastructure and human resources to prepare for shifting investment capital flows, focusing on large multinational corporations using high technology that is modern and environment-friendly.

- Regarding administrative reform: (1) strictly implementing the one-stop and one-stop mechanism, improve the efficiency of AP to minimize implementation time and costs; reviewing, simplifying and recommending the simplification of AP according to its competence, thoroughly cutting overlapping, unnecessary and cumbersome AP in the field of production and business under jurisdiction of the implementing agency; (2) supporting and encouraging enterprises to increase the use of online public services to levels 3 and 4; encourage the use of PPS in receiving and

---

<sup>18</sup> Plan No. 72 / KH-UBND dated July 3, 2020 of the People's Committee of Can Tho city implementing the Government's Resolution on tasks and solutions to continue solving difficulties for production and business, promoting disbursement, public investment capital and ensuring social order and safety in the context of the COVID-19 pandemic.

returning results of AP settlement; increasing the use of e-commerce and e-payment in transactions, trade, import and export.

- Regarding the improvement of business investment environment: (1) promptly and transparently announce the Government's policies on reducing input costs for enterprises; reviewing fees and charges, proposing appropriate levels of exemption and reduction<sup>19</sup>; (2) reviewing the use of labor, support enterprises to overcome the labor shortage, connect supply - demand, promote the role of business organizations and associations in acting as a bridge between enterprises and state authorities in solving difficulties and problems of enterprises; setting up hotlines, organizing meetings between the Government and enterprises, connecting and handling petitions of people and enterprises on the Online Public Service Portal of CTC.

**Second**, to review and take advantage of opportunities from the Investment Law, especially the public - private partnership (PPP) arrangement in the provision of public services in health, education & training, culture, sports and infrastructure projects, especially for online public services at level 3 and 4.

**Thirdly**, to establish online trading floors such as real estate, goods, technology, cross-border transactions, which will greatly contribute to improving the quality of the business environment through transparent announcement of input information and sufficient relevant information (planning, policies, etc.) and gradually change perceptions of people and enterprises in the direction of ensuring the benefits of both supply and demand sides.

**Fourth**, to make use of resources for synchronous socio-economic infrastructure; promote improvement of the quality of business investment environment. Can Tho city plays a dynamic role in the MD region because the development of CTC cannot be separated from that of the region. The issues of infrastructure development such as traffic, logistics, tourism, human resources, should be seen from the perspective of the Region and not limited by administrative boundaries. Without overlaps and competition, development policies and measures to improve the quality of the business and investment environment will not only bring benefits locally but also for the whole region.

**Fifth**, to synchronize the foundations for administrative reform, from the central to local levels<sup>20</sup>.

(1) To propose to the Government and the Prime Minister to direct central ministries and agencies to:

- Announce AP to ensure compliance with regulations on AP; fully and promptly publicize the legal procedures as stipulated in the legal documents; ensure that the content of AP is publicized on the National Public Service Portal, consistent with the Decision announcing the AP.

---

<sup>19</sup> Reducing 15% of payable land rents of 2020 for enterprises, organizations, households and individuals that are directly leased land by the State under decisions or contracts of competent state agencies. in the form of annual land rental payment, it is necessary to stop production and business due to the influence of COVID-19; exemption of charges for granting water right to enterprises exploiting water for production and business in 2020 according to regulations; deduction when calculating corporate income tax with reasonable expenses to contribute, support in anti-epidemic activities and defer payment of corporate income tax, value-added tax, land rental in accordance with the Resolution of Government and guidance of the Ministry of Finance; 50% reduction of registration fee when registering domestically manufactured or assembled cars by the end of 2020; extension of time for payment of special consumption tax for domestically manufactured or assembled cars, for payable accounts arising from March 2020; 30% reduction of corporate income tax payable of the year 2020 for small and very small enterprises.

<sup>20</sup> Report No. 166 / BC-UBND dated July 3, 2020 of the People's Committee of Can Tho city summarizing the master program on state administrative reform in the 2011-2020 period, with a vision to the period of 2021 - 2030.

- To form national databases and foundations for e-Government development, such as the national database on population and the national database on land; to issue technical standards for IT systems.

- Unify the organization, functions and tasks of implementing e-government and e-government from the central to grassroots (commune level).

- Stipulate unified time for handling AP. Currently, in many legal documents of the Ministry, the central sector has not agreed on how to calculate the settlement time between "day" and "working day". Many AP only mention "day", so it is difficult to develop procedures and steps to resolve specific administrative complaints among agencies. At the same time, many documents do not specify a specific time, but only general provisions such as "within ... days from the date of receiving this document", so there are still difficulties in the process of coordinating the settlement of AP.

- Provide documents guiding localities on the approval of Licenses for conditional business lines without applying for reissuance of enterprises converting from business households without changing the scale and distribution of new conditional business lines.

(2) Recommendations to the Government Inspector to promulgate the Regulation on the management and use of the National Database System on Unified Complaints and Denunciations from the central to local levels, in which specific instructions for updating information of application related to the denunciation field to ensure that the retrieval, monitoring and synthesis of reported data is complete and accurate; At the same time, there are solutions and plans to connect data between the document management system and the local administration to the national database system of complaints and denunciations, ensuring the principle of unified state management of citizen reception, letter processing, complaint and denunciation settlement nationwide.

(3) Recommendations to the Ministry of Information and Communications: consider amending and supplementing the Law on IT dated June 29, 2006; 2007 Decree No. 64/ND-CP on IT application in state agencies' activities; promulgating the Regulation on shared data sharing among ministries, sectors, localities and other legal documents to create a legal corridor to implement e-Government and e-Governance.

(4) Recommendations to the Ministry of Home Affairs: Decree No. 82/2018/ND-CP dated May 22, 2018 of the Government regulating the management of industrial parks and economic zones, effective from July 10, 2018, according to Clause 2, Article 62 stipulates: "Ministries and agencies shall assume the responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Home Affairs to, promulgate conditions and criteria for decentralization and authorization in each management field follows the principle of creating conditions for the Management Board of industrial parks and economic zones to implement the "one-stop-service" administrative mechanism and ensure the effective state management of industrial parks and economic sector". However, up to now, the guiding documents have not been issued causing difficulties for local agencies and units in the process of implementing assigned functions and tasks.

### ***6.1.3. State management responsibility***

Through the implementation of Resolution No. 21/2016 / NQ-CP on the decentralization of state management between the Government and the People's Committee of the province or central city, decentralization in each industry and field is proposed to be promoted in the coming time, specifically:

In the field of Information and Communication, according to Point e, Clause 2, Article 31, Decree No. 159/2013 / ND-CP of the Government: “Chief Inspector of the Department of Information and Communications performs verification the right to sanction administrative violations in press and publishing activities for organizations and individuals under the state management scope of the People's Committee at the same level; exercise competence to sanction administrative violations against the press agencies, publishers of the central and other localities operating in their respective localities when authorized”. Therefore, it is proposed to the Ministry of Home Affairs to report and advise competent agencies to consider and issue specific instructions on authorizing the Chief Inspector of the Department of Information and Communications to exercise the authority to sanction administrative violations from other central and local press agencies and publishers operating locally.

Proposing the Ministry of Home Affairs to actively advise the Government assigning a focal agency for unified management of food safety and hygiene and issuing a Decree to replace Decree No. 24/2014/ND-CP and Decree No. 37/2014/ND-CP so that CTC can promptly implement the guidelines in accordance with Resolution No. 18- NQ/TW.

#### ***6.1.4. Solutions to promote enterprises in the chain of vegetables and fruits in Can Tho city to improve production and supply of food in the direction of nutritional quality and high added value***

##### ***6.1.4.1. Difficulties and challenges of food enterprises in ensuring food safety and hygiene***

Currently, more and more foods (vegetables, fruits) are produced and processed domestically as well as imported foods from abroad are increasing. The use of additives in food and drink products has become quite popular.

The situation of food production that does not guarantee quality and does not comply with ingredients as well as technology processes registered with state management agencies is still a threat.

False branding and advertising still happen on a regular basis. Many food products imported from foreign countries into Vietnam by different routes of unknown origin, no origin, out of expiry date, and not guaranteed in quality.

In addition, the use of agricultural inputs including pesticides, herbicides, growth stimulants, and improper preservatives causes water pollution and residues of these chemicals in food is harmful to human health.

The improper preservation of food and foodstuffs facilitated the growth of bacteria and fungi, leading to food poisoning incidents. Food-borne diseases are not only acute diseases caused by food poisoning but also are chronic diseases including cardiovascular disease and cancer caused by contamination and accumulation of toxic substances from the external environment into the food, disrupting the metabolism of substances in the body.

The current situation of food safety in Vietnam has been mentioned in many conferences from the central to local levels. After the law on food safety is in place, MoH, MoIT and MARD are making efforts to improve the legal system such as issuing legal documents to manage food safety.

This action is to raise awareness among food manufacturers, processors, traders and consumers on ensuring food safety. However, the implementation of legal documents on food safety is still limited, so the implementation efficiency of food safety assurance is not high, especially at the grassroots level, it has not really done all the assigned tasks of decentralized

management. In addition, due to our country's economic level and cultural, social, customs and historical characteristics that lead to the current situation of farming, breeding, fishing, production, processing, enterprises, and catering services are mainly small scale, individual, household size, manual, and traditional.

According to the content of Decree 15/2018/ND-CP replacing Decree No. 38/2012 / ND-CP guiding a number of articles of the Law on Food Safety issued by the Government effective from 2/2/2018, Food safety management will be changed for creating favorable conditions for enterprises. The new Decree detailing the implementation of a number of articles of this Food Safety Law is built in the direction of drastically cutting down on registration procedures, publication and specialized inspection of food, moving from pre-check to post-inspection. The adjustment is to create the most enabling and favorable conditions for enterprises, but still on the basis of ensuring people's health.

The first new point in the Decree is that enterprises are allowed to self-declare their products and take legal responsibility for their declaration. Enterprises do not need to send the quality declaration to state agencies for confirmation, except for products that must be announced at MoH and local state management agencies. Based on the declaration of the enterprise, the state management agency will strengthen post-inspection and examination. If violations are detected, the inspection scope will be expanded in accordance with the law.

In order to compete in the international market, food must not only be produced, processed and preserved to prevent microbial contamination, but also must not contain synthetic or natural chemicals that exceed the level of national or international standards, affecting the health of consumers.

#### *6.1.4.2. General solutions for the food industry*

**Firstly**, review all enterprises operating in the food industry for all kinds of Certificates to promptly urge, remind and support enterprises to promptly reissue to avoid expiration status, to ensure business conditions of enterprises as well as ensure compliance with the laws of enterprises.

**Second**, review and develop a process of coordination between specialized state management agencies (DoPI, DARD, DoIT, and DoH), to shorten time as well as costs for enterprises.

For the appraisal to grant certificates of eligibility for food safety, relevant agencies are requested to shorten the time and costs for the business.

To step up the reduction of AP in applying for new and reissuance of food safety certificates to reduce costs for enterprises.

**Third**, coordinate to develop brochures and guidelines that specifically guide the steps food industry enterprises need to take from the registration of enterprises to products's delivery to the market.

**Fourth**, build a database of shared AP, allowing enterprises to reuse the components of the documents (still valid) previously submitted at any administrative agency to submit the application. Documents in other administrative agencies require the same composition profile. For examples, personal identity certificate, land use right certificate, business registration certificate, and financial statements.

**Fifth**, issuing a sample document system, each administrative agency under its management authority reviews the system of forms of all AP to issue a completed form system. Presumptive information forms a sample profile, for enterprises to serve as a basis for reference and completion

of the profile. It helps enterprises reduce travel time to amend records and shorten the instruction time of civil servants.

**Sixth**, increasing corporate responsibility reduces registration procedures and reviewing AP that previously had to register with administrative agencies, but these procedures nowadays enterprises can commit to ensure compliance with regulations by themselves; these procedures will be abolished and enterprises committed to implementation. Increasing the sanctioning level to create deterrence and implementation responsibility of enterprises.

**Seventh**, evaluating the settlement of AP. Currently, there are many organizations that are assigned to evaluate the results of the settlement of AP; however, the results do not reflect the actual situation and the assessment is general, spread evenly, without specific assessment of each field. Therefore, it is necessary to build self-assessment tools for each industry and field and assessment tools for enterprises to self-assess, and at the same time combine with the assessment of the organizations assigned the assessment task.

**Eighth**, to organize training and dissemination of knowledge about food safety and new regulations on the food industry as well as relevant knowledge for enterprises. This facilitates enterprises' compliance with the law and encourage them to develop sustainably and create consumer trust.

#### *6.1.4.3. Some solutions in the post-inspection direction*

**First**, to develop guidance documents for implementation at every level, and include food safety criteria in the local socio-economic development plan.

**Second**, to develop and implement effective food safety programs, proposals, projects and pilot models.

**Third**, to diversify communication activities on the status of food safety in CTC and provide prompt warning about the risks of food safety loss to the managers, producers, processors, and traders food business.

**Fourth**, to communicate about examples of units and enterprises doing well in ensuring food safety, promptly demonstrating good models of safe food production and processing.

**Fifth**, in the inspection, inspection, testing, post-inspection, and supervision of food safety quality: to strengthen the regular and ad-hoc inspection, testing, supervision, and post-inspection the provisions of the law on food safety, while strictly handling violations in food production and trading and promptly handle information that reflects lack of food safety.

**Sixth**, to actively organize the monitoring of the quality of food circulating in the market and production areas in CTC, warning risks, traceability of unsafe food.

**Seventh**, CTC continues to implement programs, projects, proposals, pilot models, and topics on food safety that have been approved. Implemented effective activities can be replicated; to actively research and develop new food safety activities to ensure their practicality and feasibility given the current situation of food safety in CTC.

**Eighth**, promote administrative work, seriously review and comply with the plan to simplify AP in the field of food safety.

**Ninth**, improve the quality of food safety; It is essential to improve food safety management capacity, including: consulting, training, education, and dissemination of food safety knowledge to food establishment owners.

**Tenth**, for the food safety management agency, it is necessary to improve the management, inspection and testing system, as well as equip machines, equipment, tools and materials for food safety inspection and testing.

#### 6.2.4.4. *Some other solutions to boost startups and chain development:*

**First**, build support policies (finance, space, technology, taxes, fees, etc.)

**Second**, build a mechanism to encourage investors, support investment funds for startups through exemption and reduction of taxes for investors, investment funds.

**Third**, other measures: training support, market information, trade promotion, product commercialization, etc.

**Fourth**, actively participate in linking 4 groups (Enterprise, Farmer, Government, Scientist).

**Fifth**, proactively capture relevant legal information; contact the enterprise support agency for timely advice, especially on AP related to business and production activities of enterprises.

**Sixth**, build and operate distribution channels, proactively applying IT and advanced technology to production and business activities.

**Seventh**, search and develop domestic and foreign markets.

#### 6.1.5. *Solutions to encourage production enterprises to develop domestic and exporting markets*

**First, enterprises and CTC need to be flexible and responsive to new developments in the world market.** Building an information channel on the following issues: (1) Leading markets: America, China, Japan, ASEAN, Korea; (2) FTA; (3) Climate change and improved technology; (4) e-commerce and Industrialization 4.0; (5) trade war; (5) adjustment of interest rates and exchange rates that create movement of markets.

**Second, take advantage of FTAs opportunities.** Specialize in international distribution channels; take advantage of opportunities from CPTPP and EVFTA, especially for the seafood sector.

**Third, develop infrastructure and logistics for agricultural products, food, and F&V.** CTC needs to speed up the completion of infrastructure, giving priority to calling for investment in logistics infrastructure, especially the cold storage system to preserve agricultural products, ensuring quality.

**Fourth, develop a formal market.** Enhance the role and create conditions for the Associations to operate effectively, creating cohesion among exporters. To increase the export through official quotas, to control and take measures to limit small-scale informal exports.

**Fifth, enhance traceability of product origin and quality.** Develop solutions to encourage traceability measures, apply big data, block chain in agricultural production, improve quality and meet international market requirements.

**Sixth is about policies.** Strengthen the implementation of effective policies and develop policies to encourage all economic sectors to develop. Priority is given to policies that take advantage of opportunities from FTA and local advantages.

**Seventhly, meet the requirements of international retailers and trade promotion methods.** Technical understanding, culture, cuisine, ... of the market is a prerequisite of international distributors, is their survival. Therefore, goods want to enter the international retail system, the



standard is higher than normal export, but that is the way for Vietnamese goods to participate in the global supply chain and develop sustainably.

***Eighthly, increase commercial availability.*** An industry's commercial readiness depends on a number of factors. Policy makers need solutions to synchronize factors in order to increase the commercial readiness score.

***Nine is about seeds.*** CTC with a small area of rice land, combined with a team of scientists, should develop in the direction of producing high quality agricultural seeds, serving agricultural production in the MD.

***Tenth, mechanize agriculture to contribute to protecting the quality of agricultural products.*** Strategize agricultural mechanization, attracting investment in the field of manufacturing agricultural machinery, training human resources, and policies to encourage investment in agricultural machinery. Suggestions: survey the current situation, propose the need for suitable mechanization (rice, fish, fruit trees, F&V, etc.); develop a list of necessary machinery for the MD; building machine trading floors; supplying machine operator engineers to stay at the trading floor.

***Eleventh, promote startups on native resources.*** Review Can Tho's startup ecosystem, connect with the entire regional supply chain and CTC's competitive advantages: support policies, priority sectors, priority products,... In the agricultural sector, proposed fields: industry - agriculture; travel industry; biotechnology; IT - digitization.

## 6.2. Conclusions

In the time of Covid-19, more than 20% of enterprises reported that the number of their suppliers changed in 2020 compared to 2019. Food testing enterprises were also affected by the decrease in orders due to the impact of Covid-19; however, this impact was not substantial. In addition, importing necessary testing chemicals from abroad was also interrupted. The three main difficulties that enterprises encountered due to the Covid-19 were (i) the shrinking domestic consumption market (reported by 47.9% of enterprises); (ii) insufficient turnover to compensate for the rising costs (reported by 36.4% of enterprises); and (iii) suspension of production and business activities (reported by 22.1% of enterprises).

Some solutions to overcome the difficulties that have been implemented by enterprises were (i) down-scaling production and business (44.1%); (ii) allowing employees to reschedule or take a rotating leave (16.2%); (iii) reducing the number of employees (15.4%); (iv) searching for more markets besides their traditional markets to consume the output products; (v) reducing regular operating costs (11.8%); and (vi) promoting e-commerce (reported by a few companies).

Although businesses have implemented many solutions in the past to cope with the Covid-19, many enterprises reported that they had no plans to deal with Covid-19 in the coming period (76.4%). Only 20% of enterprises reported that they had plans to cope with the Covid-19 impacts. Among the enterprises with plans to cope with the Covid-19 impacts, many enterprises planned to expand their market (62.5%), invest in quality management systems (43.8%), improve capacity and production efficiency (32.3%), and invest in product traceability system (15.6%).

Shortcomings in the food industry development in Can Tho city such as (i) the majority of turnover comes from markets in the MD provinces and other markets, while very few enterprises get a lot of turnover from HCMC; (ii) domestic consumption markets of food service enterprises are narrowing under the impacts of Covid-19; (iii) natural disaster situation in the Mekong Delta

is becoming more and more unpredictable under climate change challenges, which can lead to a reduction in productivity and arable land area.

In addition to the positive aspects, there are some shortcomings in regulations and law enforcement on food production and trading as follows: (i) there are too many legal documents in the system, causing difficulties and taking a lot of time and effort to look up and use them; (ii) differences in regulations on conditional business lines related to food safety issues; (iii) inadequacies in lists of state management in food safety; (iv) inadequacies in inspection, testing and other inadequacies in food safety (management).

The training program under the framework of the project was integrated in the Action Plan in 2021 issued by the People's Committee of Can Tho city, including the Plan No. 30 / KH-UBND dated February 3, 2021 of the People's Committee of Can Tho City on the implementation of Resolution No. 02/NQ-CP in 2021 of the Central Government in association with the implementation of the Provincial Competitiveness Index of Can Tho city in 2021, and Plan No. 34/KH-UBND dated February 5, 2021 of Can Tho City People's Committee on supporting and leveraging small and medium enterprises in Can Tho city in 2021 on the topic entitled "Legal support and dissemination of new provisions of the Law on Enterprises 2020 to enterprises in the food sector of Can Tho city to promote production and business post-Covid-19". A guide that integrates the three sectors' processes of issuing certificates of eligibility for business was developed. This is the result of an active cooperation between Can Tho City Institute for Socio-Economic Development Studies, the Department of Planning and Investment, Department of Industry and Trade, Department of Health, and Department of Agriculture and Rural Development. 100% of enterprises reported that they were satisfied with its contents and 96% of enterprises believed that the guide would facilitate enterprises in implementing relevant AP.

This study provides the following groups of policy recommendations: (i) advancing the legal framework on food production and trading; (ii) business-enabling environment; (iii) decentralization of state management; (iv) leveraging enterprises in fruit and vegetable value chains in Can Tho city to improve food production and supply towards nutritional quality and value-added content, especially ensuring food safety in the direction of post-inspection and supply chain development; (v) encouraging production enterprises to develop both domestic and foreign markets.

## REFERENCES

Agricultural and Rural Development Policy Research and Advisory Network for the Greater Mekong Subregion (2020). Report on Impact Assessment of Covid-19 Pandemic on Small Farmers and Rural in Vietnam.

People's Committee of Can Tho City (2020). Report No. 166 / BC-UBND dated July 3, 2020 on the summary of the general state administrative reform program in the 2011-2020 period, with a vision to the period of 2021 - 2030.

People's Committee of Can Tho City (2020). Plan No. 72 / KH-UBND dated July 3, 2020 on the implementation of the Government's Resolution on tasks and solutions to further remove difficulties for production and business, promote disbursement of public investment capital and ensuring social order and safety in the context of the Covid-19 pandemic.

Can Tho City Institute of Economic and Social Affairs (2019). Report on policy recommendations from the results of the Workshop Getting Market Trends for Agriculture in the MD (Mekong Connect Forum 2019).

Vo Thanh Danh (2020). Assess commercial readiness of mango exporting enterprises in Dong Thap province and Can Tho city. Local Economic Development Urban Initiative Partnership Program (PMI-LED) in Vietnam.

Vo Thanh Danh (2019). Overview analysis of the commodity industry and survey the value chain of agricultural products in Can Tho city. Institute of Social and Environmental Transformation (ISET).

Vo Thanh Danh (Editor) (2016). Value chain analysis of agricultural products in the MD. Can Tho University Publisher.



# APPENDIX



### Appendix 1a: Sample structure of the SMEs survey

SMEs subjects	N	%
Collectors	7	5
Processing person	31	22.1
Trader	12	8.6
Retailer	68	48.6
Other	22	15.7
Total	140	100

### Appendix 1b: List of six food testing SMEs/organizations participating in the survey in December 2020

Name of company/organization	General features
Quality Center of Agriculture, Forestry and Water Resources in the region 6	State-owned SMEs. Serving testing and certification of exported products and food product certification services, inspection in 7 provinces.
Can Tho Verification and Metrology Quality Joint Stock Company	Non-state SMEs. Quality testing and measurement function, 2 years of operation, tested in all fields
MekongLAB testing center	Non-state SMEs. Testing function and quality measurement, tested in all areas
Drug testing centers, cosmetics and frozen	Non-state SMEs. Function of testing and measuring quality of Medicines, Cosmetics and Foods
Can Tho City VSTP Safety Bureau	State management agency on food safety and hygiene Implementation of management, monitoring, propaganda,... to ensure food safety in Can Tho city

### Appendix 2a: Characteristics of the survey sample SMEs (N = 140)

Targets	N	The shortest	Tallest	Medium	Standard deviation
Age of respondents (years)	140	18	75	44.06	11,199
Gender of respondents (1: male, 0: female)	140	0	1	0.37	0.485
Number of types of companies RCQ is doing business	140	1	3	1.75	0.482
Number of full-time male employees (persons)	55	0	88	8.05	15.509
Number of full-time female employees (persons)	55	0	78	7.38	14.263
Number of part-time male employees (persons)	55	0	70	3.98	11.034
Number of part-time female employees (persons)	55	0	35	4.33	8.692

### Appendix 2b: Respondent's education level (N = 140)

Targets	N	%
Part of primary	9	6,4
Completed primary	31	22,1
Part of junior high	31	22,1
Completed middle	17	12,1
Higher level	52	37,1
Total	140	100

### Appendix 2c: Types of SMEs of SMEs that carry out business registration procedures

Type of SMEs	N	%
One Member LLC with 100% local capital	1	1,0
Government company	2	1,9
Cooperatives/Cooperative Union	11	10,5
Private SMEs	75	71,5
Private limited company, limited company with a state capital < 50%	14	13,3
Joint stock companies do not have state capital	2	1,9
Total	105	100

### Appendix 2d: Characteristics of the farmer's survey sample

Targets	N	The shortest	Tallest	Medium	Standard deviation
Age of respondents (years)	54	29	84	54.54	11.446
Respondent gender (1: male, 0: female)	54	0	1	0.91	0.293
Field area (ha)	54	0	14	2.21	3.198
Number of RCQ types planted	54	1	2	1.48	0.504
Number of full-time male employees (persons)	12	0	8	2.33	2,741
Number of full-time female employees (persons)	12	0	1	0.08	0.289
Number of part-time male employees (persons)	12	0	10	1.67	3,055
Number of part-time female employees (persons)	12	0	3	0.58	1,084



## Appendix 2e: Respondent's education level

Targets	N	%
Part of primary	11	20.4
Completed primary	22	40.7
Part of junior high	15	27.8
Completed middle	6	11.1
Total	54	100

## Appendix 3: Summary of documents on safety management and food supply chain development

### 1. Decision No. 20/QĐ-TTg identifies 05 goals on food safety:

Objective 1: Increase food safety knowledge and practice for target groups.

Objective 2: Strengthen the capacity of the food safety management system.

Objective 3: Significantly improve the food safety assurance status of food production and processing establishments. In particular, the Government sets a target by 2020, “100% of industrial-scale and concentrated food processing and manufacturing establishments will be granted certificates of eligibility for food safety; The rate of concentrated-scale food production, preservation, preliminary processing and processing establishments applying a food safety quality assurance system such as GMP, HACCP, ISO 9001, ISO 22000 ... reaches at least 80%; 70% of agricultural product processing establishments, 100% of industrial scale seafood processing establishments apply quality management according to HACCP, GMP, GHP (Good Hygiene Practice), and meet technical regulations on Food safety; 80% of fishing ports and fishing vessels of 90 horsepower or more, independent ice-producing establishments serving seafood processing, raw materials-purchasing establishments, establishments of preliminary processing of agricultural, forestry and aquatic products meet the requirements on conditions. ensuring food safety and applying quality management programs such as GMP, SSOP (Standard Hygiene Code); 100% of provinces and cities have approved and implemented the master plan and ensure infrastructure conditions for safe food production areas (focusing on vegetables, tea, meat and seafood for domestic consumption); 100% of key and concentrated aquaculture areas have a large production of goods for industrial processing; 80% of small farming areas are monitored for residues of toxic chemicals; 60% of the area of vegetable and tea production applies VietGAP (Vietnamese regulations on good agricultural practices)”.

Objective 4: Significantly improve the food safety assurance status of food businesses.

Objective 5: Effectively prevent acute food poisoning.

The Government also determined that “ By 2030, food safety will be actively and effectively managed based on evidence and implement chain control; 100% of food producers, processors, traders, managers and consumers have the right knowledge and practice of food safety; 100% of food production, processing and trading establishments meet food safety conditions ”. It can be said that the Government, ministries and branches are increasingly interested in and focused on ensuring food safety and improving nutritional value.

## **2. Decision No. 3073, MARD on approving the project "Establishing and developing a model of safe food, agricultural, forestry and aquatic food supply chain "**

The project identifies targets by phase, in which phase 1 (2013-2015) sets the target to develop mechanisms, policies, regulations, standards and technical regulations on the agro-forestry food supply chain safe products; Phase 2 (2016-2020) sets the target “ Each province / city directly under the Central Government has at least 50% of key agricultural, forestry and fishery output, has a high level of risk, is having many frustrations about food safety chain-based food safety control ”. Thus, provinces and cities, including Can Tho, must build and develop a safe food chain for at least 50% of the main production of agricultural, forestry and fishery products of the locality, thereby promoting the development of the chain produce and distribute food with nutritional value and increase the added value of products in the domestic market. On the basis of the Scheme, the Ministry of Agriculture and Rural Development has issued regulations and guidelines for implementation such as:

- Decision on regulations on guidelines for building and organizing the safe supply chain of agricultural, forestry and aquatic food, including the following contents: guiding the formation of organizations representing establishments, agricultural households small-scale production of agricultural, forestry and fishery products (cooperatives, cooperative groups ...) to improve production capacity, unify quality, food safety, and regulate the output of products; linkage between manufacturers and enterprises consuming and distributing products to fully comply with the regulations on ensuring food safety; sharing benefits in product business; product traceability and product promotion.

- Circular regulating National technical regulations on conditions to ensure full food safety at all stages of the entire chain of agricultural, forestry and fishery products; The permitted limit of food safety in the direction of harmony with international practices, reality in Vietnam so that production and business establishments have sufficient reference bases for application and compliance with regulations, and at the same time just let the authorities check, inspect and handle violations .

- Decision No. 3075 / QD-BNN-QLCL dated July 20, 2016 of the Ministry of Agriculture and Rural Development guiding the certification of safe food supply chain products.

This guidance specifies that food supply chain products are safe to apply to agricultural, forestry and fishery products under the jurisdiction of MARD; Certify safe agro-forestry and aquatic food supply chain products issued to traders of agricultural, forestry and aquatic products to sell to individuals or organizations for direct consumption; and certify at the voluntary request of the owner of the business. The specific confirmation criteria are as follows:

- 1) For food supply chain links between the manufacturer and the establishment that slaughter, preliminarily process, process or trade in products :

- a) Products sold at the business establishment have sufficient information on the origin as prescribed to ensure the product traceability.

- b) Products are produced, slaughtered, preliminarily processed, processed, and traded in establishments that have been certified to meet food safety requirements.

Where the primary producer (crop/livestock/farm/harvest) is GAP certified or equivalent; Small primary producers that are committed to producing safe food are not required to be certified for food safety.

c) Products sold by business establishments to individuals or organizations for direct consumption are monitored by functional agencies and have test results at a laboratory designated by the Ministry of Agriculture and Rural Development, meeting the regulations. Current technical regulations on food safety.

2) For enterprises, cooperatives, and business households that own and manage the entire supply chain from initial production to preliminary processing, product processing and trading .

a) Have a food safety monitoring process and mechanism for the entire product chain and are inspected by competent authorities to ensure that food safety meets requirements at all stages of production and business in the food supply chain ( The chain's original producers do not require VietGAP certification, equivalent certificates or Food Safety Qualifications).

b) Products sold by business establishments to individuals or organizations for direct consumption are monitored by functional agencies and have test results at a laboratory designated by the Ministry of Agriculture and Rural Development, meeting the regulations. Current technical regulations on food safety.

The agency that certifies safe agro-forestry and aquatic food supply chain products is the Agro-Forestry and Fisheries Quality Assurance Sub-Departments of Provinces, Cities or assigned by the Department of Agriculture and Rural Development to manage food quality management of food safety and hygiene for agriculture, forestry and fisheries (in the case where the Department of Agriculture, Forestry and Fishery Quality Control has not been established). In Can Tho is the Sub-Department for Quality Management of Agriculture, Forestry and Fisheries Can Tho.

### **3. Directive No. 17 / CT-TTg signed on April 13, 2020 of the Prime Minister on continuing to improve the effectiveness and efficiency of management and ensuring food safety in the new situation.**

Accordingly, the Prime Minister requires ministries, ministerial-level agencies and People's Committees at all levels to:

a) To seriously and fully implement the responsibility for food safety management; Strengthen post-inspection, inspection, inspection and serious handling, including criminal organizations and individuals that seriously violate food safety regulations, affecting consumers' health in accordance with regulations under the law; strictly handle organizations and individuals that neglect and lack responsibility in food safety management;

b) To step up administrative reform and information technology application in order to create favorable conditions and minimize the time and conditions for implementing administrative procedures for food production and trading enterprises;

c) Promote information and communication on food safety; praising the advanced examples, the model of safe food production and processing; publicity of organizations and individuals violating food safety will be handled according to regulations;

d) Continue to effectively implement the Government's coordination programs to ensure food safety with the Vietnam Fatherland Front and its member organizations;

dd) Prioritize resources for food safety assurance in accordance with regulations.

In addition, in Directive 17, the Prime Minister asked the Ministry of Agriculture and Rural Development to:

a) To direct localities in promoting the development of zones for safe agricultural products production, food production and trading in chains, food craft villages, wholesale markets for safe agricultural products;

b) Strengthen management of plant protection drugs, veterinary drugs, fertilizers, animal feed, and small livestock and poultry slaughtering activities.

It can be said that building and developing a food supply chain of safe agricultural, forestry and aquatic products with high nutritional value is a suitable direction to meet consumer needs and improve corporate social responsibility.

#### Appendix 4: Legal documents on food safety management

No.	Name of Document	Date issued
1	General rules	
	Law on product and goods quality 2007	November 21, 2007
	Law on Food Safety 2010	June 17, 2010
	Joint Circular 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT guiding the assignment and coordination in state management of food safety	April 9, 2014
	Circular 279/2016/TT-BTC regulating rates, collection, payment, management and use of fees in food safety and hygiene	November 14, 2016
	Decree 15/2018/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the Law on Food Safety	February 2, 2018
	Official Letter 2129/BCT-KHCN 2018 on the implementation of Decree 15/2018/ND-CP of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Food Safety	March 21, 2018
	Dispatch 3109/BCT-KHCN 2018 on guiding implementation of food safety management	April 20, 2018
	Circular 117/2018/TT-BTC amending Circular 279/2016 / TT-BTC dated 14/11/2016 regulating the rate, collection, payment, management and use of fees in safety and hygiene food	November 28, 2018
	Consolidated Document 09/VBHN-BYT consolidating Decree detailing the implementation of a number of articles of the Law on Food Safety	April 4, 2019
2	Guidance on food safety is under the jurisdiction of the Ministry of Health	
	Circular 48/2015/TT-BYT regulating the inspection of food safety and hygiene in food production and trading under the management of the Ministry of Health	December 1, 2015

No.	Name of Document	Date issued
	Decree 09/2016/ND-CP regulations on adding micronutrients to food	January 28, 2016
	Decision 1348/QD-BYT 2016 amending Circular 48/2015 / TT-BYT regulating food safety inspection in food production and trading under the management of the Ministry of Health	April 13, 2016
	Decision 1246/QD-BYT in 2017 guiding the implementation of the three-step verification regime and food sample storage for food and drink establishments	March 31, 2017
	Circular 23/2018/TT-BYT regulating the recall and handling of unsafe food under the management of the Ministry of Health	September 14, 2018
	Decree 155/2018/ND-CP amending and supplementing a number of regulations related to business investment conditions under the state management scope of the Ministry of Health	December 11, 2018
	Decision 135/QD-BYT in 2019 amending and supplementing new administrative procedures in the field of food safety and nutrition within the scope of management functions of the Ministry of Health	January 15, 2019
	Circular 25/2019/TT-BYT regulating traceability of food products under the management of the Ministry of Health	August 30, 2019
3	Guidance on food safety is under the jurisdiction of MARD	
	Circular 49/2013/TT-BNNPTNT guiding criteria for determining concentrated crop production areas eligible for food safety	November 19, 2013
	Circular 08/2016/TT-BNNPTNT regulating food safety monitoring of agriculture, forestry and fisheries	June 1, 2016
	Decision 742/QD-CBTTNS-CB 2018 on Technical documentation on ensuring food safety for agricultural processing establishments	June 29, 2018
	Circular 17/2018/TT-BNNPTNT providing for the management of food safety assurance conditions for agricultural, forestry and fishery production and business establishments that are not subject to the issuance of Certificate of food safety eligibility under their jurisdiction of the Ministry of Agriculture and Rural Development	October 31, 2018
	Circular 38/2018 / TT-BNNPTNT providing for the appraisal and certification of agricultural, forestry and fishery food producers and traders eligible for food safety under the management of the Ministry of Agriculture and Rural Development.	December 25, 2018
4	Guidance on food safety is under the management of the Ministry of Industry and Trade	
	Decision 1471/QD-BCT 2016 announced new administrative procedures in the field of food safety under the scope and management functions of the Ministry of Industry and Trade.	April 15, 2016

No.	Name of Document	Date issued
	Circular 27/2016/TT-BCT amending and annulling legal documents regulating business investment conditions in the state management scope of the Ministry of Industry and Trade	December 5, 2016
	Circular 43/2018/TT-BCT regulating food safety management is under the responsibility of the Ministry of Industry and Trade	November 15, 2018
	Decision 1325A/QD-BCT 2019 on the list of goods (with HS code) to carry out specialized inspection under the management responsibility of the Ministry of Industry and Trade	May 20, 2019
	Consolidated Document 18/VBHN-BCT in 2020 consolidates the Decree on business investment conditions in the food business sector under the state management scope of the Ministry of Industry and Trade.	March 13, 2020
5	National technical regulations on requirements and conditions to ensure food safety	
	Circular 07/2013/TT-BNNPTNT on National Technical Regulations on fresh vegetables, fruits, tea buds, which are eligible to ensure food safety in the production and preliminary processing process.	January 22, 2013
	Consolidated document 06/VBHN-BNNPTNT in 2014 consolidating the Circular on National Technical Regulations on food safety and hygiene conditions in aquaculture production	February 14, 2014
	Circular 03/2017/TT-BNNPTNT on national technical regulations on food safety requirements in seafood production and business	February 13, 2017
	Circular 11/2018/TT-BNNPTNT National technical regulations on wholesale markets, agricultural, forestry and fishery auction markets - Requirements for ensuring food safety	October 1, 2018
6	Regulation on testing establishments for food safety	
	Joint Circular 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT prescribing the conditions and procedures for designating food testing establishments to serve state management	August 1, 2013
	Circular 40/2013/TT-BCT regulating conditions and procedures for the appointment of food safety verification testing facilities under the responsibility of state management of the Ministry of Industry and Trade (Abolishing Chapter II, Chapter IV, Chapter V )	December 31, 2013
	Circular 27/2016/TT-BCT amending, supplementing and annulling a number of legal documents on business investment conditions in a number of fields under the state management scope of the Ministry of Industry and Trade (Amending and supplementing Circular 40/2013 / TT-BCT)	December 5, 2016
7	Regulations on food safety inspection for import and export goods	

No.	Name of Document	Date issued
	Circular 14/2015/TT-BTC Guiding the classification of goods, analysis for classification of goods; analysis for quality inspection, food safety inspection for imported and exported goods	January 30, 2015
	Decision 2999/QD-TCHQ 2017 on Regulation on Testing and Analysis of Import and Export Goods	September 6, 2017
	Official Letter 906/BVTV-ATTPMT 2018 on implementation of food safety inspection for imported under Decree 15/2018 ND-CP	April 5, 2018
	Circular 39/2018/TT-BNNPTNT guiding quality inspection and food safety of imported salt under the management responsibility of the Ministry of Agriculture and Rural Development	December 27, 2018
	Circular 44/2018/TT-BNNPTNT on state inspection of food safety for foods of plant origin for export	December 28, 2018
	Consolidated document 04/VBHN-BNNPTNT in 2019 consolidating Circular regulating inspection and certification of food safety for exported seafood	May 23, 2019
8	State policies on food safety	
	Decision 20/QD-TTg in 2012 approving the National Strategy on Food Safety for the period 2011 - 2020 and vision to 2030	January 4, 2012
	Decision 01/2012/QD-TTg on policies to support the application of good agricultural practices in agriculture, forestry and fisheries	January 9, 2012
	Circular 53/2012/TT-BNNPTNT on the list of agricultural and aquatic products to be supported under Decision 01/2012 / QD-TTg	October 26, 2012
	Joint Circular 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHDT guiding the implementation of Decision 01/2012/QD-TTg	October 16, 2013
	Circular 54/2014/TT-BNNPTNT providing for the recognition of other good agricultural practice standards for application to enjoy support policies in agriculture, forestry and fisheries	December 30, 2014
	Resolution 43/2017/QH14 promoting the implementation of legal policies on food safety for the period 2016-2020	June 21, 2017
9	Directing documents of the Party, Government, Ministries and branches on food safety assurance	
	Directive 08-CT/TW in 2011 on strengthening the Party's leadership over food safety issues in the new situation	October 21, 2011
	Directive 34/CT-TTg in 2014 continues to promote the work of ensuring food safety and preventing food poisoning in the new situation.	11/12/2014

No.	Name of Document	Date issued
	Directive 2956/CT-BNN-QLCL in 2016 on strengthening the control over abuse of chemicals and additives in food production and trading, agriculture, forestry and fisheries	April 13, 2016
	Directive 13/CT-TTg in 2016 on strengthening responsibility for state management of food safety	May 9, 2016
	Conclusion 11-KL/TW in 2017 on continuing to implement Directive 08-CT/TW on strengthening the Party's leadership on food safety in the new situation	January 19, 2017
10	Regulations on handling administrative and criminal violations, and inspections in the field of food safety	
	Crime of violating provisions on food safety in the Penal Code 2015 (Article 317), amended and supplemented by Clause 119, Article 1 of the Law amending the Penal Code 2017 (June 20, 2017)	November 27, 2015
	Decree 115/2018/ND-CP regulating the sanctioning of administrative violations on food safety	September 4, 2018
	Decision 47/2018/QĐ-TTg on pilot implementation of specialized food safety inspections in districts, urban districts, towns, provincial cities and communes, wards, towns of districts, urban districts, towns and cities of 09 Provinces and centrally-run cities (effective January 10, 2019)	November 26, 2018

**Appendix 4a: List of food products / groups of food products; goods under the management authority of the Ministry of Health**

*(Attached to the Government's Decree No. 15/2018 / ND-CP dated February 2, 2018)*

TT	Product name / product group	Note
1	Bottled drinking water, natural mineral water, food ice (instant ice and ice for food processing)	Except for ice used to preserve and process products in the areas assigned to the management of the Ministry of Agriculture and Rural Development
2	Functional foods	
3	Micronutrients added to food	
4	Food additives, flavors, processing aids	
5	Tools, packaging materials and containers in direct contact with food	Except for utensils and packaging materials that are in direct contact with food under the jurisdiction of MARD and MOIT, which are manufactured in the same facility



		and are intended for use only by the establishment's food products that department
6	Other products are not specified in the list of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Agriculture and Rural Development	

## Appendix 5: Contents of standards in food supply chain management

### 1. Good Agricultural Practices (GAP)

In order to improve the quality of food products for consumers, and at the same time to help producers to improve their food production, organizations around the world have adopted the GAP (Good Agricultural Practices - real process good agricultural practices) into the food production process. GAP standards include production oriented towards site selection, land use, fertilizer, water, pest and disease control, harvesting, packaging, storage, field sanitation and product transportation ... to develop sustainable agriculture with the aim of ensuring the safety of food, producers, the environment and traceability of products.

The GAP concept was born in 1997, following the initiative of European retailers (Euro-Retailer Produce Working Group) .GAP standard is used as a set of principles applicable to manufacturing processes. agriculture and post-production to create safe and hygienic food and agricultural products; at the same time being sustainable and sustainable in terms of economy, society and environment. The GAP can be applied to a wide range of farming systems of different sizes, through sustainable farming methods. GAP is required to maintain a common, integrated production engineering database for each of the major agro-ecological regions.

Currently, GAP standards are very popular and applied in many countries around the world and can be adjusted to suit each region such as JGAP of Japan, ChinaGAP of China, IndonGAP of Indonesia, VFGAP of Singapore. , ThaiGAP of Thailand, ASEANGAP of the ASEAN region, EurepGAP of the Association of European Union Retailers; VietGAP of Vietnam,... etc

General GAP standards are: Food safety; Safe for the environment; Health and social security; Worker's safety; and Traceability of the product. To implement GAP standard, production facilities must meet the following key requirements:

- Products manufactured and marketed must be clearly registered with the place of manufacture.

Production establishments must build a complete production management and technical system in all stages.

- The process of producing, fertilizing and using plant protection drugs can be flexibly adjusted accordingly.

- Strictly manage drug warehouses and pesticide residues in agricultural products.

- Pre-harvest and post-harvest production records must be recorded and fully kept in order to be able to trace the product's traceability.

Our country's agricultural products want to penetrate into international markets as well as to meet the increasingly strict requirements of the domestic market, which requires to meet the requirements and standards of the international market as well as in the country. Therefore, the production of products to GAP standards should be encouraged in the development of food supply chains.

## **2. Good Agricultural Practices in Vietnam (VietGAP)**

VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices - Good Agricultural Practices in Vietnam) is a standard issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development for each product, group of aquatic products, cultivation and husbandry. VietGAP was issued based on 4 criteria, including:

- Production technical standards: specify production techniques from the selection of soil, varieties, and fertilizers to harvest in accordance with specific regulations for each field of cultivation, husbandry and aquaculture.

- Food safety: Including measures used to ensure that food is free from chemical contamination or physical contamination when harvested, absolutely safe when reaching the hands of consumers.

- Working environment: good arable land, adequate water resources to ensure standards in order to prevent the abuse of labor force of farmers.

Product traceability: This standard allows consumers to easily identify a product through the process from seed to finished product and put it on the market. At the same time, through traceability, users will know complete accurate information about the manufacturing enterprise.

Products meeting VietGAP standards are good quality products, ensuring food safety and hygiene, and do not use chemicals and substances harmful to the human body as well as the environment. Products are produced and harvested according to the correct process, with a clear source of traceability information.

## **3. Global Good Agricultural Practice (GlobalGAP)**

From September 7, 2007, Europe's EurepGAP system was upgraded to GlobalGAP (Global Good Agricultural Practice). This is the standard of the production process of the organization that makes products that are applied to vegetables, fruit trees, animals, cattle, and aquatic products. This International Standard covers a chain of production processes that range from sourcing seeds, sowing seeds to finished products, removing products from the farm and being marketed.

The basic goal of the GlobalGAP standard is food safety and traceability, and also addresses other issues such as health safety, worker welfare and environmental protection. Agricultural products that meet this standard are recognized for their good quality globally and well-received by consumers.

GlobalGAP has 252 standards, including 36 standards that must be 100% compliant; 127 standards can be complied with up to 95% and there are 89 recommendations to do. All producers, circulators and distributors are jointly responsible for their products to all domestic and foreign customers. To meet GlobalGAP standards, producers, harvesters, processors and consumers have to set up a food safety inspection and monitoring system throughout starting from farm preparation to harvesting, processing and storage. Stakeholders should document the entire production process, starting from seedling through to harvest and storage. In order to prevent incidents such as food poisoning, or chemical residues exceeding permissible limits, it can be traced quickly, accurately and in detail.

#### **4. Hazard Analysis and Critical Control Points (HACCP)**

Hazard analysis and critical control points (HACCP) can be critical in compliance with national or international food safety legislation. The HACCP system allows hazards to be discovered and placed in control zones to manage them across the supply chain during the production process. The HACCP system meets the standards of the Codex International Food Standards Commission - founded by the World Health Organization and the United Nations World Food and Agriculture Organization to bring national food standards. sacrifice; guide and provide codes of practice to ensure fairness in trade. HACCP is a risk management tool that supports system standards that perform well in food processing processes, such as ISO 22000 Food Safety Management.

It can be said that HACCP outlines good production processes and thereby helps businesses participate in international trade. In particular, HACCP is suitable for major manufacturers, industrial manufacturers, processors and food service operators.

## **Appendix 6: Example of inadequacies in state management of food safety from the case of Minh Chay pate product**

In 2020, Minh Chay pate product of Alternative Living Two-Member Co., Ltd. was granted the Certificate of Food Safety Qualification by the Quality Management Department of Agriculture, Forestry and Fisheries of the Department of Agriculture and Rural Development of Hanoi. Product is legally circulated. However, when it was discovered that Minh Chay pate products caused poisoning (not meeting the requirements of food safety), affecting the health of consumers, the settlement was full of shortcomings and prolonged time. This is due to irrational assignment and lack of coordination in state management of food safety. Specifically: the agricultural sector (Sub-Department of Agriculture, Forestry and Fishery Quality Management) issued the Certificate of Food Safety Eligibility; Industry and Trade (market management) perform inspection, request to sign commitments; and the Health sector is responsible for handling the consequences.

*Source: <https://tuoitre.vn/quan-ly-thuc-pham-3-bo-cung-quan-xu-ly-them-roi-20200901080330209.htm>*

**Appendix 7a: List of food products / groups of food products and goods under the management of the Ministry of Health**

*(Attached to the Government's Decree No. 15/2018 / ND-CP dated February 2, 2018)*

TT	Product name / product group	Note
1	Bottled drinking water, natural mineral water, food ice (instant ice and ice for food processing)	Except for ice used to preserve and process products in the areas assigned to the management of the Ministry of Agriculture and Rural Development
2	Functional foods	
3	Micronutrients added to food	
4	Food additives, flavors, processing aids	
5	Tools, packaging materials and containers in direct contact with food	But instruments, packaging materials containing contact tr Australians have with food under the jurisdiction of the Ministry of Agriculture and Rural Development and Ministry of Industry and Trade is manufactured in the same facility and only for use in food products of that facility
6	Other products are not specified in the list of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Agriculture and Rural Development	

## Appendix 7b: List of food products / groups of food products and goods under the management of MARD

(Attached to the Government's Decree No. 15/2018 / ND-CP dated February 2, 2018)

	Product name / product group	Note
I	Cereals	
1	Cereals	
2	Pre-processed and processed grains (milling, cut, hulled, split bran, flakes, sprouted, heat treated,...)	Except for products in the form of flour, starch and processed from starch or starch.
II	Meat and meat products	
1	Meat in fresh form, iced, kept cool, frozen (whole, blended, sliced, sliced, ground, pelleted,...)	
2	Edible by-products of livestock and poultry (organs, bones, legs, neck, wings, fat, blood,...)	
3	Products processed from meat and edible by-products of livestock and poultry (dried, smoked, canned, heat treated, salted, collagen, gelatin...)	Except for functional foods managed by the Ministry of Health
4	Blending products containing meat (sausages, rolls, sausages, salami, sausage, ham, pâté, meat breaded, tempura, tempura, immersion d Au, soup, juice, water extraction,...)	Except for bakery products managed by the Ministry of Industry and Trade.
III	Fisheries and aquatic products (including amphibians)	
1	Raw, fresh, frozen, frozen seafood (whole, preliminary processed, fillet, ground, pelleted, sliced, peeled, laminate,...)	
2	Aquatic by-products used for food (skin, fins, balls, fat, liver, eggs,... of aquatic species)	
3	Products processed from seafood and aquatic by-products for food use (fermented, fish sauce, heated, smoked, dried, salted, in brine, powdered, in oil, extracts, juices), gelatin, collagen... including using chemicals, additives, processing aids)	Except for functional foods managed by the Ministry of Health
4	Fats and oils derived from refined or unrefined seafood for human consumption	Except for functional foods, pharmaceutical products originating from seafood under the management of the Ministry of Health.

	Product name / product group	Note
5	Seafood products mixed with flour, starch, powdered bag, processed milk, vegetable oil (including shrimp, fish, squid,...)	Except for bakery products managed by the Ministry of Industry and Trade.
6	Seaweed, algae and products produced from seaweed, algae used for food	Except for functional foods derived from algae and algae managed by the Ministry of Health.
IV	Vegetables, tubers, fruits and vegetable products, tubers and fruits	
1	Fresh and preliminary processed vegetables, tubers and fruits (cut, hulled, seeded, segmented, ground,...)	Except for vegetables, tubers, fruits and seeds as seeds
2	Processed vegetables, tubers and fruits (fermented, dried, heat treated, powdered, canned, breaded, pickled, oiled, soaked in sugar, powdered, extracts, juices,...)	Except for products in the form of cakes, jam, candies, olives and soft drinks under the management of the Ministry of Industry and Trade.
V	Eggs and egg products	
1	Eggs of terrestrial animals and amphibians	
2	Pre-processed and processed terrestrial and amphibian eggs (peeled, baked, frozen, pulverized, heat treated, salted, marinated herbs,...)	
3	Mixed foods that contain eggs, egg powder	Except for confectionery that contains eggs and powdered eggs under the management of the Ministry of Industry and Trade.
VI	Raw fresh milk	
VII	Honey and honey products	
1	Pure, concentrated, diluted honey	
2	Beeswax, pollen, royal jelly with or without honey	
3	Products containing honey, beeswax, pollen, royal jelly	Except for cakes, jams, candies, and honey-containing beverages as soft drinks under the management of the Ministry of Industry and Trade. Except for functional foods and pharmaceuticals managed by the Ministry of Health.
VI II	Genetically modified food	
IX	Salt	



	Product name / product group	Note
1	Sea salt, rock salt	
2	Salt refining, processing, mixed with other ingredients	
X	Spice	
1	Single quality spices, mixed herb products, spices native animals and plants (powdered flavoring meat, bones, powders, extracts, mustard,...)	Unless accompanied spice products processed from flour, starch (instant noodles, instant porridge, ...) managed by the Ministry of Trade
2	Sauces and dressing preparations	
3	Soy sauce, sauce	
4	Fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta, fresh, dried, ground or crushed	
XI	Sugar	
1	Cane or beet sugar and sucrose, chemically pure, solid	
2	Other sugars (including lactose, maltose, glucose and fructose, chemically pure, solid; sugar syrup not flavored or colored; artificial honey whether or not mixed with natural honey ; caramel sugar)	
3	Molasses is obtained from extracting or refining sugar	
XII	Tea	
1	Fresh and processed tea, whether or not flavored	Except for products prepared in the form of soft drinks; cakes, jams, candies containing tea under the management of the Ministry of Industry and Trade.
2	Other plant tea products	Except for products prepared in the form of soft drinks, managed by the Ministry of Industry and Trade.
XIII	The Coffee	
1	Fresh, dried coffee beans, coffee extracts, essences and concentrates	
2	Coffee, whether or not roasted, whether or not decaffeinated; pods and silk coffee pods; coffee substitutes contain coffee in a certain proportion; powder GMT with or without sugar,	Except for products prepared in the form of soft drinks; confectionery, jam containing coffee under the management of the Ministry of Industry and Trade.

	Product name / product group	Note
	milk, cream for making instant drinks, products containing coffee processing	
XIV	The Cocoa	
1	Cocoa beans, fresh, dried, whether or not broken, raw or roasted; pods of fruit, seed pods, silk husks and other cocoa waste; cocoa paste, whether or not defatted, cocoa butter, cocoa fat and oil; cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter	
2	Cocoa powder, roasted, unroasted, solid, liquid, instant powder with or without sugar, milk, cream, other cocoa-containing preparations	Except for beverages in the form of soft drinks; Confectionery and jam containing cocoa under the management of the Ministry of Industry and Trade
XV	Pepper	
1	Dried, fresh, ground and ground pepper (Piper genus)	
2	Fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta, fresh, dried, ground or crushed	
XVI	Thing	
1	Cashew	
2	Products processed from cashew nuts	Except for cakes, jams and candies containing cashew nuts managed by the Ministry of Industry and Trade.
XVI I	Other agricultural products	
1	Nuts (sunflower, pumpkin seeds, melon seeds,...) or not processed	
2	Products of plant origin for use as food other than in original form or preliminary processing or processed (bamboo shoots, wood ear fungus, mushrooms; soy products other than oil; bark, roots, leaves, stems, edible flowers of certain types of trees, ...)	Except for those used to be medicinal herbs and functional foods managed by the Ministry of Health
3	Bird's nest and its products	Except for those used to be medicinal herbs and functional foods managed by the Ministry of Health.
4	Products derived from insects used as food (grasshoppers, crickets, nh o ng silkworms, ...)	

	Product name / product group	Note
XVI II	Tools, packaging materials and containers of food in the process of production, processing, food business in the fields assigned management	
XIX	Ice used to preserve and process products is under the management of the Ministry of Agriculture and Rural Development.	

## Appendix 7c: List of food products / groups of food products and goods under the management of the Ministry of Industry and Trade

(Attached to the Government's Decree No. 15/2018 / ND-CP dated February 2, 2018)

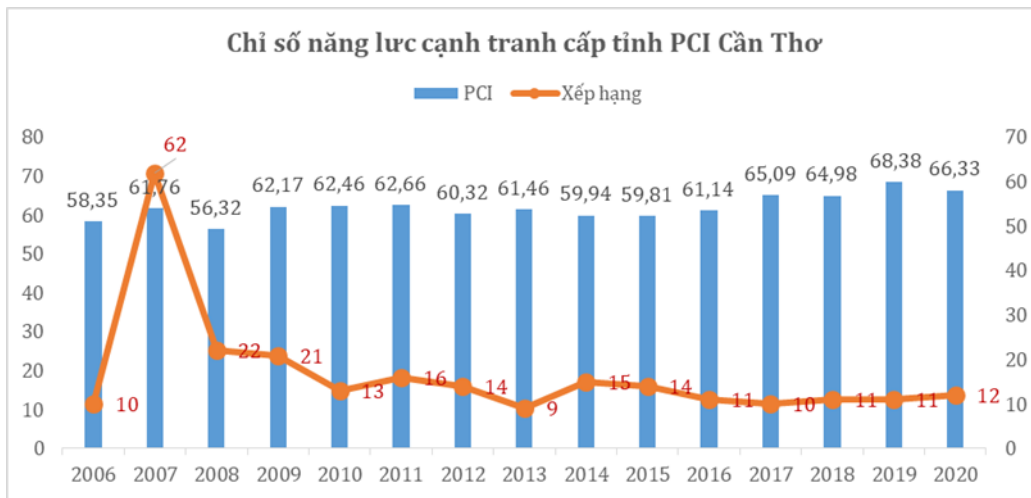
TT	Product name / product group	Note
I	Beer	
1	Fresh beer	
2	Bottled beer	
3	Beer cans	
II	Alcohol, alcohol and alcoholic beverages	Excluding fortified alcohol under the management of the Ministry of Health
1	Wine	
1.1	Wine does not have gas	
1.2	Sparkling wine (sparkling wine)	
2	Fruit wine	
3	Liqueur	
4	High alcohol	
5	White wine, vodka	
6	Other alcoholic beverages	
III	Beverage	Not including mineral water, purified water by the Ministry of Health Management
1	Canned beverages, including fruit and vegetable juices	
2	Soft drinks need to be diluted before use	
3	Soft drinks for immediate use	Excluding mineral water, purified water managed by the Ministry of Health
IV	Processed milk	Excluding micronutrient supplements, functional foods managed by the Ministry of Health
1	Liquid milk (including flavored liquid milk or other food additives)	
1.1	The products are pasteurized by the Pasteur method	
1.2	Products are sterilized by the U HT method or other high temperature sterilization methods	
2	Fermented milk	

TT	Product name / product group	Note
2.1	Liquid	
2.2	Solid form	
3	Powdered milk	
4	Condensed milk	
4.1	With added sugar	
4.2	No added sugar	
5	Milk cream	
5.1	Pasteurized by the Pasteur method	
5.2	Sterilized by UHT method	
6	Soy milk	
7	Other dairy products	
7.1	Butter	
7.2	Cheese	
7.3	Other products from processed milk	
V	Vegetable oil	Excluding micronutrient supplements, functional foods managed by the Ministry of Health
1	Sesame Seed Oil (Sesame)	
2	Rice bran oil	
3	Soybean oil	
4	Peanuts	
5	Olive oil	
6	Palm oil	
7	Sunflower seeds oil	
8	Safflower oil	
9	Cottonseed oil	
10	Coconut oil	
11	Palm kernel oil or basalt palm oil	
12	Canola or mustard oil	
13	Flaxseed oil	
14	Castor oil	
15	Other oils	

TT	Product name / product group	Note
VI	Flour, starch	Excluding micronutrient supplements, functional foods managed by the Ministry of Health
1	Flour or meslin	
2	Cereal	
3	Potato powder	
4	Malt: Roasted or not	
5	Starches: Noodles, corn, potatoes, cassava, other	
6	Inulin	
7	Wheat gluten	
8	Products from dough, whether or not cooked: spaghetti, macaroni, pasta, instant noodles, flat noodles, gnocchi, ravioli, cannelloni, instant porridge, banh mi, pho, vermicelli, vermicelli ...	
9	Tapioca and substitutes thereof prepared from starch, in the form of flakes, grains, flour, siftings or the like	
VII	Cake, jam, candy	Excluding micronutrient supplements, functional foods managed by the Ministry of Health
1	Biscuits that are sweet, salty or not sweet or salty	
2	Dumplings, toast and similar baked goods	
3	Dough cake	
4	Bread brittle	
5	Cake	
6	Hard, soft candies with sugar do not contain cocoa	
7	Gum, whether or not coated with sugar	
8	Chocolate candies of all kinds	
9	Jam, fruit jelly, flour and pastes of fruit or nuts, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or alcohol	

TT	Product name / product group	Note
10	Fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or alcohol	
11	Other confectionery products	
VIII	Tools and materials for packaging and storing food obtained during the production, processing and trading of food are in the field of work they are assigned to manage.	

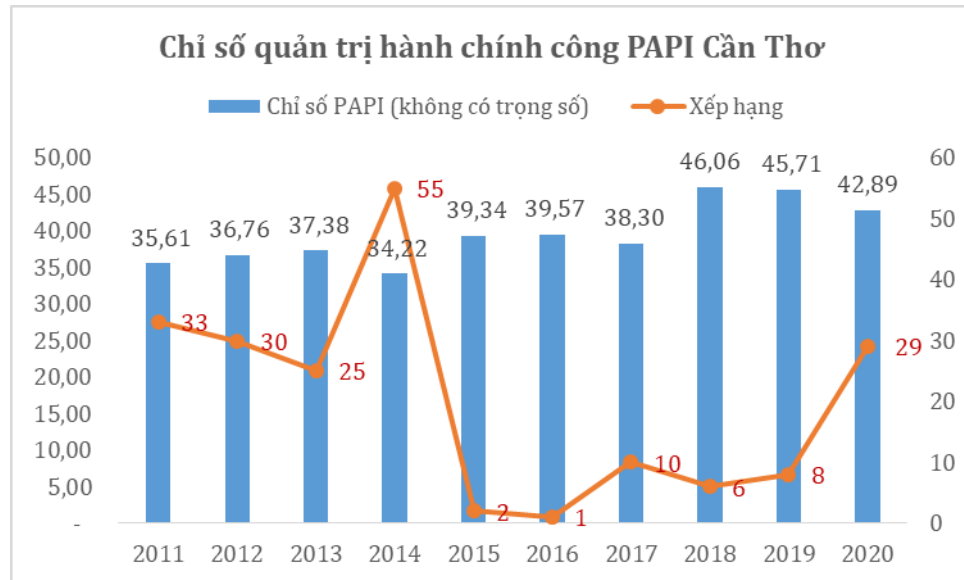
## Appendix 8a: Can Tho PCI Index over the years



Source: PCI Vietnam (2021)



## Appendix 8b: PAPI Can Tho Index over the years



Source: PAPI Vietnam (2021)

## **Appendix 9a : List of training and enterprise support team members**

- Dr. Huynh Van Tung, Director of Can Tho City Socio-Economic Institute Studies (supporting policy and mechanism issues)
- Dr. Cao Nhat Linh, Head of Commercial Law Department, Faculty of Law, Can Tho University, MAC Arbitrator (legal aid)
- Dr. Nguyen Thanh Liem, Director of Can Tho SME Support Center (supporting small and medium enterprises)
- Mr. Tran Le Binh, Deputy Director of Can Tho Department of Industry and Trade (supporting with procedures and state management of industry and trade)
- Lawyer Le Hoang Nhi, Chairman of Mekong Arbitration Center (legal aid)

## Appendix 9b: Pictures of actual Project activities

Field survey of 150 enterprises on production and business activities and satisfaction level with administrative procedure reform in the food sector in February 2021 in the framework of the project.



Brochures that guide a food business's business eligibility certification process.





**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**02. BỐY TẾ:**  
Đặc điểm của cây Bối Tể là sinh trưởng nhanh, cho năng suất cao, chất lượng tốt, dễ trồng và chăm sóc. Đây là loại rau củ quả phổ biến trong bữa ăn hàng ngày.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**01. SƠ KINH LƯƠNG:**  
Cây SƠ KINH LƯƠNG là loại rau củ quả phổ biến trong bữa ăn hàng ngày, có giá trị dinh dưỡng cao, dễ trồng và chăm sóc. Đây là loại rau củ quả phổ biến trong bữa ăn hàng ngày.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.



**CẨM NANG HƯỚNG DẪN**  
CẤP QUẢN LÝ VÀO ĐỀ UYỂN KINH  
SẢN XUẤT, KINH DOANH LĨNH VỰC THỰC PHẨM



**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

**THÔNG TIN NỀN HIỆ:**  
Mô hình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, nhằm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau củ quả.

The meeting to discuss the implementation of the plan to coordinate business support of the Director of the Institute of Socio-Economic of Can Tho City and leaders of the Department of Industry and Trade, the Department of Planning and Investment, the Department of Health, the Department of Agriculture and Development Rural Development and Project Specialist in November 2020 in the framework of the Project.



Discuss and answer questions for enterprises at the training "Legal support for SMEs on new points of the Enterprise Law 2020 to help SMEs recover production in the context of the Covid-19 epidemic".



Workshop consultation workshop on Food Sector Legal Framework and possible reforms with stakeholders.



